

Tuần :
Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 73: LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG

Phan Bội Châu

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Lưu biệt khi xuất dương

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Lưu biệt khi xuất dương

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Về kiến thức:

a. Môn Ngữ văn:

Giúp HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung các bài học như:

- Cảm nhận được vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng của nhà chí sĩ cách mạng đầu thế kỉ XX;

- Thấy được những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ, nhất là giọng thơ tâm huyết, sôi sục của Phan Bội Châu.

- Tích hợp với các bài: *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác của Phan Bội Châu*, *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu của Nguyễn Ái Quốc* (đã học ở THCS).

- Tích hợp với thơ trung đại từ Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi... liên hệ đến những câu thơ ngang tàng của ông Hi Văn (Nguyễn Công Trứ) về Chí làm trai.

- Tích hợp với Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn), Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu) để liên hệ đến vấn đề vinh-nhục...

- Tích hợp phần Tiếng Việt (Biện pháp tu từ, Nghĩa của từ, Luật thơ), Làm văn (thao tác lập luận so sánh, phân tích...)

b. Môn Lịch sử: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung bài học như: **Bài 23.** Phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914) [Chương trình Lịch sử 11]

c. Môn Địa lí: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung tìm hiểu về địa lí địa phương (quê hương Nam Đàn, Nghệ An của Phan Bội Châu)

d. Môn GDCD: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung các bài học như Công dân với cộng đồng, Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...[Chương trình GDCD 10];

e. Môn Tin học: biết sử dụng CNTT trong quá trình trình bày, liên kết các nội dung.

g. HS có kiến thức tổng hợp về mỹ thuật, văn hóa, xã hội ... ngày nay.

2. Về kĩ năng, HS có: Hệ thống kĩ năng như sử dụng công nghệ thông tin, sưu tầm tư liệu, phân tích, đánh giá, so sánh, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng thuyết trình, phản biện...

3. Về thái độ, HS có:

- Sống có lí tưởng hoài bão phấn đấu để đạt được lí tưởng ấy, bồi dưỡng lòng yêu nước nhiệt huyết cách mạng và có trách nhiệm trong xây dựng đất nước;

+ Ý thức về trách nhiệm của công dân với cộng đồng, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

4. Về năng lực, HS có năng lực thực hành bộ môn như:

- Có năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.
- Có năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

- Có năng lực tìm hiểu các chi tiết, hình ảnh thơ tiêu biểu, trình bày 1 phút về nhân vật.

- Có năng lực ngôn ngữ; năng lực cảm thụ thẩm mỹ; năng lực sáng tạo
- Có năng lực đọc- hiểu tác phẩm trữ tình theo đặc trưng thể loại; phân tích và lý giải những vấn đề xã hội có liên quan đến văn bản; phản hồi và đánh giá những ý kiến khác nhau về văn bản và các văn bản có liên quan.

- Có năng lực trình bày suy nghĩ cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa của văn bản.

- Có năng lực giải quyết vấn đề phát sinh trong học tập và thực tiễn cuộc sống.

Mục tiêu liên môn

- HS có vốn kiến thức phong phú, tổng hợp về Phong trào Đông Du, giá trị tư tưởng mới mẻ của bài thơ. Có ý thức về trách nhiệm của người học sinh đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc ngày nay.

- HS có năng lực tự học, tự nghiên cứu những vấn đề có tính liên môn chưa được biên soạn thành bài học trong sách giáo khoa.

- HS có năng lực vận dụng kiến thức liên môn của các môn học khác nhau như Tiếng Việt, làm văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân, ... để giải quyết các tình huống thực tiễn đời sống.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
---	--

- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)
- +Chuẩn bị bảng lắp ghép

* HS:

- + Nhìn hình đoán tác giả *Phan Bội Châu*
- + Lắp ghép tác phẩm với tác giả
- + Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả

- HS thực hiện nhiệm vụ:
- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: *Phan Bội Châu câu thơ dậy sóng/ Bạn cùng ai*

đặt khách dài dài?(Tổ Hữu, Theo chân Bác)

Đó là những lời đánh giá rất cao về con người và thơ văn của nhà cách mạng Việt Nam kiệt xuất nhất 25 năm đầu thế kỉ

XX. Trong buổi từ biệt anh em đồng chí, trước khi bí mật lên đường sang Nhật Bản tổ chức và chỉ đạo phong trào Đông du (1905 - 1908), Phan Bội Châu đã cảm hứng viết bài thơ này.

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>*GV Tích hợp kiến thức Địa lí(quê hương Nam Đàn), kiến thức lịch sử 11- Lịch sử Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX hướng dẫn học sinh tìm hiểu phong trào Đông Du và hoàn cảnh ra đời bài thơ.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV đặt câu hỏi: dựa vào phần <i>Tiểu dẫn</i> (SGK/3) em hãy cho biết:</p> <ol style="list-style-type: none"> <i>Hoàn cảnh ra đời tác phẩm.</i> <i>Thể thơ</i> <i>Đề tài</i> <i>Bố cục</i> 	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. Tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phan Bội Châu (1867 - 1940) - Quê: Đan Nhiễm – Nam Đàn – Nghệ An. - Là một người yêu nước và cách mạng “vị anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập” - Là nhà thơ, nhà văn, là người khơi nguồn cho loại văn chương trữ tình.



(Nơi PBC bị giam lỏng ở Huế)

Tích hợp với các bài: *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác của Phan Bội Châu, Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu của Nguyễn Ái Quốc (đã học ở THCS) để nói thêm về tác phẩm của Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc viết về Phan Bội Châu.*

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện

HS Tái hiện kiến thức và trình bày.

1. Tác giả: Phan Bội Châu (1867-1940).

- Ông sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho, tại làng Đan Nhiễm, Nam Hoà, Nam Đàn, Nghệ An

- Là một người yêu nước và cách mạng, lãnh đạo phong trào Đông Du và xuất dương sang Nhật; năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt và đưa ông về quản thúc (giam lỏng) tại Huế. ông mất ở đây năm 1940.

- Sự nghiệp văn học phong phú đồ sộ, chủ yếu viết bằng chữ Hán theo các thể loại truyền thống của văn học trung đại

- Tư duy nhạy bén, không ngừng đổi mới, cây bút xuất sắc nhất của văn thơ cách mạng Việt

Nam mấy chục năm đầu thế kỉ XX

- Quan niệm văn chương là vũ khí tuyên truyền yêu nước và cách mạng ; khơi dòng cho loại văn chương trữ tình, chính trị, một trong những

mũi tiến công kẻ thù và vận động cách mạng

***GV Tích hợp kiến thức Tiếng Việt (Luật**

thơ) hướng dẫn học sinh tìm hiểu bố cục, thể

thơ của bài thơ.

2. Tác phẩm:

- ***Hoàn cảnh ra đời:*** Năm 1905, trước lúc lên đường sang Nhật Bản, ông làm bài thơ này để từ giã bạn bè, đồng chí.

- ***Hoàn cảnh lịch sử:*** Tình hình chính trị trong nước đen tối, đất nước đã mất chủ quyền, tiếng mõ Càn Vương đã tắt, các phong trào yêu nước thất bại, ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài tràn vào.

- Thể thơ: Chữ Hán, Thất ngôn bát cú Đường luật

- Đề tài: Lưu biệt

- Bố cục: đề, thực, luận, kết

<p>GV bổ sung: nét mới mẻ ở chỗ đây không phải là lời người ở lại tiễn người ra đi mà lại là lời người ra đi gửi người ở lại với giọng thơ rắn rỏi, mực thước.</p> <p>2. Tác phẩm: “Lưu biệt khi xuất dương”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh sáng tác: được viết trong bữa cơm ngày tết cụ Phan tổ chức ở nhà mình, để chia tay với bạn đồng chí trước lúc lên đường sang Nhật Bản, tổ chức và chỉ đạo phong trào Đông Du (1905-1908) - Thể thơ: Bài thơ được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn bát cú Đường luật. - Đề tài: Bài thơ mang đề tài “<i>lưu biệt</i>” – một đề tài quen thuộc trong thơ cổ trung đại nhưng lại mang - Bố cục: <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>*Thao tác 1: Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Đọc cả bản phiên âm chữ Hán, bản dịch nghĩa và bản dịch thơ. Trọng tâm là bản dịch thơ. Chú ý thể hiện giọng thơ tâm huyết, lời cuốn, hào hùng nhưng vẫn giữ đúng vần, nhịp của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.</p> <p>*Giải thích từ khó: Theo chú thích dưới chân trang.</p> <ul style="list-style-type: none"> * 1 HS đọc, cả lớp theo dõi. * GV và HS đọc 1 lần bản phiên âm, dịch nghĩa 2 - 3 lần bản dịch thơ. * GV và HS nhận xét cách đọc. <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư duy mới mẻ, khát vọng hành động của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước được biểu lộ trong 2 câu thơ đầu như thế nào? 	<p>II. Đọc–hiểu:</p> <p>1. Hai câu đề: quan niệm mới về “Chí làm trai”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác giả nêu lên quan niệm mới: là đấng nam nhi phải sống cho ra sống, mong muốn làm nên điều kì lạ “yếu hi kì” tức là phải sống cho phi thường hiên hách, dám mưu đồ xoay chuyển càn khôn.

- Quan niệm của cụ Phan về chí làm trai có gì mới mẻ, táo bạo so với tiền nhân?

- **Tích hợp với thơ trung đại: Phạm Ngũ Lão, ông Hi Văn (Nguyễn Công Trứ) về Chí làm trai, sử dụng thao tác so sánh (làm văn) để tìm hiểu nét mới trong Chí làm trai của PBC**

- Hoàn thành phiếu học tập

Tác giả	Chí làm trai
Phạm Ngũ Lão	
Nguyễn Công Trứ	
Phan Bội Châu	

GV bổ sung: PBC vượt lên giấc mộng công danh thường gắn liền với hai chữ *trung quân* để vươn tới những lý tưởng nhân quần, xã hội rộng lớn cao cả (bởi *đời* ở đây chính là cuộc đời, cũng chính là xã hội).

Nhóm 2: Em hiểu *khoảng trăm năm* (tr bách niên) là gì? Cái "tôi" xuất hiện như thế nào? Đây có phải là cái "tôi" hoàn toàn mang tính chất cá nhân hay không? Vì sao? Sự chuyển đổi giọng thơ đang từ khẳng định (câu 3) sang giọng nghi vấn (câu 4: *há không ai? - cánh vô thủy?*) có ý nghĩa gì?

Nhóm 3: -Tác giả đặt ra những vấn đề gì mới ở hai câu 5 - 6? Tại sao nói quan niệm và tư duy của Phan Bội Châu hết sức mới mẻ? Có phải tác giả hoàn toàn phủ nhận thánh hiền trong khi bản thân là bậc nhà Nho?

- GV cho HS hoàn thành phiếu học tập. Từ đó, HS phát hiện sự mới mẻ trong tư tưởng của PBC

Tác giả	Quan niệm Sống-Chết	
Trần Quốc Tuấn (trong Hịch tướng sĩ)		
Nguyễn Đình		

☑ Câu thơ thể hiện một tư thế, một tâm thế đẹp về chí nam nhi phải tin tưởng ở mức độ và tài năng của mình.

=> Tuyên ngôn về chí làm trai.

2. Hai câu thực: khẳng định ý thức trách nhiệm của *cái tôi cá nhân* trước thời cuộc

- Câu 3: "*Tu hữu ngã*" (phải có trong cuộc đời) ☑ ý thức trách nhiệm của cái tôi cá nhân trước thời cuộc, không chỉ là trách nhiệm trước hiện tại mà còn trách nhiệm trước lịch sử của dân tộc "thiên tai hậu" (nghìn năm sau)
- Câu 4: tác giả lại chuyển giọng nghi vấn (cánh vô thủy - há không ai?). Đó chỉ là cách nói nhằm khẳng định cương quyết hơn khát vọng sống hiên hách, phi thường, phát huy hết tài năng trí tuệ dâng hiến cho đời.

☑ Đó là ý thức sâu sắc thể hiện vai trò cá nhân trong lịch sử: sẵn sàng gánh vác mọi trách nhiệm mà lịch sử giao phó.

3. Hai câu luận: thái độ quyết liệt trước tình cảnh đất nước và những tín hiệu xưa cũ.

Chiếu (trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)			<div>- Nêu lên tình cảnh của đất nước: “<i>non sông đã chết</i>” và đưa ra ý thức về lẽ vinh nhục gắn với sự tồn vong của đất nước, dân tộc.</div> <div>- Đề xuất tư tưởng mới mẻ, táo bạo về nền học vấn cũ: “<i>hiền thánh còn đâu học cũng hoài</i>” => Bộc lộ khí phách ngang tàng, táo bạo, quyết liệt của một nhà cách mạng tiên phong: đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết.</div>						
Phan Bội Châu									
<div>*GV Tích hợp kiến thức Tiếng Việt (Từ Hán-Việt) hướng dẫn học sinh tìm hiểu , so sánh giữa bản phiên âm và dịch thơ.</div> <div>Nhóm 4: - Hai câu kết thể hiện khát vọng hành động và tư thế của người ra đi như thế nào? (Chú ý không gian được nói đến, hình tượng thơ có gì đặc biệt, biện pháp tu từ và so sánh phân dịch thơ với nguyên tác ở câu 8).</div> <div>*GV Tích hợp kiến thức Tiếng Việt (Từ Hán-Việt) hướng dẫn học sinh tìm hiểu , so sánh giữa bản phiên âm và dịch thơ.</div> <div>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</div> <div>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</div> <div>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận:</div> <div><div>- <i>Làm trai phải lạ ở trên đời</i>. Sinh ra làm thân nam nhi, phải làm được những việc lớn lao kì lạ, trọng đại cho đời.</div><div>- <i>Há để càn khôn tự chuyển dời</i></div><div>Lời nhắc nhở: làm trai phải xoay trời chuyển đất, phải chủ động, không nên trông chờ.</div></div> <table><tr><td>Tác giả</td><td>Chí làm trai</td></tr><tr><td>Phạm Ngũ Lão</td><td><i>Công danh nam tử còn vương nợ...chuyện Vũ Hầu</i></td></tr><tr><td>Nguyễn Công Trứ</td><td><i>Chí làm trai nam, bắc, đông tây</i></td></tr><tr><td>Phan Bội</td><td><i>Làm trai phải lạ...</i></td></tr></table> <div><div>- Chí làm trai theo quan niệm mới mẻ của cụ Phan: Phải xoay trời chuyển đất, phải chủ động, phải làm những việc phi thường, phải</div></div>		Tác giả		Chí làm trai	Phạm Ngũ Lão	<i>Công danh nam tử còn vương nợ...chuyện Vũ Hầu</i>	Nguyễn Công Trứ	<i>Chí làm trai nam, bắc, đông tây</i>	Phan Bội
Tác giả	Chí làm trai								
Phạm Ngũ Lão	<i>Công danh nam tử còn vương nợ...chuyện Vũ Hầu</i>								
Nguyễn Công Trứ	<i>Chí làm trai nam, bắc, đông tây</i>								
Phan Bội	<i>Làm trai phải lạ...</i>								

gắn liền với sự nghiệp cứu nước. Ý tưởng lớn lao, mới mẻ này đã giúp Phan Bội Châu thể hiện cái tôi đầy trách nhiệm của mình, trong những câu thơ tiếp theo.

* **Nhóm 2** trình bày kết quả thảo luận:

- *Trong khoảng trăm năm cần có tớ*

Khẳng định đầy tự hào, đầy trách nhiệm: dành trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp cứu nước. Tự nhận gánh vác việc giang sơn một cách tự giác. Nói bằng cả tâm huyết, bằng tấm lòng sục sôi của mình. Phá vỡ tính quy phạm của văn học trung đại (Tính phi ngã).

- *Sau này muôn thuở há không ai?*

Cụ Phan không hề khẳng định mình và phủ nhận mai sau, mà muốn nói lịch sử là một dòng chảy liên tục, có sự góp mặt và tham gia gánh vác công việc của nhiều thế hệ! có niềm tin với mình như thế nào, với mai sau như thế nào mới viết được những câu thơ như thế.

* **Nhóm 3** trình bày kết quả thảo luận:

- *Non sông đã chết....Hiền thánh còn đâu?...*

Việc học hành thi cử cũ, không còn phù hợp với tình hình đất nước hiện tại. (Cụ không hề phủ nhận Nho giáo, cụ chỉ muốn kêu gọi sự thức thời, tinh thần hành động vì sự nghiệp giải phóng dân tộc! Con người tràn đầy nhiệt huyết, cá tính mạnh mẽ ưa hành động đã dùng những từ phủ định đầy ấn tượng:

“Tử hĩ” (chết rồi); “Đồ nhuế” (nhơ nhuốc); “Si” (ngu).

- So với nguyên tác, các cụm từ *đồ nhuế* (nhơ nhuốc) được dịch là *nhục*, *tụng diệc si* (học cũng chỉ ngu thôi) được dịch là *học cũng hoài* chỉ thể hiện được ý phủ nhận mà chưa thể hiện rõ cái tư thế, khí phách ngang tàng, dứt khoát của tác giả.

Tác giả	Quan niệm Sống-Chết	
Trần Quốc Tuấn (trong	<i>Nay các người ngồi nhìn chủ</i>	

Hịch tướng sĩ)	<i>nhục mà không biết lo; thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn</i>	
Nguyễn Đình Chiểu (trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)	<i>Sống làm chi theo quân tà đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn - Sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ...</i>	
Phan Bội Châu	<i>Non sông đã mất, sống thêm nhục</i>	
<p>- Ông đã dám đối mặt với cả nền học vấn cũ để nhận thức chân lí: sách vở Nho gia thánh hiền từng là rường cột tư tưởng, đạo lí, văn hoá cho nhà nước phong kiến Việt Nam hàng nghìn năm lịch sử thì giờ đây chẳng giúp ích gì trong buổi nước mất nhà tan.</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>- Không gian : <i>biển Đông</i> rộng lớn - chí lớn của nhà cách mạng. Câu thơ là sự hăm hở của người ra đi qua khát vọng muốn vượt theo cánh gió dài trên biển rộng để thực hiện lí tưởng cách mạng.</p> <p>- Hình tượng thơ vừa kỳ vĩ, lớn lao vừa lãng mạn, thơ mộng (<i>trường phong, Đông hải, thiên trùng, bạch lãng</i>) hòa nhập với con người trong tư thế cùng bay lên gọi chất sử thi cuộn trào trong từng câu chữ.</p> <p>- Lời nói nhân hóa “ <i>thiên trùng bạch lãng nhất tề phi</i>” được dịch là “<i>muôn trùng sóng bạc tiến ra khơi</i>” tuy chưa khắc họa được tư thế và khí thế hùng mạnh, bay bổng như nguyên tác nhưng cũng cho thấy nhân vật trữ tình trong niềm hứng khởi đã nhìn muôn trùng sóng bạc</p>		

4. Hai câu kết: Tư thế và khát vọng buồm lên đường.

- “*Trường phong*”(ngọn gió dài)
- “*Thiên trùng bạch lãng*” (ngàn lớp sóng bạc)

✉ Hình tượng kì vĩ.

- Tư thế: “*nhất tề phi*”(cùng bay lên)

=> Hình ảnh đầy lãng mạn hào hùng, đưa nhân vật trữ tình vào tư thế vượt lên thực tại đen tối với đôi cánh thiên thần, vươn ngang tầm vũ trụ. Đồng thời thể hiện khát vọng lên đường của bậc đại trượng phu hào kiệt sẵn sàng ra khơi giữa muôn trùng sóng bạc tìm đường cứu sống giang sơn đất nước.

<p>không phải như những trở ngại đáng sợ mà như một yếu tố kích thích.</p> <p>- Câu 7: Âm điệu rần rỏi, thể hiện lời nguyện thề dứt khoát, thiêng liêng với chính mình, trước bạn bè, đồng chí và đồng bào.</p> <p>- Câu 8: Âm điệu nhịp nhàng, bay bổng, cao dần, xa dần làm cho lời nguyện biến thành hành động, dạt dào niềm lạc quan, phơi phơi niềm tin.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>Hướng dẫn HS tổng kết bài học Trình bày thành công nghệ thuật và ý nghĩa văn bản?</p> <p>GV Tích hợp kiến thức Giáo dục công dân lớp 10(bài CÔNG DÂN VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC) để hướng dẫn học sinh tìm hiểu trách nhiệm đối với Đất nước.</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.</p>	<p>III. Tổng kết:</p> <p>1.. Nghệ thuật:</p> <p>-Ngôn ngữ khoáng đạt: hình ảnh kì vĩ sánh ngang tầm vũ trụ -> chí khí, quyết tâm, khát vọng.</p> <p>-Giọng thơ tâm huyết sâu lắng mà sục sôi, hào hùng  động từ mạnh, ngắt nhịp dứt khoát, câu khẳng định, từ tình thái -->lời thơ rần rỏi, cảm xúc mãnh liệt.</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Bài thơ thể hiện lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt huyết sôi sục, tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước.</p>

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>1.Câu nào dưới đây có ý nghĩa giống với câu “Há để càn khôn tự chuyển dời” ?</p> <p>a. Chí làm trai nam, bắc, tây, đông - Cho phi sức vẫy vùng trong bốn biển (Nguyễn Công Trứ)</p> <p>b. Công danh nam tử còn vương nợ - Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu (Phạm Ngũ Lão)</p>	<p>Đáp án: 1d,2b,3b</p>

<p>c. Làm trai cho đáng nên trai - Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng (Ca dao)</p> <p>d. Giang sơn còn tô vẽ mặt nam nhi - Sinh thời thể phải xoay nên thời thế (Phan Bội Châu)</p> <p>2. Câu thơ nào nói đến khát vọng lưu danh thiên cổ ?</p> <p>a. ư bách niên trung tu hữu ngã</p> <p>b. Khởi thiên tải hậu cánh vô thù</p> <p>c. Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế</p> <p>d. Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si</p> <p>3. Câu thơ nào bộc lộ khát vọng tìm con đường mới để cứu nước của một nhà nho ngang tàng, táo bạo ?</p> <p>a. Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế</p> <p>b. Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si</p> <p>c. Nguyễn trưc trường phong Đồng hải khứ</p> <p>d. Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	
--	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>1/ Nêu chủ đề và thể thơ của văn bản?</p> <p>2/ Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai? Hãy chỉ ra những cung bậc tình cảm chính của nhân vật trữ tình ấy.</p> <p>3/ Trình bày chất thơ hùng tráng trong hai câu thơ kết ?</p>	<p>1/ Văn bản trên có chủ đề: Bài thơ thể hiện chí làm trai tiến bộ, khát vọng mãnh liệt, ý thức cá nhân và trách nhiệm cao cả, tư thế hăm hở ra đi hoà với vũ trụ... của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.</p> <p>Thể thơ: thất ngôn bát cú Đường luật.</p> <p>2/ Nhân vật trữ tình trong bài thơ là Phan Bội Châu. Những cung bậc tình cảm chính của nhân vật trữ tình : đau đớn trước việc đất nước chìm đắm trong cảnh nô lệ ; lạc quan, quyết tâm hành động để giải phóng dân tộc.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất thơ thể hiện ở không gian hết sức hùng vĩ: <i>bể Đông; muôn trùng sóng bạc</i> - Chất thơ còn thể hiện ở hình ảnh con người với những hành động hết sức hăm hở, mạnh mẽ, cùng bay lên với hàng ngàn con sóng bạc đầu. Con người không bị chìm khuất, biến mất trong không gian cao rộng. Trái lại, họ vượt lên rất chủ động, mạnh mẽ với một nội lực hùng hậu để thực hiện khát vọng làm nên điều kì lạ mà nhà thơ đã nói đến trong câu thơ mở đầu.
--	---

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về <i>chí làm trai</i> đối với thanh niên ngày nay. <p>-HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: <p>-GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy</p> <p>+ Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Hình thức : đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung : Từ quan niệm mới mẻ của Phan Bội Châu về <i>chí làm trai</i> trong văn bản là phải thấy rõ trách nhiệm của mình với cộng đồng, biết dứt khoát từ bỏ cái học từ chương, sách vở, học sinh bày tỏ suy nghĩ của bản thân về <i>chí làm trai</i> đối với tuổi trẻ hôm nay. Đó là sống có lí tưởng, ước mơ, gắn trách nhiệm giữa cá nhân với Tổ quốc, đất nước...Phê phán một bộ phận thanh niên sống không có lí tưởng, xa rời thực tế, thờ ơ với vận mệnh dân tộc. Rút ra bài học nhận thức và hành động.

Giao bài và hướng dẫn học bài, chuẩn bị bài ở nhà.(5 phút)

- 1. Củng cố:** Qua bài thơ cần nắm được quan niệm về chí làm trai của PBC; Thấy được giọng thơ tâm huyết sục sôi của tác giả.
- 2. Luyện tập:** HS học thuộc phần phiên âm và dịch thơ của bài thơ. Nắm được những nét chính về giá trị nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- 3. Chuẩn bị bài mới:** “**Nghĩa của câu**”. Học sinh đọc trước bài học. Nắm được hai thành phần nghĩa của câu, đặc biệt là nghĩa sự việc.

Tuần

Ngày soạn:

Ngày kí

TIẾT 74 +80 Tiếng Việt

Ngày soạn:

NGHĨA CỦA CÂU

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Nghĩa của câu

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. *Giáo viên:*

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh:* Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Nghĩa của câu

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết được “ nghĩa sự việc”, “nghĩa tình thái” – hai thành phần nghĩa của câu .

b/ Thông hiểu: HS hiểu ý nghĩa “ nghĩa sự việc”, “nghĩa tình thái” – hai thành phần nghĩa của câu

c/Vận dụng thấp: HS lí giải được ý nghĩa “ nghĩa sự việc”, “nghĩa tình thái” – hai thành phần nghĩa của câu

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng “ nghĩa sự việc”, “nghĩa tình thái” để lĩnh hội và tạo lập văn bản

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài tập tiếng Việt liên quan nghĩa sự việc và nghĩa tình thái

b/ Thông thạo: xác định nghĩa của câu

3. Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: tìm hiểu nghĩa của câu
b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi trình bày nghĩa của câu c/Hình thành nhân cách:
-Biết nhận thức được ý nghĩa của câu trong văn bản
-Có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:
- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến nghĩa của câu
- Năng lực đọc – hiểu văn bản để tìm nghĩa của câu
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận nghĩa của câu
- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin để tóm tắt , vẽ sơ đồ tư duy bài học
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Điền vào chỗ trống các câu sau: (1).....<i>được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.</i> (2).....<i>được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận...).</i> (3).....<i>là những bộ phận không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu nên được gọi là thành phần biệt lập.</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: (1)Thành phần tình thái – (2)Thành phần cảm thán –(3) Các thành phần tình thái, cảm thán</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Trong phần Ghi nhớ sách Ngữ văn 9, tập hai, NXB Giáo dục Hà Nội, 2005 đã tổng kết tác dụng thành phần tình thái và thành phần cảm thán trong câu. Để thấy rõ hơn 2 thành phần nghĩa này, chúng ta đi vào tìm hiểu bài NGHĨA CỦA CÂU.</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
------------------------------	--------------------------

<p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục 1.1 SGK và trả lời các câu hỏi</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Khảo sát bài tập</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>1. Các sự việc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cặp A: cả 2 câu cùng nói đến sự việc Chí Phèo từng có thời ao ước có một gia đình nho nhỏ. - Cặp B: cả hai câu cùng đề cập đến sự việc người ta cũng bằng lòng. <p>2. Nhận xét</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu a1 có từ hình như thể hiện thái độ chưa chắc chắn. - Câu a2 không có từ hình như: thể hiện thái độ tin cậy cao. - Cặp câu b1/ b2 đều đề cập đến một sự việc. Câu b1 bộc lộ sự tin cậy. Câu b2 chỉ đề cập đến sự việc. <p>Kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa: Thành phần nghĩa sự việc và thành phần nghĩa tình thái. - Các thành phần nghĩa của câu thường có quan hệ gắn bó mật thiết. Trừ trường hợp câu chỉ có cấu tạo bằng từ ngữ cảm thán. <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>I. Tìm hiểu chung</p> <p>1. Tìm hiểu ngữ liệu:</p> <p>a - Nghĩa sự việc: thông báo là Chí Phèo đã ao ước một gia đình nho nhỏ</p> <p>- Nghĩa tình thái: ở ví dụ a 2 thì là câu phỏng đoán, chưa chắc chắn. "hình như"</p> <p>2. Kết luận: Mỗi câu thường có 2 thành phần nghĩa: đề cập đến một sự việc (hoặc một vài sự việc) gọi là nghĩa sự việc (còn gọi là nghĩa miêu tả hay nghĩa biểu hiện,...) nghĩa tình thái, để bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó.</p>
<p><u>Thao tác 1 : nghĩa sự việc</u></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục II SGK và trả lời các câu hỏi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa sự việc của câu là gì? - Cho biết một số biểu hiện của nghĩa sự việc. ? - Nghĩa sự việc thường được thể hiện ở thành phần ngữ pháp nào của câu? - GV đưa ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> (1) Xe sắp chạy rồi. (2) Đứa bé ốm hôm nay đã đỡ nhiều. (3) huột. 	<p>II. Nghĩa sự việc.</p> <p>1. Khái niệm: Nghĩa sự việc của câu là thành phần nghĩa tương ứng với sự việc mà câu đề cập đến . Sự việc trong hiện thực khách quan rất đa dạng và thuộc nhiều loại khác nhau. Do đó , câu cũng có nghĩa sự việc khác nhau. ở mức độ khái quát, có thể phân biệt một số nghĩa sự việc và phân biệt câu biểu hiện nghĩa sự việc.</p> <p>2. Biểu hiện: - Câu biểu hiện hành động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu biểu hiện trạng thái, tính chất, đặc điểm:- Câu biểu hiện quá trình:-

<p>(4) Chao ôi!</p> <p><u>Thao tác 2:</u> Luyện tập. Thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV nhận xét và cho điểm.</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Bài tập 1 - 4 câu đầu - Nhóm 2: Bài tập 1- 4 câu cuối; - Nhóm 3: Bài tập 2. - Nhóm 4 : bài tập 3 <p>GV tích hợp với bài <i>Thành phần tình thái</i> trong Ngữ văn 9</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS đọc mục II SGK và phân tích những biểu hiện của nghĩa sự việc qua các ngữ liệu sgk..</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS trả lời: Nghĩa miêu tả ở câu (1) và câu (2) phản ánh việc, câu (3) phản ánh (sự tồn tại của) con vật, câu (4) không có nghĩa miêu tả.</p> <p>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu 1 diễn tả hai sự việc (trạng thái): ao thu lạnh/nước thu trong <ul style="list-style-type: none"> – Câu 2 nêu một sự việc (đặc điểm): thuyền... bé – Câu 3 nêu một sự việc (quá trình): sóng... gợn – Câu 4 nêu một sự việc (quá trình): lá... đưa vào <p>* Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Câu 5 nêu hai sự việc, trong đó có một sự việc (trạng thái): Tầng mây lơ lửng, một sự việc (đặc điểm): trời xanh ngắt <ul style="list-style-type: none"> – Câu 6 nêu hai sự việc, trong đó một sự việc (đặc điểm): ngõ trúc quanh co, một sự việc (trạng thái): khách vắng teo – Câu 7 nêu hai sự việc (tư thế): tựa gối/buông cần 	<p>– Câu 8 nêu một sự việc (hành động):</p>
--	---

Câu biểu hiện tư thế:- Câu biểu hiện sự tồn tại:- Câu biểu hiện quan hệ:

=> Nghĩa sự việc của câu được biểu hiện nhờ những thành phần ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.

Mỗi câu có thể biểu hiện một sự việc, cũng có thể biểu hiện một số sự việc.

- Ghi nhớ.

- Luyện tập:

<p>cá ... đốp</p> <p>* Nhóm 3 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>Bài tập 2 a. Nghĩa tình thái thể hiện ở các từ: Kể, thực, đáng. các từ còn lại biểu hiện nghĩa sự việc</p> <p>b. Từ tình thái “có lẽ” -> phỏng đoán (mới là khả năng, chưa hoàn toàn chắc chắn)</p> <p>c. SV1 “Họ cũng phân vân như mình” (phỏng đoán chưa chắc chắn) Dễ (Từ tình thái) : có lẽ, hình như</p> <p>SV2: “mình cũng không biết rõ con gái mình có hư hay là không”. Đến chính ngay mình (Từ tình thái)</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>Nghĩa tình thái ở câu này phải thể hiện sự đánh giá chủ quan mang tính khẳng định của nhân vật Huấn Cao, do đó chọn từ hăn là phù hợp.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p><u>Thao tác 2 : nghĩa tình thái</u></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục III SGK và trả lời các câu hỏi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa tình thái của câu là gì? - Các trường hợp biểu hiện của nghĩa tình thái ? <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS đọc mục III SGK và phân tích những biểu hiện của nghĩa sự việc qua các ngữ liệu sgk..</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả</p> <p>Sự biểu hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định tính chân thực của sự việc - Phỏng đoán sự việc với độ tin cậy cao hoặc thấp. - Đánh giá về mức độ hay số lượng đối với một phương diện nào đó của sự việc. - Đánh giá sự việc có thực hay không có thực đã xảy ra hay chưa xảy ra. 	<p>III. Nghĩa tình thái.</p> <p>1. Khái niệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa tình thái biểu hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc hoặc đối với người nghe. <p>2. Các trường hợp biểu hiện của nghĩa tình thái.</p> <p><i>a. Sự nhìn nhận đánh giá và thái độ của người nói đối với sự việc được đề cập đến trong câu :</i></p> <p><i>b. Tình cảm, thái độ của người nói đối với người nghe :</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình cảm thân mật, gần gũi. - Thái độ bức tức, hách dịch. - Thái độ kính cẩn. <p>3. Ghi nhớ : SGK.</p> <p>IV. Luyện tập.</p> <p><u>Bài tâ p 1.</u></p> <p><u>Bài tâ p 2.</u></p>

- Khẳng định tính tất yếu, sự cần thiết hay khả năng của sự việc.

Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức

Thao tác 2: Luyện tập. Thảo luận nhóm. Đại diện nhóm trình bày. GV nhận xét và cho điểm.

- **Nhóm 1:** Bài tập 1
- **Nhóm 2:** Bài tập 2
- **Nhóm 3:** Bài tập 3.
- **Nhóm 4 :** bài tập 4

* **Nhóm 1** trình bày kết quả thảo luận:

<i>Nghĩa sự việc</i>	<i>Nghĩa tình thái</i>
a. Hiện tượng nắng mưa ở hai miền khác	<i>Chắc:</i> Phỏng đoán độ tin cậy cao
b. Ảnh của mộ Du và thằng Dũng	<i>Rõ ràng là:</i> Khẳng định sự việc
c. Cái gông	<i>Thật là:</i> Thái độ mỉa mai
d. Giật cướp, mạnh vì liều	<i>Chỉ:</i> nhấn mạnh; <i>đã đành:</i> Miễn cưỡng.

✉ Phỏng đoán mức độ tối đa.
- Chả lẽ nó làm việc đó.

* **Nhóm 2** trình bày kết quả thảo luận:

- *Nói của đáng tội:* Rào đón đưa đẩy.
- *Có thể:* Phỏng đoán khả năng
- *Những:* Đánh giá mức độ cao(tỏ ý chê đắt).
- *Kia mà:* Trách móc(trách yêu, nũng nịu)

* **Nhóm 3** trình bày kết quả thảo luận:

- Câu a: *Hình như*
- Câu b: *Dễ*
- Câu c: *Tận*

* **Nhóm 4** trình bày kết quả thảo luận: Đặt câu: - Bây giờ chỉ 8h là cùng.

Bài tập 3.

Bài tập 4:

Bài tập bổ sung

Đặt câu với mỗi từ ngữ tình thái sau:

chưa biết chừng, là cùng, ít ra, nghe nói, chả lẽ, hoá ra, sự thật là, cơ mà, đặc biệt là, đấy mà.

Trả lời

– Nó không đến cũng chưa biết chừng!

– Cái áo này một trăm ngàn là cùng!

– Nghe nói lại sắp có bão.

– Chả lẽ giá cả cứ tăng mãi?

– Nói thế hoá ra tôi lừa anh à?

– Sự thật là cô Hoa đã chia tay anh Nam.

☒ Chưa tin vào sự việc.	
---	--

. 3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Xác định nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu sau: <i>“Tiếng trống thu không trên cái chòi canh của phố huyện. Từng tiếng một vang xa gọi buổi chiều”</i> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ GV nhận xét, chốt kiến thức	- Sự việc: báo an toàn không có gì xảy ra, chuẩn bị đóng cửa thành khi bóng chiều sắp hết. - Nghĩa tình thái là thành phần phản ánh thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

. 4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ cảm nhận chi tiết bát cháo hành trong truyện Chí Phèo (Nam Cao). Chú ý có sử dụng nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong quá trình lập luận. - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ -GV nhận xét, chốt kiến thức	-Đọc lại truyện Chí Phèo - Viết đoạn văn theo yêu cầu; - Chỉ ra nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu văn.

. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm thêm một số câu thơ, bài thơ, đoạn trích văn xuôi . Chỉ ra nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong ngữ liệu đã sưu tầm	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm hiểu qua sách tham khảo, mạng internet.

-HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	
---	--

Giao bài và hướng dẫn học bài, chuẩn bị bài ở nhà.(5 phút)

1. Củng cố: Chốt lại các ý chính 2. Dặn dò: Chuẩn bị: <i>Hầu trời</i> (Tản Đà)

.....
.....
.....
.....

Tuần

Ngày soạn:

Tiết 75

Ngày kí

BÀI VIẾT SỐ 5

I. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình học kì 2, môn Ngữ văn lớp 11.

- Đề kiểm tra bao quát một số nội dung kiến thức, kỹ năng trọng tâm của chương trình Ngữ văn 11 học kì 2 theo các nội dung Văn học, Làm văn, với mục đích đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của HS thông qua hình thức kiểm tra tự luận.

Cụ thể, đề kiểm tra nhằm đánh giá trình độ học sinh theo các chuẩn sau:

- Đọc văn:

+ Nhớ và hiểu được những kiến thức cơ bản về tác phẩm.

- Làm văn:

+ Nắm vững thao tác lập luận phân tích.

+ Nghị luận một ý kiến bàn về tác phẩm .

II. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Hình thức : tự luận.

Cách tổ chức kiểm tra: cho học sinh làm trong 45 phút.

III. THIẾT LẬP MA TRẬN

- Liệt kê các chuẩn kiến thức kỹ năng của chương trình môn Ngữ văn lớp 11, học kì 2 .

- Chọn các nội dung cần đánh giá và thực hiện các bước thiết lập ma trận đề kiểm tra (theo các bước như minh họa ở trên).

- Xác định khung ma trận.

MA TRẬN ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 5- MÔN NGỮ VĂN 11
THỜI GIAN 45 PHÚT

<div>Cấp độ</div> <div>Tên chủ đề</div>	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
Chủ đề Nghị luận văn học(Lưu biệt khi xuất dương)	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết những nét chính về tác giả, tác phẩm. - Xác định được vấn đề cần cảm nhận, bàn luận, phạm vi dẫn chứng, các thao tác lập luận cơ bản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được đề tài, chủ đề, tư tưởng, cảm hứng thẩm mỹ... trong tác phẩm. - Lí giải được vẻ đẹp nội dung và nghệ thuật của tác phẩm theo đặc trưng thể loại, mối quan hệ giữa văn học và đời sống, phong cách nghệ thuật tác giả. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng kiến thức văn học và kĩ năng tạo lập văn bản để viết một bài nghị luận văn học về một đoạn thơ, một ý kiến văn học, ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Bày tỏ được cảm nhận, suy nghĩ, quan điểm của cá nhân về vấn đề cần bàn luận. - Liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn cuộc sống. 	
Số câu:	1				Số câu: 1
Số điểm: Tỉ lệ:					Số điểm: 10 Tỉ lệ: 100%

IV. BIÊN SOẠN ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 5
ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 5 - LỚP 11

THỜI GIAN LÀM BÀI : 45 PHÚT

Nhận xét về *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu, có ý kiến cho rằng: *Bài thơ thể hiện lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt huyết sục sôi, tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước.*

Qua tác phẩm *Xuất dương lưu biệt* (“*Lưu biệt khi xuất dương*”), hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

HƯỚNG DẪN CHẤM, BIỂU ĐIỂM

Câu	Nội dung	Điểm
	Qua tác phẩm <i>Xuất dương lưu biệt</i> (“ <i>Lưu biệt khi xuất dương</i> ”), hãy làm sáng tỏ nhận định	10,0
	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận	<i>0,50</i>
	Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.	
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận	<i>0,25</i>
	Làm sáng tỏ nhận định ...	
	c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; thể hiện sự cảm nhận sâu sắc và vận dụng tốt các thao tác lập luận để triển khai các luận điểm (trong đó phải có thao tác phân tích, so sánh); biết kết hợp giữa nêu lí lẽ và đưa dẫn chứng.	8.50

1/Giới thiệu vài nét về tác giả, tác phẩm, ý kiến	0,50
2/Chứng minh ý kiến	6,00
<p>a.Bài thơ thể hiện lí tưởng cứu nước cao cả, nhiệt huyết sục sôi:</p> <p>- Quan niệm mới về “chí làm trai” thể hiện tư thế mới, khoẻ khoắn, ngang tàng, dám ngạo nghễ, thách thức với càn khôn:</p> <p>+Khẳng định lẽ sống đẹp, cao cả, táo bạo, quyết liệt: phải biết sống cho phi thường, hiên hách, phải dám mưu đồ xoay chuyển càn khôn, chứ không chịu sống tầm thường tẻ nhạt, buông xuôi theo số phận.</p> <p>+Con người dám đối mặt với cả đất trời, vũ trụ để tự khẳng định mình, vượt lên trên cái mộng công danh thường gắn liền với hai chữ trung, hiếu với vua, cha, gia đình để vươn tới lí tưởng nhân quần, xã hội rộng lớn cao cả.</p> <p>-Phan Bội Châu ôm ấp khát vọng có thể xoay chuyển trời đất, không để cho nó tự chuyển vận, không chịu khuất phục trước thực tại, số phận, hoàn cảnh.</p> <p>+ Khẳng định ý thức trách nhiệm của “cái tôi” công dân đầy tinh thần trách nhiệm trước thời cuộc, không chỉ là trách nhiệm trước hiện tại mà còn là trách nhiệm trước lịch sử dân tộc.</p>	

	<p>+ Ý thức về lễ vinh nhục gắn với sự tồn vong của đất nước, dân tộc; đề xuất tư tưởng mới mẻ, táo bạo về nền học vấn cũ, bộc lộ khí phách ngang tàng, quyết liệt của một nhà cách mạng tiên phong.</p> <p>b. Bài thơ khắc họa tư thế đẹp đẽ và khát vọng lên đường cháy bỏng của nhà chí sĩ cách mạng trong buổi ra đi tìm đường cứu nước:</p> <p>- Các hình ảnh khoa trương lớn lao, kì vĩ, lãng mạn, hào hùng (trường phong, Động hải, thiên trùng bạch lãng) như hoà nhập với con người trong tư thế cùng bay lên.</p> <p>- Đó là tư thế, khát vọng lên đường của bậc trượng phu, hào kiệt sẵn sàng ra khơi giữa muôn trùng sóng bạc, tìm đường làm sống lại giang sơn đã chết.</p> <p>3. Đánh giá</p> <p>-Nhận định hoàn toàn chính xác, thể hiện cảm nhận sâu sắc về hình tượng nhân vật trữ tình - tác giả - nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu trong buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước.</p> <p>-Để khắc họa thành công vẻ đẹp của nhân vật trữ tình, Phan Bội Châu đã sử dụng lớp ngôn ngữ khoáng đạt cùng những hình ảnh kì vĩ sánh ngang tầm vũ trụ.</p>	2,00
	d. Sáng tạo	0,50
	Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.	
	e. Chính tả, dùng từ, đặt câu	0,25
	Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.	
	ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II = 10,00 điểm	

Tuần

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 76 : Đọc và n

HÀU TRỜI

- Tản Đà -

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Hậu trời

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. *Giáo viên:*

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh:* Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Hầu trời

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. *Kiến thức*

- Cảm nhận được tâm hồn lãng mạn độc đáo của thi sĩ Tản Đà và những dấu hiệu đổi mới theo hướng hiện đại của thơ ca Việt Nam vào đầu những năm 20 của thế kỉ XX.

- Thấy được giá trị nghệ thuật đặc sắc của thơ Tản Đà .

2. Kỹ năng

Đọc –hiểu thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ: trân trọng hồn thơ lãng mạn, khao khát khẳng định mình của Tản Đà

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thơ Tản Đà

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm thơ Tản Đà

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về thơ Tản Đà

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả <i>Tản Đà</i></p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p>



- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:
Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Ở THCS, chúng ta đã được làm quen với Tản Đà khi ông Muốn làm thằng Cuội để tựa vai trông xuống thế gian cười, khi ông chán trần gian và mơ giấc mơ thoát li lên thượng giới trong bài thơ thất ngôn bát cú; một lần nữa chúng ta lại nghe nhà thơ kể chuyện một đêm mơ lên Hầu Trời vừa lạ kì vừa dí dỏm.

Trong “Thi nhân Việt Nam” – một cuốn sách được coi là bảo tàng của Thơ mới, Tản Đà được cung kính đặt lên hàng đầu. Tản Đà chưa phải là một nhà thơ mới nhưng những gì thi nhân để lại cho thơ ca thì Hoài Thanh đã coi ông là “con người của hai thế kỉ”, “người đã tạo nên những bản đàn cho một cuộc đại nhạc hội đang sắp sửa”. Thơ Tản Đà mang những dấu hiệu đổi mới cả về nội dung tư tưởng lẫn nghệ thuật, đặc biệt ta nhận thấy rất rõ cái tôi với những điệu tính cảm xúc mới. “Hầu trời” là bài thơ dài tiêu biểu cho những đặc điểm thơ Tản Đà.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm Bước 1: GV giao nhiệm vụ - GV tổ chức cho HS nhớ lại và trình bày những nét cơ bản về tác giả Tản Đà - Gọi 1 HS đọc phần Tiểu dẫn.</p> <p>*GV Tích hợp kiến thức Địa lí, Lịch sử Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX, hướng dẫn học sinh tìm hiểu quê hương nhà thơ và hoàn cảnh ra đời bài thơ của Tản Đà Họ và tên thật của Tản Đà? Giải thích ý nghĩa bút danh Tản Đà. Vì sao nói Tản Đà là người của hai thế kỉ, người dạo khúc nhạc mở đầu cho cuộc hoà nhạc tân kì đang sắp sửa (Hoài</p>	<p>I. Tìm hiểu chung 1. Tản Đà (1889- 1939) - “Con người của 2 thế kỉ” cả về học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương. - Thơ văn TĐ có thể xem như cái gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc: trung đại và hiện đại</p> 

<p>Thanh)?</p> <p>GV: Em hãy nêu vài nét về tác phẩm? Thể thơ và bố cục?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên thật: Nguyễn Khắc Hiếu - Là nhà Nho tinh thông chữ Hán nhưng lại sáng tác văn thơ bằng chữ quốc ngữ. - Sử dụng các thể loại truyền thống: thơ lục bát, hát nói ca trù, thơ Đường luật với cảm hứng mới mẻ. - Cái "tôi" lãng mạn bay bổng vừa phóng khoáng vừa cảm thương vừa tìm về ngọn nguồn dân tộc vừa có sáng tạo tài hoa độc đáo. Thơ văn ông là cái gạch nối giữa hai thời đại văn học: trung đại và hiện đại. - In trong tập “Còn chơi” xuất bản lần đầu năm 1921, cùng với các bài thơ nổi tiếng khác: <i>Thề non nước, hỏi gió, cảm thu, tiễn thu</i> <p>* HS phát biểu về thể thơ, nhận xét bố cục.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thể thơ: Thất ngôn trường thiên: 4 câu/7 tiếng/khổ, kéo dài không hạn định; vần nhịp tương đối tự do, phóng khoáng. Có khổ vần bằng, có khổ vần trắc, ví dụ khổ 7 – 8; có khổ 6 câu, 10 câu... -Bố cục (theo thời gian và diễn biến sự việc): (1) Khổ thơ đầu: Nhớ lại cảm xúc đêm qua – đêm được lên tiên ; (2) Sáu khổ tiếp (in chữ nhỏ): Kể chuyện theo hai cô tiên lên Thiên môn gặp Trời; (3) 12 khổ tiếp <p>theo: Kể chuyện Tản Đà đọc thơ</p>	<p>văn cho Trời và chư tiên nghe; cảm xúc của</p>
--	---

2. Bài thơ “Hầu trời”

- In trong tập “Còn chơi”, xuất bản lần đầu năm 1921.
- Cảnh trời-> mô típ nghệ thuật có tính hệ thống trong thơ TĐ. Bài thơ Hầu trời là một khoảnh khắc trong chuỗi cảm hứng lãng mạn đó.
- Bài thơ cấu tứ như một câu chuyện.
- Thể thơ:
- Bố cục

<p>Trời và chư tiên khi nghe văn thơ của Tản Đà và những lời hỏi thăm của Trời, những lời bộc bạch của thi nhân; (4) Còn lại (chữ nhỏ): Cảnh và cảm xúc trên đ–ờng về hạ giới; tỉnh giấc và lại muốn đêm nào cũng được mơ lên Hào Trời.</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>Thao tác 1 : Hướng dẫn HS đọc văn bản Thao tác 2: Tìm hiểu văn bản Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: Đặt câu hỏi cách mở đầu câu chuyện của tác giả có điều gì đặc biệt và điều đó thể hiện thái độ của tác giả như thế nào? - GV: Đặt câu hỏi: Tác giả kể câu chuyện đó như thế nào? Xác định điệp từ và nêu hiệu quả nghệ thuật điệp từ đó? - GV: Đặt câu hỏi câu chuyện đó được kể theo dòng, mạch cảm xúc như thế nào? <p>- Nghe tác giả đọc thơ, Trời và các chư tiên có biểu hiện gì?</p> <p>- Qua đoạn thơ, em cảm nhận được gì về cá tính của nhà thơ và niềm khao khát chân thành của thi sĩ?</p> <p>* 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS: Suy nghĩ và trả lời. <p>Cách vào đề của bài thơ: Gọi ra một mối nghi vấn, gợi trí tò mò của người đọc. Cảm giác đó làm cho câu chuyện mà tác giả sắp kể trở nên có sức hấp dẫn đặc biệt -> Cách vào đề độc đáo, có duyên</p> <p>-Điệp từ <i>thật</i> được sử dụng 4 lần trong câu 3, 4.</p>	<p>II/ Đọc - hiểu văn bản:</p> <p>1. Khổ thơ đầu : Nhớ lại cảm xúc đêm qua-đêm được lên tiên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách mở đầu câu chuyện rất riêng và đầy sáng tạo. Chuyện kể về một giấc mơ nhưng nhà thơ lại cố ý nhấn mạnh rằng đây không phải là mơ mà là thật, sự thật tác giả đã trải qua - Điệp từ <i>thật</i> được sử dụng 4 lần trong câu 3, 4 : <i>Thật hồn, thật phách, thật thân thể, thật được lên tiên...</i> <p>2. Đoạn 2 : Đọc thơ hào trời</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trăng sáng, canh ba (rất khuya) - Nhà thơ không ngủ được, thức bên ngọn đèn xanh, vắt chân chữ ngũ... Tâm trạng buồn, ngồi dậy đun nước, ngâm ngợi thơ văn, ngắm trăng trên sân nhà - Hai cô tiên xuất hiện, cùng cười, nói: trời đang mắng vì người đọc thơ mất giấc ngủ của trời, trời sai lên đọc thơ cho trời nghe! -> Cách kể tự nhiên, nhân vật trữ tình như giải bày, kể lại một câu chuyện có thật! - Theo lời kể của nhân vật trữ tình, không gian, cảnh tiên như hiện ra: +“Đường mây” rộng mở +“Cửa son đỏ chói” -> tạo vẻ rực rỡ +“Thiên môn để khuyết” -> nơi ở của vua, vẻ sang trọng. “Ghé bành như tuyết vân như mây” -> tạo vẻ quý phái. Không gian bao la, sang trọng, quý phái

<p>- HS: Suy nghĩ và trả lời.</p> <p>+ Thi sĩ rất cao hứng và có phần tự đắc: “<i>đương con đắc ý</i>”, đọc “<i>ran cung mây</i>”, tự khen mình “<i>Văn đã giàu thay lại lắm lời</i>”</p> <p>+ Trời đánh giá cao và không tiếc lời tán dương: <i>Văn thật tuyệt, Nhời văn chuốt đẹp như sao băng, khí văn hùng mạnh như mây chuyển, êm như gió thoảng, tinh như sương....</i></p> <p>- Chư tiên nghe thơ cũng rất xúc động, tán thưởng và hâm mộ.</p> <p>- Giọng thơ hào sảng, lai láng tràn trề</p> <p>-> TĐ rất ý thức về tài năng của mình. TĐ còn rất táo bạo, dám đường hoàng bộc lộ bản ngã của mình, thậm chí còn rất “ngông” khi tìm đến tận trời để khẳng định mình. Đó là niềm khao khát chân thành của thi sĩ không bị kiềm chế, cương toả đã biểu hiện một cách thoải mái, phóng khoáng. Giữa chốn hạ giới mà văn chương “rẻ như bèo”...Tản Đà không tìm được tri âm tri kỉ đành lên tận cõi tiên mới thoả nguyện.</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1: Khi trời sai đọc thơ, thì tác giả đọc như thế nào? Qua đó thể hiện thái độ của tác giả như thế nào?</p> <p>Nhóm 2: Thái độ và tình cảm của người nghe (Trời và chư tiên) khi nghe thơ văn của Tản Đà như thế nào?</p>	<p>của trời, nhưng không phải ai cũng được lên đọc thơ cho trời nghe. Cách miêu tả làm nổi bật cái ngông của nhân vật trữ tình.</p> <p>- Cảnh thi nhân lay trời, được tiên nữ lôi dậy, dắt lên ngồi ghế bành như tuyết như mây...</p> <p>-> Cách kể, tả cụ thể, cảnh nhà Trời, Thiên đường mà không quá xa xôi, cách biệt với trần thế. Câu chuyện diễn biến tự nhiên hợp lý.</p> <p>HẾT TIẾT 1</p> <p>3. Đoạn 3: Cuộc đời người nghệ sĩ tài hoa trong xã hội thực dân nửa phong kiến.</p> <p>Trời pha nước để nhấp giọng rồi mới truyền đọc. Thi sĩ đọc rất nhiệt tình, cao hứng. Thi sĩ đọc rất nhiệt tình, cao hứng, có phần tự hào tự đắc vì văn thơ của chính mình, đọc thơ say sưa</p> <p>“<i>đắc ý đọc đã thích</i>” (có cảm hứng, càng đọc càng hay) “<i>Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi</i>” (hài hước), “<i>văn dài hơi tốt ran cung mây</i>”.</p> <p>“<i>Trời lại phê cho văn thật tuyệt Văn trần được thế chắc có ít</i>”</p> <p>+ Thái độ của tác giả qua việc đọc thơ hầu trời:</p> <p>- Thể hiện quan niệm về tài năng (tài thơ) Nhà thơ nói được nhiều tài năng của mình một cách tự nhiên, qua câu chuyện tưởng tượng Hầu trời đọc thơ:</p> <p>- “<i>Văn dài hơi tốt ran cung mây Trời nghe, trời cũng lấy làm hay</i>”</p> <p>- “<i>Văn đã giàu thay, lại lắm lời</i>”</p> <p>- “Trời lại phê cho văn thật tuyệt</p> <p>* Các nhà Nho tài tử thường khoe tài (thị tài), tài năng mà họ nói đến là tài Kinh bang tế thế!</p> <p>+Tản Đà khoe tài thơ, nói thẳng ra “hay” “thật tuyệt” mà lại nói với trời.</p> <p>+Tự khen mình (vì xưa nay ai thấy trời nói đâu?!), tự phô diễn tài năng của mình.</p> <p>+ Trời khen: là sự khẳng định có sức nặng,</p>
---	--

không thể phủ định tài năng của
tác giả - lối khẳng định rất ngông
của văn sĩ hạ giới, vị trích tiên -
nhà thơ.

*Bài thơ thể hiện ý thức cá nhân của
Tản Đà về

<p>Nhóm 3: Quan niệm của tác giả về nghề văn như thế nào?</p> <p>Nhóm 4: Cái tôi cá nhân biểu hiện trong bài thơ như thế nào?</p> <p>- GV: Đặt câu hỏi khi đọc xong thơ văn, thì trên đường về, tác giả thể hiện thái độ như thế nào?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <p>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Thi sĩ đọc rất nhiệt tình, cao hứng. -Thi sĩ đọc rất nhiệt tình, cao hứng, có phần tự hào tự đắc vì văn thơ của chính mình, đọc thơ say sưa. <p>* Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Nở dạ: mở mang nhận thức được nhiều cái hay. -Lè lưỡi: văn hay làm người nghe đến bất ngờ! “Chau đôi mày” văn hay làm người nghe phải suy nghĩ tưởng tượng. “Lẳng tai đứng” đứng ngây ra để nghe. Tác giả viết tiếp hai câu thơ: <i>“Chư tiên ao ước tranh nhau dặng Anh gánh lên đây bán chợ trời”</i> -Những phản ứng về mặt tâm lí của trời và các vị chư tiên đan xen vào nhau làm cho cảnh đọc thơ diễn ra thật sôi nổi, hào hứng, linh hoạt... -Người đọc thơ hay mà tâm lí người nghe thơ cũng thấy hay! khiến người đọc bài thơ này cũng như bị cuốn hút vào câu chuyện đọc thơ ấy, cũng cảm thấy “đắc ý” “sướng lạ lùng”! 	<p>cái tôi tài năng của mình!</p> <p>* Quan niệm của Tản Đà về nghề văn:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Văn chương là một nghề, nghề kiếm sống. Có kẻ bán, người mua, có chuyện thuê, mượn; đắt rẻ... vốn, lãi... Quả là bao nhiêu chuyện hành nghề văn chương! một quan niệm mới mẻ lúc bấy giờ. - Khát vọng ý thức sáng tạo, trong nghề văn: Người viết văn phải có nhận thức phong phú, phải viết được nhiều thể loại: thơ, truyện, văn, triết lí, dịch thuật (đa dạng về thể loại). <p>* Cái tôi cá nhân biểu hiện trong bài thơ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hư cấu chuyện hầu trời để giải bày cảm xúc cá phóng khoáng của con người cá nhân. + Nhà thơ nói được nhiều về tài năng của mình. + Thể hiện quan niệm về nghề văn + Cách tấu trình với trời về nguồn gốc của mình. <p>4.Đoạn 4: Cảnh và cảm xúc trên đường về hạ giới, tỉnh giấc lại và muồn đêm nào cũng được lên hầu trời</p>
--	---

<p>* Nhóm 3 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>-Văn chương là một nghề, nghề kiếm sống. - Khát vọng ý thức sáng tạo, trong nghề văn</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p><i>“Con tên Khắc Hiếu họ là Nguyễn Quê ở Á Châu về địa cầu Sông Đà núi Tản nước Nam Việt”</i></p> <p>So với các danh sĩ khác: Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương... Tản Đà giới thiệu về mình, với nét riêng:</p> <p>+ Tách tên, họ.</p> <p>+ Nói rõ quê quán, châu lục, hành tinh.</p> <p>Nói rõ để trời hiểu Nguyễn Khắc Hiếu (ý cái tôi cá nhân) và thể hiện lòng tự tôn, tự hào về dân tộc mình</p> <p><i>“sông Đà núi Tản nước Nam Việt” ...</i></p> <p>- HS: Suy nghĩ và trả lời.</p> <p>- HS: Suy nghĩ trao đổi và trả lời.</p> <p>*Lối kể dân già, giọng điệu khôi hài</p> <p>* Cách dùng từ có nhiều thú vị:</p> <p>* Nhân vật trữ tình bộc lộ ý thức cá nhân, tạo nên cái “ngông” riêng của Tản Đà:</p> <p>* Cảm hứng lãng mạn và hiện thực đan xen nhau, trong bài thơ. (hiện thực: đoạn nhà thơ kể về cuộc sống của chính mình), khẳng định vị trí thơ Tản Đà là <i>“gạch nối của hai thời đại thi ca”</i></p> <p>Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	
<p>Hướng dẫn HS tổng kết bài học</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <p>Thể thơ thất ngôn trường thiên khá tự do; giọng điệu thoải mái, tự nhiên; ngôn ngữ giản dị, sống động,...</p>

	<p>2. Ý nghĩa văn bản: Bài thơ thể hiện ý thức cá nhân, ý thức nghệ sĩ và quan niệm mới về nghề văn của Tản Đà.</p>
--	---

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: <i>Cái nông trong văn chương trung đại, qua các văn bản đã học được thể hiện như thế nào?</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>-GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>1. Trong <i>Bài ca ngất ngưỡng</i> - Nguyễn Công Trứ: đặc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng, gót tiên theo đủng đỉnh một đôi di, Bụt cũng nực cười ông ngất ngưỡng... khen chê phơi phới ngọn đông phong...</p> <p>2. Trong <i>Chữ người tử tù</i> (Nguyễn Tuân): Huân Cao nông trong tù, khoáng, ít chịu cho chữ ai, coi thường quản ngục, coi thường cái chết, nhận ra người tốt sẵn sàng cho chữ... Quản ngục cũng nông theo cách của ông ta khi dám liều xin chữ Huân Cao.</p> <p>3. Trong <i>Hầu Trời</i>: Đọc thơ cho Trời và tiên nghe, tự hào về tài thơ văn của mình, về nguồn gốc quê hương đất nước của mình, về sứ mạng vẻ vang đi khơi dậy cho cái thiên lương của mọi người bằng thơ văn.).</p>

4. VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi: <i>“Bầm Trời, cảnh con thực nghèo khó</i> <i>Biết làm có được mà dám theo”.</i> (Trích <i>Hầu trời</i>, Tản Đà, Tr 15, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)</p> <p>1/ Nêu ý chính của văn bản? 2/ Xác định biện pháp tu từ</p>	<p>1/ Văn bản có ý chính: Thi sĩ Tản Đà trả lời Trời để bộc lộ quan điểm về nghề văn và cuộc sống nhà văn nơi hạ giới.</p> <p>2/ Biện pháp tu từ (về từ): so sánh Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ so sánh: Tản Đà đã vẽ ra một bức tranh hiện thực trần trụi, nghiệt ngã về nghề văn bằng ngôn ngữ đời thường, thể hiện thân phận bọt bèo, rẻ mạt của nhà văn trong xã hội giao thời. Câu thơ đã gián tiếp lên án xã hội bất công đã đẩy người có tài, có tâm vào hoàn cảnh bi đát nhất.</p> <p>3/ Cảm hứng chính trong văn bản trên</p>

giới rẻ như bèo ? Nêu hiệu quả

là cảm hứng hiện thực.

<p>nghệ thuật của biện pháp tu từ đó ?</p> <p>3/ Cảm hứng chính trong văn bản trên là cảm hứng lãng mạn hay cảm hứng hiện thực ? Nêu hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng cảm hứng đó của nhà thơ ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<p>Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng cảm hứng hiện thực trong văn bản :Tản Đà không trực tiếp phát biểu quan niệm của mình về văn chương và nghề văn, tuy vậy người đọc vẫn có thể hình dung ra phần nào về nội dung của hoạt động tinh thần đặc biệt này. Trong mắt Tản Đà, văn chương lúc này là một nghề kiếm sống mới, có người bán, kẻ mua, có thị trường tiêu thụ và bản thân thị trường cũng hết sức phức tạp. Đồng thời, nhà thơ cũng ý thức được sự cần thiết phải chuyên tâm với nghề văn. Sau cùng, ông cũng nhận thấy rằng: sự đa dạng về loại, thể là một đòi hỏi thiết yếu của hoạt động sáng tác và với những sáng tác mới, tiêu chí đánh giá cũng phải khác xưa.</p>
--	---

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>+ Vẽ bản đồ tư duy bài học</p> <p>+ Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về <i>nghề văn trong cuộc sống hôm nay</i>.</p> <p>-HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy</p> <p>+ Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu :</p> <p>-Hình thức : đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ;</p> <p>-Nội dung: Từ lời kể khổ về nghề văn với Trời của Tản Đà qua văn bản, thí sinh suy nghĩ về <i>nghề văn</i> trong cuộc sống hôm nay. Gợi ý : Đặc trưng của nghề văn là gì ? Hoàn cảnh sống hôm nay thay đổi như thế nào so với thời Tản Đà sống, đã tạo điều kiện cho nhà văn sáng tác như thế nào? Trách nhiệm của nhà văn hôm nay với nghề văn như thế nào ? Phê phán hiện tượng đạo văn, đạo thơ... Rút ra bài học nhận thức và hành động cho bản thân.</p>

Giao bài và hướng dẫn học bài, chuẩn bị bài ở nhà.(5 phút)

- * **Chốt lại bài học:** HS tự tóm tắt những nét chính về nội dung và nghệ thuật
 Gv chốt lại: Cảm xúc của nhà thơ, đồng thời thể hiện tài năng của nhà thơ.
- * **Dặn dò:** 1. Bài tập về nhà: Học thuộc bài và làm bài tập ?
- Đọc tham khảo một số bài thơ hay khác của Tản Đà: Thề non nước, Cảm thu, Tiễn thu, Tống biệt...
- Tiết học tiếp theo: Vội vàng

Tuần

Ngày soạn:

Tiết 77-78

Ngày kí :

VỘI VÀNG

(Xuân Diệu)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Vội vàng

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. *Giáo viên:*

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh:* Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Vội vàng

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. *Kiến thức*

- Niềm khát khao giao cảm với đời và quan niệm nhân sinh, thẩm mỹ mới mẻ của Xuân Diệu.

- Đặc sắc của phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám.

2. **Kĩ năng**

Đọc – hiểu thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại, thơ mới

3. **Thái độ:** ham sống, sống có ích không phí hoài tuổi trẻ

4. **Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:**

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thơ Xuân Diệu trước cách mạng;

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm trong phong trào thơ Mới;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về thơ lãng mạn 1930-1945;

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm phong cách thơ Xuân Diệu với các nhà thơ Mới khác;
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhìn hình đoán tác giả <i>Xuân Diệu</i> + Lắp ghép tác phẩm với tác giả + Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: <i>Các em thân mến! Phong trào Thơ mới 1930- 1945 đã có đóng góp to lớn và làm sâu sắc hơn quá trình hiện đại hóa văn học nước nhà. Xuân Diệu là nhà thơ được nhắc đến nhiều nhất và là nhà thơ tiêu nhất cho nền thơ ca thời kì này. Xuân Diệu – một tâm hồn thơ luôn yêu đời, thiết tha rạo rực, khao khát mãnh liệt, và sống hết mình với thời gian và tuổi trẻ. Để hiểu rõ hơn về con người và tài năng nghệ thuật của ông chúng ta cùng tìm hiểu tác phẩm “Vội vàng”.</i></p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p><u>* Thao tác</u></p> <p><u>1 : 1.Tác</u></p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG.</p> <p>1. Tác giả:</p>

<p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ ? Tìm hiểu tiểu dẫn SGK và trình bày những nét chính về tác giả ?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện GV giảng thêm về cuộc đời và sự nghiệp thơ văn của Xuân Diệu sau đó chốt lại ý. HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngô Xuân Diệu (1916 – 1985). - Quê cha: làng Trảo Nha – Can Lộc – Hà Tĩnh. Quê mẹ: Tùng Giản – Tuy Phước – Bình Định. - Ông là thành viên của Tự lực văn đoàn. - Xuân Diệu là nhà thơ có sức sáng tạo mãnh liệt, là nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới”. - Xuất xứ : Trích trong tập “Thơ thơ”. - “Vội vàng” là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám. <p>2. Tác phẩm :</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV: Hãy nêu xuất xứ và vị trí bài thơ ? + GV: Giới thiệu thêm một số câu, bài thơ hay của Xuân Diệu <p><i>... đã hôn rồi hôn lại, cho đến mãi muôn đời... ”</i> <i>... yêu là chết trong ở trong lòng một ít, vì mấy khi yêu mà chắc được yêu...</i></p> <p>Theo em, bài thơ có thể chia làm mấy đoạn? Hãy nêu nội dung chính của từng đoạn ?</p> <p>*GV Tích hợp kiến thức Địa lí, Lịch sử Việt Nam 1930-1945 hướng dẫn học sinh tìm hiểu về nhà thơ và hoàn cảnh ra đời bài thơ Vội vàng</p> <p>HS có thể chia làm 2, 3 hoặc 4 đoạn. Nội dung cần hướng vào hai nội dung lớn xuyên suốt toàn bài thơ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xuân Diệu (1916 – 1985), có bút danh là Trảo Nha. - Ông là nghệ sĩ lớn, nhà văn hóa lớn có sức sáng tạo mãnh liệt, bền bỉ và sự nghiệp văn học phong phú. <p>2. Tác phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xuất xứ: Rút từ tập “Thơ thơ” (1938), tập thơ đầu tay cũng là tập thơ khẳng định vị trí của Xuân Diệu – thi sĩ “mới nhất trong các nhà thơ mới”. <p>3. Bố cục: gồm ba phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn một (13 câu đầu): bộc lộ tình yêu cuộc sống trần thế tha thiết. - Đoạn hai (câu 14 đến câu 29): nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi của kiếp người, trước sự trôi qua nhanh chóng của thời gian. - Đoạn ba (còn lại): lời giục giã cuồng quýt, vội vàng để tận hưởng những giây phút tuổi xuân của mình giữa mùa xuân của cuộc đời, của vũ trụ.
<ul style="list-style-type: none"> - Gv gọi 1 Hs đọc bài thơ. - Học sinh đọc, giáo viên hướng dẫn cách đọc, giọng đọc từng đoạn cho phù hợp. <p><u>Thao tác 1: Tìm hiểu 13 câu thơ đầu:</u></p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở đầu bài thơ, tác giả thể hiện một khát vọng kì lạ đến ngông cuồng. Đó là khát vọng gì? Từ 	<p>II. Đọc hiểu văn bản</p> <p>1. Câu 1-13: Tình yêu cuộc sống trần thế “tha thiết”.</p> <p><i>a. Câu 1-4: Khát vọng của nhà thơ.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Niềm ước muốn kì lạ, táo bạo, liều lĩnh:

<p>ngữ nào thể hiện điều này? <i>(Phương pháp nêu vấn đề)</i> <i>Sở dĩ Xuân Diệu có khát vọng kì lạ đó bởi dưới con mắt của thi sĩ, mùa xuân đầy sức hấp dẫn, đầy sự quyến rũ.</i></p> <p>HS đọc 9 câu tiếp theo. <i>(Phương pháp trao đổi thảo luận nhóm.)</i> GV hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung. (Nhóm 1) Hình ảnh thiên nhiên, sự sống quen thuộc được tác giả cảm nhận và diễn tả ở những thời điểm nào trong đoạn thơ? Những hình ảnh, màu sắc, âm thanh trong đoạn thơ đều có đặc điểm gì?</p> <p>(Nhóm 2) Câu thơ nào theo em là mới mẻ và hiện đại nhất? Vì sao?</p> <p>(Nhóm 3) 2 câu cuối đoạn thể hiện tâm trạng như thế nào? Vì sao tác giả bộc lộ tâm</p>	<p>trạng</p>
---	---------------------

- + *tắt nắng*
- + *buộc gió*
- Mục đích : Giữ lại sắc màu, mùi hương.
- Thực chất: Sợ thời gian trôi chảy, muốn níu kéo thời gian, muốn tận hưởng mãi hương vị của cuộc sống. Bất tử hóa cái đẹp.
- Nghệ thuật:
 - + Thể thơ ngũ ngôn ngắn gọn, rõ ràng như lời khẳng định, cố nén cảm xúc và ý tưởng.
 - + Điệp ngữ: *Tôi muốn / tôi muốn* gợi một cái tôi cá nhân khao khát giao cảm và yêu đời đến tha thiết.

b. Câu 5-13: Cảm nhận thiên đường trên mặt đất.

- Được cảm nhận ở thời điểm ban đầu:
 - + Buổi sáng – khởi đầu một ngày mới.
 - + Tuần tháng mật – khởi đầu cuộc sống lứa đôi.
 - + Tháng giêng – khởi đầu cho một năm mới.
- Thời khắc đẹp đẽ, tinh khôi, tươi mới.
- Hình ảnh, màu sắc, âm thanh đẹp đẽ, tươi non, trẻ trung:
 - + *Ong bướm tuần tháng mật*
 - + *Hoa của đồng nội xanh rì*
 - + *Lá của cành tơ phơ phất*
 - + *Khúc tình si của yến anh*
 - + *Ánh sáng chớp hàng mi* Cảnh vật quen thuộc, gần gũi, mang nét đặc trưng của mùa xuân.
- Hấp dẫn, gợi cảm như một

<p>đó?</p> <p>Hai câu thơ cuối đoạn có tác dụng gì? HS trả lời: Đó là kết quả của lập luận bằng hình ảnh ở các đoạn trên. Tâm trạng đầy mâu thuẫn nhưng vẫn thống nhất của tác giả: sung sướng nhưng vội vàng, muốn sống nhanh, sống gấp, tranh thủ thời gian.</p> <p>Câu thơ cắt đôi là chịu ảnh hưởng của thơ Pháp làm cho ý thơ ngắt mạch rõ hơn, ấn tượng hơn, thể hiện tâm trạng mâu thuẫn vừa nêu.</p> <p>(Nhóm 4) Tác giả đã sử dụng các biện pháp nghệ thuật đặc sắc nào trong khổ thơ? Ý nghĩa của các biện pháp nghệ thuật đó? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức HẾT TIẾT 1</p> <p>GV cho HS đọc thơ.</p> <p>GV hỏi: Tâm trạng của tác giả trước thời gian, tuổi trẻ và hạnh phúc được thể hiện qua những câu thơ nào?</p> <p>HS trả lời cá nhân:</p> <p>Sự đối lập nghiệt ngã giữa:</p> <p>Khát vọng của cá nhân qui luật của tạo hóa</p> <p>Sự vô hạn của thế giới sự hữu hạn của kiếp người</p> <p>Mùa xuân gắn liền với tuổi trẻ, tình yêu, song quy luật cuộc đời, tuổi trẻ không tồn tại mãi, nhà thơ xót xa, tiếc nuối nên “<i>bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời</i>”.</p> <p>Nhà thơ không quan niệm thời gian tuần hoàn (thời gian liên tục, tái diễn, lặp đi lặp lại, quan niệm lấy sinh mệnh vũ trụ làm thước đo thời gian).</p>	<p>người thiếu nữ trẻ trung, đầy sức sống.</p> <p>- So sánh cuộc sống thiên nhiên như người đang yêu, như tình</p> <p>Quan niệm của nhà thơ về quy luật thời</p>
--	--

yêu đôi lứa đắm say, tràn trề
hạnh phúc.

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần

+So sánh mới mẻ, độc đáo và
táo bạo: lấy con người làm chuẩn mực cho mọi
vẻ đẹp trên thế gian – điều mà trong thơ cổ
điền chưa có được.

+Thể hiện sự chuyển đổi cảm giác tài tình từ
thị giác sang vị giác để ca ngợi vẻ đẹp tình
yêu

đôi lứa, hạnh phúc tuổi trẻ.

- Tâm trạng đầy mâu thuẫn nhưng thống nhất:

Sung sướng

>< *vội vàng*: Câu thơ như tách ra làm 2:

+ Trên: hình ảnh tươi nguyên
của cuộc sống vui, háo hức.

+ Dưới: nỗi buồn, băng khuâng, quẩn quít.

=> Cảm nhận được sự trôi chảy của thời gian.

Muốn sống gấp, sống nhanh, sống vội để
chạy đua với thời gian.

- Các câu thơ kéo dài thành 8 chữ để dễ
dàng vẽ bức tranh cuộc sống thiên đường
chính ngay trên mặt đất, ngay trong tầm tay
của mỗi chúng ta.

- Điệp từ: *Này đây*

Tất cả như được bày sẵn, mời gọi mọi người
thưởng thức một bữa tiệc trần gian.

- Nhịp thơ nhanh, gấp biểu hiện hơi thở sống,
nhịp điệu sống, nhịp thở phập phồng.

<p>gian: Thời gian như một dòng chảy xuôi chiều, một đi không bao giờ trở lại. Nhà thơ lấy sinh mệnh cá nhân con người làm thước đo thời gian, lấy thời gian hữu hạn của đời người để đo đếm thời gian của vũ trụ.</p> <p>Với XD thì quá khứ nằm ngay trong hiện tại cách cảm nhận độc đáo về thời gian của tác giả.</p> <p>Tâm trạng của thi nhân: sự nuối tiếc ngẩn ngơ, nỗi lo âu thảng thốt, sự ai oán, u uất trước sự trôi chảy của thời gian.</p> <p>Hình ảnh thiên nhiên được miêu tả như thế nào? có gì khác với cảm nhận trong khổ thơ trên?</p> <p>Với tâm trạng, cảnh vật đó, XD phải làm gì?</p> <p>HS đọc thơ.</p> <p>Tác giả đã tận hưởng cuộc sống như thế nào?</p> <p>HS đọc diễn cảm khổ thơ cuối cùng với giọng phù hợp; chú ý các điệp từ, động từ và câu thơ cuối cùng.</p> <p>GV hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Giọng thơ, nhịp thơ có sự thay đổi như thế nào? -Phân tích tác dụng các điệp từ cho, và, điệp ngữ ta muốn, các động từ chỉ cảm xúc, tình cảm mạnh: ôm, riết, thâu, say, cắn, các từ chệnh choáng, đã đầy, no nê,. -Nói đoạn thơ này thật tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Diệu có đúng không? Vì sao? -Bình giảng câu thơ cuối cùng. <p>HS phân tích, bình giảng, trình bày trong nhóm và trước lớp.</p>	<p>Em có nhận xét gì về dấu hiệu nghệ thuật ở</p>
---	---

-TIÊU KẾT: Thông qua những điệp từ, điệp ngữ, những phép láy vần, điệp thanh, những biện pháp so sánh, ẩn dụ, hoán dụ đặc biệt là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác đặc sắc, Xuân Diệu đã làm hiện lên một bức tranh, một hình ảnh cuộc đời tràn đầy âm thanh, màu sắc.

2. Mười bảy câu thơ tiếp theo: *Nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi của kiếp người*

- Triết lí về thời gian:

+ *Xuân tới - xuân qua*

+ *Xuân non - xuân già*

+ *Xuân hết - tôi mất.*

+ *Lòng rộng - đời chật.*

+ *Xuân tuần hoàn – tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại*

+ *Còn trời đất – chẳng còn tôi*

- Nỗi băn khoăn về sự ngắn ngủi, mong manh của kiếp

người trong sự chảy trôi nhanh

chóng của thời gian.

+Quan niệm về thời gian tuyến tính, một đi không trở lại (so sánh với quan niệm thời gian tuần hoàn của người xưa).

+Cảm nhận đầy bi kịch về sự sống, mỗi khoảnh khắc trôi qua là một sự mất mát, phai tàn, phôi pha, mòn héo.

+Cuộc sống trần gian đẹp như một thiên đường; trong khoảnh khắc đó, thời gian một đi không trở lại, đời người ngắn ngủi – nên chỉ còn một cách là phải sống vội.

- Thiên nhiên:

<p>đoạn thơ này? Tác dụng của nó?</p> <p>GV liên hệ với bài <i>Biển(Xuân Diệu)</i>: Anh xin làm sóng biếc Hôn mãi cát vàng em Hôn thật khế thật êm Hôn êm đêm mãi mãi.</p> <p>Đã hôn rồi hôn lại Đến tan cả đất trời Anh mới thôi dào dạt Cũng có khi ào ạt Như nghiêng nát bờ em</p> <p>Em có nhận xét gì về cách sống này của XD?</p>	<p>+ <i>Năm tháng ...chia phôi</i> + <i>Sông núi...tiền biệt.</i> + <i>Gió...hồn</i> + <i>Chim...sợ</i></p> <p>-Thiên nhiên, cảnh vật đều nhuộm màu chia phôi, li biệt, đều mang tâm trạng lo âu, phấp phỏng trước thời gian. Không còn chất vui tươi, tự nhiên như những câu thơ trước nữa. Nói thiên nhiên nhưng là nói lòng người. Người buồn cảnh buồn.</p> <p>-XD là người luôn tha thiết cháy bỏng với cuộc đời nhưng lại luôn hoài nghi, bi quan, chán nản.</p> <p>- <i>Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm</i> : Muốn níu kéo thời gian nhưng không được. Vậy chỉ còn một cách là hãy sống cao độ giây phút của tuổi xuân. Nhà thơ như giục giã chính bản thân tận hưởng cuộc sống: hãy mau lên, vội vàng lên, gấp gáp lên, hãy vượt qua thời gian mà sống, mà cống hiến. Bởi giờ đây vẫn trẻ trung, vẫn đủ sức sống cống hiến tuổi xuân cho cuộc đời.</p> <p>3. Chín câu thơ cuối: <i>Lời giục giã cuồng quýt vội vàng để tận hưởng tuổi xuân của mình...</i></p> <p>- Ta muốn – ôm – sự sống mon mon</p> <p>- Riết – mây đưa, gió lượn -Say – cánh bướm, tình yêu -Thâu – hôn nhiều - Cấn – xuân hồng</p> <p>Cho: Chén choáng Đã đầy</p>
---	---

No nê

	<p>-Nghệ thuật: Những động từ mạnh xuất hiện dày đặc với mức độ tăng dần.</p> <p>+Từ chỉ mức độ: <i>Chénh choáng...đã đầy...no nê...</i></p> <p>+Điệp từ: và...và...và; cho...cho...cho.</p> <p>+Điệp ngữ: ta muốn...</p> <p>- Sống vội vàng, hãy ra sức tận hưởng tuổi trẻ, mùa xuân, tình yêu đắm say, cuồng nhiệt, hết mình.</p> <p>- Bộc lộ sự ham hố, say mê, vồ vập, yêu đời, khao khát hòa nhập của tác giả với thiên nhiên và tình yêu tuổi trẻ.</p> <p>- Sống vội vàng, cuống quýt không có nghĩa là ích kỷ, tầm thường, thụ động, mà đó là cách sống biết cống hiến, biết hưởng thụ. Quan niệm nhân sinh của thi sĩ.</p>
<p>GV: Nêu đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm ?</p> <p>GV: Nội dung lớn của bài thơ nói lên điều gì ?</p> <p>HS nêu khái quát nội dung</p> <p>+ Tâm trạng sung sướng nhưng vội vàng.</p> <p>+ Quan niệm sống nhanh, sống gấp.</p> <p>....</p> <p>HS trả lời và GV chốt ý</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật</p> <p>- Sự kết hợp giữa mạch cảm xúc và mạch luận lí.</p> <p>- Cách nhìn cách cảm mới và những sáng tạo độc đáo về hình ảnh thơ.</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản</p> <p>Quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mĩ mới mẻ của Xuân Diệu – nghệ sĩ của niềm khát khao giao cảm với đời.</p>

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

<p>GV giao nhiệm vụ: <i>(1) Của ong bướm này đây tuần tháng mật; Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.</i> (Trích <i>Vội vàng</i>, Xuân Diệu, Tr 22, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007) <i>(2) Ai đâu trở lại mùa thu trước Nhật lấy cho tôi những lá vàng? Vội của hoa tươi, muôn cánh rã, Về đây đem chấn nẻo xuân sang!</i> (Trích <i>Xuân</i>, Chế Lan Viên) 1/ Xác định phong cách ngôn ngữ và phương thức biểu đạt của văn bản (1) và (2)? 2/ Xác định nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu thơ <i>Của ong bướm này đây tuần tháng mật</i> thuộc văn bản (1) 3/ Chỉ ra sự khác nhau quan niệm về thời gian qua từ <i>xuân</i> của 2 văn bản trên.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p> <p>- GV nhận xét, chốt</p>	<p>1. Phương thức biểu đạt: biểu cảm; Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. 2/ Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu thơ <i>Của ong bướm này đây tuần tháng mật</i> thuộc văn bản (1) : -Những từ ngữ biểu hiện nghĩa sự việc: <i>Của ong bướm này đây tuần tháng mật</i>. Câu biểu hiện quan hệ giữa <i>ong bướm</i> và <i>tuần tháng mật</i>. -Nghĩa tình thái: bề ngoài thì khách quan, trung hòa về cảm xúc nhưng trong lòng tác giả đang rất hồ hởi, vui tươi đón nhận cuộc sống, sự cảm nhận cuộc sống lúc nào cũng ngọt ngào như tuần trăng mật... 3/ Sự khác nhau quan niệm về thời gian qua từ <i>xuân</i> của 2 văn bản trên: -Từ <i>Xuân</i> trong câu thơ <i>Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân</i> của Xuân Diệu thể hiện quan niệm thời gian tuyến tính. Ngay trong mùa xuân mà thi sĩ đã nhớ mùa xuân. Mỗi khoảnh khắc hiện tại lập tức trở thành quá khứ. Thời gian được hình dung như một dòng chảy xuôi chiều, một đi không trở lại. Vì thế, một khoảnh khắc trôi qua là mất đi vĩnh viễn. Từ đó, ta cảm nhận được niềm khát khao giao cảm với đời của nhà thơ. -Từ <i>Xuân</i> trong câu thơ <i>Về đây đem chấn nẻo xuân sang!</i> của Chế Lan Viên thể hiện quan niệm thời gian tuần hoàn. Từ điểm nhìn hiện tại <i>Xuân</i>, nhà thơ nhớ về quá khứ <i>trở lại mùa thu trước</i> với nỗi buồn về sự chia lìa, tàn tạ của cảnh vật : <i>lá vàng, cánh rã</i>. 1. Phương thức biểu đạt: biểu cảm; Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật. 2/ Nghĩa sự việc và nghĩa tình thái trong câu thơ <i>Của ong bướm này đây tuần tháng mật</i> thuộc văn bản (1) : -Những từ ngữ biểu hiện nghĩa sự việc: <i>Của ong bướm này đây tuần tháng mật</i>. Câu biểu hiện quan hệ giữa <i>ong bướm</i> và <i>tuần tháng mật</i>. -Nghĩa tình thái: bề ngoài thì khách quan, trung hòa về cảm xúc nhưng trong lòng tác giả đang rất hồ hởi, vui tươi đón nhận cuộc sống, sự cảm nhận cuộc sống lúc nào cũng ngọt ngào như tuần trăng mật... 3/ Sự khác nhau quan niệm về thời gian qua từ</p>
---	--

xuân của 2 văn bản
trên:

kiến thức	<p>- Từ <i>Xuân</i> trong câu thơ <i>Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân</i> của Xuân Diệu thể hiện quan niệm thời gian tuyến tính. Ngay trong mùa xuân mà thi sĩ đã nhớ mùa xuân. Mỗi khoảnh khắc hiện tại lập tức trở thành quá khứ. Thời gian được hình dung như một dòng chảy xuôi chiều, một đi không trở lại. Vì thế, một khoảnh khắc trôi qua là mất đi vĩnh viễn. Từ đó, ta cảm nhận được niềm khát khao giao cảm với đời của nhà thơ.</p> <p>- Từ <i>Xuân</i> trong câu thơ <i>Về đây đem chốn nẻo xuân sang!</i> của Chế Lan Viên thể hiện quan niệm thời gian tuần hoàn. Từ điểm nhìn hiện tại <i>Xuân</i>, nhà thơ nhớ về quá khứ <i>trở lại mùa thu trước</i> với nỗi buồn về sự chia lìa, tàn tạ của cảnh vật : <i>lá vàng, cánh rã</i>.</p>
------------------	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về hiện tượng một bộ phận giới trẻ có lối sống gấp, sống ích kỉ trong cuộc sống hôm nay.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ</p>	<p>Trả lời: Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung: Từ triết lí sống khao khát giao cảm với đời của nhà thơ Xuân Diệu, thí sinh bày tỏ suy nghĩ về một hiện tượng xấu của một bộ phận giới trẻ hiện nay, đó là <i>sống gấp, sống ích kỉ</i>. Cần trả lời các câu hỏi : <i>sống gấp, sống ích kỉ</i> là gì ? Hậu quả của lối sống đó ? Nguyên nhân và biện pháp khắc phục ?</p>

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tái hiện bằng tranh vẽ dựa trên ngôn ngữ</p>

+Chọn một hình ảnh, đoạn **bài thơ.**

thơ nào đó trong bài thơ và tái hiện bằng nghệ thuật hội họa.

-HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV nhận xét, chốt kiến thức

Giao bài và hướng dẫn học bài, chuẩn bị bài ở nhà.(5 phút)

a. Củng cố:

- Bài thơ có tên là “Vội Vàng”. Vậy quan niệm sống nhanh, sống gấp ở đây phải được hiểu như thế nào ?

+ Trân trọng từng giây phút cuộc sống.

+ Sống và cống hiến hết mình cho đời.

- Theo em ?

b. Dặn dò:

- Học thuộc lòng bài thơ, nội dung chính của bài học.

- Soạn bài mới

Tuần

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 79:

TRÀNG GIANG

(Huy Cận)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Tràng giang

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tràng giang

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm

b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.

c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn khoảng 200 chữ bày tỏ suy nghĩ về một vấn đề xã hội đặt ra từ văn bản.

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ, về 1 ý kiến bàn về văn học; b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận văn học;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản thơ Mới

b/ Hình thành tính cách: tự tin, sáng tạo khi tìm hiểu thơ Huy

Cận; c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa của bài thơ trong lịch sử văn học dân tộc

-Biết trân quý những giá trị tư tưởng và nghệ thuật mới mẻ mà bài thơ đem lại

-Có ý thức tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh trong thơ Mới.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thơ Huy Cận trước cách mạng;

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm trong phong trào thơ Mới;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về thơ lãng mạn 1930-1945;

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ;

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm phong cách thơ Huy Cận với các nhà thơ Mới khác;

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết



thơ liên quan đến tác giả

- * HS:
- + Nhìn hình đoán tác giả *Huy Cận*
 - + Lắp ghép tác phẩm với tác giả
 - + Đọc, ngâm

- của bài học.
- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.
 - Có thái độ tích cực, hứng thú.

- HS thực hiện nhiệm vụ:
 - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:
- Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Trong tập thơ “*Lửa thiêng*” nhà thơ Huy Cận có lần tự họa chân dung tâm hồn mình:
- “*Một chiếc linh hồn nhỏ
Mang mang thiên cổ sầu*”
- Nỗi sầu ấy có bao trùm cả tập “*Lửa thiêng*” và hội tụ ở bài “*Tràng giang*”- một trong những bài thơ tiêu biểu của hồn thơ Huy Cận trước cách mạng Tháng Tám.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc phần TD.- GV gọi HS đọc phần Tiểu dẫn trong SGK và rút ra những điểm cơ bản về tác giả Huy Cận ? - GV nhận xét , bổ sung và chốt lại các ý chính - GV nêu câu hỏi : Em hãy xác định xuất xứ bài thơ <p>*GV Tích hợp kiến thức Địa lí, Lịch sử Việt Nam những năm 30 hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoàn cảnh ra đời bài thơ</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ</p> <p>GV: Giải thích nhan đề Tràng Giang?</p> <p>Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: HS báo cáo kết quả thực hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời <p>Nhan đề Tràng giang gợi ra ấn tượng khái quát và</p>	<p><u>I. TÌM HIỂU CHUNG :</u></p> <p>1. Tác giả :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Huy Cận (1919- 2005), tên khai sinh : Cù Huy Cận -Quê: làng Ân Phú – Hương Sơn –Hà Tĩnh <p>một trong những nhà thơ xuất sắc của phong trào Thơ Mới với hồn thơ áo não.</p> <p>-Thơ HC hàm súc, giàu chất suy tưởng, triết lí.</p> <p>- Tác phẩm : xem SGK</p> <p>2. Bài thơ : <i>Tràng giang</i>. a.Xuất xứ (sgk)</p>

<p>trang trọng, vừa cổ điển (từ Hán Việt: giang - sông) vừa thân mật (tràng - dài); nhưng không dùng trường (Hán Việt) sợ lầm với Trường Giang (Dương Tử - một dòng sông rất lớn của Trung Quốc). Mặt khác tạo vần lưng ang, gợi âm hưởng dài rộng, lan toả, ngân vang trong lòng người đọc, ánh lên vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.</p> <p>GV bổ sung: Câu thơ đề từ của chính tác giả định hướng cảm xúc chủ đạo của bài thơ: băng khuâng: nỗi buồn - sầu lan toả, nhẹ nhàng mà lắng sâu trước cảnh sông dài trời rộng (tràng giang), đồng thời tạo nên vẻ đẹp hài hoà vừa cổ điển tràng giang với hiện đại (nỗi buồn nhớ băng khuâng) của chàng thanh niên thời Thơ mới.</p>	<p>- Cảm xúc từ cảnh sông Hồng</p> <p>b. Thể loại: thất ngôn trường thiên, đề tài: tả cảnh thiên nhiên (cổ điển+hiện đại)</p> <p>c. Bố cục: (4 khổ) 2 phần +Phần 1: (3 khổ đầu):bức tranh TG. +Phần 2 :(khổ cuối) Tâm trạng nhà thơ.</p> <p>d. Nhan đề : Tràng giang ☑Gợi hình ảnh con sông, dài , rộng ; điệp vần “ang”, gợi âm hưởng vang xa , trầm buồn ☑ Âm hưởng chung cho giọng điệu bài thơ.</p>
<p><u>* Thao tác 1 :</u> Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản - GV hướng dẫn HS đọc văn bản : giọng đọc sâu lắng , buồn</p> <p>Bước 1: GV giao nhiệm vụ Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận nhóm + Nhóm 1: - GV đặt câu hỏi cho HS tìm hiểu : + Cảnh tràng giang được tác giả miêu tả như thế nào? + Nêu những nét chính về nghệ thuật + Nét hiện đại trong khổ thơ - GV chốt lại các ý chính</p> <p>Liên hệ giáo dục bảo vệ môi trường: liên hệ câu thơ :”Băng khuâng trời rộng nhớ sông dài” => thiên nhiên rộng lớn, thấm đượm tình người => cảnh và tình khắng khít, cảnh tác động đến tâm trạng con người Đại diện nhóm 1 trả lời + <i>Sóng gợn:</i> Nhẹ, từng lớp một như lan toả. + <i>Tràng giang:</i> sông rộng, dài, lớn... + <i>Điệp điệp:</i> Liên tục, nhiều lần. + <i>Thuyền về nước lại:</i> Buồn, chia ly, xa cách</p>	<p><u>II. ĐỌC-HIỂU VB :</u></p> <p>1.Ba khổ thơ đầu: Bức tranh thiên nhiên và tâm trạng của nhà thơ</p> <p>a. Khổ 1: - Ba câu đầu mang đậm màu sắc cổ điển. +Từ láy "điệp điệp", "song song" mang đậm sắc thái Đường thi, đầy sức gợi hình, gợi liên tưởng về những con sóng cứ loang ra, lan xa, gối lên nhau, dòng nước cứ cuốn đi xa, miên man. +Trên dòng sông gợi sóng "điệp điệp", nước "song song" ấy là một "con thuyền xuôi mái", lững lờ trôi, gợi cảm giác buồn, cô đơn, xa vắng, chia lìa.</p>

+ *Củi lạc dòng*: Trôi nổi trên sông, cảnh chia lìa trông vắng, gợi sự chết chóc.

✉ Cảnh cô đơn, buồn vắng vô tận, nỗi buồn như ngấm vào tận da thịt.

Nhóm 2:

- GV cho Hs trao đổi 2 nội dung :

+ Cảnh tràng giang

+ Cảm xúc của tác giả

- HS trình bày .

- GV chốt lại các hình ảnh thơ có giá trị biểu cảm

* Liên hệ giáo dục kĩ năng sống: giáo dục kĩ năng giao tiếp bằng hình thức : trình bày suy nghĩ , ý tưởng , tình

cảm cá nhân trước hình ảnh của quê hương , đất nước , cảm xúc , tâm trạng của tác giả qua bài thơ .

Đại diện nhóm 2 trả lời

- Từ ngữ: *lơ thơ, còn nhỏ, đìu hiu, làng xa, vắng chợ chiều, cô liêu*

✉ Không gian buồn vắng. Nghệ thuật dùng từ láy gợi tả sự hắt hiu, thê thảm...

- Không một âm thanh, không một tiếng động, có vắng hơi tiếng con người ở một phiên chợ chiều đã vắng nhưng mơ hồ - càng gợi sự tàn tạ, vắng vẻ, cô đơn.

- Không gian hai chiều:

+ *nắng xuống/ trời lên/ sâu chót vót*

+ *sông dài/ trời rộng/ bến cô liêu*

✉ Nghệ thuật đối, sự đối lập giữa con người với vũ trụ: con người càng nhỏ bé trước không gian rộng lớn

ấy. Hình ảnh thơ mang màu sắc cổ điển.

Nhóm 3:

- GV : Bức tranh tràng giang trong khổ thơ 3 có gì đặc biệt ? Tâm trạng của tác giả như thế nào ?

- HS thảo luận và trình bày

Đại diện nhóm 3 trả lời

- Cảnh cô đơn, buồn, trống vắng được nhấn mạnh hơn bởi hai lần phủ định:

+ *không cầu.*

+ *không đò*

✉ Không bóng người, không sự giao lưu.

+ *Bèo dạt*: hình ảnh chia lìa, tan tác.

✉ gợi hình ảnh con người mất quyền lợi, mất tự do,

- *Củ một cành khô*>< *lạc trên mây dòng*: mang nét hiện đại với hình ảnh rất đời thường, cảnh củ khô trôi nổi gợi sự chìm nổi, cảm nhận về thân phận con người nhỏ bé, lênh đênh, bơ vơ giữa dòng đời.

↔ ***khổ thơ đã diễn tả nỗi buồn trầm lắng của tg***

trước thiên nhiên.

b. Khổ 2:

- Cảnh sông: cồn nhỏ lơ thơ, gió đều hiu, cây cối lơ thơ gọi lên cái vắng lặng

, lạnh lẽo cô đơn đến rợn ngợp.

- Âm thanh: Tiếng chợ chiều gọi lên cái mơ hồ, âm thanh yếu ớt gợi thêm không khí tàn tạ, vắng vẻ.

- Hình ảnh: Trời sâu chót vót cách dùng từ tài tình, ta như thấy bầu trời

được nâng cao hơn, khoáng đãng hơn. *Sông*

dài, trời rộng><*bến cô*

liêu Sự tương phản giữa cái nhỏ bé và cái vô

cùng... nhưng không làm cho cảnh vật sống động

mà càng chìm sâu vào tĩnh lặng, cô đơn hiu quạnh.

↔ ***Với cách gieo vần tài tình, âm hưởng trầm bổng,***

HC cố tìm sự giao cảm với vũ trụ cao rộng nhưng tất cả đều đóng kín.

mất chủ quyền, kiếp sống lưu lạc trên dòng đời, thân phận bèo bọt, vô nghĩa, cô đơn trước đất trời.

Nhóm 4:

- GV nêu câu hỏi : Em có nhận xét gì về cảnh tràng giang trong khổ thơ 4 ? Tại sao tác giả nói “ Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà” ?

Đại diện nhóm 4 trả lời

- Những đám mây trắng đùn lên trùng điệp ở phía chân trời.

- Hình ảnh ước lệ, cổ điển: Mây, chim => vẽ lên bức tranh chiều thu đẹp hùng vĩ, tráng lệ.

- “chim nghiêng cánh nhỏ...” >< “ Lớp lớp mây cao...” => phép đối tô đậm sự nhỏ bé, đơn độc của cánh chim trước vũ trụ bao la. Qua đó, gợi thân phận nhỏ bé của con người.

- Tâm trạng của tác giả: “Không khói.... nhớ nhà”

+ Bộc lộ trực tiếp “lòng quê” “nhớ nhà” => nhớ thương quê nhà, quê hương đất nước.

+ Nỗi nhớ thương da diết, mãnh liệt “dợn dợn”, không cần được ngoại cảnh tác động “không khói”.

- HS trả lời trình bày 1 phút.

HS trả lời và GV chốt ý:

- Sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố cổ điển và hiện đại.

- Nghệ thuật đối, bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình, đảo ngữ, hệ thống từ láy.

HS trả lời:

- Vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên

- Nỗi sầu của cái tôi cô đơn trước vũ trụ rộng lớn

- GV chốt lại các ý .

* Liên hệ giáo dục kĩ năng sống: giáo dục kĩ năng tư duy sáng tạo bằng cách: phân tích , bình luận , về màu

sắc cổ điển và hiện đại của bài thơ , về vẻ đẹp của nỗi buồn thể hiện trong bài thơ .

c. Khổ 3:

- Những lớp bèo nổi nhau trôi dạt trên sông. Hình ảnh ước lệ diễn tả thân phận, kiếp người chìm nổi. Những bờ xanh tiếp bãi vàng lặng lẽ.

- Câu hỏi: “về đâu” gọi cái bơ vơ, lạc loài của kiếp người vô định.

- Không cầu, không dò: không có sự giao lưu kết nối đời sống Cảnh có thêm màu sắc nhưng chỉ càng buồn hơn , chia lìa hơn .

 **Niềm tha thiết với thiên nhiên tạo vật, một bức tranh thiên nhiên thấm đượm tình người, mang nặng nỗi buồn băng khuâng, nỗi bơ vơ của kiếp người. Nhưng đằng sau nỗi buồn về sông núi là nỗi buồn của người dân thuộc địa trước cảnh giang sơn bị mất chủ quyền.**

2) Khổ 4: tâm sự yêu nước thầm kín

- Hình ảnh ước lệ, cổ điển: Mây, chim bức tranh chiều tà đẹp kì vĩ, êm

ả, thơ mộng được gợi lên bằng bút pháp nghệ thuật cổ điển với hình ảnh mây trắng ,cánh chim chiều;

	<p>đồng thời mang dấu ấn tâm trạng tác giả.</p> <p>-Tâm trạng: <i>Không khỏi... nhớ nhà</i>: âm hưởng Đường thi nhưng tình cảm thể hiện mới mẻ. Nỗi buồn nhớ trong thơ xưa là do thiên nhiên tạo ra, còn HC tấm lòng thương nhớ quê hương tha thiết tìm ẩn và bộc phát tự nhiên vì thế mà nó sâu sắc và da diết vô cùng.</p> <p> <i>Đằng sau nỗi buồn, nỗi sầu trước không gian</i></p> <p><i>và vũ trụ là tâm sự yêu nước thầm kín của một trí thức bơ vơ, bế tắc trước cuộc đời.</i></p>
<p><u>Thao tác 3 :</u> Hướng dẫn HS Tổng kết</p> <ul style="list-style-type: none"> -GV hướng dẫn HS phát hiện chủ đề - GV : Nêu những nét đặc sắc về nghệ thuật GV <p>gọi HS đọc phần Ghi nhớ trong SGK</p> <p>GV: Nội dung lớn của bài thơ nói lên điều gì ?</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p>	<p>III. Tổng kết:</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự kết hợp hài hòa giữa sắc thái cổ điển và hiện đại - Nghệ thuật đối: khổ 1 - Bút pháp tả cảnh giàu tính tạo hình: Nặng xuốngchót vót - Hệ thống từ láy giàu giá trị biểu cảm <p>2. Ý nghĩa văn bản: Bài thơ bộc lộ nỗi sầu của một cái tôi cô đơn trước thiên nhiên rộng lớn qua đó bài thơ thể hiện niềm khát khao hòa nhập với cuộc đời và lòng yêu nước thiết tha .</p>

. 3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi : <i>Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu</i> <i>Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều</i> <i>Nắng xuống, trời lên sâu chót vót</i> <i>Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.</i> (Trích <i>Tràng giang</i>, Huy Cận, Tr 29, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)</p> <p>1/ Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên? 2/ Nêu hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ láy <i>Lơ thơ, đìu hiu</i> ? 3/ Tại sao nhà thơ không dùng từ <i>cao chót vót</i> mà lại dùng <i>sâu chót vót</i> ? 4/ Qua đoạn thơ, nhân vật trữ tình bộc lộ tâm trạng gì ?</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>Trả lời : 1/ Nội dung chính của đoạn thơ : Đoạn thơ thể hiện không gian vắng lặng cô đơn và niềm khao khát giao hoà với con người. 2/ Hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng từ láy <i>Lơ thơ, đìu hiu</i> : Hai từ láy này gợi sự buồn bã, quạnh vắng, cô đơn trong tâm hồn nhà thơ. 3/ Nhà thơ không dùng từ <i>cao chót vót</i> mà lại dùng <i>sâu chót vót</i> : vì từ <i>sâu</i> tả chiều cao thăm thẳm, vô cùng. <i>Chót vót</i> khắc họa chiều cao dường như vô tận. Càng rộng, càng sâu, càng cao thì cảnh vật càng thêm vắng lặng. 4/ Qua đoạn thơ, nhân vật trữ tình bộc lộ tâm trạng buồn cô đơn, trống vắng, một niềm khao khát tìm đến cõi nhân thế để giao hoà với con người.</p>

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về vẻ đẹp câu thơ <i>Củi một cành khô lạc mấy dòng</i>.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ - GV nhận xét, chốt kiến thức</p>	<p>Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung: Thí sinh cảm nhận được vẻ đẹp hình thức và nội dung của câu thơ. Về hình thức, câu thơ sử dụng phép đảo từ, đưa từ <i>củi</i> lên đầu câu thơ để nhấn mạnh hình ảnh. Sự phối hợp các từ <i>củi, khô, lạc</i> tạo nên hình ảnh gập gù, đậm chất dân tộc và gợi tâm trạng. Về nội dung, câu thơ gợi hình ảnh cành củi khô nhỏ nhoi, vô nghĩa. cô đơn trôi bèo bọt trên dòng sông mênh</p>

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm thêm một số bài thơ của Huy Cận trước cách mạng. Viết cảm nhận về các bài thơ đó. -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Sưu tầm qua sách, mạng internet. Viết cảm nhận ngắn gọn, cảm xúc chân thành.

.....

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 81 : THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thao tác lập luận bác bỏ

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. *Học sinh*: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thao tác lập luận bác bỏ

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm về thao tác, bác bỏ;
b/ Thông hiểu: Xác định đúng các thao tác lập luận bác bỏ trong những ngữ liệu cho trước

c/ Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ;

d/ Vận dụng cao: Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích, so sánh; bác bỏ.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài có sử dụng thao tác lập luận bác bỏ;
b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng thao tác bác bỏ;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác bác bỏ
b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận
c/ Hình thành nhân cách:
- Biết nhận thức được ý nghĩa của của các thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản
- Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

2. Kỹ năng

rèn luyện kỹ năng vận dụng thao tác bác bỏ trong việc viết một đoạn văn, bài văn nghị luận. Rèn luyện trí tuệ và tính trung thực cho HS

3. Thái độ: nhận thức sâu sắc vai trò của thao tác bác bỏ , có ý thức vận dụng sáng tạo hiệu quả vào việc viết văn bản nghị luận . Bài học có ý nghĩa về đạo đức

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS thể hiện quan điểm cá nhân khi nhận diện thao tác lập luận bác bỏ trong ngữ liệu do Gv đưa ra, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: Biết cách đặt tạo lập văn bản theo yêu cầu hoàn toàn mới có sử dụng thao tác lập luận bác bỏ;

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận xã hội, văn học.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

Hoạt động của Thầy và trò

- GV giao nhiệm vụ: GV đưa ra tình huống: Có người cho rằng *con người sống để ăn*. Nhưng có

- HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: *Lập luận bác bỏ rất cần thiết trong đời sống hiện nay, khi m chân lí. Muốn bác bỏ ý kiến người khác cần phải có tri thức, biết cách bác bỏ.Để làm được điều*

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(25 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>-GV yêu cầu HS tìm hiểu mục I trong SGK</p> <p>-GV yêu cầu hs tra từ điển Tiếng Việt nghĩa của từ bác bỏ,phản bác</p> <p>Từ sự tra cứu đó, gv hình thành khái niệm cho hs bằng cách xét ví dụ trong sách</p> <p>1.Thế nào là bác bỏ? Trong cuộc sống cũng như viết bài nghị luận, ta dùng thao tác bác bỏ nhằm mục đích gì?</p> <p>2. Để bác bỏ thành công, cần nắm vững những yêu cầu nào?</p> <p>3.Vì sao ta lại dùng thao tác lập luận bác bỏ?</p> <p>4. Thái độ của chúng ta khi bác bỏ ý kiến của một ai đó phải ntn?</p> <p>HS trả lời</p> <p>Bác bỏ là dùng lí lẽ và dẫn chứng để phủ nhận những ý kiến, những nhận định... sai trái, nhằm bảo vệ những ý kiến, những nhận định đúng đắn.</p>	<p>I. Mục đích và yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ:</p> <p>1/ Khái niệm thao tác lập luận bác bỏ:</p> <p>- Bác bỏ: bác đi,gạt đi,không chấp nhận ý kiến.</p> <p>- Phản bác: Gạt bỏ bằng lí lẽ ý kiến,quan điểm của người khác</p> <p> Bác bỏ là dùng lí lẽ và chứng cứ để gạt bỏ những quan điểm, ý kiến sai lệch hoặc thiếu chính xác,...từ đó nêu lên ý kiến của mình để thuyết phục người nghe, người đọc.</p> <p>2/ Mục đích:</p> <p>- Nhằm phê phán cái sai để bảo vệ chân lí của đời sống và chân lí của nghệ thuật.</p> <p>3/ Yêu cầu:</p> <p>- Chỉ ra cái sai hiển nhiên đó</p> <p>- Dùng lí lẽ và dẫn chứng khách quan, trung thực để bác bỏ ý kiến, nhận định sai trái.</p> <p>- Cần có thái độ khách quan đúng mực</p>
<p>Gv cho hs đọc tất cả những ví dụ trong SGK và tìm hiểu nội dung cơ bản của chúng và trả lời những câu hỏi nêu bên dưới sau khi đã thảo luận thống nhất.</p> <p>GV yêu cầu HS đọc các đoạn trích ở mục</p>	<p>II. Cách bác bỏ:</p> <p>1/ Bố cục bài văn nghị luận bác bỏ:</p> <p>- Mở bài:Nêu rõ ý kiến sai lệch</p> <p>- Thân bài:Dùng dẫn chứng kết hợp lí lẽ để bác bỏ</p> <p>- Kết bài:Nêu ý kiến,quan điểm đúng hoặc rút ra bài học,việc làm cần thiết</p> <p>2/ Cách thức bác bỏ:</p> <p>- Nêu và phân tích quan điểm và ý kiến sai</p>

nào bị bác bỏ? Bác bỏ bằng cách nào?
GV hướng dẫn hs đọc và làm theo yêu cầu của bài.

* NI1:

Luận điểm bác bỏ:

Nguyễn Du là con bệnh thần kinh.

- Bác bỏ bằng cách phối hợp nhiều loại câu, nhất là câu hỏi tu từ và cách so sánh trí tưởng tượng của Nguyễn Du và trí

tưởng các thi sĩ khác.

* NI2:

- Nguyễn An Ninh bác bỏ ý kiến sai trái: Tiếng nước mình nghèo nàn.

- Bác bỏ bằng cách khẳng định ý kiến không có cơ sở mà bằng so sánh hai nền văn học Việt Trung để nêu câu hỏi tu từ:

“Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người”.

* NI3:

- Ông Nguyễn Khắc Viện bác bỏ quan niệm sai trái: *“Tôi hút, tôi bị bệnh mặc tôi”.*

- Bác bỏ: bằng cách phân tích tác hại đầu độc môi trường của những người hút thuốc lá gây ra cho những người xung quanh.

- Hãy nêu cách thức làm một bài văn nghị luận bác bỏ?

lệch, dẫn chứng minh họa tác hại của sai lầm, dẫn chứng trái ngược để phủ

nhận, hoặc dùng lí lẽ trực tiếp phê phán sai lầm

- Khẳng định ý kiến, quan điểm đúng đắn của mình

3/ Giọng điệu của văn NL bác bỏ:

- Rắn rỏi, dứt khoát

- Mang tính chiến đấu, có tính thuyết phục cao

3. LUYỆN TẬP (10 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>GV giao nhiệm vụ: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1+2: Bài tập 1</p> <p>* Yêu cầu phân tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vấn đề bị bác bỏ ở mỗi đoạn văn? – Cách bác bỏ của mỗi tác 	<p>* Nhóm 1,2 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p><i>Bài tập 1:</i></p> <p>(1) Đoạn văn a:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tác giả bác bỏ quan niệm "đổi cứng ra mềm" của những kẻ sĩ cơ hội, cầu an. – Bác bỏ bằng lí lẽ và dẫn chứng. <p>(2) Đoạn văn b:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tác giả bác bỏ quan niệm cho rằng "thơ là những
---	---

giả?	<p>lời đẹp".</p> <p>– Bác bỏ bằng những dẫn chứng cụ thể.</p> <p>* Nhóm 3,4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>– Khẳng định đây là một quan niệm sai về việc kết bạn trong lứa tuổi học trò.</p> <p>– Phân tích "học yếu" không phải là một "thói xấu", mà chỉ là một "nhược điểm" chủ quan hoặc do những điều kiện khách quan chi phối (sức khỏe, khả năng, hoàn cảnh gia đình...); từ đó phân tích nguyên nhân và tác hại của quan niệm sai trên.</p> <p>– Khẳng định quan niệm đúng đắn là kết bạn với "những người học yếu" là trách nhiệm và tình cảm bạn bè nhằm giúp đỡ nhau cùng tiến bộ về mọi mặt, trong đó có mặt học tập.</p>
<p>Nhóm 3+4: Bài tập 2</p> <p>Trong lớp có bạn cho rằng: Không kết bạn với những người học yếu. Anh (chị) hãy bác bỏ quan niệm đó.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Có người nói: “Đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy là không cần thiết”.</p> <p>Em hãy viết đoạn văn bác bỏ ý kiến đó.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>Suy nghĩ đó hoàn toàn sai lầm. Đội mũ bảo hiểm giúp bảo vệ chính bản thân người đội mũ khi đi lại trên đường nếu chẳng may gặp phải tai nạn rủi ro. Các số liệu thống kê cũng cho thấy đội mũ bảo hiểm giúp giảm 30% thương vong do chấn thương sọ não trong các vụ tai nạn giao thông. Vì vậy việc đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy là hết sức cần thiết.</p>

TÌM TÌM, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt	Năng lực cần hình thành
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>+ Vẽ bản đồ tư duy bài học</p> <p>+ Sưu tầm những đoạn văn nghị luận xã hội tiêu biểu có sử dụng thao tác lập luận</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy</p> <p>+ Tìm kiếm qua sách báo, mạng internet. Chú ý những ngữ liệu liên quan đến đời sống xã hội gần gũi với tuổi trẻ.</p>	<p>Năng lực tự học.</p>

bác bỏ -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:		
--	--	--

4. Giao bài và hướng dẫn học bài, chuẩn bị bài ở nhà.(5 phút)

- Hệ thống hóa kiến thức (khái niệm, cách bác bỏ).
- Tự xây dựng một số tình huống và vận dụng kiến thức, kĩ năng để bác bỏ.
- Soạn: **TRÀNG GIANG**

.....

...
Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 82: LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÁC BỎ

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm về thao tác, bác bỏ;
- b/ Thông hiểu: Xác định đúng các thao tác lập luận bác bỏ trong những ngữ liệu cho trước
- c/Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận: phân tích, so sánh, bác bỏ;

d/Vận dụng cao:Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp các thao tác lập luận: phân tích, so sánh;bác bỏ.

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài có sử dụng thao tác lập luận bác bỏ;
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng thao tác bác bỏ;

3.Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác bác bỏ
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận c/Hình thành nhân cách:
- Biết nhận thức được ý nghĩa của của các thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản
- Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

2. Kỹ năng:

Kỹ năng nhận diện và viết đoạn văn, bài văn sử dụng thao tác lập luận bác bỏ.

3. Thái độ:

- Yêu thích môn học, ý thức tranh luận bác bỏ

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS thể hiện quan điểm cá nhân khi nhận diện thao tác lập luận bác bỏ trong ngữ liệu do Gv đưa ra, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: Biết cách đặt tạo lập văn bản theo yêu cầu hoàn toàn mới có sử dụng thao tác lập luận bác bỏ;

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận xã hội, văn học.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: “ ...Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?</p> <p>Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm</p>

<p><i>Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người?</i></p> <p><i>Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này:</i></p> <p><i>Điều gì người ta suy nghĩ kĩ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra. ...”</i></p> <p>(Nguyễn An Ninh, Tiếng mẹ đẻ – nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức</p> <p>Theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, tr. 90)</p> <p>Đoạn văn trên sử dụng thao tác lập luận gì?</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Thao tác lập luận bác bỏ</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Ở tiết trước, chúng ta đã tìm hiểu kiến thức về thao tác lập luận bác bỏ. Hôm nay, chúng ta sẽ thực hành thao tác này để củng cố và khắc sâu kiến thức.</p>	<p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>
---	---

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(25 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>-GV yêu cầu HS ôn lại lí thuyết đã học</p> <p>1. Thế nào là bác bỏ? Trong cuộc sống cũng như viết bài nghị luận, ta dùng</p> <p>thao tác bác bỏ nhằm mục đích gì?</p> <p>2. Để bác bỏ thành công, cần nắm vững những yêu cầu nào?</p> <p>3. Vì sao ta lại dùng thao tác lập luận bác bỏ?</p> <p>4. Thái độ của chúng ta khi bác bỏ ý kiến của một ai đó phải ntn?</p> <p>HS trả lời</p> <p>Bác bỏ là dùng lí lẽ và dẫn chứng để phủ nhận những ý kiến, những nhận</p>	<p>I. Lí thuyết:</p> <p>- Thế nào là bác bỏ?</p> <p>- Mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận bác bỏ?</p> <p>- Cách thực hiện thao tác lập luận bác bỏ?</p>
<p><u>Hoạt động 2:</u> hướng dẫn Hs làm bài tập.</p> <p>Gv hướng dẫn hs tìm hiểu nội dung của đoạn 1 và chỉ ra cách thức bác bỏ</p> <p>Người viết bác bỏ vấn đề gì?</p> <p>Chứng minh cho vấn đề đó người viết</p>	<p>II. Bài tập:</p> <p><u>Bài tập 1:</u></p> <p><u>1/Đoạn 1:</u> Có quan niệm cho rằng cuộc sống riêng của mỗi người là đầy đủ tiện nghi, được bao bọc cẩn thận trong êm ấm và tuyệt đối không cần phải hiểu biết gì nhiều</p>

<p>đã dùng những luận cứ nào? Hs thảo luận và trả lời câu hỏi</p> <p>Ở đoạn 2 ý kiến bác bỏ nhằm mục đích gì? Luận cứ đưa ra để bác bỏ vấn đề dựa trên suy nghĩ gì? Hs thảo luận và trả lời GV hướng dẫn hs tìm hiểu và đưa ra cách bác bỏ cho từng ý kiến</p> <p>Phản bên là ví dụ về ý kiến thứ 1,Gv có thể đề xuất thêm nhiều kinh nghiệm khác.</p> <p>Gv hướng dẫn hs tìm ra nội dung bác bỏ</p>	<p>quanh.</p> <p>Ý kiến bác bỏ: Cho đó là sai lầm bởi vì nó làm nghèo nàn đi tâm hồn con người,con người sẽ không có khả năng tự bảo vệ mình khi đối diện với muôn vàn khó khăn của cuộc sống và như thế con người sẽ không thấy được giá trị của hạnh phúc</p> <p><u>2/Đoạn 2:</u> Ý kiến bác bỏ thứ nhất thể hiện qua dạng câu hỏi tu từ biểu hiện cho thái độ khiếm tốn của QT</p> <p>Ý kiến bác bỏ thứ hai cho thấy rằng QT chỉ rõ được thái độ chưa hợp tác của các sĩ phu Bắc</p> <p>Hà chứ một đất nước không thể không có người tài,không có người trung thành tín nghĩa.</p> <p><u>Bài tập 2:</u></p> <p><u>1/Bác bỏ quan niệm thứ nhất:</u>Nếu học thuộc nhiều sách,học thuộc nhiều thơ thì chỉ làm cho kiến thức chúng ta thêm phong phú chứ không thể rèn luyện tư duy,khả năng sáng tạo của người viết vì thế khi viết văn dễ sa vào rập khuôn,máy móc,thói khoe chữ câu kì</p> <p><u>2/Đề xuất vài kinh nghiệm:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> -Đọc nhiều sách,nhớ những dẫn chứng hay -Rèn khả năng hành văn -Tìm tòi,phát hiện cái mới <p><u>Bài tập 3:</u>Hãy chỉ ra cách bác bỏ trong đoạn văn sau</p> <p><i>Hoà hợp không có nghĩa là giống nhau</i></p> <p>Nhiều bạn trẻ ngộ nhận rằng, hai người có nhiều điểm tương đồng trong suy nghĩ,cách sống thì cuộc sống vợ chồng sẽ rất hợp nhau.Vì vậy khi chọn người yêu hoặc bạn đời,các đừng chỉ nhìn vào biểu hiện bên ngoài mà đã vội cho rằng đấy chính là người hợp “gu” với mình.Quan điểm này hoàn toàn sai lầm.Bởi lẽ nếu hai bạn cùng có chung quan niệm sống,cá tính mạnh mẽ thì thường nảy</p>
--	---

sinh mâu thuẫn, sẽ không ai chịu
nhường ai cả. Bạn có thể cùng sở
thích về văn học, điện ảnh ca
nhạc, vui chơi, giải trí-ấy là điều tốt

	nhưng nếu hai người cùng đều có ý muốn an nhàn, hưởng thụ, ích kỉ thì e rằng tổ ấm của bạn sẽ chẳng có ai “giữ lửa” cho hạnh phúc cả.
--	---

3. LUYỆN TẬP (10 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Chỉ ra các lập luận bác bỏ của nhà văn Vũ Trọng Phụng trước ý kiến phê bình của Nhất Chi Mai (Nhất Linh) - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	

a. Nhất Chi Mai (Nhất Linh) phê bình Vũ Trọng Phụng, năm 1937.

Đọc xong một đoạn văn, tôi thấy trong lòng phần uất, khó chịu, tức tối.

Không phải phần uất, khó chịu cái vết thương xã hội tả trong câu văn, mà chính là vì cảm thấy tư tưởng hắc ám, căm hờn nhỏ nhen ẩn trong đó.

... Đọc văn Vũ Trọng Phụng, thực không bao giờ tôi thấy một tia hy vọng, một tư tưởng bi quan. Đọc xong ta tưởng nhân gian là một nơi địa ngục và xung quanh mình toàn là những kẻ giết người, làm đĩ, ăn tục, nói càn, một thế giới khốn nạn vô cùng.

Phải chăng đó là tấm gương phản chiếu tính tình, lí tưởng của nhà văn, một nhà văn nhìn thế giới qua cặp mắt kính đen và một cội nguồn văn cũng đen nữa.

b. Vũ Trọng Phụng đã phản bác lại cùng năm đó, 1937.

Khi dùng một từ bần thiêu tôi chẳng thấy khoái trá như khi các ông tìm được một kiểu áo phụ nữ mới mẻ, những lúc ấy, tôi chỉ thương hại cái nhân loại ô uế bần thiêu, nó bắt tôi phải viết như thế, và nó bắt các ông phải chạy xa sự thực bằng những danh từ điêu trá của văn chương. Các ông quen nhìn một cô gái nháy là một phụ nữ tân thời, vui vẻ trẻ trung, hi sinh cho ái tình hoặc cách mạng lại gia đình. Riêng tôi, tôi chỉ thấy đó là một người đàn bà vô học, chẳng có thị vị, lại hư hỏng, lại bất hiếu bất mục nữa, lại có nhiều vi trùng trong người nữa. Tôi không biết gọi gái đĩ là nàng - chữ ấy nó thi vị lắm

- hoặc tô điểm cho gái đĩ ấy những cái thi vị mà gái đĩ ấy không có, đến nỗi đọc xong truyện người ta chỉ thấy một gái đĩ làm gương cho thế gian noi theo!

... Đó, thưa các ông, cái chỗ bất đồng ý kiến giữa chúng ta!... Các ông muốn tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết. Tôi và các nhà văn cùng chí hướng như tôi, muốn tiểu thuyết là sự thực ở đời...

Hắc ám, có! Vì tôi vốn là người bị quan, căm hờn cũng có, vì tôi cho rằng cái xã hội

nước nhà mà lại không đáng căm hờn, mà lại cứ "vui trẻ trung", trưởng giả, ăn mặc tân thời, khiêu vũ v.v...như các ông chủ trương thì một là không muốn cải cách gì xã hội, hai là ích kỉ một cách đáng sỉ nhục.

Còn bảo nhỏ nhen thì thế nào?

Tả thực cái xã hội khốn nạn, công kích cái xa hoa dâm dăng của bọn người có nhiều tiền, kêu ca những sự thống khổ của nhân dân nghèo bị bóc lột, bị áp chế, bị cưỡng bức, muốn cho xã hội công bình hơn nữa, đừng có chuyện ô uế, dâm dăng, mà bảo là nhỏ nhen, thì há dễ Zola (Dôla), Hugo (Huygô), Mabraux (Mabrô), Dostoievski (Đôtstôiepski), Maxime Gorki (Maxim Gorki) lại không cũng là nhỏ nhen?

Nếu các ông không muốn sờ lên gáy thì thôi, bao nhiêu chuyện thanh cao, tao nhã, cao thượng của loài người xin các ông cố mà hương hoa khấn khứa. Tôi xin để cái phần ấy cho các ông. Riêng tôi, xã hội này, tôi chỉ thấy khốn nạn, quan tham lại những, đàn bà hư hỏng, đàn ông dâm bôn, một tội văn sĩ đầu cơ xảo quyệt, mà cái xa hoa chơi bời của bọn giàu thì thật là những câu chữ rửa vào cái xã hội dân quê, thợ thuyền bị làm than, bị bóc lột. Lạc quan được cho đời là vui, là không cần cải cách, cho cái xã hội này là hay ho tốt đẹp, rồi ngồi mà đánh phấn bôi môi hình quả tim để đi đua ngựa, chợ phiên, khiêu vũ, theo ý tôi, thế là giả dối, là tự lừa mình và di họa cho đời, nếu không là vô liêm sỉ một cách thành thực.

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Có người nói: “Những người phạm tội do <i>ngáo đá</i> gây ra thì không xử lý hình sự”. Hãy nêu quan điểm của anh/ chị bằng một đoạn văn ngắn. Em hãy viết đoạn văn bác bỏ ý kiến đó. - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	Suy nghĩ đó hoàn toàn sai lầm. Người “ngáo đá” có triệu chứng của tâm thần dưới góc độ khoa học. Nhưng dưới góc độ pháp luật, “ngáo đá” chính là hậu quả của hành vi sử dụng ma túy gây ảo giác. Một khi đã xác định đây chính là hậu quả của hành vi sử dụng ma túy gây ảo giác thì phải giám định rất kỹ để đánh giá được việc sử dụng ra sao, mức độ ảnh hưởng thần kinh đến đâu. Vì thế, khi họ gây ra hậu quả thì cũng phải xử lý bình thường.

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

GV giao nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy
+ Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm những đoạn văn nghị luận xã hội tiêu biểu có sử dụng thao tác lập luận bác bỏ -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Tìm kiếm qua sách báo, mạng internet. Chú ý những ngữ liệu liên quan đến đời sống xã hội gần gũi với tuổi trẻ.

Giao bài và hướng dẫn học bài, chuẩn bị bài ở nhà.(5 phút)

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 85 : Trả bài Làm văn số 5;

Viết bài Làm văn số 6 nghị luận xã hội (bài làm ở nhà).

I. Mục tiêu :

1.Kiến thức :Giúp HS biết phát hiện những sai sót trong bài làm văn của mình để làm tốt hơn các bài tiếp theo

2. Kỹ năng : Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận.

3. Thái độ :Có ý thức phân tích đề và lập dàn ý trước khi làm bài , biết khắc phục nhược điểm trong quá trình làm văn.

- Giao tiếp, tư duy sáng tạo.

4.Định hướng năng lực:

-Năng lực sáng tạo; Năng lực giải quyết vấn đề.

-Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình (thảo luận đáp án)

II.Các bước lên lớp:

1.Ổn định lớp:

2. Kiểm tra : việc chuẩn bị bài ở nhà.

3. Bài mới: Để giúp các em viết bài tốt hơn ở các tiết sau, trong tiết này, chúng ta sẽ tìm ra những ưu, khuyết của mình để khắc phục những điều chưa đúng và phát huy thế mạnh của mình.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức cần đạt
-------------------------------	-----------------------------------

<p><u>Hoạt động 1</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS nhắc lại đề bài và phân tích đề. - HS nêu dàn ý bài viết của mình - GV đối chiếu với đáp án và kết 	<p>1. Phân tích đề (Phần làm văn)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu nội dung: + Hai ý kiến về bài thơ Lưu biệt khi xuất dương - Yêu cầu dẫn chứng: từ bài thơ của Phan Bội Châu
--	---

luận

<p><u>Hoa t độ ng 2</u></p> <p>- GV nhận xét những ưu điểm, nhược điểm bài viết. Đánh giá kết quả.</p> <p><u>Hoa t độ ng 3</u></p> <p>- Hướng dẫn bài viết số 6 ở nhà. - Định hướng nội dung.</p> <p>- Đọc lại cấu trúc bài nghị luận xã hội để làm bài .</p>	<p>- Yêu cầu thao tác nghị luận: Sử dụng thao tác lập luận phân tích, giải thích, chứng minh, so sánh, bình luận.</p> <p>2. Nhận xét chung</p> <p>a) Ưu điểm</p> <p>- Nhìn chung các em hiểu đề, biết cách triển khai ý. Nắm được nội dung và ý nghĩa của ý kiến.</p> <p>- Phân tích một số dẫn chứng để minh họa cho luận đề.</p> <p>b) Nhược điểm</p> <p>- Bài viết chưa mở rộng, chưa bày tỏ được ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng.</p> <p>- Diễn đạt đôi chỗ còn chung chung, mờ nhạt.</p> <p>- Chưa biết triển khai ý, nên bài viết hầu như chỉ mới dừng lại ở cách cắt nghĩa câu nói.</p> <p>- Phân liên hệ bản thân còn yếu.</p> <p>3. Ra đề bài viết số 6 (Nghị luận xã hội)</p> <p>.</p>
---	---

BÀI VIẾT SỐ 6

I. MỤC TIÊU ĐỀ KIỂM TRA

- Thu thập thông tin để đánh giá mức độ đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình học kì 2, môn Ngữ văn lớp 11.

- Đề kiểm tra bao quát một số nội dung kiến thức, kỹ năng trọng tâm của chương trình Ngữ văn 11 học kì 2 theo các nội dung Văn học, Làm văn, với mục đích

đánh giá năng lực đọc – hiểu và tạo lập văn bản của HS thông qua hình thức kiểm tra tự luận.

Cụ thể, đề kiểm tra nhằm đánh giá trình độ học sinh theo các chuẩn sau:

- Đọc văn:

+ Nhớ và hiểu được những kiến thức cơ bản về tác phẩm.

- Làm văn:

+ Nắm vững thao tác lập luận phân tích.

+ Nghị luận xã hội

II. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA

Hình thức : tự luận.

Cách tổ chức kiểm tra: cho học sinh làm bài ở nhà

III. THIẾT LẬP MA TRẬN

- Liệt kê các chuẩn kiến thức kỹ năng của chương trình môn Ngữ văn lớp 11,

học kì 2 các tuần từ 19 đến 22.

- Chọn các nội dung cần đánh giá và thực hiện các bước thiết lập ma trận đề kiểm tra (theo các bước như minh họa ở trên).

- Xác định khung ma trận.

MA TRẬN ĐỀ BÀI VIẾT SỐ 6- MÔN NGỮ VĂN 11

Mức độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng
			Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
I. Đọc hiểu	- Xác định ý chính của văn bản - Xác định biện pháp tu từ trong văn bản	-Hiểu nội dung văn bản.	Nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ		
Số câu Số điểm Tỉ lệ	1 1,0 10 %	1 0,5 5 %	1 1,5 15 %		3 3,0 30%
II. Làm văn <i>Nghị luận xã hội</i>	-Nắm được những yêu cầu của kiểu bài nghị luận xã hội	-Lựa chọn phương pháp lập luận phù hợp với kiểu bài nghị luận xã hội	-Tạo lập được văn bản có đủ bố cục ba phần, có liên kết về hình thức và nội dung	-Vận dụng kiến thức đọc hiểu và kỹ năng tạo lập văn bản, kỹ năng kết hợp các thao tác nghị luận để tạo lập văn bản nghị luận về một tư tưởng đạo lí; một hiện tượng đời sống -Nâng cao mở rộng vấn đề nghị luận.	
Số câu Số điểm Tỉ lệ	0,25 2,5 %	0,25 2,5 %	0,5 5 %	1 6,0 60%	1 7,0 70%
Tổng số câu	1	1	1	1	5

Tổng số điểm	0,5	1	1,5	7,0	10,0
Tỉ lệ	5 %	10 %	15 %	70%	100%

ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

(1) *Tản Đà (1889 - 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Quê hương ông nằm bên bờ sông Đà, gần núi Tản Viên. Ông sinh ra trong buổi giao thời, Hán học đã tàn mà Tây học cũng mới bắt đầu, nên con người ông, kể cả học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương đều mang dấu ấn “ người của hai thế kỉ ” (Hoài Thanh). Tản Đà theo học chữ Hán từ nhỏ, nhưng sau hai khoa thi Hương, ông bỏ thi, chuyển sang sáng tác văn chương quốc ngữ.*

(2) *Điều tâm hồn mới mẻ, “ cái tôi ” lãng mạn bay bổng, vừa phóng khoáng, ngông nghênh, vừa cảm thương, ưu ái trong thơ văn ông đã chinh phục độc giả mới đầu thế kỉ*

XX. Giữa lúc thơ phú nhà Nho tàn cuộc, Tản Đà có lối đi riêng, vừa tìm về với ngọn nguồn thơ ca dân gian và dân tộc, vừa có những sáng tạo độc đáo, tài hoa. Thơ văn ông có thể xem như một gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc: trung đại và hiện đại.

(Hẫu trời, Tr 12, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)

Đọc văn bản trên và trả lời câu hỏi:

1/ *Nêu ý chính của văn bản? Câu văn nào trong văn bản giải thích bút danh Tản Đà ? (1,0)*

2/ *Nhà phê bình Hoài Thanh có nhận định Tản Đà là “ người của hai thế kỉ ”. Đó là hai thế kỉ nào ? (0,5)*

3/ *Xác định phép tu từ liệt kê trong đoạn văn (2). Nêu hiệu quả nghệ thuật của phép liệt kê đó. (1,5)*

PHẦN II : LÀM VĂN (7,0 điểm)

Hãy viết 01 bài văn trình bày suy nghĩ của anh/chị về hiện tượng được đề cập trong văn bản sau: *Ngày 21.9.2016, cộng đồng mạng xã hội vô cùng sùng sốt với clip một nam thanh niên tắm xăng tự thiêu rồi nhảy xuống dòng kênh Tân Hóa - TP.HCM khi đã “gom” đủ 40.000 cú click vào nút “like” trên Facebook. Ít hôm sau dư luận lại nhận thêm cú sốc từ hành động châm lửa... đốt trường của một nữ sinh lớp 8 tại Khánh Hòa cũng chỉ vì đã đủ “like” ủng hộ trên Facebook.*

(Trích nguồn <http://thanhvien.vn/toi-viet/uy-luc-than-thanh-cua-nut-like-hay-loi-song-benh-hoan-754983.html> (Trương Khắc Trà 14-10-2016)

.....**Hết**.....

HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	3.0
	1	<p>-Văn bản trên có hai ý chính : Khái quát về tiểu sử, con người Tản Đà và đánh giá nội dung, nghệ thuật thơ văn Tản Đà.(0,5đ)</p> <p>-Câu văn giải thích bút danh <i>Tản Đà</i> là : <i>Quê hương ông nằm bên bờ sông Đà, gần núi Tản Viên</i>. Nhà thơ đã lấy tên sông, tên núi của quê hương để ghép thành bút danh. (0,5đ)</p>	1,0
	2	Hai thế kỉ đó là thế kỉ XIX và thế kỉ XX	0,5
	3	<p>-Phép tu từ liệt kê trong đoạn văn (2) : (0,5đ)</p> <p>+<i>vừa phóng khoáng, ngông nghênh, vừa cảm thương, ưu ái</i></p> <p>+<i>vừa tìm về với ngọn nguồn thơ ca dân gian và dân tộc, vừa có những sáng tạo độc đáo, tài hoa.</i></p> <p>Hiệu quả nghệ thuật của phép liệt kê: làm rõ đặc điểm <i>cái tôi lãng mạn và lối đi riêng</i> trong sáng tác thơ văn của Tản Đà. Qua đó, người đọc thấy được trong đóng góp lớn của nhà thơ với nền văn học nước nhà.(1,0đ)</p>	1,50
II		LÀM VĂN	7.0
		Viết một bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh/chị về hiện tượng ...	
	a.	Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết đoạn. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.	0,5
	b.	Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Hiện tượng sống ảo của một bộ phận giới trẻ hiện nay;	
	c.	Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra biện pháp khắc phục hiện tượng.	6,00
		<p>- Mở bài: Dẫn ý liên quan để nêu hiện tượng. Khẳng định đây là hiện tượng xấu cần phê phán</p> <p>- Thân bài:</p> <p>+ Tóm lược nội dung hiện tượng: <i>tắm xăng tự thiêu rồi nhảy xuống dòng kênh; ..châm lửa... đốt trường</i>. Đó là những hành vi sai trái, không thể chấp nhận được.</p> <p>+ Tác hại của hiện tượng: để lại hậu quả xấu, khó lường; thể hiện sự trống rỗng trong tâm hồn...</p> <p>+ Nguyên nhân: xuất phát từ hành động bột phát và thiếu lí trí của giới trẻ; do ảnh hưởng của các trang mạng như Facebook và trào lưu share, like; do thiếu sự quan tâm, giáo dục từ gia đình,</p>	<p>1,00</p> <p>4,0</p>

		nhà trường; do bạn bè xấu lôi kéo, xúi giục, dồn ép...	
		- Kết bài: đưa ra biện pháp khắc phục phù hợp (bản thân phải nhận thức và hành động đúng đắn, sống thật, không nghiện facebook; nhà trường, xã hội cần giáo dục kỹ năng ứng xử trên thế giới ảo, kỹ năng sử dụng mạng xã hội ...)	1,00
		d. Sáng tạo Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.	0,25
		e. Chính tả, dùng từ, đặt câu Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.	0,25
		ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II = 10,00 điểm	

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 83-84 – Đọc văn

ĐÂY THÔN VĨ DẠ

(Hàn Mặc Tử)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Đây thôn Vĩ Dạ

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Đây thôn Vĩ Dạ

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm

b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.

c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn khoảng 200 chữ bày tỏ suy nghĩ về một vấn đề xã hội đặt ra từ văn bản.

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ, về 1 ý kiến bàn về văn học; b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận văn học;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản thơ Mới

b/ Hình thành tính cách: tự tin, sáng tạo khi tìm hiểu thơ Hàn Mặc

Tử; c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa của bài thơ trong lịch sử văn học dân tộc

-Biết trân quý những giá trị tư tưởng và nghệ thuật mới mẻ mà bài thơ đem lại

-Có ý thức tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh trong thơ Mới.

2. Kỹ năng

phân tích thơ trữ tình, thơ mới

3. Thái độ:

cảm thông với nhà thơ, sống có khát vọng ngay cả trong lúc đau thương....

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thơ Hàn Mặc Tử trước cách mạng;
- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm trong phong trào thơ Mới;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về thơ lãng mạn 1930-1945;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm phong cách thơ Hàn Mặc Tử với các nhà thơ Mới khác;
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

Hoạt động của Thầy và trò

- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh
- +Chuẩn bị bảng lắp ghép

* HS:

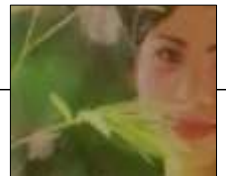
Nhìn hình đoán tác giả *Hàn Mặc Tử*

+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả

+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả



- HS thực hiện nhiệm vụ:
 - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:
- Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài:*
đau thương tột đỉnh. Nhớ đến Hàn Mặc Tử
số không nhiều bài thơ như thế của Hàn Mặc Tử.



(CN



Tron
cũng



2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
------------------------------	--------------------------

<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm 1. Tác giả: GV đặt câu hỏi Em hãy trình bày những nét chính về tác giả ?</p> <p>GV giới thiệu cho hs tiểu sử tác giả và sự nghiệp thơ ca: căn bệnh đã ảnh hưởng đến hồn thơ của ông...</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>- Hàn Mặc Tử (1912- 1940), tên khai sinh là Nguyễn Trọng Trí, quê ở Quảng Bình.</p> <p>- cuộc đời bất hạnh, bi thương nhưng là nhà thơ có sức sáng tạo mạnh mẽ.</p> <p>Những tác phẩm chính của Hàn Mặc Tử ?</p> <p>GV nhận xét, chốt lại ý chính.</p> <p>2. Tác phẩm : GV: Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm ?bố cục?</p> <p>HS trả lời:</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG 1. Tác giả: - Là nhà thơ có sức sáng tạo mãnh liệt trong phong trào Thơ mới “ <i>Ngôi sao chói trên bầu trời thơ Việt Nam</i>”(Chế Lan Viên) - Ông có cảnh ngộ bất hạnh, sớm mất cha, mắc bệnh hiểm nghèo. - Tác phẩm chính (SGK)</p> <p>2) Tác phẩm</p> <div data-bbox="699 594 911 865" data-label="Image"> </div> <p>- Trích từ tập “thơ điên”.</p> <p>- Hoàn cảnh sáng tác: trong tập “Thơ điên ”sáng tác năm 1938 được khơi nguồn từ mối tình đơn phương của Hàn Mặc Tử với Hoàng Thị Kim Cúc.</p>
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản Đọc VB: GV mời một HS đọc bài thơ. GV nhận xét. Sau đó GV cho HS nghe bài ngâm thơ.</p> <p>* 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung khổ thơ thứ nhất. GV: Câu hỏi mở đầu bài thơ có gì đặc biệt?</p> <p>Cảnh Thôn Vĩ hiện lên như thế</p>	<p>II/ Đọc - hiểu văn bản: 1) Khổ 1: Cảnh ban mai thôn Vĩ và tình người tha thiết (15 phút) - “<i>Sao anh....</i>” : Câu hỏi tu từ nhiều sắc thái : lời trách nhẹ nhàng hay cũng là lời mời gọi tha thiết.</p> <p>- Cảnh thôn Vĩ: vẻ đẹp trữ tình, thơ mộng: + vẻ đẹp của nắng hàng cau - nắng mới lên gọi đúng đặc điểm của cái nắng miền Trung : nắng nhiều và chói chang , rực rỡ lúc hừng đông. + Vẻ đẹp mượt mà, tươi tốt ,dầy sức sống <i>Vườn ai mướt qua ,xanh như ngọc.</i> - <i>Lá trúc mặt chữ điền:</i> bóng dáng con người xuất hiện tạo nên sự hấp dẫn cho lời mời gọi</p>

nào ? Bóng dáng của người con gái Huế xuất hiện gây thêm ấn tượng gì cho lời mời gọi?

HS trả lời :

- câu đầu là câu hỏi, lời trách, lời
- mời “chơi” thân mật, tự nhiên.
- bức tranh thôn Vĩ tươi đẹp, sống động
- + Năng tình khôi, rực rỡ
- + Năng mới: trong trẻo
- ánh nắng ban mai tinh khiết, trong lành
- “**ai**” đại từ phiếm chỉ
- “**muốt**” muốt mà, óng ả, tươi tốt.
- *xanh như ngọc*.
- *mặt chữ điền*: hiền lành, phúc hậu.
- *Lá trúc che ngang*: dịu dàng, kín đáo.

=> Bức tranh thiên nhiên tươi sáng, trong trẻo, con người xứ Huế hiền lành, phúc hậu.

GV nhận xét và bổ sung.

GV hướng dẫn HS tìm hiểu khổ thơ thứ hai. GV chia lớp thành 04 nhóm và phát phiếu học tập.

Nhóm 1: Cảnh thôn Vĩ hiện lên như thế nào ở khổ 2, nó có sự khác biệt gì so với khổ 1?

GV nhận xét, bổ sung.

Nhóm 2: Nhận xét nghệ thuật miêu tả qua hình ảnh “gió”, “mây”, “sông”, chỉ ra nét độc đáo của nó ?

GV nhận xét, bổ sung.

=> *Vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên thôn Vĩ, cảnh xinh xắn , con người phúc hậu ,thiên nhiên và con người hài hòa với nhau trong vẻ đẹp kín đáo dịu dàng. Đằng sau bức tranh phong cảnh là tình yêu thiên nhiên, con người tha thiết và niềm băn khoăn day dứt của tác giả*



2. Khổ 2 : Cảnh hoàng hôn thôn Vĩ và niềm đau cô lẻ , chia lìa

- Cảnh thôn Vĩ thật êm đềm thơ mộng , nhịp điệu khoan thai ,êm đềm : Gió mây nhẹ nhàng bay đi ,dòng chảy lững lờ ,cây cỏ khẽ đung đưa

- Hình ảnh: Gió lồi gió, mây đường mây biểu hiện của sự chia cách.

- Nhân hóa: Dòng nước làm nổi lên bức tranh thiên nhiên chia lìa buồn bã. Thể hiện sự chuyển biến về trạng thái cảm xúc của chủ thể trữ tình cảnh đẹp như lạnh lẽo, dường như phảng phất tâm trạng thờ ơ xa cách cuộc đời đối với mình

- Bến sông trăng: hình ảnh lạ, gợi lên vẻ đẹp lãng mạn,nhẹ nhàng,tất cả đang đắm chìm trong bóng bèo mơ mộng,như thực như ảo

- Câu hỏi: Có chớ.....sáng lên hi vọng gặp gỡ nhưng lại thành ra mộng lung, xa vời

↔ **Cảm xúc chuyển biến đột ngột từ niềm vui của hi vọng gặp gỡ sang trạng thái lo âu đau**

buồn thất vọng khi tác giả nhớ và mặc cảm về số phận bất hạnh của mình. Ở đó ta còn thấy

được

<p>Nhóm 3: Nhận xét về cách sử dụng biện pháp tu từ trong khổ này ? Tâm trạng của chủ thể trữ tình thay đổi thế nào ?</p> <p>GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>Nhóm 4: Hình ảnh bến sông trăng gợi cho em cảm giác gì về vẻ đẹp của thiên nhiên ? Đằng sau phong cảnh ấy là tâm sự gì của nhà thơ ?</p> <p>hóm 1 trả lời: cảnh thơ mộng, hữu tình...</p> <p>Đại diện nhóm 2 trả lời: - <i>Gió... mây</i>: Nghịch lý <i>gió, mây</i> gợi sự chia lìa, nỗi ám ảnh chia xa.</p> <p>Đại diện nhóm 3 trả lời:</p> <p>- <i>Dòng nước... bắp lay</i>: nhân hóa, nỗi buồn của dòng sông, là sự chuyển biến về cảm xúc của chủ thể trữ tình. + “lay”: hiu hắt, tĩnh lặng. Cảnh đẹp nhưng buồn, gợi nỗi cô đơn</p> <p>Đại diện nhóm 4 trả lời - “thuyền ai .. đó”: thiên nhiên tràn ngập ánh trăng, vẻ đẹp thơ mộng, lãng mạn, đầy chất Huế. + “thuyền ai”: bất định, không gian huyền ảo + ẩn dụ: thuyền, bến, trăng biểu tượng cho tình yêu và hạnh phúc. + “kịp” mong ngóng, hoài nghi, bất an, thất vọng.</p> <p>=> Cảnh vật âm đạm, trạng lo</p>	<p>buồn, dự cảm sự chia xa và khao khát với cuộc đời ngắn ngủi.</p>
--	---

*sự khao khát tha thiết đợi chờ
một cách vô vọng*

*quá khứ xa xôi hay ước vọng về những
điều không thể nhà thơ càng
thêm đau đớn. Điều đó chứng tỏ tình yêu tha
thiết cuộc sống của một con người luôn có
khát vọng yêu thương và gắn bó với cuộc đời.*

3. Khổ 3: Nỗi niềm thôn Vĩ

- Mơ khách: Khoảng cách về
thời gian, không

gian.

- Áo em: hư ảo, mơ hồ hình
ảnh người xưa xiết bao thân
yêu nhưng xa vời, không thể tới
được

nên t/g rơi vào trạng thái hụt
hẫng, bàng hoàng, xót xa.

- Ai biết: biểu lộ nỗi cô đơn
trông vắng trong

tâm hồn của t/g đang ở thời
kì đau thương nhất. Lời thơ
bằng khuâng hư thực gợi nỗi
buồn xót xa trách móc

↔ **Khi hoài niệm về**

GV hướng dẫn HS tìm hiểu khổ thứ 3

GV: Câu thơ “Áo em....” em hiểu thế nào về câu này ?

Câu hỏi cuối cùng bộc lộ tâm trạng gì và nó có liên quan ntn với câu hỏi mở đầu?

Mối tình của tác giả có liên quan như thế nào đến những tâm sự trong bài thơ này?

Phần này gv đã giới thiệu ở đầu, nay nhấn lại để hs dễ nhận ra tâm trạng thay đổi qua cách nhìn và cách cảm thiên nhiên.

GV nhận xét, chốt

ý. HS trả lời:

- *khách đường xa*: sự xa xôi, cách trở.

- “trắng quá nhìn không ra”: thấp thoáng, mờ ảo. Thể hiện

tâm trạng hụt hẫng, bàng hoàng, xót xa.

- *sương khói mờ nhân ảnh*:

không gian bất định, con người mờ ảo trong thiên nhiên.,

“sương khói” làm tăng vẻ hư ảo, mộng mơ.

- đại từ phiếm chỉ “ai” gợi nỗi cô đơn, trống vắng của tâm hồn thi nhân

+ ai biết? tình ai? Hy vọng, tuyệt vọng.

=> cảnh lạnh lẽo, hư ảo làm tăng nỗi cô đơn trong một tâm hồn

tha thiết yêu thương.

HS trả lời:

- khắc họa nội tâm, hình ảnh

độc đáo, câu hỏi tu từ, nhân hóa,
ngôn ngữ giàu hình ảnh, biện

<p>pháp lấy động tả tĩnh...</p> <p>HS trả lời:</p> <p>- Bức tranh về thôn vĩ thơ mộng, hữu tình, đồng thời là niềm thiết tha cuộc sống, khao khát hạnh phúc của Hàn Mặc Tử.</p>	
<p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu đặc sắc nghệ thuật bài thơ.</p> <p>Nêu đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm ?</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>GV: Hãy rút ra ý nghĩa văn bản ?</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trí tưởng tượng phong phú. - Nghệ thuật so sánh nhân hóa; thủ pháp lấy động gợi tĩnh, sử dụng câu hỏi tu từ,.. - Hình ảnh sáng tạo, có sự hòa quyện giữa thực và ảo. <p>2. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Bức tranh phong cảnh Vĩ Dạ và lòng yêu đời, ham sống mãnh liệt mà đầy uẩn khúc của nhà thơ.</p>

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi :</p> <p><i>Mơ khách đường xa</i> <i>khách đường xa,</i> <i>Áo em trắng quá nhìn không ra;</i> <i>Ở đây sương khói mờ nhân ảnh</i> <i>Ai biết tình ai có đậm đà?</i></p> <p>(Trích Đây thôn Vĩ Dạ , Hàn Mặc Tử, Tr 39, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)</p> <p>- HS thực hiện nhiệm</p>	<p>1/ Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên?</p> <p>2/Xác định phép điệp trong câu thơ:<i>Mơ khách đường xa khách đường xa,</i> Nêu hiệu quả nghệ thuật của việc sử dụng phép điệp đó ?</p> <p>3/ Câu thơ <i>Ai biết tình ai có đậm đà?</i> đạt hiệu quả nghệ thuật như thế nào trong việc thể hiện tâm trạng của nhà thơ ?</p> <p>Trả lời :</p> <p>1/ Nội dung chính của đoạn thơ: Đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ hình ảnh người thiếu nữ Huế và sự tuyệt vọng của thi nhân.</p> <p>2/ Phép điệp trong câu thơ: điệp ngữ <i>khách đường xa</i> hai lần</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật: nhấn mạnh thêm nỗi xót xa, như lời thán tâm sự của nhà thơ với chính mình. Trước lời mời của cô gái thôn Vĩ (Sao anh không về chơi thôn Vĩ), có lẽ nhà thơ chỉ là người khách quá xa xôi, hơn thế, chỉ là người</p>

vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	khách trong mơ mà thôi. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự suy tư ấy, nhưng ở đây chủ yếu là mặc cảm về tình người. 3/ Câu thơ <i>Ai biết tình ai có đậm đà?</i> đạt hiệu quả nghệ thuật: nhà thơ đã sử dụng rất tài tình đại từ phiếm chỉ <i>ai</i> để mở ra hai ý nghĩa của câu thơ: nhà thơ làm sao mà biết được tình người xứ Huế có đậm đà không, hay cũng mờ ảo, dễ có chóng tan như sương khói kia; tuy vậy, người xứ Huế có biết chăng tình cảm của nhà thơ với cảnh Huế, người Huế hết sức thấm thiết, đậm đà? Dù hiểu theo nghĩa nào thì câu thơ cũng chỉ làm tăng nỗi cô đơn, trống vắng trong một tâm hồn tha thiết yêu thương con người và cuộc đời.
---	---

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về <i>một bài học tâm đắc</i> được rút ra từ đoạn thơ cuối bài thơ <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> .. - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức: đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung: Thí sinh căn cứ vào ý nghĩa đoạn thơ để bày tỏ một bài học được rút ra. Đó là con người đau chịu nhiều đau thương trong cuộc sống mà vẫn khát khao yêu thương, khát khao yêu cuộc đời. Từ đó, thí sinh bàn luận ý nghĩa của niềm khát khao đó, phê phán một bộ phận giới trẻ có tư tưởng bi quan, chán nản, mất phương hướng. Rút ra bài học nhân thức và

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Tìm đọc thêm một số bài thơ của Hàn Mặc Tử -HS thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Sưu tầm qua sách, xử lí thông tin qua mạng.
--	--

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	
--	--

.....

.....

.....

.....

Tuần :
Ngày soạn:

Tiết 86 :CHIỀU TỐI
(Hồ Chí Minh)

Ngày kí :

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Chiều tối

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chiều tối

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Giúp học sinh :

a. Môn Ngữ văn:

Giúp HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung các bài học như:

- Lòng nhân ái đến mức quên mình và tinh thần lạc quan cách mạng luôn luôn hướng về sự sống ánh sáng tương lai .Sự kết hợp giữa chiến sĩ và thi sĩ
- Vẻ đẹp của thơ HCM: sự kết hợp hài hòa giữa màu sắc cổ điển và hiện đại, giữa chất thép và chất tình.

- Tích hợp với các bài: *Cảnh khuya, Rằm tháng giêng, Tức cảnh Pác Bó, Ngắm trăng, Đi đường* (đã học ở THCS).

- Tích hợp với thơ trung đại : Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Du về tả cảnh chiều

- Tích hợp với thơ Đường: Lý Bạch, Thôi Hiệu để liên hệ đến bút pháp thi trung hữu họa, tả cảnh ngụ tình...

- Tích hợp phần Tiếng Việt (Biện pháp tu từ, Nghĩa của từ, Luật thơ) , Làm văn (thao tác lập luận so sánh, phân tích...)

b. Môn Lịch sử: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung bài học như: **Chương II. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945** (Lịch sử lớp 12); **kiến thức lịch sử Trung Quốc (lớp 11 HKI) hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoàn cảnh ra đời tập thơ Nhật kí trong tù.**

c. Môn Địa lí: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung tìm hiểu về địa lí địa phương (quê hương Nam Đàn, Nghệ An của Hồ Chí Minh)

d. Môn GDCD: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung các bài học như Công dân với cộng đồng, Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...[Chương trình

GDCD 10]

e. HS có kiến thức tổng hợp về văn hóa, xã hội ... ngày nay.

2. Kỹ năng:

- Rèn kỹ năng đọc - hiểu văn bản thơ trữ tình.

- Giúp các em rèn thành thạo khả năng tư duy, nhận nhiệm vụ, thu thập thông tin, phân tích kênh hình, xử lý thông tin, liên hệ thực tế.

- Xử lý tình huống trong tác phẩm gắn với thực tế đời sống bản thân và địa phương. Từ đó rút ra được cách xử lý tình huống theo chiều hướng tích cực nhất.

3. Thái độ:

- Sống có lí tưởng hoài bão phấn đấu để đạt được lí tưởng ấy, bồi dưỡng lòng yêu nước nhiệt huyết cách mạng và có trách nhiệm trong xây dựng đất nước;

- Ý thức về trách nhiệm của công dân với cộng đồng, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- HS có năng lực tự học, tự nghiên cứu những vấn đề có tính liên môn chưa được biên soạn thành bài học trong sách giáo khoa.

- Có năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Có năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

- Có năng lực ngôn ngữ; năng lực cảm thụ thẩm mỹ; năng lực sáng tạo

- Có năng lực đọc- hiểu tác phẩm trữ tình theo đặc trưng thể loại; phân tích và lý giải những vấn đề xã hội có liên quan đến văn bản; phản hồi và đánh giá những ý kiến khác nhau về văn bản và các văn bản có liên quan.

- Có năng lực trình bày suy nghĩ cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa của văn bản.

- Có năng lực giải quyết vấn đề phát sinh trong học tập và thực tiễn cuộc sống.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p>  <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả <i>Hồ Chí Minh</i></p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: “ <i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> ” là một trong những bài thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới và</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p>

cũng là một trong những bài thơ tiêu biểu của dòng văn học lãng mạn. Hôm nay, ta tìm hiểu dòng văn học cách mạng và người đầu tiên đại diện cho dòng văn học này là Hồ Chí Minh.

Để hiểu hơn về bài thơ của Người cũng như mạch thơ luôn vận động hướng về sự sống và ánh sáng, ta tìm hiểu bài thơ

“Chiều tối” trích “Nhật kí trong tù”.



- Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm - GV giới thiệu sơ nét về tác giả Hồ Chí Minh, nhấn mạnh những kiến thức cần nắm về tác giả. - Gọi 1 HS đọc phần tiêu dẫn.</p> <p>*GV Tích hợp kiến thức Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1930-1945, kiến thức lịch sử Trung Quốc (lớp 11 HKI) hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoàn cảnh ra đời tập thơ Nhật kí trong tù.</p> <p>- GV: Những hiểu biết của em về tập thơ “ Nhật kí trong tù” ?</p> <p>- GV: Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ “Chiều tối” ?</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày. + <u>Giá trị hiện thực</u>: “NKTT” ghi lại một</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG 1/ Tác giả - Hồ Chí Minh (1890-1969), lãnh tụ thiên tài của Đảng và nhân dân Việt Nam, người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới, Người đã hiến dâng toàn bộ cuộc đời mình cho độc lập của Tổ quốc và tự do, hạnh phúc của nhân dân.</p> <p>2/ Tác phẩm a. Giới thiệu về tập thơ “Nhật kí trong tù” - Hoàn cảnh sáng tác: - Giá trị nội dung: + <u>Giá trị hiện thực</u>:</p>

<p>cách chân thực bộ mặt thật đen tối của chế độ nhà tù nói riêng và của xã hội Trung Quốc dưới thời Tưởng Giới Thạch.</p> <p>+ <u>Giá trị tinh thần</u>: bức chân dung tự họa bằng thơ về con người tinh thần Hồ Chí Minh trong nhà lao. Một tinh thần thép, bất khuất. Phong thái ung dung tự tại luôn tin tưởng lạc quan. Tinh thần yêu nước cháy bỏng, luôn khát vọng tự do khắc khoải, luôn hướng về Tổ quốc. Tinh thần yêu thiên nhiên và tinh thần nhân đạo.</p> <p>- Người sáng tác 134 bài thơ bằng chữ Hán, ghi trong sổ tay đặt tên là “NKTT”.</p> <p>- Tập thơ được dịch ra tiếng Việt, in lần đầu vào năm 1960.</p> <p>- Bác bị chuyển lao từ nhà lao Tĩnh Tây đến Thiên Bảo cuối mùa thu 1942. Đây là bài thơ thứ 31 trong <i>Nhật kí trong tù</i>. GV nhận xét, chốt lại ý chính.</p>	<p>+ <u>Giá trị tinh thần</u>:</p> <p>- Giá trị nghệ thuật:</p> <p>+ Đậm màu sắc cổ điển.</p> <p>+ Thể hiện tinh thần hiện đại.</p> <p>b. Bài thơ “chiều tối”</p> <p>- Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ thứ 31 gợi cảm hứng từ một buổi chiều tối tác giả bị giải từ Tĩnh Tây đến Thiên Bảo.</p>
<p>* <u>Thao tác 1</u> :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Đọc VB: GV mời một HS đọc bài thơ. GV nhận xét cách đọc, lưu ý đọc đối chiếu phần phiên âm với dịch nghĩa và dịch thơ.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>GV chia lớp thành 4 nhóm.</p> <p>+ Nhóm 1: <i>Bức tranh thiên nhiên được miêu tả thông qua hình ảnh nào ở 2 câu thơ đầu ? Hình ảnh đó có ý nghĩa như thế nào?</i></p> <p>Nhóm 1 trả lời:</p> <p>- cánh chim một mình sau một ngày kiếm ăn.</p> <p>- chòm mây chôi nhẹ trên không.</p> <p>- “ Cô vân” - cô lẻ - của đám mây, “mạn mạn” là trôi chậm chậm, bản dịch trôi nhẹ chưa sát nghĩa.</p>	<p>II/ <u>Đọc - hiểu văn bản</u>:</p> <p>1/ <u>Bức tranh thiên nhiên chiều muộn nơi núi rừng</u></p> <p>- Bức tranh thiên nhiên chiều muộn:</p> <p>+ Hình ảnh: cánh chim một mình tìm chốn ngủ, chòm mây cô đơn trôi lững lờ giữa tầng không.</p> <p>+ “quyện điều”, “cô vân” thể hiện chất liệu cổ điển của bài thơ.</p> <p>- Sự vận động: “Tầm túc túc, độ thiên không” là sự di chuyển có định hướng.</p> <p>Câu thơ có sự kết hợp giữa cổ điển và hiện đại.</p> <p>- Vẻ đẹp tâm hồn, tình yêu thiên nhiên và phong thái ung dung, tự tại trong mọi hoàn cảnh.</p> <p> Với cách miêu tả chấm phá, thiên nhiên buổi chiều tối được gợi lên đẹp nhưng đượm buồn. Thể hiện lòng yêu thiên nhiên và phong thái ung dung, tự tại trong mọi hoàn cảnh.</p>

<p>- yêu thiên nhiên, bình thản trong mọi hoàn cảnh.</p> <p>- Nghệ thuật thơ cổ điển (lấy điểm tả diện): phác hoạ vài nét mà miêu tả thời gian chiều tà, không gian bao la, hiu hắt.</p> <p>(GV:</p> <p>-Tích hợp với thơ trung đại :</p> <p>Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Du về tả cảnh chiều</p> <p>-Tích hợp với thơ Đường: Lý Bạch, Thôi Hiệu để liên hệ đến bút pháp thi trung hữu hoạ, tả cảnh ngụ tình...)</p> <p>GV nhận xét và bổ sung.</p> <p>+ Nhóm 2: Hình ảnh ở câu thơ thứ ba có gì khác so với hình ảnh trong hai câu thơ đầu ? So với thơ cổ điển, hình ảnh đó có điểm gì giống và khác nhau? Ý nghĩa của hình ảnh ấy?</p> <p>Nhóm 2 trả lời:</p> <p>- hình ảnh cô em xóm núi đang làm việc “xay ngô”;</p> <p>- So với hình ảnh thiếu nữ trong thơ cổ điển:</p> <p>+ Giống: đều nói đến cái đẹp trẻ trung của người con gái</p> <p>+ Khác: thơ cổ điển hướng đến cái đẹp hình thể, nhan sắc, ước lệ (<i>Một hai nghiêng nước nghiêng thành- Thúy Kiều</i>); thơ HCM: hướng đến cái đẹp của con người cụ thể, đẹp từ trong lao động. Cái đẹp làm nên sự sống bất diệt.</p> <p>=> Sự ấm áp, niềm vui vì có sự xuất hiện của con người.</p> <p>GV nhận xét và bổ sung.</p> <p>+ Nhóm 3: Cụm từ “ma bao túc – bao túc ma” sử dụng biện pháp nghệ thuật gì ? Tác dụng của biện pháp nghệ thuật ấy?</p> <p>Nhóm 3 trả lời:</p> <p>- phép điệp “ma bao túc”, “bao túc ma”</p>	<p>- Nghệ thuật diễn tả vòng quay theo chu</p>
---	--

2. Bức tranh cuộc sống ở vùng sơn cước.

- *Cô em xóm núi xay ngô tối*: vẻ đẹp khỏe khoắn của người con gái xóm núi đang xay ngô bên lò than. Cuộc sống đời thường đem lại cho người tù hơi ấm, niềm vui.

- Biện pháp điệp vòng vòng quay của công việc. Câu thơ không nói đến cái tôi

mà vẫn gọi được tôi.

- **Sự vận động của tự nhiên cũng là sự vận động của tư tưởng, hình tượng thơ**

HCM: Chiều chuyển dần sang tối nhưng bức tranh thơ lại mở ra bằng ánh sáng rực hồng.

- Nghệ thuật sử dụng nhãn tự “**hồng**” làm ta có cảm giác cái nóng ấm bao trùm bài thơ, câu thơ rực lên sắc màu tha thiết tin yêu cuộc sống.

- **Cùng với sự vận động của thời gian là sự vận động của mạch thơ, tư tưởng người làm thơ: từ tối đến sáng, từ tàn lụi đến sinh sôi, từ buồn sang vui, từ lạnh lẽo cô đơn sang ấm nóng tình người.**

 Lòng yêu thương cuộc sống, con người của Bác; sự vận động có chiều hướng lạc

quan bởi luôn hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai.

<p>kì, nghệ thuật nhịp điệu phối âm...</p> <p>- Sự rung động tinh tế của một tấm, lòng yêu thiên nhiên; phong thái ung dung, thư thả của một tâm hồn thi sĩ chứ không phải của một người tù đầy.</p> <p>GV nhận xét và bổ sung.</p> <p>+ Nhóm 4: <i>Phân tích ý nghĩa từ “hồng” khép bài thơ?</i></p> <p>Nhóm 4:</p> <p>- Tinh thần lạc quan của người chiến sĩ cách mạng giàu nghị lực phi thường;</p> <p>- Thể hiện tình yêu thương con người.</p> <p>- Niềm tin vào tương lai tươi sáng “lò thanh rực hồng”.</p> <p>GV nhận xét và bổ sung.</p>	
<p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu đặc sắc nghệ thuật bài thơ.</p> <p>GV: Nêu đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm ?</p> <p>GV: Hãy rút ra ý nghĩa văn bản ?</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.</p> <p>GV: Qua bài thơ, em thấy tinh thần yêu nước của Hồ Chí Minh thể hiện như thế nào? Bài học nhận thức và hành động dành cho tuổi trẻ được rút ra từ bài thơ là gì?</p> <p>GV Tích hợp kiến thức Giáo dục công dân lớp 10(bài CÔNG DÂN VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC), tích hợp tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh để hướng dẫn học sinh tìm hiểu bài học về tinh thần lạc quan, niềm tin vào cuộc sống, về ý chí nghị lực...</p>	<p>III. Tổng kết:</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <p>- Từ ngữ cô đọng, hàm súc.</p> <p>- Thủ pháp đối lập, điệp liên hoàn,..</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách nghệ sĩ- chiến sĩ Hồ Chí Minh: yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cuộc sống; kiên cường vượt lên hoàn cảnh, luôn ung dung, tự tại lạc quan trong mọi cảnh ngộ đời sống.</p>

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: 1/ Nêu thể thơ của bài thơ ? 2/ Xác định phép điệp ở hai câu thơ 3 và 4 phần phiên âm. Nêu hiệu quả nghệ thuật của phép điệp đó. 3/ Trong hai câu thơ cuối, những hình ảnh nào đã làm cho tâm trạng tác giả thay đổi ? Nêu ý nghĩa của những hình ảnh đó.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p><i>Trả lời:</i> 1/ Thể của bài thơ: thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. 2/ Phép điệp ở hai câu thơ 3 và 4 phần phiên âm : <i>ma bao túc-bao túc ma</i>. Đó là phép điệp ngữ bắt đầu vế dòng. Hiệu quả nghệ thuật của phép điệp đó : - Diễn tả vòng quay cối xay ngô của <i>son thôn thiếu nữ</i>, một động tác lao động nặng nhọc, đều đều, thể hiện sự kiên nhẫn, cần cù của người lao động ; - Sự thu nhỏ không gian từ bầu trời cao rộng thu vào cảnh bếp lửa hồng ; - Sự chuyển vận của thời gian tự nhiên từ chiều sang tối qua sự chuyển vận của những vòng quay cối xay ngô ; - Mang lại chút hơi ấm của cuộc sống con người cho người tù cả ngày vất vả.</p> <p>3/ Trong hai câu thơ cuối, những hình ảnh đã làm cho tâm trạng tác giả thay đổi : hình ảnh con người và ánh sáng. Ý nghĩa của những hình ảnh đó : - Con người: đó là người con gái xay ngô chuẩn bị cho bữa ăn chiều. Cô là hình ảnh trung tâm trong bức tranh chiều tối. Dáng dấp của cô, động tác của cô mang đến một màu sắc khoẻ khoắn cho bức tranh thơ. - Hình ảnh : đó là lò than <i>rực hồng</i>. Đây là hình ảnh kết thúc bài thơ đã làm toả sáng cả không gian, làm ấm nóng tâm trạng nhà thơ, không còn cảm giác mệt mỏi, buồn bã, thay vào đó là một niềm vui với sự sống.</p>

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Có ý kiến cho rằng cảnh thiên nhiên trong 2 câu thơ đầu vừa tương phản, vừa tương đồng với nhân vật trữ tình. Ý kiến của em như thế</p>	<p>+ chim mỗi cũng giống với hình ảnh người tù, đầy mệt mỏi trong một chặng đường xa khi chiều buông xuống. Chòm mây cô đơn là hình ảnh người tù không có ai bên cạnh, không có người đồng điệu với nhịp điệu tâm hồn. + Có được một chốn nghỉ ngơi, biết nơi mình</p>

nào? - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	sẽ đến, dù mệt mỏi nhưng chắc chắn sẽ đến nơi. Chòm mây cô độc nhưng chòm mây được tự do, được ung dung tự tại
--	---

. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Suu tầm, xem phim Chân dung một con người. Viết bài cảm nhận sau khi xem phim -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm phim qua Youtube. Viết bài cảm nhận về Hồ Chí Minh khoảng 1 trang giấy vở.

.....

.....

.....

.....

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tuần

Tiết 87– Đọc văn

TỪ ẤY
(Tố Hữu)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Từ ấy

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Từ ấy

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức: Giúp học sinh :

a. Môn Ngữ văn:

Giúp HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung các bài học như:

- Thấy rõ niềm vui sướng, say mê mãnh liệt của Tố Hữu trong buổi đầu gặp gỡ lí tưởng cộng sản và tác dụng kì diệu của lí tưởng cộng sản với cuộc đời nhà thơ. Hiểu được sự vận động của các yếu tố trong thơ trữ tình: tứ thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu,...trong việc làm nổi bật tâm trạng của cái tôi nhà thơ.

- Nghệ thuật diễn tả tâm trạng.

-Tích hợp với bài: *Khi con tu hú* (đã học ở THCS).

- Tích hợp phần Tiếng Việt (Biện pháp tu từ, Nghĩa của từ, Luật thơ) , Làm văn (thao tác lập luận so sánh, phân tích...)

b. Môn Lịch sử: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung bài học như: **Chương II. Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945** (Lịch sử lớp 12); ***hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoàn cảnh ra đời tập thơ Từ ấy.***

c. Môn Địa lí: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung tìm hiểu về địa lí địa phương (quê hương xứ Huế của Tố Hữu)

d. Môn GDCD: HS có sự khắc sâu, nâng cao nội dung các bài học như Công dân với cộng đồng, Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...[Chương trình

GDCD 10]

e. HS có kiến thức tổng hợp về văn hóa, xã hội ... ngày nay.

2. Kỹ năng:

- Rèn kĩ năng đọc - hiểu văn bản thơ trữ tình. Phân tích thơ trữ tình theo đặc trưng thể loại.

- Giúp các em rèn thành thạo khả năng tư duy, nhận nhiệm vụ, thu thập thông tin, phân tích kênh hình, xử lí thông tin, liên hệ thực tế.

- Xử lí tình huống trong tác phẩm gắn với thực tế đời sống bản thân và địa phương. Từ đó rút ra được cách xử lí tình huống theo chiều hướng tích cực nhất.

3. Thái độ:

- Nhận thức vai trò của Đảng;
- Sống có lí tưởng hoài bão phấn đấu để đạt được lí tưởng ấy, bồi dưỡng lòng yêu nước nhiệt huyết cách mạng và có trách nhiệm trong xây dựng đất nước;
- Ý thức về trách nhiệm của công dân với cộng đồng, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- HS có năng lực tự học, tự nghiên cứu những vấn đề có tính liên môn chưa được biên soạn thành bài học trong sách giáo khoa.

- Có năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn bản.

- Có năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về nội dung và nghệ thuật của văn bản.

- Có năng lực tìm hiểu các hình ảnh tiêu biểu, trình bày 1 phút về bài thơ.

- Có năng lực ngôn ngữ; năng lực cảm thụ thẩm mỹ; năng lực sáng tạo

- Có năng lực đọc- hiểu tác phẩm tự sự theo đặc trưng thể loại; phân tích và lý giải những vấn đề xã hội có liên quan đến văn bản; phản hồi và đánh giá những ý kiến khác nhau về văn bản và các văn bản có liên quan.

- Có năng lực trình bày suy nghĩ cảm nhận của cá nhân về ý nghĩa của văn bản.

- Có năng lực giải quyết vấn đề phát sinh trong học tập và thực tiễn cuộc sống.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

Hoạt động của Thầy và trò

- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)

+ Chuẩn bị bảng lắp ghép

* HS:

+ Nhìn hình đoán tác giả *Tố Hữu*

+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả

+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả

- HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả

Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Trong văn học Việt Nam, *Tố Hữu* được xem là lá cờ đầu của t điểm bừng sáng của tâm hồn và lí tưởng cách mạng. Bài thơ “*Từ ấy*” có ý nghĩa như một tuyên



2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS

Kiến thức cần đạt

<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm - GV hỏi : Hãy cho biết hoàn cảnh sáng tác bài thơ ? - HS xem sách giáo khoa trả lời . *GV Tích hợp kiến thức Lịch sử Việt Nam 1930-1945, kiến thức Địa lý địa phương (Huế) hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoàn cảnh ra đời bài thơ. - GV hỏi : Bài thơ có thể được chia mấy phần ? Ý chính từng phần ? - HS trả lời HS Tái hiện kiến thức và trình bày. - “Tù đầy” là tập thơ đầu tay của Tố Hữu, được sáng tác từ năm 1937 đến năm 1946. Tập thơ có ba phần: Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng. - Bài thơ “Tù đầy” nằm trong phần “Máu lửa” của tập thơ này. - Khổ 1: Niềm vui lớn. - Khổ 2: Lẽ sống lớn . - Khổ 3: Tình cảm lớn.</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG : 1) Tác giả: - Vị trí: Tố Hữu là một trong những nhà thơ lớn của văn học Việt Nam hiện đại, luôn được xem là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng. - Sáng tác: Những chặng đường thơ Tố Hữu song hành với những chặng đường cách mạng. 2) Bài thơ Tù đầy: a/Hoàn cảnh sáng tác : - Được viết vào tháng 7 – 1938 khi Tố Hữu được kết nạp vào Đảng - Bài thơ mở đầu cho phần thơ “ Máu lửa” trong tập thơ “ Tù đầy” . b) Bố cục : 3 phần - Khổ 1: Niềm vui sướng mãnh liệt của nhà thơ khi gặp ánh sáng lí tưởng . - Khổ 2: Nhận thức mới về lẽ sống . - Khổ 3: Chuyển biến sâu sắc trong tình cảm .</p>
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản - Gv hướng dẫn HS cần đọc kĩ, vừa đọc vừa suy ngẫm và cảm nhận giọng điệu, ngôn ngữ , hình ảnh trong bài thơ. * 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi. Thao tác 2: Tổ chức cho HS tìm hiểu khổ thơ 1: - GV: “Tù đầy” là thời điểm nào trong cuộc đời nhà thơ Tố Hữu? Tại sao không dùng từ <i>đó</i>, từ <i>khi</i> mà dùng từ <i>ấy</i>? <i>(GV tích hợp kiến thức tiếng Việt –bài Ngữ cảnh; nghĩa của từ trong sử dụng để cắt nghĩa cho HS thấy ý nghĩa nhan đề)</i> - GV nhấn mạnh : “Tù đầy” là cái mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời CM và đời thơ của Tố Hữu</p>	<p>II/ Đọc - hiểu văn bản: 1.Khổ 1: Niềm vui sướng mãnh liệt của nhà thơ khi gặp ánh sáng lí tưởng . - 2 câu đầu là mốc thời gian có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cuộc đời tác giả : Được kết nạp vào Đảng Cộng Sản. + Động từ : bừng + Các hình ảnh ẩn dụ : nắng hạ , mặt trời chân lí ☑ Ánh sáng lí tưởng mở ra trong tâm hồn tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức , tư tưởng , tình cảm . - 2 câu sau : Cụ thể hóa ý nghĩa , tác</p>

<p>- GV yêu cầu HS xác định những biện pháp tu từ trong khổ thơ 1 .</p> <p>- HS trình bày cá nhân.</p> <p>+ Động từ : bùng</p> <p>+ Các hình ảnh ẩn dụ : nắng hạ , mặt trời chân lí</p> <p>++ Nắng hạ mạnh mẽ, chói rực, khác hẳn với nắng ba mùa còn lại trong năm; phù hợp với động từ bùng (phát ra đột ngột) từ vàng mặt trời chân lí.</p> <p>++Mặt trời chân lí: hình ảnh ẩn dụ mới lạ, hấp dẫn. Chân lí của Đảng, của cách mạng, của chủ nghĩa Mác – Lênin sáng rực, chói lọi, ấm áp, vĩnh viễn, cần thiết như mặt trời, đúng đắn như chân lí.</p> <p>++ Chói: chiếu sáng mạnh mẽ, hấp dẫn không thể cưỡng nổi.</p> <p>- HS trình bày</p> <p>+Hai câu dưới tiếp tục tả tâm trạng, tâm hồn sau khi đã tiếp nhận lí tưởng ấy.</p> <p>++ Nghệ thuật tả: tiếp tục sử dụng ẩn dụ và so sánh trực tiếp: hồn tôi – vườn hoa lá, rất đậm hương và rộn tiếng chim.</p> <p>++ Tất cả các hình ảnh trong khổ thơ rất sống, mới, tươi trẻ, nhưng đều là hình ảnh ẩn dụ – so sánh, nghĩa là hình ảnh tượng tượng, khái quát.</p> <p>Tổ chức cho HS thảo luận nhóm khổ thơ 2 và 3:</p> <p>+ Nhóm 1: <i>Khi được ánh sáng của lí tưởng soi rọi, nhà thơ đã có những nhận thức mới về lẽ sống như thế nào?</i></p> <p><i>Quan niệm sống đó có gì khác với quan niệm của tầng lớp trí thức tiểu tư sản đương thời?</i></p>	<p>+ Tiếp tục tự ghi nhận những chuyển biến nhận thức và hành động của nhà thơ về lẽ sống thể hiện trong quan hệ với các tầng</p>
--	---

- Nhóm 1 trình bày

động của ánh sáng , lí tưởng (so sánh).

✉ Về đẹp , sức sống mới của tâm hồn
và của hồn thơ Tô Hữu.

2/ **Khổ 2 : Nhận thức mới về lẽ sống .**

- Nhà thơ đã thể hiện “ cái tôi” cá nhân gắn bó với “ cái ta” chung của mọi người, chan hòa với mọi người .

+ “ Buộc” : quyết tâm cao độ vượt qua

giới hạn của cái tôi

+ “ Trang trải” : tâm hồn nhà thơ trải rộng với cuộc đời .

- “ Để hồn tôi mạnh khối đời”

✉ Tình cảm giai cấp , sự quan tâm đặc biệt đến quần chúng lao khổ .

lớp khác nhau của quần chúng nhân dân lao động.

+Nếu tầng lớp tư sản, tiểu tư sản có mình trong ốc đảo cá nhân thì người cộng sản

Tổ Hữu lại đặt mình giữa dòng đời và trong môi trường rộng lớn của quần chúng lao khổ. Ở đây, nhà thơ đã tìm thấy niềm vui và sức mạnh mới, bằng nhận thức, bằng tình cảm mến yêu, bằng sự giao cảm của những trái tim.

(GV tích hợp kiến thức Làm văn –bài Vận dụng kết hợp thao tác lập luận phân tích và so sánh để chốt vấn đề)

+**Nhóm 2:** *Tìm và phân tích những từ ngữ trong khổ 2 để thấy sự gắn bó hài hoà giữa **cái tôi cá nhân** và **cái ta chung** của mọi người.*

- **Nhóm 2 trình bày**

+Lẽ sống mới ở đây là nhận thức mối quan hệ giữa cá nhân, bản thân cái "tôi" của nhà thơ với mọi người, với nhân dân, quần chúng, đặc biệt là với những người lao động nghèo khổ. Đó là quan hệ đoàn kết gắn bó thân thiết, chặt chẽ để làm nên sức mạnh trong đấu tranh cách mạng.

+ Từ **buộc** không có nghĩa là bắt buộc, miễn cưỡng mà tự ràng buộc, gắn bó tự giác.

+Từ ấy, cái "tôi" cá nhân của nhà thơ hoà với cái ta chung của đời sống nhân dân, xã hội, với mọi người, với những tâm hồn nghèo khổ, khốn khổ trong cuộc đấu tranh vì tự do.

+ Từ **khối đời**: hình ảnh ẩn dụ trù tượng hoá sức mạnh của tập thể nhân dân đoàn

kết chặt chẽ .

+**Nhóm 3:** *Sự chuyển biến sâu sắc trong tâm hồn nhà thơ được biểu hiện ra sao trong khổ thơ thứ 3?*

- **Nhóm 3 trình bày**

**c. Khổ 3 : Chuyển biến sâu sắc
trong tình cảm .**

- Điệp từ “ là” cùng với các từ: con ,
anh
em  tình cảm gia đình đầm ấm mà
tác giả là 1 thành viên .
- Tác giả đặc biệt quan tâm tới những
“ kiếp phôi pha” , những em nhỏ không
áo cơm .
 Lòng căm giận trước bao bất công ,
ngang trái của xã hội cũ, Tô Hữu sẽ
hăng
say hoạt động Cách mạng .

<p>+Cách xưng hô ruột thịt + số từ ước lệ vạn nhấn mạnh, khẳng định tình cảm gia đình nồng ấm, thân thiết. Nhà thơ đã cảm nhận sâu sắc mối quan hệ giữa bản thân với quần chúng lao khổ. ->Khẳng định ý thức tự giác, chắc chắn, vững vàng của tác giả.</p> <p>+ Đó là vạn nhà (tập thể lớn lao, rộng rãi), vạn kiếp phôi pha (nghèo khổ, sa sút, vất vả, cơ cực, phai tàn), vạn em nhỏ cù bất cù bơ (vận dụng thành ngữ: gọi sự lang thang, bơ vơ, không chốn nương thân, bụi đời)</p> <p>+Nhóm 4: <i>Mức độ chuyển biến tình cảm ở khổ thơ 3 so với khổ thơ 2. Sự chuyển biến ấy nói lên điều gì?</i></p> <p>- Nhóm 4 trình bày</p> <p>+Nếu ở khổ 2 quần chúng cách mạng còn đang là mọi người, là bao hồn khổ thì sang khổ 3 là quan hệ ruột thịt: là con, là em, là anh của hàng vạn nhà, vạn kiếp phôi pha, vạn em nhỏ lang thang đói khát.</p> <p>về chủ thể, ở trên là một cố gắng có tính chất chủ động (buộc) thì đến đây đã trở thành máu thịt, tự nhiên (đã là)</p> <p>+ Sự chuyển biến ấy thể hiện sự trưởng thành trong nhận thức, trong tình cảm và trong hành động của nhân vật trữ tình tác giả.</p>	
<p>Thao tác 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> -GV gọi HS đọc phần Ghi nhớ trong SGK - GV hướng dẫn HS phát hiện nghệ thuật và ý nghĩa văn bản <p>*Liên hệ giáo dục kĩ năng sống: giáo dục kĩ năng : Tư duy sáng tạo bằng cách: phân tích, bình luận về quan niệm sống đúng đắn , cao đẹp của người thanh niên cách mạng trong bài thơ ; liên hệ với cuộc sống thanh niên hiện nay;</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình ảnh thơ tươi sáng, ngôn ngữ giàu tính dân tộc; - Ngôn ngữ gợi cảm, giàu nhạc điệu - Giọng thơ chân thành, sôi nổi, nồng nàn. - Thơ gần gũi với hình thức thơ mới, dùng nhiều hình ảnh tượng trưng... <p>2. Ý nghĩa văn bản: Bài thơ là lời tuyên ngôn cho tập “ Từ ấy” , là lời tâm nguyện của người thanh niên yêu nước giác ngộ lí</p>

* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.	tưởng Cộng Sản .
---	------------------

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Đọc đoạn thơ sau và trả lời các câu hỏi: <i>Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ, Mặt trời chân lí chói qua tim. Hồn tôi là một vườn hoa lá, Rất đậm hương và rộn tiếng chim. (</i> Trích <i>Từ ấy</i>, Tố Hữu, Tr 44, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)</p> <p>1/ Nêu nội dung chính của đoạn thơ trên?</p> <p>2/ Đoạn thơ được viết theo phương thức biểu đạt nào?</p> <p>3/ Xác định biện pháp tu từ về từ trong đoạn thơ và nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p><i>Trả lời:</i> 1/ Nội dung chính của đoạn thơ: nhà thơ trẻ thể hiện niềm vui sướng, say mê khi gặp lí tưởng của Đảng. 2/ Đoạn thơ được viết theo phương thức biểu đạt miêu tả và biểu cảm. 3/ Biện pháp tu từ về từ trong đoạn thơ: Hai câu đầu : Ẩn dụ : <i>nắng hạ ; mặt trời chân lí</i> Hiệu quả nghệ thuật: nhấn mạnh ánh sáng lí tưởng mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, tư tưởng và tình cảm ; nhà thơ có niềm xúc động thành kính, thiêng liêng. Hai câu tiếp : so sánh: <i>hồn tôi- vườn hoa lá...đậm hương...tiếng chim</i> Hiệu quả nghệ thuật: Tác giả đón nhận lí tưởng bằng cả tình cảm rạo rực, say mê, sôi nổi. Niềm vui hoá thành âm thanh rộn ràng như chim hót, thành sắc lá, sắc hoa tươi xanh, rực rỡ, hương thơm lan toả ngọt ngào.</p>

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Qua đoạn thơ 1 của bài thơ <i>Từ ấy</i>, viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về hiện tượng một bộ</p>	<p>Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức : đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung: thí sinh bày tỏ suy nghĩ về hiện tượng xấu : một bộ phận giới trẻ sống xa rời lí tưởng, thực</p>

tưởng, thực dụng trong cuộc sống hôm nay. - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	dụng trong cuộc sống hôm nay. Cụ thể : Thế nào là sống xa rời lí tưởng, thực dụng ? Hậu quả, nguyên nhân của lối sống đó ? Nêu biện pháp khắc phục ?
---	--

. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm thêm một số bài thơ của Tố Hữu trong tập Từ ấy . Viết bài cảm nhận về vẻ đẹp của bài thơ mà anh chị tâm đắc - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm đọc qua sách tham khảo, xử lí thông tin trên mạng. Viết bài cảm nhận riêng với tình cảm chân thành.

.....
.....
.....
.....

Tuần

Tiết 88 – Đọc văn

Đọc thêm

LAI TÂN (*Hồ Chí Minh*)

NHỚ ĐỒNG (*Tố Hữu*)

TƯƠNG TƯ (*Nguyễn Bính*)

CHIỀU XUÂN (*Anh Thơ*)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học :

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Lưu biệt khi xuất dương

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

-Tự học có phương pháp, có kết quả qua những gợi ý về kiến thức và kỹ năng để thấy rõ giá trị tư tưởng – nghệ thuật chủ yếu của 4 tác phẩm trữ tình.

-Hiểu sâu rộng hơn về tác giả, tác phẩm đã học trong chương trình chính khóa.

2. Kỹ năng

Đọc –hiểu tùy bút theo đặc trưng thể loại.

3. Thái độ:

Bồi dưỡng lòng yêu quê hương, yêu đất nước, có ý thức sống giao hòa với thiên nhiên...

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến các bài thơ đọc thêm;
- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm trữ tình;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về các bài thơ đọc thêm;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của các bài thơ đọc thêm;
- Năng lực phân tích, so sánh vẻ đẹp riêng của mỗi bài thơ
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (3 phút)

<i>Hoạt động của GV và HS</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
-------------------------------	---

- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)
+Chuẩn bị bảng lắp ghép

* HS:

+ Nhìn hình đoán tác giả *Nguyễn Bính, Anh Thơ*

+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả

+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả

- HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài:*

Chúng ta đã học xong phần thơ của các

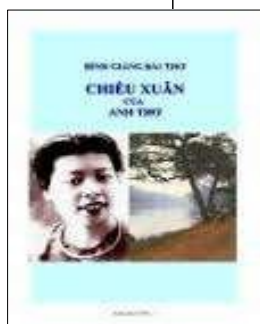
tác giả tiêu biểu thuộc bộ phận văn học công khai trong phong trào thơ Mới; thơ cách mạng của các tác giả thuộc bộ phận văn

*học bất hợp pháp. Để hiểu thêm về thơ của 2 bộ phận này, hôm nay chúng ta tiến hành đọc thêm 4 bài thơ của bốn tác giả, trong đó có 2 tác giả mới là nhà thơ Nguyễn Bính với bài *Tương tư* và nhà thơ Anh Thơ với bài thơ *Chiều xuân*.*

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.



2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS		Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : GV: Yêu cầu HS đọc tiểu dẫn từng bài thơ, mỗi bài rút ra những điểm chính về tác giả, tác phẩm</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p>		<p>I/ Tìm hiểu chung: 1/ Tác giả: Hồ Chí Minh Tố Hữu Nguyễn Bính</p>
GV: Yêu cầu HS đọc từng bài thơ, mỗi bài vấn đáp khoảng 10 p về những điểm chính của từng tp qua hệ thống câu hỏi ở SGK.	<p>II/ Đọc - hiểu văn bản: I. LAI TÂN. 1. Chỉ bằng ba câu thơ kể, tả bình thản, bộ máy lãnh đạo của huyện Lai Tân hiện ra rõ rệt: ban trưởng: chuyên đánh bạc; cảnh sát trưởng: ăn tiền của phạm nhân: huyện trưởng: vừa hút</p>	

1. Trong ba câu đầu, bộ máy quan lại ở Lai Tân được mô tả như thế nào? Họ có làm đúng chức năng của mình không?

2. Phân tích sắc thái châm biếm, mỉa mai ở câu thơ cuối.?

3. Nhận xét về bút pháp và kết cấu bài thơ.?

GV: Nhận xét, giảng rõ.

Bài “NHỚ ĐỒNG”

1. Cảm hứng của tp được gợi lên bởi tiếng hò vọng vào nhà tù. ? Vì sao

tiếng hò lại có sức gợi như thế?

2. Chỉ ra những câu thơ được dùng làm điệp khúc cho bài thơ. Phân tích hiệu quả nt của chúng trong việc thể hiện nỗi nhớ của tg.?

3. Niềm yêu quý thiết tha và nỗi nhớ da diết của nhà thơ đối với quê hương, đồng bào được diễn tả bằng những hình ảnh, từ ngữ, giọng điệu nào?

4. Nêu cảm nghĩ về niềm say mê lí tưởng, khát khao tự do và hành động của nhà thơ qua đoạn thơ thứ 3.?

5. Nhận xét chung về sự vận động của tâm trạng nhà thơ trong bài. ? GV: Nhận xét, diễn giảng

phiện vừa bàn công việc => sự thối nát của chính quyền huyện.

2. Sắc thái châm biếm mỉa mai ở câu thơ cuối: Đó là thái bình giả tạo, bên ngoài, giấu bên trong sự tha hóa, mục nát thối ruỗng hợp pháp.

Đó là thái bình của tham nhũng, lười biếng, sa đọa với bộ máy công quyền của những con mọt dân tham lam.

Mĩa mai với ý: thái bình như thế thì dân bị oan khổ biết bao nhiêu!

Vẫn y cựa thái bình thiên: sự thật hiển nhiên, đã thành bản chất, quy luật bao năm nay.

3. Kết cấu và bút pháp.

Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt cô đọng hàm súc.

Ba câu đầu kể tả khách quan, thái độ giấu kín.

Câu cuối nêu nhận xét thâm trầm kín đáo, mỉa

mai châm biếm sâu sắc.

II. NHỚ ĐỒNG.

1. Sự gợi cảm của tiếng hò quê hương: không gì lay động bằng âm nhạc, nhất là âm nhạc dân ca. Đó là linh hồn của quê hương, dân tộc. Nó càng có ý nghĩa khi nhà thơ bị giam cầm trong nhà tù.

2. Ý nghĩa của những điệp khúc (4)

Khắc sâu, tô đậm âm vang của tiếng hò kêu gọi nỗi nhớ quê hương của tg về cảnh quê, người quê.

ĐK 1: nhớ cảnh quê tươi đẹp bình yên.

ĐK 2: nhớ người nông dân lao động ở quê.

ĐK 3: nhớ về quá khứ, những người thân. Nhớ lúc bản thân tìm thấy chân lí_ lí tưởng sống.

ĐK 4: trở về hiện tại : trua hiu quạnh tiếng hò vọng vào gọi nỗi nhớ đồng quê triền miên không dứt.

3. Tình yêu tha thiết và nỗi nhớ da diết của tg được thể hiện qua nhiều h. a quen thuộc: cảnh

đồng ,dòng sông, nhà tranh...

Các điệp từ, điệp ngữ: đâu, ôi, ời,
chao ôi ..gắn kết gọi hỏi nong mỗi,
hi vọng.

4. Cảm nghĩ về niềm say mê lí
tưởng của nhà thơ.

Bài “ CHIỀU XUÂN”

Bài “TƯƠNG TƯ”

1. Anh chị cảm nhận như thế nào về nỗi nhớ mong và những lời kể lể,

trách móc của chàng trai trong bài thơ? Tình cảm của chàng trai đã được đền đáp hay chưa?

2. Theo anh, chị, cách bày tỏ tình giòng điệu thơ, cách so sánh, ví von,...ở bài này có những điểm gì đáng chú ý?

3. Hoài Thanh cho rằng, trong thơ NB có “hồn xưa đất nước”. Qua bài này, anh. chị có đồng ý không? Vì sao?

GV: Hướng dẫn, gợi ý



Chân thành, hồn nhiên, bản khoắn quanh quẩn cố vùng thoát mà chưa được.

Khi tìm thấy lí tưởng: say mê, sung sướng, nhẹ nhàng như được nâng cánh.

5. HS: tự làm

III. TƯƠNG TƯ

1. Nỗi nhớ mong và những lời kẻ lẻ trách móc

của chàng trai là rất chân thành, tha thiết, thể hiện một cách giàu hình tượng.

Tình cảm của chàng trai là chưa được đền đáp.

2. Cách bày tỏ tình yêu , giọng điệu thơ , cách so sánh ví von trong bài này có đặc điểm: giàu chất

liệu VHDG, tình cảm gắn với quê hương đất nước. Cách bày tỏ từ xa tới gần theo các cặp đôi: thôn Đoài- thôn Đông; một người- một người; nắng- mưa; tôi- nàng; bến- đò; hoa- bướm; cau- giầu.

3. Đúng là trong thơ NB có “hồn xưa đất nước” vì ông giỏi vận dụng các chất liệu VHDG vào trong thơ của mình.

IV. CHIỀU XUÂN.

1. Chiều xuân ở nông thôn miền Bắc hiện ra thật tĩnh lặng êm đềm với mưa xuân, con đò, hoa xoan, cách đồng lúa.....

2. Không khí êm đềm tĩnh lặng. Nhịp sống bình yên, chậm rãi như có từ ngàn đời.

Những từ ngữ, h. a thể hiện: êm đềm, vắng, biếng lười, nằm mặc, vắng lặng....

Các danh từ chỉ cảnh vật: con đò, dòng sông, đàn sáo...

3. Các từ láy gợi tả âm thanh, hình dáng, cảm xúc, không khí: êm êm, tôi bời, vu vơ, rập rờn, thông thả..

1. Bức tranh chiều xuân hiện ra như thế nào? Hãy chỉ ra những nét riêng của bức tranh đó.?

2. Anh, chị có cảm nhận gì về không khí và nhịp sống thôn quê trong bài thơ? Không khí ấy được gợi tả bằng những h. a, chi tiết nào?

3. Hãy thống kê những từ láy trong bài thơ và phân tích nét đặc sắc của những từ ấy.?

GV: Hướng dẫn, gợi ý

Hướng dẫn HS tổng kết bài học

* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
-----------------------	-------------------

<p>GV giao nhiệm vụ: Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi : <i>Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông Một người chín nhớ mười mong một người. Gió mưa là bệnh của giời, Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng</i> (Trích <i>Tương tư</i> , Nguyễn Bính, Tr 49, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)</p> <p>1. Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ. Đoạn thơ thể hiện tâm tư, tình cảm gì của nhân vật trữ tình ?</p> <p>2. Phân tích hiệu quả sử dụng biện pháp tu từ trong</p>	<p>Trả lời</p> <p>1. Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn thơ : biểu cảm</p> <p>Đoạn thơ thể hiện tâm tư, tình cảm tương tư nhớ và mong của nhân vật trữ tình.</p> <p>2. Biện pháp tu từ trong hai câu thơ đầu : hoán dụ : dùng địa danh để chỉ người sống trên địa danh đó : <i>Thôn Đoài- Thôn Đông</i></p> <p>Hiệu quả sử dụng biện pháp tu từ trong hai câu thơ đầu của đoạn thơ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách biểu đạt tình cảm kín đáo, ý nhị . - Tạo ra 2 nỗi nhớ song hành, chuyển hóa: người nhớ người, thôn nhớ thôn ; biểu đạt được qui luật tâm lí: khi tương tư thì cả không gian sinh tồn xung quanh chủ thể cũng nhuốm nỗi tương tư. <p>3. Những yếu tố trong đoạn thơ thể hiện chất dân gian trong thơ Nguyễn Bính :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung : Tâm trạng tương tư- đề tài quen thuộc xuất hiện nhiều trong ca dao, dân ca. - Hình thức : Thể thơ lục bát; địa danh , nghệ thuật hoán dụ, thành ngữ, cách nói vòng, giọng điệu
---	--

hai câu thơ đầu của đoạn thơ.

tâm tình ngọt ngào thường thấy trong ca dao

3. Những yếu tố nào trong đoạn thơ thể hiện chất dân gian trong thơ Nguyễn Bính ?

- HS thực hiện nhiệm vụ:
- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Từ bài thơ <i>Tương tư</i> của Nguyễn Bính, viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về <i>tình yêu chân chính</i> của tuổi trẻ trong cuộc sống hôm nay. - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	<u>Trả lời:</u> Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu : -Hình thức : đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, cảm xúc chân thành ; -Nội dung: từ nỗi nhớ và mong của chàng trai trong đoạn thơ, thí sinh suy nghĩ về <i>tình yêu chân chính</i> của tuổi trẻ trong cuộc sống hôm nay. Cụ thể : Tình yêu là gì ? Biểu hiện của tình yêu chân chính ? Ý nghĩa của tình yêu chân chính ? Phê phán hiện tượng <i>yêu cuồng sống vội</i> của một bộ phận giới trẻ ? Từ đó rút ra bài

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm thêm một số bài thơ của Nguyễn Bính, Anh Thơ. Viết bài cảm nhận ngắn về những bài thơ đó -HS thực hiện nhiệm vụ: -HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm kiếm tư liệu qua sách tham khảo, truy cập mạng;

.....
.....
.....
.....

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 89-90 :ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

ĐẶC ĐIỂM LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

-Nắm được thuật ngữ loại hình ngôn ngữ và đặc điểm loại hình ngôn ngữ tiếng Việt.

-Luyện tập.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng sử dụng tiếng Việt dựa trên đặc điểm loại hình tiếng Việt.

3. Thái độ:

độ:

Có ý thức sử dụng tiếng Việt đúng, tốt để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến loại hình ngôn ngữ tiếng Việt;
- Năng lực đọc – hiểu các văn bản liên quan đến ngôn ngữ;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của các loại hình ngôn ngữ giữa các nước.

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Văn bản sau cung cấp thông tin gì?</p> <p><i>Theo tạp chí Daily Mail, các nhà nghiên cứu thuộc Đại học bang Pennsylvania (Mỹ) vừa cảnh báo, nếu con người không tăng cường bảo vệ môi trường thì đến cuối thế kỷ này, có khoảng 50% đến 90% các ngôn ngữ trên thế giới sẽ bị biến mất.</i></p> <p><i>Nền văn hóa đặc thù có liên quan đến những ngôn ngữ này cũng không thể tồn tại, mà được thay thế bằng văn hóa và ngôn ngữ mang tính toàn cầu với màu sắc công nghiệp hóa.</i></p> <p>(Theo http://khoahoc.tv/90-ngon-ngu-tren-the-gioi-bien-mat-trong-the-ky-21)</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Cảnh báo về khả năng biến mất ngôn ngữ trên thế giới;</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p>

<p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: <i>Các em thân mến! Từ khi ra đời tiếng Việt luôn là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, là công cụ tư duy của người Việt. Hiểu rõ về tiếng Việt không chỉ giúp người sử dụng ngôn ngữ Việt hiệu quả, vận dụng linh hoạt trong từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể và phát triển hơn khả năng ngôn ngữ trong đời sống. Để hiểu rõ hơn tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ nào, các đặc điểm của loại hình tiếng Việt chúng ta cùng tìm hiểu bài Đặc điểm loại hình tiếng Việt.</i></p>	<p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>
---	---

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu loại hình ngôn ngữ GV: Gọi HS đọc mục I (SGK) ? Dựa vào phần I trong SGK và hiểu biết của em, hãy cho biết loại hình ngôn ngữ là gì?</p> <p>? Theo em có mấy loại hình ngôn ngữ? Hãy lấy ví dụ của từng loại đó.</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p>	<p><u>I. LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ :</u></p> <p>1. Khái niệm : a. Loại hình -Một tập hợp những sự vật , hiện tượng cùng có chung những đặc trưng cơ bản nào đó Ví dụ : Loại hình nghệ thuật , Loại hình báo chí,Loại hình ngôn ngữ</p> <p>b. Loại hình ngôn ngữ : Là cách phân loại ngôn ngữ trên thế giới dựa trên những đặc trưng cơ bản nhất của các ngôn ngữ đó .</p> <p>2. Loại hình ngôn ngữ tiếng Việt : - Tiếng Việt thuộc ngữ hệ Nam Á - Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập</p>

* **Thao tác 1 :** Hướng dẫn HS tìm hiểu ngữ liệu hình thành kiến thức

GV: Gọi HS đọc ngữ liệu 1 và tiến hành thảo luận nhóm (trong vòng 3 phút) với các yêu cầu sau:

? Hãy cho biết câu thơ có mấy tiếng, mấy từ và các tiếng, các từ đó được đọc, viết như thế nào.

? Nếu bỏ một tiếng bất kì trong câu thì cấu trúc ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp của câu như thế nào.

GV: Lấy 1 câu tiếng Anh “I am a student” để so sánh với câu tiếng Việt.

t. Việt

- Cách viết

tách rời:

“Tôi là ..

- Cách đọc

tách rời: “

sinh viên”

t. Anh

- Cách viết

nối từ:

“I’m

..

- Cách đọc

có âm gió:

“student”->

“Z”

? Câu thơ có mấy tiếng, mấy từ.

? Qua phân tích ngữ liệu 1 ở

trên, em nào có thể kết luận

“tiếng” trong tiếng Việt có

những đặc điểm, chức năng gì?

Từ đó khái quát lên đặc điểm

đầu tiên của tiếng Việt.

▲ Kết luận lại đặc điểm đầu tiên.

GV: Gọi HS đọc 2 câu ca dao ở mục II.2 (SGK).

II. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA LOẠI HÌNH NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT:

Mang đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đơn lập với các đặc trưng sau:

1/- Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp (

Tính phân tiết t):

Ví dụ : Sao anh không về chơi thôn Vĩ ?

- Mỗi tiếng trên cũng có thể là yếu tố cấu tạo từ :
trở về, ăn chơi , thôn xóm

✉- Về mặt ngữ âm :tiếng ✉ âm tiết .

- Về mặt sử dụng :tiếng ✉ từ hoặc yếu tố cấu tạo từ .

? Hãy nhận xét về mặt chức năng

2) Từ không biến đổi hình thái

Ví dụ 1: Xác định chức năng

ngữ pháp của từ

được gạch dưới

trong câu ca

dao sau: “Cười

người₁ chớ vội

cười lâu.

Cười **người₂** hôm trước, hôm sau

người₃ cười”.

X Thay đổi về mặt ngữ pháp, không thay đổi về hình thái từ (vỏ bọc bên ngoài).

Ví dụ 2:

Tôi (1) tặng anh ấy(1) một cuốn sách, anh ấy(2)

cho tôi(2) một quyển vở.

- Tôi (1): chủ ngữ; tôi (2): phụ ngữ bổ nghĩa cho động từ “cho”

<p>ngữ pháp và hình thái của 3 từ “người” trong 2 câu ca dao trên? Gợi mở: Về ngữ pháp và hình thái có gì khác nhau không? Kết luận nội dung GV đưa bảng phụ VD2. Sau đó nêu ra yêu cầu:</p> <p>? Hãy nhận xét về mặt vai trò ngữ pháp và hình thái của các từ được gạch chân ở bảng phụ trên.</p> <p><u>Gợi mở</u>: So sánh xem ở 2 câu t. Việt và t. Anh có gì khác nhau (vai trò ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ và hình thái bên ngoài của từ đó). Từ đó rút ra kết luận ở sự khác nhau đó.</p> <p>? Qua việc phân tích VD1 và VD2, em hãy rút ra kết luận về hình thái từ của tiếng Việt? ▲ Đây là điểm khác biệt rõ nét của ngôn ngữ đơn lập (tiếng Việt) và ngôn ngữ hòa kết (tiếng Anh).</p> <p>? Gọi học sinh đọc ngữ liệu ở mục II.3 (SGK) và lưu ý các hư từ được in đậm trong ngữ liệu. GV: Tổ chức thảo luận nhóm. Thời gian thảo luận là 3’.</p> <p>? Bên cạnh những hư từ đã được dùng, các em hãy thêm hoặc thay thế một số hư từ (<i>không, sẽ, mà, còn, có, nhé...</i>) vào vị trí thích hợp trong ngữ liệu trên, sau đó rút ra nhận xét về ý nghĩa ngữ của các câu vừa tạo?</p> <p>? Hãy thêm hoặc thay đổi trật</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Về ngữ âm và chữ viết : không có sự khác biệt nào giữa các từ - Có thể thấy như vậy đối với các từ “ anh ấy”. <p>tự một số từ trong ngữ liệu trên và nhận xét về ý nghĩa ngữ của các câu vừa tạo?</p>
--	--

3) Biện pháp chủ yếu biểu thị ý nghĩa ngữ pháp là sắp đặt từ theo trật tự trước sau và sử dụng hư từ :

Ví dụ : Tôi ăn cơm .

Nếu thay đổi trật tự từ trong câu và sử dụng thêm một số hư từ (đã; đang, sẽ sắp,...) thì ý nghĩa ngữ pháp trong câu sẽ thay đổi theo.

<p><i>GV</i>: Nhắc lại khái niệm về hư từ và trật tự từ cho HS hiểu rõ hơn vai trò của chúng trong câu.</p> <p>Quan sát, hướng dẫn các nhóm thảo luận và cùng HS rút ra nhận xét với bảng phụ 2 & 3.</p> <p>Từ đó cho ta thấy trật tự các từ và hư từ rất quan trọng nếu vị trí của chúng thay đổi thì ý nghĩa của câu thay đổi theo.</p> <p>▲ Kết luận lại nội dung đặc điểm.</p> <p>? Từ việc phân tích và nhận xét các ngữ liệu ở trên, các em hãy khái quát lại những đặc điểm cơ bản của loại hình tiếng Việt?</p> <p>▲ Kết luận nội dung 3 đặc điểm bằng bảng phụ.</p> <p><i>GV</i>: Gọi HS đọc to phần ghi nhớ (SGK- Tr 57).</p>	
<p><i>GV</i> tổ chức, hướng dẫn HS thực hành khắc sâu kiến thức qua phần luyện tập.</p> <p><i>GV</i>: Đọc lướt qua 3 yêu cầu của 3 bài tập và chia nhóm thảo luận trong thời gian 5', sau đó mỗi nhóm lên bảng trình bày kết quả.</p> <p><i>GV</i>: lưu ý mỗi nhóm cử ra 1 thư ký để ghi nhận kết quả làm được và nghiêm túc, trật tự thảo luận.</p> <p>HS đọc ngữ liệu 1 và tiến hành thảo luận nhóm</p> <p>- Câu thơ có 7 tiếng 7 âm tiết</p>	<p>III. LUYỆN TẬP:</p> <p>Bài tập 1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nụ tâm xuân 1 là phụ ngữ cho ĐT hái, đứng sau ĐT hái; nụ tâm xuân 2 là chủ ngữ, trước ĐT nở. - Bến 1: phụ từ đứng sau ĐT nhớ; bến 2 là chủ ngữ, đứng trước cụm từ “khăng khăng đợi thuyền” - Trẻ, già tương tự vd1 và 2. - Bông 1,2,3 và 4 : phụ ngữ của các ĐT trước nó nên đều đứng sau ĐT; chỉ khác nhau về hư từ kèm theo (ko có hư từ hoặc có hư từ “ cho”) <p>Bông 5 và 6: chủ ngữ đứng trước các ĐT (ngoi, lớn)</p> <p>Ở vị trí ngữ pháp nào các từ vẫn không biến đổi hình thái</p>

<p>, 7 từ , đọc và viết tách rời nhau . HS đọc 2 câu ca dao ở mục II.2 (SGK) và trả lời</p> <p>- Người₁ và người₂: bổ ngữ cho động từ “cười”.</p> <p>- Người₃: chủ ngữ của động từ “cười”.</p> <p>-người₁, người₂, người₃: không thay đổi về mặt ngữ âm và chữ viết.</p> <p>*Dịch sang tiếng Anh : I give him a book, he gives me a book . Tôi (1) dịch là I (chủ từ) ; tôi (2) dịch là me (phụ ngữ) Anh ấy(1) dịch là him (phụ ngữ); anh ấy (2)dịch là he (chủ từ) ☑ Từ trong tiếng Việt không biến đổi hình thái khi cần biểu thị ý nghĩa ngữ pháp . - Từ trong tiếng Anh biến đổi hình thái để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp khác nhau ☑ Tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ hòa kết</p> <p>Học sinh đọc ngữ liệu ở mục II.3 (SGK) và trả lời: - Khi thêm các hư từ: + Tôi <u>sẽ</u> ăn cơm. (dự định ở tương lai) + Tôi <u>không</u> ăn cơm (phủ nhận việc tôi không ăn) + Tôi <u>có</u> ăn cơm (khẳng định tôi có ăn) + Tôi ăn cơm <u>nhé!</u> (biểu lộ sắc thái tình cảm với đối tượng tiếp nhận)...</p> <p>- Đổi trật tự từ:</p>	<p>+ <i>Ăn cơm với tôi.</i></p>
--	---------------------------------

Bài tập 2:

VD1: Cho 2 câu tiếng Việt và tiếng Anh như:

1/ Cây thước của tôi ngắn hơn

cây thước của anh

⬆ My ruler is shorter than **yours**

2/ Bài học này khó hơn **bài tập**

kia ⬆ This lesson is more difficult than **one**.

Bài tập 3: Các hư từ :

*Đã: chỉ hoạt động xảy ra trong quá khứ.

*Các: sự vật ở số nhiều, mức độ toàn thể.

*Để: chỉ mục đích.

*Lại: chỉ sự tái diễn.

*Mà: chỉ mục đích .:

+ *Tôi sẽ ăn cơm với bạn.*

+ *Cùng ăn cơm với tôi nhé!*

+ *Tôi đã ăn cơm rồi*

- Khi thêm hoặc thay đổi hư từ thì ý nghĩa ngữ pháp của câu sẽ thay đổi.

- Thay đổi trật tự từ trong câu sẽ làm thay đổi ý nghĩa ngữ pháp. Biện pháp chủ yếu để thể hiện ý

nghĩa ngữ pháp là cách sắp đặt từ theo thứ tự trước sau.

☞ Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng hư từ và trật tự từ

Bài tập 1:

- “**Nụ tâm xuân₁**”: bổ ngữ cho động từ “**hái**”.

- “**Nụ tâm xuân₂**”: là chủ ngữ.

- “**Bến₁**”: bổ nghĩa cho “**nhớ**”.

- “**Bến₂**”: là chủ ngữ.

- “**Trẻ₁**”: bổ nghĩa cho “**yêu**”.

- “**Trẻ₂**”: là chủ ngữ.

- **Bóng₁, bóng₂, bóng₃, bóng₄**: là bổ ngữ.

- **Bóng₅, bóng₆**: là chủ ngữ.

☞ Chức vụ ngữ pháp khác nhau nhưng xét về mặt ngữ âm,

chữ viết thì không có sự thay đổi
☑ từ không biến đổi về mặt hình thái.

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	<u>Bài tập 3:</u> Các hư từ và ý nghĩa của nó: - Đã: chỉ hoạt động xảy ra trong quá khứ (việc đã làm). - Các: chỉ số nhiều (các xiềng xích là các thế lực bị áp bức). - Để: chỉ mục đích. - Lại: chỉ hoạt động tái diễn, đáp lại (vừa đánh đổ đế quốc,

	<p>vừa đánh đồ giai cấp phong kiến).</p> <p>- Mà: chỉ mục đích (lập nên Dân chủ Cộng Hòa).</p> <p> Hư từ không biểu thị ý nghĩa, từ vựng nhưng nó biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp khi kết hợp với các từ loại khác</p> <p>và có tác dụng làm cho câu mang nội dung biểu đạt hoàn chỉnh.</p>
--	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Chỉ ra sự khác nhau về chức năng ngữ pháp của các thành phần câu:</p> <p><i>Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả</p>	<p><u>Trả lời:</u></p> <p>- Vai trò ngữ pháp:</p> <p>+ “<i>Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta</i>” (1)  Chủ ngữ.</p> <p>+ “<i>Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta</i>” (2)  Bô ngữ chỉ đối tượng chịu sự tác động của động từ “làm rạng rỡ”</p> <p>- Có sự khác nhau là do trật tự sắp đặt từ qui định.</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>+ Vẽ bản đồ tư duy bài học</p> <p>-HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>-HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy</p> <p>+ Tìm kiếm tư liệu qua sách tham khảo, truy cập mạng</p>

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 91 + 97 :TIỂU SỬ TÓM TẮT-LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học TIỂU SỬ TÓM TẮT-LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

TIỂU SỬ TÓM TẮT-LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1.Kiến thức

Hiểu được mục đích yêu cầu của tiểu sử tóm tắt

2. Kỹ năng

Viết được tiểu sử tóm tắt

3. Thái độ:

-Bồi dưỡng ý thức thận trọng, chân thực khi viết tiểu sử tóm tắt.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến tiểu sử của tác giả văn học;
- Năng lực đọc – hiểu các văn bản liên quan đến tiểu sử tóm tắt;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về tác giả văn học;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về tiểu sử tác giả, sự nghiệp sáng tác...
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của văn thuyết minh về tác giả văn học với dạng bài Tiểu sử tóm tắt;
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải

+ Chuẩn bị bảng lắp ghép

* HS:

+ Nhìn hình đoán tác giả văn học VN 1930-1945

quyết của bài học.

<p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Đưa ra một số ngữ liệu liên quan đến tác giả, tác phẩm;</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu <i>Vào bài: Trước khi đi vào phần văn bản đọc văn, bao giờ SGK cũng đưa ra ngữ liệu gọi là TIỂU DẪN, trong đó cung cấp những tri thức liên quan đến tác giả, tác phẩm. Ngữ liệu đó là một phần trong nội dung tóm tắt tiểu sử của một tác giả văn học. Vậy tiểu sử tóm tắt là gì? Thực hiện như thế nào?</i></p>	<p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>
---	---

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu mục đích, yêu cầu của viết tiểu sử tóm tắt Tìm hiểu khái niệm mục đích, yêu cầu của TSTT.</p> <p>-GV: TSTT là gì ?Nêu những trường hợp cần viết TSTT ? yêu cầu và mục đích viết TSTT?</p> <p>GV: Đọc cho HS nghe tiểu sử tóm tắt nhà thơ Nguyễn Du.</p> <p>GV: Hãy cho biết những yêu cầu cơ bản của TSTT là gì?</p> <p>*GV Tích hợp kiến thức đọc văn phần tiểu dẫn 1 số tác giả đã học trong Ngữ văn 10, 11 để hướng dẫn học sinh có ngữ liệu viết TSTT.</p> <p>-HS dựa vào SGK trả lời.</p>	<p>I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA TSTT:</p> <p>1. <u>Khái niệm</u> m: TSTT: Là văn bản thông tin một cách khách quan trung thực những nét cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp của một cá nhân. 2. <u>Mục đích</u> : G/thiệu cho người đọc, người nghe về cuộc đời, sự nghiệp, cống hiến của người được nói tới.</p> <p>3. <u>Yêu cầu</u> u:</p> <p>- Thông tin một cách khách quan, chính xác về người được nói tới.</p> <p>- Nội dung và độ dài của văn bản cần phù hợp với mục đích viết TSTT</p> <p>- Văn phong cô đọng, trong sáng, không sử dụng các biện pháp tu từ.</p>
<p>Thao tác 1: Tìm hiểu cách viết TSTT.</p> <p>- chọn tài liệu để viết TSTT.</p> <p>GV: Gọi 1 HS đọc to phần văn bản. Những HS còn lại chú ý lắng nghe</p>	<p>II. CÁCH VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT:</p> <p>1. <u>Chọn tài liệu để viết TSTT:</u></p> <p>- Cần chọn các tài liệu: Chân thực, chính xác, đầy đủ, tiêu biểu.</p>

và trả lời các câu hỏi nêu bên dưới.
GV: Chốt lại vấn đề **GD kĩ năng sống**:

+ Tư duy sáng tạo: cần tìm kiếm và xử lí thông tin phù hợp để tạo lập VB TSTT của một nhân vật.

+ Đảm nhận trách nhiệm, kiểm soát cảm xúc trình bày thông tin khách quan, trung thực chính xác về TS của người được tóm tắt.

HS đọc to phần văn bản. Những HS còn lại chú ý lắng nghe và trả lời các câu hỏi nêu bên dưới.

Thao tác 2: Tìm hiểu cách viết tiểu sử tóm tắt.

GV: hãy cho biết bản tiểu sử tóm tắt thường gồm những phần nào? HS luyện cách viết nhan đề văn bản, lần lượt viết các nội dung chính của văn bản nhân thân, các hoạt động chính, những đóng góp chủ yếu, lời đánh giá chung.

Thao tác 3: GV hướng dẫn HS làm bài tập phần luyện tập.

GV: Yêu cầu HS đọc BT1 và dựa vào phần bài học trả lời GV giải thích thêm.

GV: Cho HS thảo luận nhóm để tìm ra sự giống nhau và khác nhau ở BT2.

GV: Hướng dẫn HS BT3 về nhà làm: HS đọc lại bài học về một nhà

văn, nhà thơ đã học để nắm được nội dung và viết tiểu sử tóm tắt.

* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.

HS đọc BT1 và dựa vào phần bài

2. Viết TSTT: Bản TSTT thường có các phần:

- Giới thiệu khái quát: Họ tên, ngày tháng năm sinh, quê quán, gia đình, học vấn... của người được giới thiệu.

- Hoạt động XH: làm gì, ở đâu, mối quan hệ với mọi người...

- Những đóng góp, những thành tựu tiêu biểu.

- Đánh giá chung.

3. Luyện tập:

Bài 1: Những trường hợp cần viết TSTT: c,d.

Bài 2:

* Giống nhau: đều có thể viết về một nhân vật nào đấy.

* Khác nhau:

- TSTT và điệu văn: Khác nhau về mặt và hoàn cảnh gt đoạn văn được viết để đọc trong lễ truy điệu bên ngoài TS còn có: lời chia buồn với gia quyến, tiếc thương người đã mất...

- Sơ yếu lí lịch: Là VB hành chính, thường có mẫu cố định, nội dung thường nhấn mạnh đến nhân thân và các mối quan hệ, Bản lí lịch cần có xác nhận của cơ quan thẩm quyền.

- TSTT và VB thuyết minh: VB TM có đối tượng rộng hơn (người, vật, danh lam...) văn TM diễn đạt phong phú, giàu hình ảnh và có tính biểu cảm.

<p>học trả lời,</p>	
<p><u>TIẾT 2: LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT:</u> <u>Thao tác 1: Hướng dẫn phân nhóm học sinh và giao đề tài</u> - Giáo viên yêu cầu lớp chia làm 6 nhóm. - Mỗi nhóm bầu ra một nhóm trưởng - Mỗi nhóm được giao một đề tài nhất định.</p> <p><u>Thao tác 2: Hướng dẫn học sinh những yêu cầu cần thiết khi viết tiểu sử tóm tắt</u> - Gv hướng dẫn học sinh thảo luận về yêu cầu khi viết tiểu sử tóm tắt của nhóm mình: - Gv dẫn dắt: Khi tiến hành viết tiểu sử tóm tắt, các em chú ý đến mục đích, yêu cầu, kết cấu của bài tiểu sử tóm tắt mà chúng ta vừa học ở tiết trước.</p> <p><u>Thao tác 3: Hướng dẫn HS tiến hành viết tiểu sử tóm tắt và trao đổi ý kiến</u></p>	<p><u>III. LUYỆN TẬP VIẾT TIỂU SỬ TÓM TẮT:</u> <u>1. Phân nhóm và giao đề tài</u> - Phân 6 nhóm đồng đều. - Bên cạnh đề tài trong sách giáo khoa thì cần lựa chọn các đề tài gần gũi thiết thực trong đời sống. Có thể đưa ra các đề tài chính như sau: + Tổ 1, tổ 2: Chi đoàn anh chị sẽ giới thiệu một đoàn viên ứng cử vào Ban chấp hành Hội liên hiệp Thanh niên của tỉnh thành phố. Anh chị hãy viết về tiểu sử tóm tắt của đoàn viên đó. + Tổ 3, tổ 4: Viết tiểu sử tóm tắt về một nhà thơ, nhà văn + Tổ 5, tổ 6: Viết tiểu sử tóm tắt về bản thân mình trong hồ sơ trúng tuyển đại học.</p> <p><u>2. Xác định những yêu cầu của tiểu sử tóm tắt</u> - Mục đích, yêu cầu của văn bản tiểu sử tóm tắt: để làm gì, nội dung cần đạt được. - Chọn người sẽ giới thiệu và tìm hiểu để có những thông tin cần thiết, những tài liệu đã chuẩn bị. - Xác định nội dung, kết cấu trình bày trong bản tiểu sử của người sẽ giới thiệu: gồm những phần nào, mức độ giới thiệu ra sao cho phù hợp với mục đích của bài tiểu sử tóm tắt. - Văn phong: cô đọng, trong sáng, khách quan.</p> <p><u>3. Tiến hành viết tiểu sử</u> - Đảm bảo không quá mất trật tự khi trao đổi ý kiến trong nhóm. - Viết ngắn gọn đầy đủ trong thời gian cho phép.</p> <p><u>Trình bày bài tiểu sử tóm tắt</u> - Các bài trình bày cần rõ ràng, người trình bày tự tin, đảm bảo những yêu cầu về nội dung, kết</p>

- Gv: Các em vừa nghe cô phổ biến lại những yêu cầu khi viết tiểu sử tóm tắt. bây giờ lớp mình sẽ tiến hành trao đổi trong nhóm và viết tiểu sử tóm tắt.

Thao tác 4:

Hướng dẫn học sinh tiến hành thảo luận và trình bày bài viết

- Gv yêu cầu nhóm trưởng các nhóm lên trình bày bản tiểu sử tóm tắt nhóm mình vừa viết.
- Sau khi nhận xét, đánh giá, giáo viên đưa ra ngữ liệu về kết cấu bài tiểu sử của ba đề tài trên để học sinh tham khảo.

Ôn định tổ chức của nhóm mình.

- Nhận đề tài cho bản tiểu sử tóm tắt của nhóm mình.

Hsinh ghi nhớ những yêu cầu và gợi ý giáo viên hướng dẫn.

HS cho Vd:

Mục đích của tiểu sử tóm tắt giới thiệu đoàn viên ưu tú nhằm cho người đọc trong Hội Liên hiệp Thanh niên thành phố Hà Nội thấy rằng người được giới thiệu là một thanh niên ưu tú, rất xứng đáng được tham gia vào tổ chức này.

HS cho Vd: Đề tài của tổ 1 thì nên dành một phần để nói về hoạt động của bạn đoàn viên trong lĩnh vực đoàn thể, trong phong trào thanh niên.

Hs tiến hành trao đổi và viết tiểu sử tóm tắt, đảm bảo giữ gìn trật tự lớp.

Mỗi nhóm cử nhóm trưởng của

a, Đề tài giới thiệu đoàn viên ưu tú

- Họ và tên...
- Giới tính...
- Bí danh...
- Ngày tháng năm sinh....
- Quê quán...
- Gia đình...
- Dân tộc...
- Tôn giáo...
- Tư tưởng, lập trường, đạo đức, tác phong.
- Năng lực đặc biệt.
- Thành tích

b. Đề tài tiêu sử bản thân

- Họ và tên....giới tính... Bí danh...
- Ngày tháng năm sinh...
- Quê quán...
- Gia đình...
- Dân tộc...
- Tôn giáo...
- Sở trường...
- Tính tình...
- Ước mơ...
- Quá trình học tập
- Khen thưởng
- Kỉ luật

c, Đề tài tiêu sử nhà văn, nhà thơ

- Họ tên, tên hiệu, tên chữ...
- Năm sinh (mất)
- Gia đình
- Quê quán
- Cuộc đời
- Các tác phẩm chính
- Nội dung sáng tác
- Đánh giá

mình lên trình bày phần chuẩn bị. Các học sinh còn lại chú ý lắng nghe và bổ sung, sửa chữa.	
--	--

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết tiểu sử tóm tắt về Nam Cao. - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	<u>Trả lời:</u> - Nam Cao tên thật là Trần Hữu Tri, sinh năm 1915 quê ở làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà huyện Nam Sang, tỉnh Hà Nam trong một gia đình nông dân có pha buồn bán nhỏ - Học hết THPT, Nam Cao theo một người họ vào Nam kiếm sống. Do sức khỏe, Nam Cao lại ra Bắc sống bằng nghề dạy học tư và viết văn. Năm 1940, Nhật vào Đông Dương, Nam Cao phải về quê dạy học. Ông tham gia cướp chính quyền ở quê hương năm 1945 và được bầu làm Chủ tịch xã lâm thời. Năm 1946, ông tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, hi sinh tháng 11/ 1951 trên đường vận động thuế nông nghiệp ở khu ba. - Sự nghiệp văn chương ông để lại trên hai mươi truyện ngắn viết về đề tài nông dân, một cuốn tiểu thuyết <i>Sống mòn</i> viết về đội ngũ trí thức tiểu tư sản. Nhật ký <i>Ở rừng</i> và <i>Đôi mắt</i> là những tác phẩm viết trong kháng chiến chống Pháp. - Trong tác phẩm của mình, Nam Cao quan tâm tới số phận bất hạnh của con người ở nhiều cảnh ngộ khác nhau. Nhà văn luôn luôn tâm niệm “Sống rồi hãy viết” và có những khi “làm những viết không nghệ thuật để có một nghệ thuật cao hơn” Nam Cao

4. VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết tiểu sử tóm tắt nhà văn Ngô Tất Tố - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả	Tham khảo <i>Ngô Tất Tố (1893 - 1954) quê ở làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh, ngoại thành Hà Nội); xuất thân là một nhà nho gốc nông dân. Ông là một học giả có nhiều công trình khảo cứu về triết học, văn học cổ có giá trị; một nhà báo nổi tiếng với rất nhiều bài báo mang khuynh hướng dân chủ tiến bộ và giàu tính chiến đấu; một</i>

	<p>mạng. Sau Cách mạng, nhà văn tận tụy trong công tác tuyên truyền văn nghệ phục vụ kháng chiến chống Pháp. Ngô Tất Tố được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (năm 1996). Tác phẩm chính của ông: các tiểu thuyết <i>Tắt đèn</i> (1939), <i>Lều chõng</i> (1940); các phóng sự <i>Tập án cái đình</i> (1939), <i>Việc làng</i> (1940),..</p> <p>(Ngữ văn 8, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005)</p>
--	--

. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm một vài tiểu sử tóm tắt của nhà văn hoá, nhà văn, nhà thơ mà anh chị tâm đắc. <p>-HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<ul style="list-style-type: none"> + Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm kiếm thông tin qua sách báo, truy cập mạng.

.....

.....

.....

.....

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Tiết 92-93 :TÔI YÊU EM

(Puskin)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Tôi yêu em

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tôi yêu em

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1.Kiến thức:Cảm nhận được vẻ đẹp trong sáng của bài thơ cả về nội dung tâm tình lẫn ngôn ngữ nghệ thuật:

- Tình yêu đẹp đẽ, trong sáng đầy vị tha và cao thượng
- Hình thức giản dị, không tô điểm rất phù hợp với tình yêu chân thành.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng đọc hiểu thơ tình yêu;

3. Thái độ:

Giáo dục cho học sinh tình cảm chân thành, vị tha, cao thượng trong cuộc sống và trong tình yêu

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thơ Puskin;
- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm thơ tình yêu trên thế giới;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về vẻ đẹp tình yêu trong bài thơ của Puskin;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của thơ tình Puskin với các nhà thơ khác;
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<p><i>Hoạt động của Thầy và trò</i></p>	<p><i>C h u ẫ n k i ế n th ứ c kĩ n ă n g c ầ n đ ạt , n ă n g l ự c c ầ n p h át tr iể n</i></p>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép</p>	<p>- N</p>

* HS:

+ Nhìn hình đoán tác giả *Puskin*

- + Lắp ghép tác phẩm với tác giả
- + Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả

- HS thực hiện nhiệm vụ:
- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: *Nhà thơ Xuân Diệu*

– ông hoàng của thơ tình Việt Nam đã từng viết:

Làm sao sống được mà không yêu

Không nhớ không yêu một kẻ nào.

Có lẽ tình yêu ngự trị trong mỗi chúng ta, nó trở thành một “kiệt tác của con người” (Gác-xông), không biết con người biết yêu từ khi nào, và cũng không biết tình yêu đến với con người như thế nào? Chỉ biết khi bước vào vườn thơ tình của nhân loại, ta bắt gặp muôn vàn những bông hoa tình yêu với muôn vàn màu sắc. Có tình yêu tầm thường, tình yêu cao cả, tình yêu ích kỉ, vẩn đục, tình yêu trong sáng... và “Tôi yêu em” của Pus-kin là một trong những tình yêu ấy.

h
ậ
n
th
ứ
c
đ
ư
ợ
c
n
hi
ệ
m
v
ụ
c
ầ
n
gi
ải
q
u
y
ết
c
ủ
a
b
ài
h
ọ
c.

-
T
ậ
p
tr
u
n

g
c
a
o
v
à
h
ợ
p
tá
c
tổ
t
đ
ể
gi
ải
q
u
y
ết
n
hi
ệ
m
v
ụ.

- C
ó
th
ái
đ
ộ
tí
c
h
c
ự

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>1. Tác giả GV đặt câu hỏi: Nêu những nét chính về tác giả Pu – skin ?</p> <p>Các thể loại sáng tác và nội dung tác phẩm của Puskin ? vị trí và tài năng của Puskin trong nền VH Nga ?</p> <p>HS trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pu- skin, ... - nội dung tác phẩm: thể hiện niềm khao khát tự do và tình yêu của nhân dân Nga. - Là một thi sĩ lừng danh với 800 bài thơ trữ tình, là tác giả của nhiều cuốn tiểu thuyết, kịch, trường ca, truyện ngắn... <p>2. Tác phẩm</p> <p>Bài thơ viết về đề tài gì ? đó là đề tài như thể nào trong thơ ca?</p> <p>Hoàn cảnh sáng tác bài thơ? Chia bố cục bài thơ và nêu nội dung từng phần?</p> <p>HS trả lời:</p>	<p>I. Tìm hiểu chung:</p> <p>1. Tác giả.</p> <ul style="list-style-type: none"> - A-lếch-xan-đrơ Pus-kin (1799-1837), “Mặt trời của thi ca Nga”. - Là nhà thơ vĩ đại “có ý nghĩa to lớn không chỉ trong lịch sử văn chương mà cả trong lịch sử thức tỉnh của dân tộc Nga. <p>2. Tác phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh sáng tác : một trong những bài thơ nổi tiếng được khơi gợi cảm xúc từ mối tình không thành của tác giả với Ô-lê-ni-na- con gái vị Chủ tịch Viện hàn lâm Nghệ thuật Nga.; được coi là viên ngọc vô giá trong kho tàng thi ca Nga. <p>- Bố cục:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 4 câu đầu : những mâu thuẫn trong tâm trạng của nhân vật trữ tình. + 2 câu giữa : nỗi khổ đau + 2 câu sau : sự cao thượng chân thành.

<p>và bốn câu sau. GV nhận xét, chốt lại ý chính.</p>	
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản Đọc VB: GV mời một HS đọc bài thơ. GV nhận xét cách đọc. Chú ý giọng đọc cần thể hiện cảm xúc của tác giả. * 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi. GV hướng dẫn HS tìm hiểu những mâu thuẫn tâm trạng. GV chia lớp thành 04 nhóm và phát phiếu học tập. Nhóm 1: Điệp khúc nào làm nổi bật cảm xúc chủ đạo của bài thơ? Tâm trạng nhân vật trữ tình được biểu hiện trong hai câu đầu như thế nào? HS trả lời : Đại diện nhóm 1 trả lời - <i>Tôi yêu em</i> cảm xúc chủ đạo, xuyên suốt bài thơ. - Thể hiện tình yêu chân thành, tình cảm vẫn còn không hề mất <i>ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai</i>. GV nhận xét, chốt ý. Nhóm 2: Giọng điệu trữ tình được chuyển biến như thế nào từ câu 1, 2 sang câu 3, 4? Mâu thuẫn trong tâm trạng của nhân vật? Gợi ý: - cách diễn đạt, tâm trạng gì của tác giả? - Giọng điệu trữ tình có gì thay đổi so với 2 câu trên? Đại diện nhóm 2 trả lời - Giọng điệu day dứt, dứt khoát. - quyết định chối bỏ dứt khoát, dập tắt ngọn lửa tình, để không làm bận lòng em, vì muốn người mình yêu hạnh phúc. ... GV nhận xét, chốt ý. Nhóm 3: Tâm trạng nhân vật trữ tình</p>	<p>II. Đọc - hiểu: 1. Những mâu thuẫn trong tâm trạng (4 câu đầu) - Tình cảm : <i>Tôi yêu...ngọn lửa tình chưa hẳn đã tàn phai</i>, tình yêu trong tâm hồn chưa lụi tắt, vẫn còn dai dẳng cháy, vẫn được ấp ủ thú nhận tình yêu chân thành. - Thể hiện tình yêu say đắm, mãnh liệt, biết là đơn phương nhưng vẫn yêu. - Tuy rất yêu nhưng luôn biết tự kiềm chế “ không để em bận lòng thêm nữa”, chẳng muốn em buồn vì bất cứ lẽ gì. + Lý trí: <i>nhưng không để em bận lòng thêm nữa</i> + quyết định dứt khoát, vì hạnh phúc của em Vị tha, cao thượng, tình yêu đơn phương. 2. Nội khổ đa u của nhân vật trữ tình (2 câu giữa) - Một tình yêu cũng với nhiều cung bậc cảm xúc: lúc rứt rứt, lòng ghen, yêu say đắm... - Điệp khúc <i>tôi yêu em</i> kết hợp với những trạng thái cảm xúc dồn nén, dằn vặt chìm ẩn dưới đáy sâu của tâm hồn hành hạ con tim. Đó là những cung bậc, những trạng thái cảm xúc của người đang yêu. 3. Sự cao thượng chân thành (2 câu cuối) - Khẳng định: <i>Tôi yêu em</i> chân thành đắm say cảm xúc được giải tỏa dâng cao, tiết điệu nhanh, gấp diễn tả tính chất tươi sáng dạt dào cảm xúc. - tác giả tỉnh táo, biết là tình yêu vô vọng</p>

<p>trong hai câu thơ thứ ba ? (biện pháp tu từ, tâm trạng cảm xúc...)</p> <p>Đại diện nhóm 3 trả lời</p> <p>- lúc rụt rè, khi hậm hực lòng ghen</p> <p>- tôi yêu em yêu chân thành và say đắm.</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p> <p>Nhóm 4: Lời cầu chúc thể hiện điều gì ở nhân vật trữ tình ? Cảm nhận, suy nghĩ về tình yêu đơn phương trong bài thơ ?</p> <p>Đại diện nhóm 4 trả lời:</p> <p>- khẳng định tình yêu dành cho em “tôi yêu em”</p> <p>- Lời cầu chúc: sự thăng hoa của cảm xúc</p> <p>- vượt trên đau khổ ghen tuông ích kỉ mong cho người mình yêu được hạnh phúc.</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p>	<p>nên đã ứng xử một cách cao thượng “cầu em được người tình như tôi đã yêu em”</p> <p>tình cảm cao thượng đầy chất nhân văn.</p>
<p>GV hỏi:</p> <p>Những đặc sắc nghệ thuật trong bài thơ ?</p> <p>HS trả lời:</p> <p>-giọng điệu thơ chân thực, giản dị, thể hiện tâm trạng tác giả...</p> <p>HS trả lời</p> <p>- bài thơ thể hiện tình yêu chân thành, mãnh liệt...</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <p>- Ngôn ngữ thơ giản dị, trong sáng, hàm súc.</p> <p>- Giọng điệu thơ chân thực, sinh động, lúc phân vân, ngập ngừng khi kiên quyết, day dứt...</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Dù trong hoàn cảnh và tình yêu nào, con người phải sống chân thành, mãnh liệt, cao thượng và vị tha.</p>

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>1/ Bài thơ cần được đọc bằng một giọng điệu như thế nào?</p> <p>2/ Có thể chia tách bài thơ thành các phần như thế nào ?</p>	<p><u>Trả lời:</u></p> <p>1/ Bài thơ cần được đọc bằng một giọng điệu : Câu 1-2 đọc chậm, ngập ngừng, vừa như thú nhận vừa tự nhủ ; câu 3-4 đọc mạnh mẽ, dứt khoát như lời hứa, lời thề ; câu 5-6 đọc day dứt, buồn đau, chiêm nghiệm ; câu 7-8 : mong ước thiết tha mà điềm tĩnh.</p> <p>2/ Có thể chia tách bài thơ thành 03 phần :</p> <p>-Bốn câu đầu : Những tâm tư giằng xé ;</p>

Đặt tên cho mỗi phần.

3/ So sánh

-Hai câu giữa : Nỗi khổ đau tuyệt vọng ;

-Hai câu cuối : Lời cầu chúc cao thượng, chân thành.

3/So sánh mạch cảm xúc ở 6 câu thơ đầu và 2 câu thơ

<p>mạch cảm xúc ở 6 câu thơ đầu và 2 câu thơ cuối ?</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>cuối</p> <p>: - Ở 6 câu thơ đầu, nhân vật trữ tình như bị giằng xé, xáo trộn bởi rất nhiều cung bậc cảm xúc của một trái tim yêu say đắm nhưng dường như không được đáp lại. Tình yêu âm thầm vô vọng cùng nỗi ghen tuông khiến nhân vật trữ tình rơi vào đáy sâu của nỗi khổ đau. Và ta tưởng cảm giác tuyệt vọng sẽ ngày càng giày vò nhân vật trữ tình.</p> <p>- Nhưng đến 2 câu thơ cuối, mạch cảm xúc đã thay đổi đột ngột. Vượt lên nỗi buồn đau u ám, lòng ghen tuông ích kỉ, nhân vật trữ tình cầu chúc cho người yêu <i>được người tình như tôi đã yêu em</i>. Lời cầu chúc như một cảm xúc thăng hoa của một tình yêu chân thành, cao thượng.</p>
---	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Từ bài thơ <i>Tôi yêu em</i> của Pusin, viết bài văn ngắn (khoảng 400 từ) bày tỏ suy nghĩ về hiện tượng sau được đăng trên báo http://giadinh.vnexpress.net:</p> <p><i>Thạc sĩ giáo dục Phạm Phúc Thịnh cho rằng giới trẻ ngày nay yêu thoáng, sống vội mà quên mất giá trị cốt lõi của tình yêu là sự hy sinh. Họ đề cao cái tôi quá mức nên khi bị phụ tình thường tìm cách trả thù, thậm chí giết chết người yêu.</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>I/ Mở bài : Dẫn dắt ý liên quan. Nêu vấn đề cần nghị luận. Nhận định hiện tượng cuồng yêu là hiện tượng xấu, cần lên án.</p> <p>II/ Thân bài :</p> <p>1/ Giải thích: Cuồng yêu là gì là gì ? Biểu hiện của hiện tượng cuồng yêu ?</p> <p>2/ Phân tích Hậu quả, nguyên nhân của cuồng yêu ?</p> <p>3/ Biện pháp khắc phục hiện tượng cuồng yêu ?</p> <p>III/ Kết bài : Tóm lược hiện tượng xấu</p> <p>- Liên hệ bản thân</p>

--	--

. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm và viết cảm nhận về một số bài thơ tình nổi tiếng của Puskin -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm đọc qua sách tham khảo, truy cập mạng. Bài viết chân thành, cảm xúc;

.....

.....

.....

.....

Tuần :

Ngày soạn:

Ngày kí :

Đọc thêm BÀI THƠ SỐ 28

(Tagor)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Bài thơ số 28

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Bài thơ số 28

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

- Tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp sáng tác của nhà thơ Ấn Độ.
- Hiểu được đặc trưng tư duy của người Ấn Độ: triết lý và trữ tình.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng đọc hiểu thơ tình yêu

3. Thái độ: Giáo dục cho học sinh tình cảm chân thành, tha thiết trong tình yêu tuổi trẻ..

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thơ Tagor;;
- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm thơ tình yêu trên thế giới;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về vẻ đẹp tình yêu trong bài thơ của Tagor;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật của bài thơ;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của thơ tình Tagor; với các nhà thơ khác;
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
----------------------------------	---

- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)

+Chuẩn bị bảng lắp ghép

* HS:

+ Nhìn hình đoán tác giả *Targo*

+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả

+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả

- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

- HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Từ đó, giáo viên giới thiệu *Vào bài: Ở chương trình Ngữ văn 10, chúng ta đã tìm hiểu sử thi Ấn Độ Ramayana. Nay chúng ta tìm hiểu một bài thơ tình của nhà thơ Ấn Độ, đó là bài thơ số 28.*

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>- Phân tiểu dẫn trình bày những nội dung gì? Em hãy nêu tóm tắt những điểm cơ bản.</p> <p>- Giới thiệu vài nét về tập thơ “Người làm vườn”?</p> <p>- Nêu xuất xứ của “bài thơ số 28”. Theo em bài thơ có gì đặc biệt?</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày: Ra-bin-đra-nát Tago (1861-1941).</p> <p>- Sinh tại Cancuta, bang Ben gan, Ấn Độ, xuất thân trong gia đình quý tộc Balamôn yêu nước.</p> <p>- Tago là một thiên tài đa dạng về các hoạt động sáng tạo :thơ ca, tiểu thuyết, truyện ngắn, sân khấu, âm nhạc, hội họa. ở Bengan- quê hương ông người ta gọi</p>	<p>I.Tìm hiểu chung: 1.Tác giả:</p> <p>- R.Ta-go (1861 – 1941) là nhà văn nhà văn hóa lớn của Ấn Độ - có những cống hiến quan trọng cho văn hóa Ấn Độ, cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân loại vì độc lập, hòa bình và hữu nghị.</p> <p>- Sự nghiệp: khổng lồ, nhiều lĩnh vực xuất sắc : thơ, tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, tiểu luận, triết học, nhạc, họa.</p> <p>- Tập thơ <i>Dâng</i> được giải Nôben 1913.</p> <p>2. Tác phẩm:</p> <p>- Xuất xứ bài thơ: In trong tập <i>Người làm vườn</i> _ là bài thơ tình nổi tiếng.</p>

<p>của Tago, gồm 85 bài thơ, được Tago viết bằng tiếng Bengan, sau tự dịch ra tiếng Anh và xuất bản năm 1914.</p> <p>- Tên tác phẩm gợi ra hình tượng nhà thơ nguyện làm người chăm sóc vườn hoa cuộc đời. Với Tago vườn đời thật tươi đẹp, được sống ở trên đời thực sự là niềm vui khi ở đó chứa chan tình yêu thương giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên. Và thi sĩ chính là người hát ca, người vun xới cho những bông hoa tình yêu ấy.</p>	
<p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>- Gv hướng dẫn học sinh đọc tác phẩm (chú ý đến đoạn, mạch, nhịp điệu của bài thơ để đọc diễn cảm, giọng thiết tha, trù mến, chân thành)</p> <p>* 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>- GV đưa ra hệ thống câu hỏi thảo luận cho học sinh:</p> <p><u>Câu hỏi 1 (nhóm1):</u></p> <p>- Khát vọng tình yêu trong câu 1- 6 được thể hiện như thế nào?</p> <p>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>+ “Đôi mắt” là nơi tập trung để nhận biết tình cảm nhiều nhất. Tago dùng h/a “đôi mắt” để diễn tả tâm trạng bồn chồn, muốn tìm hiểu của người yêu. Đây không phải là cái nhìn từ bề ngoài mà là cái nhìn của “tâm tưởng”.</p> <p>+ H/a so sánh: (mắt= trăng, tâm= biển) rất sống động, hình tượng đến tuyệt vời: “như trăng kia...” hình ảnh lung linh huyền ảo của ánh trăng hay chính tâm hồn em đang muốn đi sâu vào, hoà làm một với tâm hồn anh như trăng kia sẽ hoà tan vào lòng biển cả. Đó phải chăng là biểu hiện của sự khát khao hoà hợp tâm hồn. Tago ví sự tìm kiếm trong tình yêu là cao đẹp càng đi sâu tìm hiểu càng nhận thấy cái hay ở nó.</p>	<p>II. Đọc- hiểu văn bản:</p> <p><u>1.Niềm khao khát của người con gái khi yêu</u></p> <p>- Hình ảnh ánh mắt em được so sánh như trăng kia ...</p> <p>☑Tình yêu được khám phá bằng đôi mắt</p> <p>☑biểu hiện của sự khát khao hiểu biết và hòa hợp</p> <p>Chàng trai bày tỏ lòng mình</p> <p>- Anh để cuộc đời anh... không dấu ☑ có thể em không hiểu gì,☑ những biểu hiện bên ngoài chỉ là thứ yếu – điều cốt yếu bên trong là tâm hồn.</p>

- Để bày tỏ khát khao của mình, chàng trai bày tỏ hết lòng mình không giấu điều gì trước mắt người yêu nhưng lại rơi vào nghịch lý: chính vì thế mà người yêu “không biết gì tất cả về anh”.

Câu hỏi 2(nhóm 2)

- Để bày tỏ tình cảm của chàng trai trong những câu tiếp theo, Tago đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào?

“Vì em là chuỗi ngọc châu
Đời anh còn mất nghĩ đâu xa
gần” (Lecmôntóp)

* **Nhóm 2** trình bày kết quả thảo luận:

- Đoạn thơ như lời ước nguyện của chàng trai. Tago đã sử dụng lối cấu trúc đưa ra những giả định rồi phủ định, phép so sánh, đối lập thật điêu luyện nhuần nhuyễn, lặp lại những từ như: “if”(nếu), “only”(chỉ), “but”(nhưng) để khẳng định ước nguyện đó.

- Tago sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh, ví von để khám phá “chiều sâu” và

“bén bờ” của trái tim (Trái tim con người là một thế giới bí ẩn, không dễ dàng đo được độ nông sâu, rộng, hẹp của nó. Có thể nó sâu như biển cả, cũng có thể vô biên như vũ trụ, nhưng có lúc nhỏ bé như một vương quốc mà nữ hoàng trị vì nó không biết được biên giới của nó xa hay gần, rộng hẹp tới đâu).

-Nhưng chàng trai lại nhận ra “trái tim anh lại là tình yêu” nên nó không hề đơn giản: hình như nó có gì đó đặc biệt (trong đó tiềm ẩn sự đối lập, mâu thuẫn: vừa sung sướng, vừa khô đau, vừa thiếu thốn, vừa giàu sang). Sự đối lập này mãi mãi tồn tại trong T/y, do đó tình yêu đòi hỏi phải có sự thống nhất sự đối lập đó lại.

GV dẫn : Chàng trai có thể hi sinh và hiến dâng đến vậy nhưng vẫn chưa đủ sức hấp dẫn đối với những đòi hỏi của người yêu.

2. Những đặc trưng của cuộc đời

i. trái tim và tình yêu

- Nghệ

thuật;

 lối cấu trúc giả định rồi phủ định

 kết luận

 Dùng hình ảnh so sánh : viên ngọc, đá hoa với trái tim; lạc thú, khổ đau với tình

yê

u.

 cách nói nghịch lí : anh không đau >< em không biết gì

- Nội dung: sự phức tạp, bao la, vô tận và bí ẩn của cuộc đời, trái tim và sự vô biên của tình yêu.

 trái tim là thế giới bí ẩn không có biên giới – tình yêu có nhiều cung bậc, mâu

thuẫ

n.

<p>Điều mà người yêu cần có lẽ là thứ khác.</p> <p><u>Câu hỏi 3 (nhóm 3)</u></p> <p>- Trong 2 câu cuối Tago muốn khẳng định quy luật gì trong tình yêu?</p> <p>* Nhóm 3 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>- Khẳng định quy luật của tình yêu.</p> <p>Tình yêu giữa anh và em khẳng khít như chung cuộc đời, gắn bó với nhau như máu thịt, nhưng thật kì lạ là em vẫn không biết được anh một cách trọn vẹn. Đó là quy luật trong t/y chăng? Tago muốn k/đ rằng : Sự trọn vẹn trong t/y là vô hạn. Dù biết quy luật là như vậy nhưng tình yêu vẫn luôn khao khát biết trọn nó.</p>	
<p><u>Câu hỏi 4 (nhóm 4)</u></p> <p>- Đánh giá giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm?</p> <p>GV dẫn:</p> <p>- ý tưởng và cấu trúc bài thơ đã thể hiện dấu ấn tư duy của người Ấn Độ mà Tago là người sáng tạo và kế thừa. Người Ấn Độ không bao giờ chịu thỏa mãn hay bằng lòng với những điều mình biết cụ thể, họ thường hướng về những cái phổ quát, cái vô hạn để khám phá, lý giải.</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>- Bài thơ số 28 đòi hỏi người yêu phải hướng về một tình yêu trường cửu, vô biên. Tình yêu không bao giờ có giới hạn. Muốn có hạnh phúc trong tình yêu, muốn có tình yêu trọn vẹn chỉ có một cách là luôn khám phá cái bí ẩn, cái sâu xa của tình yêu.</p> <p>- Tago đã vận dụng bút pháp hướng nội, thực hiện lối cấu trúc theo tầng bậc- nghĩa là từ thấp lên cao hoặc ngược lại từ ngoài vào trong.</p> <p>- Nghệ thuật miêu tả thế giới nội tâm: dùng h/a “đôi mắt”</p> <p>- Thủ pháp so sánh, tượng trưng, ẩn dụ</p> <p>- Chất suy tư triết lý: Các từ được lặp đi</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <p>Kiểu cấu trúc sóng, thơ giàu tính trí tuệ, sử dụng nhiều hình ảnh.</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Khẳng định mối quan hệ giữa tình yêu và đời sống con người, sự huyền diệu, bí ẩn đòi hỏi phải khám phá.</p>

lặp lại: “if” (nếu), “only”(chỉ), “but”(nhưng) giả định rồi k/đ, nhiều câu tưởng như nghịch lý mà lại rất có lý (câu 3,4,5 hoặc 2 câu cuối) - Giọng điệu vừa bóng bẩy, trữ tình nhưng đồng thời cũng đầy chất triết lý.	
--	--

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi: <i>Đôi mắt băn khoăn của em buồn,</i> <i>Đôi mắt em muốn nhìn vào tâm tưởng anh</i> <i>Như trăng kia muốn vào sâu biển cả.</i> <i>Anh đã để cuộc đời anh trần trụi dưới mắt em.</i> <i>Anh không dấu em một điều gì,</i> <i>Chính vì thế mà em không biết gì tất cả về anh.</i> (Trích <i>Bài thơ số 28</i>, R. Ta-go, Tr 61, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)</p> <p>1/ Nêu ý chính của đoạn thơ?</p> <p>2/ Xác định biện pháp tu từ về từ ở đoạn thơ? Nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.</p> <p>3/ Các từ ngữ <i>để cuộc đời anh trần trụi; không dấu em; em không biết gì tất cả về anh</i> đạt hiệu quả nghệ thuật như thế nào trong việc thể hiện tâm trạng của chàng trai</p>	<p><i>Trả lời:</i> 1/ Ý chính: Đoạn thơ mở ra những cảm nhận thật kì diệu về tình yêu. Yêu là khao khát khám phá thế giới tâm hồn của người mình yêu, yêu là khát khao đồng cảm và đồng điệu. Nhưng đó cũng là điều không bao giờ đạt được. 2/ Biện pháp tu từ về từ : So sánh : <i>đôi mắt- như trăng kia muốn vào sâu biển cả</i> Nhân hoá : <i>trăng-vào sâu</i> Hiệu quả nghệ thuật: Thể hiện niềm khao khát của người con gái được tìm hiểu, khám phá về tình yêu, về người yêu. Người có tình, thiên nhiên cũng có tình ; cảnh và người hoà quyện, say trong tình yêu, đang khao khát, chinh phục đối tượng mình yêu. 3/Các từ ngữ <i>để cuộc đời anh trần trụi; không dấu em; em không biết gì tất cả về anh</i> đặt trong quan hệ đối lập, nghịch lí. Bởi vì tất cả những điều em biết về anh vẫn là chưa đủ. Tâm tưởng anh, sâu thẳm tâm hồn anh, cảm xúc trái tim anh...để đâu em nắm bắt được. Bản thân anh và em cũng không hiểu hết chính mình. Qua nghịch lí đó, nhà thơ gợi mở quy luật, vẻ đẹp của tình yêu.</p>

trong tình yêu ?	
<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Tại sao có thể nói <i>Bài thơ trữ tình nhưng cũng giàu chất triết lí</i>?</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<p><i>Bài thơ trữ tình nhưng cũng giàu chất triết lí.</i> Chất triết lí thể hiện trên nhiều bình diện : Đó là những lập luận theo mô thức “Nếu... chỉ là... nhưng...”, đó là những giả thiết và sự giả định phản bác đầy sức thuyết phục. Nhiều sự vật của đời sống được nhà thơ - triết gia nhìn nhận trong sự nghi vấn để tìm ra quy luật và bản chất của nó. Nhà thơ hướng về cái vô cùng của vũ trụ (biển cả, vương quốc) để tìm ra cái hữu hạn của đời người, đặc biệt của đời sống tình thần, đời sống tâm hồn của con người với bao cặp phạm trù đối lập, mâu thuẫn như là những quy luật</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm thêm một số bài thơ tình của Ta-go. Viết bài cảm nhận về những bài thơ đó. <ul style="list-style-type: none"> -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<ul style="list-style-type: none"> + Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm trên mạng, sách báo. Cảm nhận chân thành.

Tiết thứ: 94

Trả bài Làm văn số 6

I. Mục tiêu :

1. Kiến thức :Giúp HS biết phát hiện những sai sót trong bài làm văn của mình để làm tốt hơn các bài tiếp theo

2. Kỹ năng : Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận.

3. Thái độ :Có ý thức phân tích đề và lập dàn ý trước khi làm bài, biết khắc phục nhược điểm trong quá trình làm văn.

- Giao tiếp, tư duy sáng tạo.

4. Định hướng năng lực:

- Năng lực sáng tạo; Năng lực giải quyết vấn đề.

- Năng lực hợp tác: Thảo luận nhóm để thể hiện cảm nhận của cá nhân và lắng nghe ý kiến của bạn để tự điều chỉnh cá nhân mình (thảo luận đáp án)

II. Các bước lên lớp:

1. Ôn định lớp:

2. Kiểm tra : việc chuẩn bị bài ở nhà.

3. Bài mới: Để giúp các em viết bài tốt hơn ở các tiết sau, trong tiết này, chúng ta sẽ tìm ra những ưu, khuyết của mình để khắc phục những điều chưa đúng và phát huy thế mạnh của mình.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức cần đạt
<u>Hoạt động 1</u> - Yêu cầu HS nhắc lại đề bài và phân tích đề. - HS nêu dàn ý bài viết của mình - GV đối chiếu với đáp án và kết luận	1. Phân tích đề (Phần làm văn) - Yêu cầu nội dung: Bàn về hiện tượng sống ảo, nghiện facebook của giới trẻ hiện nay - Yêu cầu dẫn chứng: từ thực tế cuộc sống - Yêu cầu thao tác nghị luận: Sử dụng thao tác lập luận phân tích, giải thích, chứng minh, so sánh, bình luận. 2. Nhận xét chung a) Ưu điểm - Nhìn chung các em hiểu đề, biết cách triển khai ý. Nắm được nội dung và ý nghĩa của ý kiến. - Phân tích một số dẫn chứng để minh họa cho luận đề. b) Nhược điểm - Bài viết chưa mở rộng, chưa bày tỏ được ý kiến của mình một cách cụ thể và rõ ràng. - Diễn đạt đôi chỗ còn chung chung, mờ nhạt. - Chưa biết triển khai ý, - Phần liên hệ bản thân còn yếu.
<u>Hoạt động 2</u> - GV nhận xét những ưu điểm, nhược điểm bài viết. Đánh giá kết quả.	
<u>Hoạt động 3</u> - Định hướng nội dung. - Đọc lại cấu trúc bài nghị luận xã hội để làm bài	

ĐỀ KIỂM TRA

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

(1) *Tản Đà (1889 - 1939) tên khai sinh là Nguyễn Khắc Hiếu, người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). Quê hương ông nằm bên bờ sông Đà, gần núi Tản Viên. Ông sinh ra trong buổi giao thời, Hán học đã tàn mà Tây học cũng mới bắt đầu, nên con người ông, kể cả học vấn, lối sống và sự nghiệp văn chương đều mang dấu ấn “ người của hai thế kỉ ” (Hoài Thanh). Tản Đà theo học chữ Hán từ nhỏ, nhưng sau hai khoa thi Hương, ông bỏ thi, chuyển sang sáng tác văn chương quốc ngữ.*

(2) *Điều tâm hồn mới mẻ, “cái tôi” lãng mạn bay bổng, vừa phóng khoáng, ngông nghênh, vừa cảm thương, ưu ái trong thơ văn ông đã chinh phục độc giả mới đầu thế kỉ*

XX. Giữa lúc thơ phú nhà Nho tàn cuộc, Tản Đà có lối đi riêng, vừa tìm về với ngọn nguồn thơ ca dân gian và dân tộc, vừa có những sáng tạo độc đáo, tài hoa. Thơ văn

ông có thể xem như một gạch nối giữa hai thời đại văn học của dân tộc: trung đại và hiện đại.

(Hài trời, Tr 12, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD

2007) Đọc văn bản trên và trả lời câu hỏi:

1/ Nêu ý chính của văn bản? Câu văn nào trong văn bản giải thích bút danh Tản Đà ?(1,0)

2/ Nhà phê bình Hoài Thanh có nhận định Tản Đà là “ người của hai thế kỉ ”. Đó là hai thế kỉ nào ? (0,5)

3/ Xác định phép tu từ liệt kê trong đoạn văn (2). Nêu hiệu quả nghệ thuật của phép liệt kê đó.(1,5)

PHẦN II : LÀM VĂN (7,0 điểm)

Hãy viết 01 bài văn trình bày suy nghĩ của anh/chị về hiện tượng được đề cập trong văn bản sau: *Ngày 21.9.2016, cộng đồng mạng xã hội vô cùng sùng sốt với clip một nam thanh niên tắm xăng tự thiêu rồi nhảy xuống dòng kênh Tân Hóa - TP.HCM khi đã “gom” đủ 40.000 cú click vào nút “like” trên Facebook. Ít hôm sau dư luận lại nhận thêm cú sốc từ hành động châm lửa... đốt trường của một nữ sinh lớp 8 tại Khánh Hòa cũng chỉ vì đã đủ “like” ủng hộ trên Facebook.*

(Trích nguồn <http://thanhnien.vn/toi-viet/uy-luc-than-thanh-cua-nut-like-hay-loi-song-benh-hoan-754983.html> (Trương Khắc Trà 14-10-2016)

.....**Hết**.....

HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	3.0

	1	<p>-Văn bản trên có hai ý chính : Khái quát về tiểu sử, con người Tản Đà và đánh giá nội dung, nghệ thuật thơ văn Tản Đà. (0,5đ)</p> <p>-Câu văn giải thích bút danh <i>Tản Đà</i> là : <i>Quê hương ông nằm bên bờ sông Đà, gần núi Tản Viên</i>. Nhà thơ đã lấy tên sông, tên núi của quê hương để ghép thành bút danh. (0,5đ)</p>	1,0
	2	Hai thế kỉ đó là thế kỉ XIX và thế kỉ XX	0,5
	3	<p>-Phép tu từ liệt kê trong đoạn văn (2) : (0,5đ)</p> <p>+vừa phóng khoáng, ngông nghênh, vừa cảm thương, ưu ái</p> <p>+vừa tìm về với ngọn nguồn thơ ca dân gian và dân tộc, vừa có những sáng tạo độc đáo, tài hoa.</p> <p>Hiệu quả nghệ thuật của phép liệt kê: làm rõ đặc điểm <i>cái tôi lãng mạn và lối đi riêng</i> trong sáng tác thơ văn của Tản Đà. Qua đó, người đọc thấy được trong đóng góp lớn của nhà thơ với nền văn học nước nhà.(1,0đ)</p>	1,50
II		LÀM VĂN	7.0
		Viết một bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của anh/chị về hiện tượng ...	
		<p>a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận</p> <p>Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết đoạn. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.</p> <p>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Hiện tượng sống ảo của một bộ phận giới trẻ hiện nay;</p>	0,5
		c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; rút ra biện pháp khắc phục hiện tượng.	6,00
		<p>- Mở bài: Dẫn ý liên quan để nêu hiện tượng. Khẳng định đây là hiện tượng xấu cần phê phán</p> <p>- Thân bài:</p> <p>+ Tóm lược nội dung hiện tượng: <i>tắm xăng tự thiêu rồi nhảy xuống dòng kênh; ..châm lửa... đốt trường</i>. Đó là những hành vi sai trái, không thể chấp nhận được.</p> <p>+ Tác hại của hiện tượng: để lại hậu quả xấu, khó lường; thể hiện sự trống rỗng trong tâm hồn...</p> <p>+ Nguyên nhân: xuất phát từ hành động bột phát và thiếu lí trí của giới trẻ; do ảnh hưởng của các trang mạng như Facebook và trào lưu share, like; do thiếu sự quan tâm, giáo dục từ gia đình, nhà trường; do bạn bè xấu lôi kéo, xúi giục, dòn ép...</p>	1,00 4,0
		- Kết bài: đưa ra biện pháp khắc phục phù hợp (bản thân	1,00

		phải nhận thức và hành động đúng đắn, sống thật, không nghiện facebook; nhà trường, xã hội cần giáo dục kỹ năng ứng xử trên thế giới ảo, kỹ năng sử dụng mạng xã hội ...)	
		d. Sáng tạo Có cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận.	0,25
		e. Chính tả, dùng từ, đặt câu Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.	0,25
		ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II = 10,00 điểm	

Tuần:
Tiết thứ: 95- 96

Ngày soạn:
Ngày kí :

NGƯỜI TRONG BAO

(Sê- khốp)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Người trong bao

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Người trong bao

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

I. Mức độ cần đạt

1. Kiến thức:

- Tìm hiểu chung về tác giả, tác phẩm, đọc- tóm tắt văn bản.
- Hiểu được giá trị tư tưởng của truyện ngắn Người trong bao: phê phán lối sống sống ích kỉ, hèn nhát, hủ lậu của một bộ phận trí thức Nga ở TK XIX qua hình tượng người trong bao: Bê- li- cốp.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện kỹ năng tóm tắt tiểu sử và phân tích nhân vật.

3. Thái độ:

Có thái độ trân trọng tài năng của tác giả và căm ghét đấu tranh với lối sống thu mình trong bao.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến truyện ngắn của Sê-khốp;
- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm truyện ngắn nước ngoài;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về đặc trưng truyện ngắn của Sê khốp;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật truyện ngắn của Sê khốp;
- Năng lực đọc diễn cảm.
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D . TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

Hoạt động của Thầy và trò

- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)
+Chuẩn bị bảng lắp ghép
* HS:



- + Nhìn hình đoán tác giả *Sê-khốp*
- + Lắp ghép tác phẩm với tác giả

- HS thực hiện nhiệm vụ:
- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: *Thế kỉ XIX là thời kì hoàng kim của văn cao thượng qua bài thơ : “tôi yêu em”. Hôm nay, ta sẽ làm quen với “mộ*

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>GV cho hs đọc tiểu dẫn và hệ thống lại những ý chính về tác giả, tác phẩm.</p> <p>GV giới thiệu nội dung và nghệ thuật trong sáng tác của Sê-khốp</p> <p>? Tác phẩm được sáng tác trong hoàn cảnh nào?</p> <p>? Truyện thiên về chủ đề nào trong những sáng tác của ông?</p> <p>*GV Tích hợp kiến thức Lịch sử nước Nga cuối thế kỉ XIX hướng dẫn học sinh tìm hiểu hoàn cảnh ra đời truyện Người trong bao</p> <p>* GV chốt lại: Sê-khốp được xem là</p>  <p>ùng của văn học hiện thực Nga nửa cuối thế kỉ XIX, nhà cách tân vĩ đại về thể loại truyện ngắn và kịch nói.</p> <p>-GV: em hãy tóm tắt ngắn gọn cốt truyện</p> <p>?</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>-Gv hướng dẫn HS cần đọc kĩ, vừa đọc vừa suy ngẫm và cảm nhận</p>	<p>1. Tác giả:</p> <p>– An-tôn Páp-lô-vích Sê-khốp (1860-1904), nhà văn Nga kiệt xuất.- Sê-khốp để lại hơn 500 truyện ngắn và truyện vừa, trong đó có nhiều tác phẩm đặc sắc: Anh béo và anh gầy, Con kì nhông, Phòng số 6...</p> <p>* Đặc điểm truyện ngắn của Sê – khốp</p> <p>Từ những cốt truyện giản dị, tác phẩm Sê-khốp đã đặt ra được những vấn đề có ý nghĩa xã hội to lớn, ý nghĩa nhân văn sâu xa.</p> <p>2. Tác phẩm:</p> <p>a. Hoàn cảnh sáng tác: Người trong bao, truyện ngắn nổi tiếng của Sê-khốp được sáng tác trong thời gian nhà văn dưỡng bệnh ở thành phố I-an-ta, trên bán đảo Crum, biển Đen 1898.</p> <p>Tác phẩm ra đời trong bầu không khí ngột thở của nền chuyên chế Nga hoàng cuối thế kỉ</p> <p>XIX. Môi trường ấy đẻ ra lắm kiểu người kì dị, chẳng hạn Bê-li-cốp _người trong bao.</p> <p>b. Bô cục truyện:</p> <p>-Mở truyện: cuộc trò chuyện ở gần nhà kho giữa hai người bạn: bác sĩ thú y và thầy giáo.</p> <p>-Thân truyện: về cuộc đời và tính cách của Bê- li-cốp.</p> <p>- Kết truyện: nhận xét của bác sĩ thú y – người nghe chuyện.</p> <p>II/ Đọc - hiểu văn bản:</p> <p>1/ <u>Chân dung của Bê-li-cốp</u> :</p> <p>*Ngoại hình:</p> <p>– Gương mặt nhợt nhạt, nhỏ bé, choắt lại như mặt chồn.</p> <p>– Cách ăn mặc phục sức: Đi giày cao su, cầm ô, nhất thiết phải mặc áo bành cặp kính đen trên gương mặt nhợt nhạt.</p> <p>* <u>Vật dụng hằng ngày</u>: Cái ô đồng hồ quả</p>

<p>* 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p><u>Thao tác 2: Chân dung của Bê-li- cô p:</u></p>	<p>để trong bao.</p> <p>*Ngôn ngữ: “nhỡ lại xảy ra chuyện gì thì sao” à Nhút nhát, im lặng.</p> <p>* Hành động, sinh hoạt của cuộc sống hằng ngày:</p> <p>– Trời rất đẹp vẫn đi giày cao su, cầm ô, mặc áo bành tô ấm cốt bông, đeo kính râm...</p> <p>* Tính cách, suy nghĩ:</p> <p>– ý nghĩ giấu trong bao, luôn thỏa mãn, hài lòng, hạnh phúc, mãn nguyện với lối sống của mình.</p> <p>– Lối sống của Bê-li-côp ảnh hưởng sâu sắc.</p> <p>Khi Bêlicôp còn sống: anh chị em giáo viên trong trường nơi y làm việc, dân cư trong thành phố nơi y sống, tất cả mọi người đều sợ y, ghét y, tránh xa y.</p>
---	--

Thảo tác 3: Về cái chết của Bê-li-cốp:

HS: làm việc theo nhóm và trả lời. Vì sao Bê-li-cốp chết?

Tìm chi tiết miêu tả về Bê-li-cốp khi hắn chết?

Thái độ của mọi người trước cái chết của Bê-li-cốp như thế nào? Câu hỏi thảo luận:

1. Lấy ví dụ về tính cách, hành vi ứng xử, suy nghĩ giống với Bê-li-cốp trong cuộc sống xung quanh ta.

2. Theo em, chúng ta phải làm gì để loại bỏ kiểu người như Bê-li-cốp ra khỏi cộng đồng?

HS: Làm việc cá nhân phân tích, nêu ý nghĩa.

- Thủ phạm gây ra cái chết cho Bê-li-cốp là tiếng cười không đúng lúc vừa Va-ren-ca: người kể chuyện đã bình “Cái tiếng cười âm vang, lạnh lốt ha ha ha ấy đã chấm dứt tất cả, chấm dứt chuyện cưới xin, chấm dứt cả cuộc đời của Bê-li-cốp thoáng qua có lẽ là vô lí nhưng bởi vì tiếng cười của Va-ren-ca đã tố cáo với Bê-li-cốp rằng những người ở dưới cầu thang đã biết tất cả. Điều mà Bê-li-cốp lo ngại đã thực sự xảy ra: có thể mọi người đã nghe được câu chuyện này, nỗi lo sợ đến với hắn, hắn sợ hắn bị biến thành trò cười cho thiên hạ, sẽ có tranh châm biếm... và rồi hắn trùm chần để “gặm nhấm” nỗi sợ hãi, sự hoảng hốt. Tiếng cười kia là một yếu tố đẩy nỗi sợ hãi thường trực

* Như vậy Bê-li-cốp xuất hiện gây ấn tượng mạnh mẽ về kiểu người có lối sống lập dị, khát vọng mãnh liệt thu mình vào trong bao để tránh tiếp xúc, ảnh hưởng từ cuộc sống bên ngoài.

2. Về cái chết của Bê-li-cốp.

a. Nguyên nhân:

+ Vì bị ngã đau, lại mắc bệnh nặng lại không chịu chữa.

+ Vì bị sốc nặng trước thái độ và hành động của chị em Va-ren-ca.

+ Sâu xa hơn, đó là cái chết tất yếu. Tạng người và cách sống của y, trước sau gì cũng bị hoặc tự tiêu diệt.

– Thái độ của hắn khi đi vào cõi chết : vẻ mặt hiền lành, dễ chịu, tươi tỉnh à mãn nguyện

– Hắn mừng rằng cuối cùng hắn đã được chui vào trong cái bao mà từ đó không bao giờ phải thoát ra nữa... *hắn đã đạt được mục đích của cuộc* .

b. Khi Bê-li-cốp chết

+ Khi y chết, mọi người thấy nhẹ nhàng, thoải mái.

+ Một tuần sau người ta thấy xuất hiện nhiều người như hắn. Cuộc sống chẳng tốt đẹp gì hơn trước.

→ Bê-li-cốp không phải là một con người cụ thể, một trường hợp duy nhất mà đã trở thành nhân vật điển hình trong xã hội. Lối sống, kiểu người Bê-li-cốp đã đầu độc không khí trong sạch, lành mạnh của đạo đức, văn hoá nước Nga đương thời.

3. Hình ảnh biểu tượng cái bao.

a. Khái niệm và vai trò của chi tiết nghệ thuật.

+ Chi tiết nghệ thuật không chỉ là yếu tố cấu thành tác phẩm mà còn là nơi gửi gắm những quan niệm nghệ thuật về con người, về cuộc đời... của nhà văn, nơi kí thác niềm

uu tu,

<p>của hắn lên đỉnh điểm và cuối cùng Bê- li- cốp chết.</p> <p>- Bê- li cốp chết đó là sự tất yếu của lối sống ấy, y đã tìm cho mình một cái bao tốt nhất, bền vững nhất, nhưng y chết rồi cuộc sống vẫn tái diễn như cũ: nặng nề, mệt nhọc, vô vị, tù túng...</p> <p>HS: Thảo luận nhóm 2 em, phát biểu ý kiến GV: Bổ sung, kết luận</p> <p>Từ những kiến thức về chi tiết nghệ thuật ở tiết trước HS tiếp tục tìm hiểu chi tiết <i>cái bao</i> trong tác phẩm. HS: làm việc cá nhân, phân tích</p> <p>- Nghĩa đen: vật dùng để bao, gói, đựng đồ vật, hàng hoá...hình túi hoặc hình hộp</p> <p>- Nghĩa bóng: lối sống và tính cách của người mang nó.</p> <p>- Nghĩa biểu trưng: Kiểu người trong bao, lối sống trong bao, một kiểu người, một lối sống không chỉ đã và đang tồn tại ở nước Nga cuối TK XIX mà còn có ý nghĩa phổ quát, sâu rộng đó là XH Nga, cả nước Nga thời đó, phải chăng đó là cái bao khổng lồ trói buộc tù hãm, vây bủa, ngăn chặn tự do của mọi người.</p> <p>Chi tiết nghệ thuật đặc sắc trong tác phẩm Người trong bao là gì? Chi tiết này được lặp lại bao nhiêu lần? GV: Qua hình tượng cái bao em hãy phát biểu chủ đề tư tưởng của truyện?</p>	<p>GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm chủ đề và vai trò của chủ đề đối với một tác phẩm.</p>
---	--

trăn trở của nhà văn trước cuộc đời.
- Nhà văn chỉ thực sự là “người thư kí trung thành của thời đại”

(H.Balzac) khi anh ta có khả năng làm sống dậy cuộc đời trên trang sách bắt đầu từ những chi tiết nhỏ.
+ Trong tác phẩm văn chương, chi tiết có thể nhỏ về quy mô, tầm vóc nhưng nó chứa đựng tư tưởng lớn, tình cảm lớn. Không nhà văn vĩ đại nào không tập trung xây dựng hình tượng nghệ thuật từ những chi tiết nhỏ, đặc sắc.

lối sống trong bao đã và đang tồn tại ở nước Nga. Nước Nga thời ấy phải chăng cũng là một cái bao khổng lồ vây hãm, ngăn chặn tự do..?

* Ảnh hưởng từ lối sống của Bê-li-cốp:

▲ Bê- li- cốp là một nhân vật độc đáo, sản

b. Chi tiết *cái bao* trong tác phẩm.

– Chi tiết cái bao được miêu tả 12 lần. Hình

ảnh cái bao là một trong những sáng tạo nghệ thuật độc đáo của tác giả, gợi cho người đọc nhiều ý nghĩ:

+ Nghĩa đen: Vật dụng để bao, gói đồ vật , hàng hóa..

+ Nghĩa bóng: Cuộc đời và số phận của Bê-li- cốp

+ Nghĩa biểu tượng: kiểu người,

<p>Từ phân phân tích trên, có thể phát biểu chủ đề tư tưởng của truyện như thế nào?</p>	<p>phẩm sáng tạo NT của thiên tài Sê khốp.</p> <p>4. Chủ đề tư tưởng của truyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khái niệm chủ đề và vai trò của chủ đề. + Chủ đề là vấn đề cơ bản được nêu ra trong văn bản. Chủ đề thể hiện điều quan tâm cũng như chiều sâu nhận thức của nhà văn đối với cuộc sống. + Chủ đề là nơi nhà văn kí thác tâm tư, tình cảm của mình giúp người đọc dễ dàng tiếp thu tác phẩm. – Chủ đề của tác phẩm là lên án, phê phán mạnh mẽ kiểu người trong bao, lối sống trong bao và tác hại của nó đối với XH. Đây là chủ đề lớn xuyên suốt những sáng tác của Sê – Khốp giai đoạn sau những năm 80. Tác giả có hẳn một bộ ba tác phẩm viết về chủ đề phê phán lối sống phê phán thói tầm thường dung tục, cuộc sống tiểu tư sản ngọt ngào và ngưng đọng với ảnh hưởng độc hại của nó: <i>Người trong bao</i>, <i>Khóm phúc bồn tử</i>, <i>câu chuyện tình yêu</i>. – Cảnh báo, kêu gọi mọi người thay đổi cuộc sống, cách sống, không thể mãi sống hèn nhát, vô vị tự mãn như thế mãi. – Bài học: trong cuộc sống cần phải tự tin, bản lĩnh, sống chan hoà với mọi người.
<p>GV: Bổ sung, kết luận. Hãy nêu đặc sắc nghệ thuật của văn bản ?</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Đặc sắc nghệ thuật.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Ngôi kể thứ 3: khách quan, truyện lồng trong

truyện.

Rút ra ý nghĩa văn bản ?	<ul style="list-style-type: none"> – Giọng kể : Mỉa mai, châm biếm mà bình thản. – Xây dựng nhân vật điển hình – Xây dựng biểu tượng: cái bao – Kết thúc truyện có lời bình luận và làm nổi rõ chủ đề của truyện <p>2. Ý nghĩa văn bản: Thể hiện cuộc đấu tranh giữa con người với cái “bao” chuyên chế và khát vọng sống là mình, loại bỏ lối sống “trong bao”, thức tỉnh “con người không thể sống mãi như thế này được”.</p>
--------------------------	---

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p><i>Một tháng sau, Bê-li-cốp chết. Bấy giờ, khi nằm trong quan tài, vẻ mặt hắn trông hiền lành, dễ chịu, thậm chí còn có vẻ tươi tỉnh nữa, cứ hệt như hắn mừng rằng cuối cùng hắn đã được chui vào trong cái bao mà từ đó không bao giờ phải thoát ra nữa. Phải rồi, thế là hắn đã đạt được mục đích của đời! [...]</i></p> <p><i>Từ nghĩa địa trở về, lòng chúng tôi đều cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái. Nhưng chưa đầy một tuần sau, cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, nặng nề, mệt nhọc, vô vị, một cuộc sống chẳng bị chỉ thị nào cấm đoán nhưng cũng chẳng được tự do hoàn toàn, chẳng tốt đẹp gì hơn trước. Trên thực tế, Bê-li-cốp đã chầu âm phủ nhưng hiện còn bao nhiêu người trong bao, trong tương lai cũng sẽ còn bao nhiêu kẻ như thế nữa!</i></p>	<p>Trả lời:</p> <p>1) Nội dung chính của văn bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diễn tả cái chết mãn nguyện của nhân vật <i>Người trong bao Bê-li-cốp</i>; - Nhà văn cảnh báo sức ảnh hưởng của cái chết đó đối với nước Nga đương thời. <p>2) Chi tiết Bê-li-cốp nằm trong quan tài, vẻ mặt hắn trông hiền lành, dễ chịu, thậm chí còn có vẻ tươi tỉnh nữa có ý nghĩa cái chết chính là sự giải thoát và hạnh phúc của Bê –li-cốp. Bởi vì, y được nằm trong cái bao tốt nhất, bền vững nhất, mà từ lâu đó vẫn là mong muốn thành thực nhất của y.</p> <p>Giọng văn của tác giả : mỉa mai, châm biếm mà trầm tĩnh, chậm buồn.</p> <p>3) Biện pháp tu từ liệt kê : <i>nặng nề, mệt nhọc, vô vị, chẳng bị chỉ thị nào cấm ,chẳng được tự do hoàn toàn,chẳng tốt đẹp gì hơn trước</i></p> <p>- Hiệu quả: Bằng phép liệt kê, nhà văn khái quát ảnh hưởng, tác động sâu rộng, dai dẳng, nặng nề của kiểu người Bê-li-cốp, lối sống trong bao đã ám ảnh, đầu độc bầu không khí trong sạch, lành mạnh của đạo đức, văn hoá và tiến bộ nước Nga đương thời. Qua đó, nhà văn Sê-khốp nhấn mạnh rằng Bê-li-cốp chính là điển hình cho một kiểu</p>

<p><i>Người trong bao, Sê-khốp)</i></p> <p>Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu sau:</p> <p>1) Nêu nội dung chính của văn bản? Phương thức biểu đạt của văn bản là gì?</p> <p>2) Chi tiết Bê-li-cốp nằm trong quan tài, vẻ mặt hắn trông hiền lành, dễ chịu, thậm chí còn có vẻ tươi tỉnh nữa có ý nghĩa gì? Hãy xác định giọng văn của tác giả qua chi tiết đó.</p> <p>3) Xác định biện pháp tu từ cú pháp trong câu văn <i>Nhưng chưa đầy một tuần sau, cuộc sống đã lại diễn ra như cũ, nặng nề, mệt nhọc, vô vị, một cuộc sống chẳng bị chỉ thị nào cấm đoán nhưng cũng chẳng được tự do hoàn toàn, chẳng tốt đẹp gì hơn trước.</i></p> <p>Nêu ý nghĩa nghệ thuật của biện pháp tu từ đó.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>người, một hiện tượng xã hội đáng báo động trong tầng lớp trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Nó chỉ chấm dứt khi có một cuộc cách mạng xã hội thay đổi tận gốc rễ quan niệm sống, nếu không thì cũng giống như cái xác Bê-li-cốp nằm trong quan tài kia thôi. Mặc dù Bê-li-cốp chết nhưng lối sống “trong bao” của anh ta vẫn tồn tại.</p>
---	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Cuối tác phẩm</p> <p>“Người trong bao” (A.P.Sê khốp), nhân vật bác sĩ Ivan rút nói câu: “không thể sống mãi như thế được”. Câu nói ấy có ý nghĩa gì? Hãy viết một bài văn nghị</p>	<p>Mở bài:</p> <p>– Giới thiệu về truyện ngắn “Người trong bao”, giới thiệu câu nói của bác sĩ :“không thể sống mãi như thế được”.</p> <p>– Dẫn dắt vào vấn đề nghị luận: lối sống trong bao của Bê Li Cốp</p> <p>Thân bài:</p>

hiện tượng sống đó?

<ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ:- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	<p>sống trong bao: hèn nhát, cô độc, máy móc, giáo điều, thu mình trong “bao”, tách biệt với thế giới bên ngoài.</p> <p>2. Phân tích ý nghĩa câu nói của bác sĩ “không thể sống mãi như thế được”:</p> <ul style="list-style-type: none">- Phê phán mạnh mẽ kiểu “người trong bao”, “lối sống trong bao” cùng tác hại của nó đối với hiện tại và tương lai nước Nga.- Cảnh báo và kêu gọi mọi người cần phải thay đổi cách sống, không thể sống tầm thường, hèn nhát, ích kỉ, vô vị và hủ lậu mãi như thế. <p>3. Bàn về hiện tượng</p> <ul style="list-style-type: none">+ Bàn về nguyên nhân dẫn tới lối sống đó:- Khách quan: do chế độ xã hội- Chủ quan: Do tính cách, quan điểm sống của mỗi người+ Bàn về tác hại của lối sống+ Phê phán những biểu hiện của lối sống trong xã hội ngày nay.+ Bàn về phương pháp khắc phục, sửa đổi bản thân để tự hoàn thiện mình... <p>Kết bài : bài học về nhận thức và hành động</p>
---	---

5 TÔI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Vẽ bản đồ tư duy bài học+ Vẽ lại chân dung nhân vật người trong bao <p>-HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	<ul style="list-style-type: none">+ Vẽ đúng bản đồ tư duy+ Thể hiện trí tưởng tượng phong phú để vẽ tranh biếm họa.

.....

.....

.....

Tiết thứ: 98-99

Ngày soạn:

Ngày kí :

Độc văn

NGƯỜI CẦM QUYỀN KHÔI PHỤC UY QUYỀN

(Trích: Những người khốn khổ - V. Huy Gô)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Người cầm quyền khôi phục uy quyền

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Người cầm quyền khôi phục uy quyền

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm

b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.

c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn ngắn(khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ về vấn đề xã hội rút ra từ văn bản;

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của đoạn trích trong tiểu thuyết V.Uy Gô;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài nghị luận về một đoạn trích văn xuôi, về 1 ý kiến bàn về văn học; b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản tiểu thuyết lãng mạn của V.Uy gô

b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi tìm hiểu văn bản tiểu thuyết lãng

mạn của V.Uy gô

c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa của tiểu thuyết lãng mạn của V.Uy gô trong lịch sử văn học dân tộc

-Biết trân quý những giá trị tư tưởng mà tiểu thuyết của V.Uy Gô đem lại

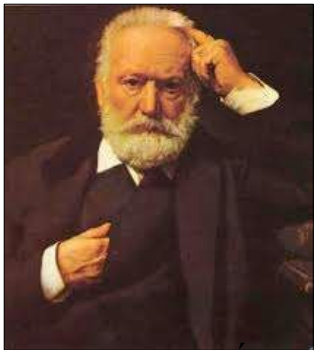
-Có ý thức tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh trong đoạn trích;

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến tiểu thuyết lãng mạn của V.Uy gô
- Năng lực đọc – hiểu các tiểu thuyết lãng mạn của V.Uy gô
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về đặc trưng tiểu thuyết lãng mạn của V.Uy gô
- ;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật tiểu thuyết lãng mạn của V.Uy gô;
- Năng lực đọc diễn cảm.
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả <i>V. Huy- gô, Nước Pháp thế kỉ XIX</i></p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Xem 1 đoạn video liên quan đến tiểu thuyết</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <div style="display: flex; align-items: flex-start;">  <div> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu <i>Vào bài:</i></p> <p><i>Nhắc tới nền văn học Pháp, đọc giả trên thế giới luôn ngưỡng mộ về thiên tài V. Huy- gô, người đã làm nên tên tuổi và sự nghiệp của mình không chỉ do những kiệt tác, mà còn do những hoạt động không ngừng nghỉ vì sự tiến bộ của con người.</i></p> <p><i>Hơn một thế kỉ qua, người yêu văn học ở mọi nơi trên thế giới đã làm quen với bộ tiểu thuyết lãng mạn tuyệt vời “Những người khốn khổ”. Cuộc đời khốn khổ người tù khổ sai và tâm hồn cao cả, thánh thiện của nhân vật chính Găng</i></p> </div> </div>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

van-Giăng khiến chúng ta vô cùng cảm phục và xúc động. Đoạn trích kể lại chiến công đầu tiên của Găng van- Găng trong cuộc quyết đấu với cường quyền và cái ác. Để hiểu rõ hơn về nội dung tác phẩm chúng ta cùng tìm hiểu đoạn trích sau.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm Trình bày vài nét về tác giả Victo Huy-gô? Nêu vài nét về sự nghiệp sáng tác của Huy-gô?</p> <p>- Học sinh đọc qua tiểu dẫn sgk. GV hướng dẫn khái quát vấn đề.</p> <p>-Tóm tắt: <i>Giăng Van-giăng - thợ xén cây- bị kết án tù khổ sai chỉ vì lấp trộm bánh mì cho 7 đứa cháu đói khát và những lần vượt ngục không thành. Sau 19 năm tù đầy Giăng Van-giăng được tha nhưng bị mọi người xua đuổi. Được giám mục Mi-ri-en cảm hoá, ông quyết tâm làm lại cuộc đời. Nhờ nghị lực, thông minh và may mắn, Giăng Vãn-giăng trở thành thị trưởng Ma-đơ-len và chủ nhà máy sản xuất thủy tinh giàu có. Ông ra sức làm việc thiện. Để cứu một người nghèo bị bắt và kết án oan, Giăng van giăng quyết định tư tố cáo mình với</i></p>	<p>I. Tìm hiểu chung: 1. Tác giả: - Victo Huy-gô (1802-1885) nhà văn thiên tài của nước Pháp, danh nhân văn hóa nhân loại, người bạn lớn của những người khốn khổ luôn hoạt động động vì sự tiến bộ của con người.</p> <p>2. Sự nghiệp: - Nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà soạn kịch lừng lẫy nổi tiếng của nước Pháp của thế kỷ XIX - Những tác phẩm tiêu biểu: Nhà thờ đức bà Pari, Những người khốn khổ, Tia sáng và bóng tối...</p> <p>3. Tác phẩm: a. <u>Tóm tắt</u>: (SGK) b. <u>Đoạn trích</u>: - Vị trí đoạn trích nằm ở cuối phần</p>

*** Thao tác 1 :**

Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản

GV cho học sinh đọc – HS tóm tắt trích đoạn.

* 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi.

Thao tác 2: Gv hướng dẫn Hs đọc hiểu chi tiết:

- Cho HS xác định nhân vật nào là “Người cầm quyền khôi phục uy quyền”.

Lí giải?

- Những người khốn khổ là ai?, hoàn cảnh hiện tại như thế nào?

- Dựa vào tóm tắt truyện và đoạn trích, hãy cho biết hoàn cảnh và số phận của Giăng-Văn-Giăng

HS xác định nhân vật nào là “Người cầm quyền khôi phục uy quyền”

HS trả lời cá nhân

THẢO LUẬN NHÓM

- **Nhóm 1 :** Nhân vật Giăng Van-giăng được miêu tả như thế nào đối với Phăng-tin? Qua đó cho em thấy vẻ đẹp gì ở Giăng- van-giăng?

* **Nhóm 1** trình bày kết quả thảo luận:

Đối với Phăng-tin:

- Thái độ: nhẹ nhàng, điềm tĩnh

- Hành động: Nâng đầu, đặt ngay ngắn, thắt lại dây rút cổ áo, vén tóc, vuốt mắt... → Yêu thương, trân trọng che chở, cảm thông.

- **Nhóm 2:** Nhân vật Giăng Van-giăng được miêu tả như thế nào đối với Gia-ve?.

+ Trước khi Phăng-tin chết?

+ Sau khi Phăng-tin chết?

Qua đó em thấy Giăng Van-giăng hiện lên là người như thế nào?

* **Nhóm 2** trình bày kết quả thảo luận: Đối với Gia-ve

- Trước khi Phăng-tin chết:

Cử chỉ điềm tĩnh, ngôn ngữ nhã nhặn, không tỏ ra khiếp sợ.

→ Đối lập với Gia-ve.

II. Đọc - hiểu văn bản:

1. Những người khốn khổ:

- Họ là nạn nhân của cường quyền và áp bức (một người đang bị bắt, một người bị ốm sắp chết mong được gặp con)

- Họ là những người khốn khổ, cùng cưu mang giúp đỡ nhau trong tình thương yêu đồng loại.

2. Nhân vật Giăng Van Giăng:

a. Hoàn cảnh - số phận:

- Vì nghèo đói nên lấy cắp bánh mì nuôi cháu, bị phạt tù khổ sai 19 năm.

- Ra tù trở thành người tốt, được làm thị trưởng luôn giúp đỡ mọi người.

- Gia-ve ganh ghét tố giác bị vào tù .

- Ra tù tiếp tục giúp đỡ mọi người, cuối cùng chết trong cảnh cô đơn.

=> Giăng-Van-Giăng là con người của tình thương, của sự nghèo khổ và kém may mắn.

b. Tính cách - phẩm chất:

* Con người của tình thương:

- Quyết định ra đầu thú để cứu nạn nhân bị Gia-ve bắt oan.

- Đối với Phăng-Tin:

+ Luôn quan tâm nhất lúc này là bệnh tình và tìm được đứa con gái cho Phăng- Tin

+ Nói với Gia-ve giọng nhún nhường nhẹ nhàng xin hoãn lại 3 ngày để tìm con cho Phăng Tin.

✉ Con người đầy tình thương và trách nhiệm.

+ Khi Phăng-tin chết ✉ Giăng-Van-Giang như chết lặng đi, một nỗi đau xót

khôn tả, sửa sang lại tóc, vuốt mắt cho chị, đặt lên tay chị một nụ hôn, thì thầm với chị những lời cứu cánh.

=> Những hành động và việc làm cao cả đầy tình nghĩa lòng nhân ái sống hết mình cho tình thương đồng thời thể hiện giá trị

<p>- Sau khi Phăng-tin chết: Mạnh mẽ, quyết liệt:</p> <p>+ “Giật gãy giường”</p> <p>+ “Cầm lăm lăm cái thanh giường”.</p> <p>+ “Nhìn trừng trừng”.</p> <p>→ Cử chỉ, thái độ của tình thương, bảo vệ tình thương</p> <p>→ Người cầm quyền đã khôi phục lại uy quyền.</p> <p>- Một loạt câu hỏi → Khẳng định sự đồng cảm, tình yêu thương giữa 2 con người khốn khổ, lời hứa với người đã khuất.</p> <p>- Lời bình: “Chết tức là đi vào bầu ánh sáng vĩ đại”</p> <p>→ Giăng-van-giăng đã xoa dịu nỗi đau của Phăng-tin</p> <p>Bằng nghệ thuật đối lập, lý tưởng hóa hình tượng Giăng Van-giăng mang vẻ đẹp tuyệt đối là hiện thân của con người giàu đức hi sinh và lòng nhân ái, đáng cứu thế luôn che chở, bảo vệ, đem lại niềm tin, hi vọng cho những người nghèo khổ. Đây cũng là lòng yêu thương của Huy-gô. Chính tình yêu con người đã chiến thắng và ngự trị thế gian này. Quyền lực lớn nhất là quyền lực của trái tim.</p> <p>- Nhóm 3, 4: Tìm những chi tiết để thấy Giăng-van-giăng được miêu tả gián tiếp</p> <p>+ Qua thái độ của Phăng-tin?</p> <p>+ Bà xơ Xem-pli-xơ?</p> <p>+ Trữ tình ngoại đề?</p> <p>* Nhóm 3,4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>* Giăng Van- giăng còn được miêu tả gián tiếp:</p> <p>- Qua thái độ của Phăng-tin: Phó thác, cầu cứu, tin tưởng tuyệt đối.</p> <p>- Qua câu chuyện mà bà xơ Xem-pli-xơ thường kể lại: Giăng-van-giăng thì thâm, Phăng-tin nở nụ cười, gương mặt sáng rạng rỡ...</p>	<p>→ Hình ảnh của một vị cứu tinh, một đấng</p>
---	---

thâm mỹ giàu chất nhân văn trong một con người nghèo khổ.

* Con người kiên cường dũng cảm chống lại cường quyền áp bức:

- Lúc đầu: Điềm tĩnh đoán nhận sự thật, từ tốn, nhún nhường, nhỏ nhẹ, cầu xin Gia-ve hoãn lại 3 ngày.

- Về sau: Người cầm quyền khôi phục uy quyền.

+ Giọng điệu: Lạnh lùng đầy thách thức.

+ Hành động: Cầm thanh sắt như bắt cháp, cầm thù, dũng cảm.

3. Nhân vật Gia-ve:

- Là một thanh tra, cảnh sát

- *Diện mạo:*

+ Cặp mắt như cái móc sắt

+ Bộ mặt góm giếc

+ Cái cười ghê tởm nhe tất cả hai hàm răng.

=> Hiện lên một con người ác thú.

- *Ngôn ngữ:* Thô lỗ tục tằn, vô văn hoá.

- *Hành động:*

+ Đối với Giăng-Van-Giăng: giậm chân phát khùng và hét lớn.

+ Đối với P.Tin: độc ác vô cảm trước nỗi đau của đồng loại.

4. Yếu tố nghệ thuật lãng mạn:

- Cái chết bi thảm đầy thương tâm nhưng không gợi sự bi lụy.

- Gương mặt sáng rỡ, nụ cười trên môi 
Khẳng định sức mạnh của tình thương yêu con người có thể đẩy lùi cường quyền và áp bức, nhen nhóm niềm tin ở tương lai.

- Cái chết thật bi thảm nhưng chị đi vào cõi chết thật đẹp đẽ.

<p>cứu thế đối với con người khốn khổ</p> <p>Qua đó em có nhận xét gì về Giăng Van-giăng?</p> <p>Em có nhận xét gì về diện mạo, ngôn ngữ, hành động và diễn biến thái độ của Gia – Ve?</p> <p>HS trả lời cá nhân</p>	
<p>Thao tác 3: Gv hướng dẫn Hs tìm hiểu thành công nghệ thuật và ý nghĩa văn bản?</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khắc họa tính cách nhân vật và đối lập nhân vật (Gia-ve > < Giăng Van-giăng). - Xung đột giàu kịch tính. <p>2. Ý nghĩa văn bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Uy quyền mà người cầm quyền khôi phục chỉ là cái tạm thời, “<i>Trên đời chỉ có một điều ấy thôi, đó là thương yêu nhau</i>” mới là vĩnh viễn.

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>1. Vích-to Huy-gô là :</p> <p>a. Thiên tài văn học của nước Pháp thế kỉ XIX.</p> <p>b. Nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà viết kịch vĩ đại của nước Anh thế kỉ XIX.</p> <p>c. Đại văn hào của nước Anh thế kỉ XIX.</p> <p>d. Thiên tài văn học của nước Đức thế kỉ XIX.</p> <p>2. Ai là nhân vật chính của bộ tiểu thuyết “Những người khốn khổ” ?</p> <p>a. Giăng Van-giăng</p> <p>b. Mi-ri-en</p> <p>c. Phăng-tin</p> <p>d. Ga-vơ-rốt</p>	<p>1a,2a,3c,4b</p>

<p>xây dựng nhân vật Gia-ve là gì ?</p> <p>a. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một ông thanh tra mật thám mẫn cán, tận tụy với công việc.</p> <p>b. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một công cụ vô ý thức của nhà cầm quyền.</p> <p>c. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một con thú dữ.</p> <p>d. Xây dựng nhân vật Gia-ve như một con người có ý chí sắt đá.</p> <p>4. Chi tiết nào miêu tả Gia-ve như một con thú dữ đang thôi miên con mồi ?</p> <p>a. Trong cái điệu hân nói lên hai tiếng ấy có cái gì man rợ và điên cuồng. [...] Không còn là tiếng người nói mà là tiếng thú gầm.</p> <p>b. Hân đứng lì một chỗ mà nói; hân phóng vào Giăng Van-giăng cặp mắt nhìn như cái móc sắt.</p> <p>c. Gia-ve tiến vào giữa phòng và hét lên.</p> <p>d. Gia-ve đã túm lấy cổ áo Giăng Van- giăng. Gia-ve phá lên cười, cái cười ghê tởm phô ra tất cả hai hàm răng.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	
--	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: <i>Ông nói gì với chị? Người đàn ông bị ruồng bỏ ấy có thể nói gì với người đàn bà đã chết? Những lời ấy là lời gì vậy? Chẳng ai trên thế gian</i></p>	<p>Trả lời: 1/ Đoạn văn từ câu "<i>Ông nói gì với chị...có thể là những sự thực cao cả</i>" là lời của tác giả Huy-gô. Thuật ngữ văn học dùng để chỉ tên loại ngôn ngữ này là trữ tình ngoại đề. 2/ Đoạn văn sử dụng biện pháp nghệ</p>

không? Có những ảo tưởng cảm

động có thể là những sự thực cao cả. Điều mà chẳng ai nghi ngờ là bà xơ Xem-pli-xơ, người độc nhất chứng kiến cảnh ấy, thường kể lại rằng lúc Giăng Van-giăng thì thâm bên tai Phăng-tin bà trông thấy rõ ràng một nụ cười không sao tả được hiện trên đôi môi nhợt nhạt và trong đôi mắt xa xăm, đây ngờ ngang của chị khi đi vào cõi chết.

(Trích Người cầm quyền khôi phục uy quyền, Ngữ văn 11, tập 2, NXB Giáo dục, 2007, tr.79).

Đọc văn bản trên và thực hiện những yêu cầu sau từ câu 1 đến câu 4:

1/ Đoạn văn từ câu "Ông nói gì với chị...có thể là những sự thực cao cả" là lời của

ai? Thuật ngữ văn học dùng để chỉ tên loại ngôn ngữ này là gì?

2/ Đoạn văn sử dụng biện pháp nghệ thuật gì là chủ yếu? Nêu hiệu quả nghệ thuật của biện pháp nghệ thuật đó?

3/ Xác định từ láy khi kể về nhân vật Giăng Van-giăng trong đoạn văn. Từ láy đó nói lên điều gì về con người của nhân vật Giăng Van-giăng?

- HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Hiệu quả:

+ Khẳng định niềm tin vào sức mạnh của cái thiện.

+ Như một niềm trân trọng, an ủi của tác giả.

+ Thể hiện tư tưởng, quan điểm của nhà văn : trong bất kỳ khó khăn và tuyệt vọng nào, con người chân chính bằng ánh sáng tình thương có thể đánh đuổi được cường quyền và nhen nhóm niềm tin vào tương lai.

3/ Từ láy khi kể về nhân vật Giăng Van-giăng trong đoạn văn: *thì thâm*. Ý nghĩa của từ láy này: đây là từ láy tả âm thanh gọi không gian lặng lẽ khi nói với người đã chết của Giăng Van-giăng. Qua đó, ta thấy Giăng Van-giăng lại là một người đàn ông sống có trách nhiệm và luôn thường trực một tình thương cao cả đối với những người nghèo

khổ. Với một tâm hồn cao thượng như vậy, Giăng Van-giăng luôn cận kề bên cạnh bao cảnh sống cơ hàn. Lẽ sống của ông đã che chở và nâng đỡ bao cảnh đời tủi nhục. Đối với Giăng Van-giăng, tình người, tình đời thật lớn lao. Ông chính là đại diện của lẽ sống vì tình thương.

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Tìm đọc toàn bộ tiểu thuyết Những người khốn khổ và một số bài thơ lãng mạn của Huy go -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm qua sách tham khảo

.....

Tuần 27 : Tiết 100 – Tập làm văn

THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Thao tác lập luận bình luận

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Thao tác lập luận bình luận

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết:Nắm được khái niệm về thao tác, bình luận;
- b/ Thông hiểu:Xác định đúng các thao tác lập luận bình luận trong những ngữ liệu cho trước
- c/Vận dụng thấp:Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận bình luận;
- d/Vận dụng cao:Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp thao tác lập luận bình luận

2. Kỹ năng :
- a/ Biết làm: bài có sử dụng thao tác lập luận bình luận
 - b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng thao tác bình luận
3. Thái độ :
- a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác bình luận
 - b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận
 - c/ Hình thành nhân cách:
- Biết nhận thức được ý nghĩa của thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản
 - Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Đoạn văn sau đây bình luận vấn đề gì?</p> <p><i>Trong cơn khủng hoảng và bế tắc, Chí càng thấm thía hơn tội ác của kẻ đã cướp đi của mình cả bộ mặt lẫn linh hồn con người. Chí xách dao ra đi và đâm chết bá Kiến, đồng thời kết liễu cuộc đời mình. Ban đầu ai cũng nghĩ Chí cầm dao đi đến nhà thị Nở, nhưng bước chân đã đưa Chí đến nhà bá Kiến. Việc giết bá Kiến và tự sát không phải là hành động mù quáng do hơi men mang đến. Thực sự Chí đã thức tỉnh. Khi thức tỉnh, Chí biết mình không thể đập phá, chém giết như trước. Chí muốn lương thiện nhưng ai cho Chí lương thiện? Kẻ thù của Chí đâu phải chỉ là một mình bá Kiến hay bà cô thị Nở, mà là cả xã hội thối nát, tàn bạo đương thời. Đồng thời, chỉ có cái chết mới giúp Chí thoát khỏi kiếp sống của một con người - quỷ dữ. Trước đây, để tồn tại, Chí phải bán bộ mặt người và linh hồn cho quỷ dữ; đến nay, khi linh hồn đã trở về, Chí lại phải đánh đổi cả sự sống của mình. Với Chí, niềm khát khao được sống lương thiện còn cao hơn cả mạng sống.</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Bình luận về cái chết của Chí Phèo.</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Trong bài nghị luận xã hội hoặc NLVH, việc bình luận về những vấn đề theo yêu cầu đề ra đòi hỏi phải nắm vững kỹ năng mới thuyết phục được người đọc,</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

người nghe. Nhằm vững thao tác lập luận bình luận là để củng cố thêm sự hiểu biết về kỹ năng bình luận của người viết.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Tìm hiểu mục đích, yêu cầu của thao tác bình luận. GV yêu cầu HS tìm hiểu mục I trong SGK và trả lời các câu hỏi: -Trong đời sống, chúng ta có thường gặp từ bình luận không? Thử giải thích ý nghĩa của từ bình luận trong các trường hợp ấy. -Bình luận khác giải thích và chứng minh ở điểm nào? -Yêu cầu để bình luận có sức thuyết phục là gì? -Vai trò và tầm quan trọng của việc thành thạo kỹ năng bình luận. HS trao đổi, thảo luận và trả lời: Trong cuộc sống, chúng ta có thể gặp từ bình luận trong các trường hợp như: bình luận thời sự, bình luận thể thao, bình luận quân sự... Trong các trường hợp này, từ bình luận có nghĩa là "bàn luận, đánh giá" về các vấn đề thời sự trong nước hoặc quốc tế, về các vấn đề có liên quan đến thể thao, quân sự.</p>	<p>I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU CỦA A THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN: 1. Mục đích : Đánh giá, bàn luận☑ xác định phải trái, dở hay, đúng sai, phải có sự trao đổi ý kiến với người đối thoại. 3. Yêu cầu: u: - Bàn luận và đánh giá với những ai biết và quan tâm về điều cần bình luận. - Chỉ bình luận khi có ý kiến riêng về điều được nêu ra và thật lòng muốn thuyết phục mọi người nghe theo sự đánh giá bàn luận của mình</p>
<p>GV yêu cầu HS tìm hiểu mục II trong SGK và trả lời câu hỏi: Một bài bình luận thường có mấy bước? Nội dung của mỗi bước là gì? HS trao đổi, thảo luận và trả lời: Một bài bình luận thường có ba bước như sau: Bước thứ nhất: Nêu vấn đề cần bình luận. Bình luận yêu cầu phải nêu rõ được thái độ và sự đánh giá của người bình luận trước vấn đề được đưa ra bàn luận. Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận. Bước thứ hai: Đánh giá vấn đề cần bình</p>	<p>II. CÁCH BÌNH LUẬN: 1. Bước thứ nhất: Nêu hiện tượng cần bình luận. - Đảm bảo yêu cầu trung thực, khách quan, nhưng chỉ nêu ngắn gọn, rõ ràng những điều cơ bản theo yêu cầu bình luận . 2. Bước thứ hai: Đánh giá hiện tượng cần bình luận. - Đề xuất chứng tỏ được ý kiến nhận định đánh giá của mình là xác đáng.</p>

<p>Đứng hẳn về một phía mà mình tin là đúng để kiên quyết bác bỏ cái sai.</p> <p>Kết hợp phần đúng và loại bỏ phần sai của mỗi phía để tìm ra một "tiếng nói chung" trong sự đánh giá.</p> <p>Đưa ra một cách đánh giá của riêng mình.</p> <p>Bước thứ ba: Bàn về vấn đề cần bình luận. Có thể chọn một trong ba cách bàn luận sau:</p> <p>Bàn về thái độ, hành động, cách giải quyết cần có trước vấn đề vừa được nhận xét, đánh giá.</p> <p>Bàn về những điều có thể rút ra khi liên hệ với thời đại, hoàn cảnh sống, lứa tuổi của mình và của những người đang tham gia bình luận với mình.</p> <p>Bàn về những ý nghĩa xa rộng hơn, sâu sắc hơn mà vấn đề được bình luận có thể gợi ra.</p> <p>Tìm hiểu cách bình luận.</p> <p>GV: Người đọc không tiếp nhận hứng thú lời bình luận về một hiện tượng một khi họ còn mơ hồ về chính hiện tượng được đưa ra bình luận.</p> <p>GV: Không nên cố trình bày hiện tượng đời sống cho phù hợp nhất với quan điểm của mình, người đọc cảm thấy sự bình luận không thật công bằng, vô tư.</p> <p>GV: Cho HS trao đổi và lựa chọn câu trả lời phù hợp.</p>	<p>cần bình luận.</p> <p>- Có những lời bàn sâu rộng về chủ đề bình luận.</p>
<p>GV hướng dẫn HS làm bài tập 1,2.</p> <p>- Mục đích giải thích: Giúp người đọc hiểu được nhận định được nêu.</p> <p>- Mục đích chứng minh: Giúp người ta tin rằng nhận định ấy là có căn cứ trong sự thật.- Yêu cầu giải thích: Dễ hiểu.</p> <p>- Yêu cầu chứng minh: nhiều dẫn chứng phong phú đáng tin cậy.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS</p>	<p>Bài tập 1 - Bình luận không phải là sự -kết hợp của hai kiểu lập luận giải thích và chứng minh. Vì mục đích của bình luận là giúp người đọc, người nghe đánh giá hiện tượng được chính xác, toàn diện công bằng và bình luận cùng họ về những ý kiến sâu rộng bằng ý sắc sảo chặt chẽ của riêng mình.</p> <p>- Bình luận chỉ dành cho những người đã biết đã có những ý kiến của họ khác với ý kiến của người bình luận.</p> <p>- Yêu cầu bình luận: trôi chảy, hấp dẫn, giàu nhiệt tình thuyết phục.</p> <p>Bài tập 2: Đây là đoạn bình về vấn đề tai nạn giao thông hiện nay vì:</p>

luyện tập: Nhóm 1+2: Bài tập 1 Nhóm 3+4: Bài tập 2	- Người viết nêu rõ chủ kiến của mình trước vấn đề tai nạn giao thông hiện nay. - Nội dung bình luận được triển khai: + Phân tích đúng sai, đánh giá, tìm nguyên nhân (đoạn 1,2,3) + Mở rộng vấn đề (tác hại sâu xa đối với đất nước và hội nhập quốc tế) đoạn 4,5. - Đề xuất giải pháp (đoạn 6). Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.
--	---

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Bài tập 3 trang 74 - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	<p>Đối với con người thì việc hiểu biết và tôn trọng pháp luật chính là đạo đức. Đạo đức không thể là những lời hô hào suông, không phải là những lời nói văn vẻ tầm chương trích cú, không phải là bằng cấp cao, địa vị cao... Bởi vì có những "nhà nho suốt đời đọc sách" mà đối nhân xử thế lại "còn tệ hơn những người quê mùa chất phác". Những kẻ mù luật thì càng ở địa vị cao càng dễ phạm tội và càng gây ra nhiều nỗi oan khiên, đau khổ cho muôn dân. Vì vậy, tiêu chí hàng đầu để cất nhắc ai đó phải là tiêu chí giỏi luật, chí công vô tư. Chí công vô tư là đức trời cao cả mà con người phải suốt đời phấn đấu, rèn luyện mới có được!</p> <p>Giáo dục pháp luật cho học sinh nói riêng, mọi công dân nói chung là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất trong hệ thống giáo dục của một xã hội văn minh bởi "trong luật cái gì cũng công bằng, hợp với đức trời". Khi con người biết sống và làm việc "hợp với đức trời" tức là khi họ đã sống hài hoà với môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội, tức là khi họ đã biết tự phán xử những lỗi lầm của mình để kịp thời dừng lại, trước khi có ý nghĩ hoặc hành vi phạm tội!</p>

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn bình luận ý sau:	- Mỗi người phải biết sống khản trương, mãnh liệt, tận hưởng và cống hiến trong từng khoảnh khắc thời gian hiện tại.

<p>người phải biết sống khản trương, mãnh liệt, tận hưởng và cống hiến trong từng khoảnh khắc thời gian hiện tại.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<p>quan niệm của Xuân Diệu: trôi chảy vĩnh viễn, không bao giờ trở lại. Tuổi trẻ của con người cũng chỉ có một lần rồi tàn phai.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vì vậy mỗi người phải biết quý trọng thời gian, biết tận dụng thời gian để sống và làm việc, biết sống có ý nghĩa cho mình, cho gia đình và xã hội. Tránh lãng phí thời gian vào những việc vô bổ, ăn chơi, đắm mình trong những trò chơi vô nghĩa, sa vào những tệ nạn nghiện hút, cờ bạc, rượu chè,... + Muốn làm được điều đó, mỗi người phải xác định cho mình mục đích, lí tưởng sống và hành động đúng đắn. + Có sống hết mình, sống có ích, biết quý trọng thời gian, con người mới tránh khỏi sự hối hận tiếc nuối về những quãng đời đã qua.
---	--

5. TÔI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm những đoạn văn bình luận hay. Phân tích thao tác bình luận thể hiện qua đoạn văn đó <p>-HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<ul style="list-style-type: none"> + Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm qua sách báo, truy cập mạng những thông tin chính thống.

.....

.....

.....

Tiết thứ: 101-102

Ngày soạn:

Ngày kí :

Độc văn

VỀ LUÂN LÍ XÃ HỘI NƯỚC TA

(Trích: Đạo đức và luân lí Đông Tây của Phan Chu Trinh)

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Về luân lí xã hội ở nước ta

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Về luân lí xã hội ở nước ta

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm

b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.

c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) bàn về vấn đề xã hội rút ra từ văn bản.

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của bài văn nghị luận;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài nghị luận về một tư tưởng đạo lí;

b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận xã hội;

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản nghị luận hiện đại;

b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi tìm hiểu văn bản nghị luận hiện đại;

c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa thời sự của bài văn nghị luận;

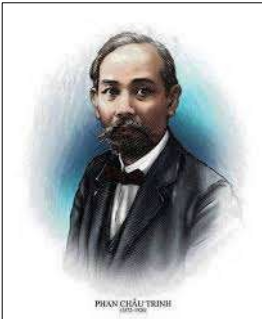
-Biết trân quý những giá trị văn hóa tinh thần mà bài văn nghị luận đem lại

-Có ý thức tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh trong văn nghị luận hiện đại Việt Nam

- 4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:**
- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn nghị luận hiện đại Việt Nam.
 - Năng lực đọc – hiểu các văn nghị luận hiện đại Việt Nam.
 - Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn nghị luận hiện đại Việt Nam.
 - Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của văn nghị luận của Phan Chu Trinh.
 - Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của văn nghị luận của Phan Chu Trinh với các tác giả khác;
 - Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả <i>Phan Châu Trinh</i> + Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <div data-bbox="185 1245 444 1562">  </div> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Từ đó, giáo viên giới thiệu <i>Vào bài: Các em đã được học hai tác phẩm chính luận là “Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em” và tác phẩm “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi nên đã biết văn chính luận viết nhằm mục đích gì? Có tác dụng ra sao đối với tư tưởng người đọc? Ở Việt Nam đầu thế kỷ XX, các nhà hoạt động chính trị như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, ... đều ít nhiều dùng văn chính luận để tuyên truyền, phổ biến, thể hiện chủ trương, đường lối cách mạng của mình. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu</i></p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích</p>

chúng ta tìm hiểu vài nét về tác giả Phan Châu Trinh.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>1. Tác giả:</p> <p>GV đặt câu hỏi</p> <p>Trình bày những hiểu biết của em về tác giả ?</p> <p>HS trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phan Châu Trinh, tự Tự Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã. - Quê ... - Là người nổi tiếng thông minh từ bé, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước ngay từ tuổi thanh niên - Chủ trương cứu nước: bất bạo động tuy không thành nhưng nhiệt huyết của ông ảnh hưởng sâu rộng đến phong trào ái quốc đầu thế kỉ XX. <p>GV nhận xét, chốt lại ý chính.</p> <p>2. Tác phẩm .</p> <p>GV đặt câu hỏi:</p> <p>? Tác phẩm thuộc thể loại gì ? Những hiểu biết của em về tác phẩm trên ?</p> <p>? Vị trí đoạn trích?</p> <p>? Bố cục đoạn trích ?</p> <p>HS trả lời</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể loại: văn chính luận - Nội dung: bài diễn thuyết đề cao tác dụng của đạo đức, luân lí, khẳng định phải tìm nguyên nhân mất nước trong việc để mất đạo đức, luân lí truyền thống <p>Đoạn trích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: phần 3 của bài “Đạo đức và luân lí Đông Tây”. 	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG</p> <p>1. Tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phan Châu Trinh (1872-1926). - Ông là nhà yêu nước và cách mạng lớn của Việt Nam đầu thế kỉ XX, ông luôn có ý thức dùng văn chương để làm cách mạng. - Thơ văn của Phan châu Trinh là thơ văn tuyên truyền, vận động đồng bào làm cách mạng cứu nước, cứu dân. <p>2. Tác phẩm</p> <p>a. Vị trí: phần 3 của bài diễn thuyết Đạo đức và luân lí Đông Tây (5 phần) được ông diễn thuyết vào đêm 19-11-1925 tại Sài Gòn.</p> <p>b. Bố cục: 3 đoạn</p>

<p>xã hội (hiện trạng)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đoạn 2: Sự thua kém về luân lí xã hội của ta so với phương Tây (biểu hiện) - Đoạn 3: Chủ trương truyền bá XHCN cho người Việt nam (giải pháp) <p>GV nhận xét, chốt lại ý chính</p>	
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>1. Đoạn 1.</p> <p>Nhóm 1: Luân lí xã hội là gì? Mở đầu đoạn trích tác giả khẳng định vấn đề gì ? Nhận xét cách nêu và phân tích luận điểm của tác giả ?</p> <p>GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>Nhóm 2: Em hiểu câu “<i>một tiếng bè bạn không thể thay cho luân lí xã hội được</i>” thế nào ? Qua đó cho thấy tác giả là người như thế nào ?</p> <p>GV:</p> <p>“<i>Bình thiên hạ</i>”: không phải là cai trị xã hội, đề nén mọi người mà góp phần làm cho xã hội no đủ, giàu có.</p> <p>GV nhận xét và bổ sung.</p> <p>2. Đoạn 2</p> <p>Nhóm 3: Tác giả so sánh hai nền luân lí xã hội của ta và phương Tây như thế nào? Nêu mục đích, dẫn chứng và tác dụng của nó ?</p> <p>GV nhận xét, bổ sung.</p>	<p>II/ Đọc - hiểu văn bản:</p> <p>1. Đoạn 1: Nêu hiện trạng ở nước ta, khẳng định nước ta tuyệt nhiên không có luân lí xã hội. (10phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác giả khẳng định: “Xã hội luân lí ở nước ta tuyệt nhiên không có”. - Cách đặt vấn đề trực tiếp, trực diện, nhấn mạnh và phủ định: tuyệt nhiên không ai biết đến xã hội luân lí. - Tác giả còn phủ nhận sự ngộ nhận, sự xuyên tạc vấn đề của không ít người: <ul style="list-style-type: none"> + Quan hệ bạn bè không thể thay cho luân lí xã hội. + Quan niệm Nho gia bị hiểu sai, hiểu lệch và mấy ai hiểu đúng bản chất của vấn đề “bình thiên hạ” <p>cách vào đề bóc lộ quan niệm tư tưởng của một nhà Nho uyên bác, sắc sảo và thức thời</p> <p>2. Chỉ ra những biểu hiện cụ thể để làm sáng tỏ ý đã khẳng định. (10 phút)</p> <ul style="list-style-type: none"> -Hiện trạng: Không hiểu, chưa hiểu, điềm nhiên như ngủ, chẳng biết gì (Ta) >< Rất thịnh hành và phát triển (C. Âu) - Dẫn chứng: phải ai tai nấy, ai chết mặc ai...(Ta) >< quyền lợi riêng của cá nhân hay đoàn thể bị xâm hại thì họ tìm mọi cách lấy lại công bằng. - Nguyên nhân: do chưa có đoàn thể, ý thức dân chủ. - Nguyên nhân của việc dân không biết đoàn thể, không trọng công ích: + ông cha ta đã có ý thức đoàn thể,

<p>Nhóm 4: nguyên nhân nào dân ta không biết đoàn thể, không trọng công ích ? Nhận xét về nghệ thuật lập luận trong đoạn này ?</p> <p>GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>3. Nêu giải pháp GV: Giải pháp của Phan Châu Trinh là gì ? Nhận xét về giải pháp đó ?</p> <p>GV nhận xét, chốt ý.</p>	<p>cũng biết đến công đức. + Lũ vua quan phản động, thói nát đã tìm cách “phá tan tành đoàn thể của quốc dân”.</p> <p>- Tác giả đã kích vào bản chất phản động, thói nát của vua quan: Không quan tâm đến dân, muốn dân tối tăm để dễ dàng thống trị, vơ vét.</p> <p>- Tác giả dùng những từ ngữ, hình ảnh gợi tả, lời so sánh ví von sắc bén thể hiện thái độ căm ghét cao độ đối với chế độ vua quan chuyên chế.</p> <p>Tấm lòng của người có lòng yêu nước thiết tha, xót xa trước tình cảnh khốn khổ của dân, quan tâm đến vận mệnh dân tộc, căm ghét bọn quan lại xấu xa thói nát. Dưới mắt tác giả, chế độ vua quan chuyên chế thật tồi tệ, cần phải xoá bỏ triệt để.</p> <p>3. Nêu giải pháp</p> <p>- Muốn nước Việt Nam độc lập tự do: + Dân Việt Nam phải có đoàn thể + Đẩy mạnh truyền bá tư tưởng xã hội chủ nghĩa trong nhân dân giải pháp rõ ràng, ngắn gọn, thuyết phục.</p>
<p>GV nhận xét, bổ sung.</p> <p>GV hướng dẫn HS tìm hiểu nghệ thuật đoạn trích ? Nêu đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích ?</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật: Lập luận chặt chẽ, lời văn sinh động, độc đáo: lúc từ tốn, lúc mềm mỏng; lúc kiên quyết, lúc đanh thép; lúc mạnh mẽ, lúc nhẹ nhàng.</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản: Tinh thần yêu nước, tư tưởng tiên bộ và ý chí quật cường của Phan Châu Trinh: dũng cảm vạch trần thực trạng đen tối của xã hội đương thời, đề cao tư tưởng đoàn thể vì sự tiến bộ, hướng về một ngày mai tươi sáng của đất nước.</p>

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

GV giao nhiệm vụ:

Phan Châu Trinh (1872 – 1926) tự Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ (nay là thôn Tây Hồ,

xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh), tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Phó bảng năm Tân Sửu (1901), làm quan một thời gian rồi từ quan, đi làm cách mạng. Phan Châu Trinh chủ trương cứu nước bằng cách lợi dụng thực dân Pháp, cải cách đổi mới mọi mặt (duy tân), làm cho dân giàu, nước mạnh, trên cơ sở đó tạo nên nền độc lập quốc gia. Tuy con đường ấy có phần ảo tưởng nhưng nhiệt huyết cứu nước của

Phan Châu Trinh rất đáng khâm phục. Năm 1908, ông bị bắt và đày đi Côn Đảo. Ba năm sau, khi được trả tự do, Phan Châu Trinh sang Pháp tìm cách thúc đẩy cải cách chính trị ở Đông Dương nhưng công việc không thành. Năm 1925, ông về Sài Gòn, diễn thuyết được vài lần, sau đó ốm nặng rồi mất(...)

Phan Châu Trinh luôn có ý thức dùng văn chương để làm cách mạng. Những áng văn chính luận của ông đậm chất hùng biện, lập luận chặt chẽ, đanh thép; những bài thơ của ông dạt dào cảm xúc về đất nước, đồng bào ; tất cả đều thấm nhuần tư tưởng yêu nước và tinh thần dân chủ.

Các tác phẩm chính: Đầu Pháp chính phủ thư (1906), Tỉnh quốc hồn ca I, II (1907, 1922), Tây Hồ thi tập (1904 – 1914), Xăng-tê thi tập (1914 – 1915), Giai nhân kì ngộ diễn ca (1915),Thất điều trần (1922), Quân trị chủ nghĩa và Dân trị chủ nghĩa (1925), Đạo đức và luân lí Đông Tây (1925)...

Về luân lí xã hội ở nước ta là một đoạn trích trong phần ba của bài Đạo đức và luân lí Đông

Tây (gồm năm phần chính, kể cả nhập đề và kết luận), được Phan Châu Trinh diễn thuyết vào đêm

19-11-1925 tại nhà Hội Thanh niên ở Gài Gòn(nay là Thành phố Hồ Chí Minh) (...)

(Trích Về luân lí xã hội ở nước ta, Tr 85, SGK Ngữ văn 11, Tập II, NXBGD 2007)

Đọc văn bản trên và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

Trả lời:

1/ Văn bản trên có hai ý chính: Khái quát về tiểu sử tác giả, sự nghiệp sáng tác của *Phan Châu Trinh* và hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ bài diễn thuyết *Về luân lí xã hội ở nước ta*.

2/ Phương thức biểu đạt của văn bản trên là thuyết minh.

3/ *Diễn thuyết* là hình thức giao tiếp với công chúng, thường được các nhà chính trị dùng để khẳng định, phổ biến một tư tưởng, một quan niệm, một đường lối chính trị, kinh tế, văn hoá nào đó. Người diễn thuyết có sức thuyết phục, diễn giả phải nắm chắc đối tượng người nghe, xác định chủ đề của bài nói rõ ràng, lập luận khúc chiết, ngôn ngữ có thể dung dị hay bóng bẩy nhưng không quá trừu tượng, khó hiểu. Đặc biệt, tâm huyết của người diễn thuyết phải được thể hiện rõ trong giọng điệu, nhịp điệu, ngữ điệu của bài nói. Như vậy, tài hùng biện phải đi đôi với sự sâu sắc của tư tưởng và sự nồng nhiệt của cảm xúc.

<p>1/ Văn bản trên có mấy ý chính ? Đó là những ý gì ?</p> <p>2/ Phương thức biểu đạt của văn bản trên là gì ?</p> <p>3/ Văn bản <i>Về luân lí xã hội ở nước ta</i> được gọi là bài diễn thuyết. Anh(chị) hiểu thế nào là <i>diễn thuyết</i> ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	
---	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn ngắn (5 đến 7 dòng) bày tỏ suy nghĩ về mục tiêu <i>dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh</i> trong cuộc sống hôm nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<p>Đoạn văn đảm bảo các yêu cầu :</p> <ul style="list-style-type: none"> -Hình thức : đảm bảo về số câu, không được gạch đầu dòng, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp. Hành văn trong sáng, trôi chảy ; -Nội dung: Từ chủ trương cứu nước có phần ảo tưởng nhưng nhiệt huyết cứu nước của Phan Châu Trinh đã được nêu trong văn bản, học sinh bày tỏ suy nghĩ về về mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh của Đảng ta hôm nay. Cụ thể : Giải thích mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là gì ? Ý nghĩa của mục tiêu đó ? Tuổi trẻ phải nhận thức và hành động cụ thể như thế nào để góp phần thực hiện mục tiêu đó

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Tìm đọc toàn bộ văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<ul style="list-style-type: none"> + Vẽ đúng bản đồ tư duy + Sưu tầm qua sách tham khảo.

.....

.....

.....

Độc c thêm

TIẾNG MẸ ĐỂ- NGUỒN GIẢI PHÓNG CÁC DÂN TỘC BỊ ÁP BỨC
(Nguyễn An Ninh)

Ngày soạn:

Ngày dạy:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Tiếng mẹ đẻ _ nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tiếng mẹ đẻ _ nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm

b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.

c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) bàn về vấn đề xã hội rút ra từ văn bản.

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của bài văn nghị luận;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài nghị luận về một tư tưởng đạo lí;

b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận xã hội;

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản nghị luận hiện đại;

b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi tìm hiểu văn bản nghị luận hiện đại;

c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa thời sự của bài văn nghị luận;

-Biết trân quý những giá trị văn hóa tinh thần mà bài văn nghị luận đem lại

-Có ý thức tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh trong văn nghị luận hiện đại Việt Nam

- 4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:**
- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn nghị luận hiện đại Việt Nam.
 - Năng lực đọc – hiểu các văn nghị luận hiện đại Việt Nam.
 - Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn nghị luận hiện đại Việt Nam.
 - Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của văn nghị luận của Nguyễn An Ninh.
 - Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của văn nghị luận của Nguyễn An Ninh với các tác giả khác;
 - Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS: + Nhìn hình đoán tác giả <i>Nguyễn An Ninh</i> + Lắp ghép tác phẩm với tác giả + Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả</p>  <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Từ đó, giáo viên giới thiệu <i>Vào bài</i>: Các em thân mến, tiếng Việt luôn luôn là niềm tự hào của người Việt. Trải qua bao bể dâu, tiếng Việt ngày càng phong phú và giàu có. Đề cao vai trò của tiếng Việt, nhà văn, nhà báo, nhà yêu nước tiên bộ Nguyễn An Ninh đã viết một áng văn chính luận đặc sắc: “Tiếng mẹ đẻ, nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức”. Đây là một tư tưởng mới mẻ và tiên bộ của tác giả trong hoàn cảnh hiện thời. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn tác giả Nguyễn An Ninh</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

và áng văn chính luận đặc sắc đó.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm Hướng dẫn HS tìm hiểu tiểu dẫn. GV: Gọi HS đọc phần tiểu dẫn SGK. Yêu cầu HS giới thiệu những nét chính về tác giả, tác phẩm.</p>	<p>I. <u>TÌM HIỂU CHUNG</u> 1. Tác giả: Nguyễn An Ninh (1899- 1943) - Nguyễn An Ninh là một người trí thức yêu nước tiên bộ, một <u>nhà văn</u>, <u>nhà báo Việt Nam</u> hoạt động cách mạng đầu thế kỷ XX. - Ông là người sáng lập tờ báo “Tiếng Chuông rè” và “Tranh đấu” - Sáng tác: + Có nhiều bài diễn thuyết sôi động + Nhiều bài báo nổi tiếng + Soạn vở tuồng: Hai Bà Trưng + Dịch: “Khế ước xã hội của Ru – xô - Văn phong khúc chiết, trong sáng có độ sâu về tư tưởng văn hóa và tràn đầy nhiệt huyết của nhà yêu nước.</p>
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản GV: Gọi một HS đọc văn bản. * 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: Nhóm 1: Câu 1 * Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận: Tác giả đã phê phán thói học đòi Tây hóa ở ngôn ngữ như thế nào?</p>	<p>II. <u>ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN:</u> 1/ <u>Câu 1:</u> - Ông chống lại thói “Tây hoá” lỗ lã của không ít người An Nam lúc bấy giờ làm tổn thương đến tiếng mẹ đẻ. - Ông phê phán quan niệm sai lầm cho rằng tiếng nước mình nghèo nàn nhưng vẫn khuyến khích giới trí thức học tiếng nước ngoài.</p>

<p>tiếng Việt cho mạch lạc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cóp nhặt cái tầm thường của phong cách hoá châu Âu để loè đồng bào rằng mình được đào tạo theo kiểu Tây phương - Thực chất là mù văn hoá châu Âu - Kiến trúc và trang trí nhà cửa lai căng - Từ bỏ tiếng mẹ đẻ, cho là tiếng Việt nghèo nàn.... <p>Nhóm 2: Câu 2</p> <p>* Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận: <i>Theo tác giả, tiếng nói có tầm quan trọng đặc biệt đối với vận mệnh của dân tộc:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Là người bảo vệ quý báu nhất nền độc lập của các dân tộc - Là yếu tố quan trọng nhất giúp giải phóng các dân tộc bị thống trị <p>=> <i>Lí lẽ sắc sảo, tính luận chiến cao</i></p> <p>Nhóm 3: Câu 3</p> <p>* Nhóm 3 trình bày kết quả thảo luận: <i>Tác giả nhận định tiếng Việt không nghèo nàn:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếng Việt rất phong phú, ngôn từ thông dụng. - Ngôn ngữ giàu có của Nguyễn Du - Người Việt có thể dịch được các tác phẩm của Trung Quốc sang tiếng Việt, cũng có thể sáng tác những tác phẩm văn học hay bằng tiếng Việt <p>=> <i>Dẫn chứng chân thực, lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo</i></p> <p>Nhóm 4: Câu 4</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận: <i>Quan niệm của tác giả về mối quan hệ giữa ngôn ngữ nước ngoài và ngôn ngữ nước</i></p>	<p><i>mình:</i></p>
---	---------------------

5/Câu 5: Trong hoàn cảnh nước nhà đang bị thực dân thống trị thì câu nói này không hoàn

2/Câu 2: Ông đề cao sức mạnh của tiếng nói dân tộc. “Như là người bảo vệ nền độc lập của dân tộc”.

3/ Câu 3:

- Tác giả trực tiếp phê phán lời trách cứ này không có cơ sở nào cả d/c.
- Tác giả chỉ ra nguyên nhân: sự bất tài của con người. (dẫn chứng)

4/ Câu 4: Việc biết thêm ngôn ngữ nước ngoài là sự cần thiết nhưng không kéo theo việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Việc học ngôn ngữ nước ngoài phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình

<p>- Đối với người trí thức chân chính phải biết ít nhất một tiếng châu Âu từ đó hiểu biết văn hoá châu Âu và phải biết tuyên truyền, phổ biến cho đồng bào mình cùng hiểu.</p> <p>- Học tiếng nước ngoài để làm giàu cho tiếng Việt</p> <p>=> Một tư tưởng mới mẻ và tiến bộ của tác giả trong hoàn cảnh hiện thời</p> <p>=> Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.</p> <p>HS trả lời cá nhân</p> <p>Quan điểm chỉ đúng một phần. Vì nếu chỉ giỏi tiếng Việt, để nâng cao trình độ văn hoá, khoa học mà vẫn không lật đổ được chính quyền thực dân - phong kiến cai trị, thì độc lập tự do của dân tộc vẫn chỉ là mơ ước mà thôi!</p> <p>Đồng ý rằng, đó cũng là một nhiệm vụ quan trọng của cách mạng Việt Nam. Quan điểm trên phản ánh tư tưởng cải lương dân chủ tư sản của Nguyễn An Ninh.</p>	<p>toàn đúng. Bởi vì nói như vậy là đặt tiếng nói lên một vị trí quá cao, tách rời khỏi nhiều yếu tố quan trọng khác trong sự kiện CM GPDT như đường lối CM, sức mạnh tự cường, vai trò lãnh đạo của Đảng CM...</p>
<p>Thao tác 3: Hướng dẫn HS tổng kết bài học</p> <p>* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật: Luận điểm, luận cứ rõ ràng, lập luận chặt chẽ, sử dụng ngôn ngữ chính luận sắc sảo.</p> <p>2. Ý nghĩa văn bản: Từ mối tương quan giữa tiếng mẹ đẻ và nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức, bài viết đã thể hiện lập trường dân tộc và yêu nước của Nguyễn An Ninh. Ngày nay, tư tưởng ấy vẫn còn nguyên giá trị.</p>

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

GV giao nhiệm vụ: - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	
--	--

Đọc đoạn trích sau đây và trả lời các câu hỏi :

(1) *Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn. Lời trách cứ này không có cơ sở nào cả. Họ chỉ biết những từ thông dụng của ngôn ngữ và còn nghèo những từ An Nam hơn bất cứ người phụ nữ và nông dân An Nam nào. Ngôn ngữ của Nguyễn Du nghèo hay giàu?*

(2) *Vì sao người An Nam có thể dịch những tác phẩm của Trung Quốc sang nước mình, mà lại không thể viết những tác phẩm tương tự?*

Phải quy lỗi cho sự nghèo nàn của ngôn ngữ hay sự bất tài của con người? Ở An Nam cũng như mọi nơi khác, đều có thể ứng dụng nguyên tắc này:

“Điều gì người ta suy nghĩ kỹ sẽ diễn đạt rõ ràng, và dễ dàng tìm thấy những từ để nói ra”. [...]

(3) *Chúng ta không thể tránh né châu Âu, vai trò hướng đạo của giới trí thức chúng ta buộc họ phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu để hiểu được châu Âu. Nhưng những kiến thức thu thập được, họ không được giữ cho riêng mình. Đồng bào của họ cũng phải được thông phần nữa. Tuy nhiên, sự cần thiết phải biết một ngôn ngữ châu Âu hoàn toàn không kéo theo chuyện từ bỏ tiếng mẹ đẻ. Ngược lại, thứ tiếng nước ngoài mà mình học được phải làm giàu cho ngôn ngữ nước mình. [...]*

(Nguyễn An Ninh, *Tiếng mẹ đẻ* - nguồn giải phóng các dân tộc bị áp bức

Theo SGK Ngữ văn 11, Tập hai, NXB Giáo dục, 2014, tr. 90)

Câu 1. Hãy ghi lại câu văn nêu khái quát chủ đề của đoạn

(1).

Câu 2. Thao tác lập luận chính nào được tác giả sử dụng trong đoạn ***Nhiều đồng bào chúng ta... những từ để nói ra*** [...] ở đoạn trích trên?

Câu 3. Dựa vào đoạn trích, hãy giải thích vì sao tác giả lại cho rằng: “*Chúng ta không thể tránh né châu Âu, vai trò hướng đạo của giới trí thức chúng ta buộc họ phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu để hiểu được châu Âu*”?

Trả lời:

Câu 1. Câu văn nêu khái quát chủ đề của văn bản: *Nhiều đồng bào chúng ta, để biện minh việc từ bỏ tiếng mẹ đẻ, đã than phiền rằng tiếng nước mình nghèo nàn.*

Câu 2. Thao tác lập luận bác bỏ/phản bác hoặc thao tác bác bỏ/phản

bác

Câu 3. Tác giả cho rằng: “*Chúng ta không thể tránh né châu Âu, vai trò hướng đạo của giới trí thức chúng ta buộc họ phải biết ít nhất là một ngôn ngữ châu Âu để hiểu được châu Âu*” vì nếu như thế “chúng ta” sẽ “hiểu được châu Âu”, “có khả năng phổ biến tại An Nam các học thuyết đạo đức và khoa học của châu Âu” để “giải phóng dân tộc An Nam”.

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Từ quan điểm, thái độ của người viết đối với “tiếng mẹ đẻ” trong đoạn trích trên, hãy rút ra một bài học mà anh/chị cho là có ý nghĩa đối với bản thân về việc sử dụng tiếng Việt hoặc học tiếng nước ngoài. Trả lời trong khoảng 5- 7 dòng.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>Nêu được quan điểm, thái độ của người viết đối với “<i>tiếng mẹ đẻ</i>” (đề cao, coi trọng tiếng mẹ đẻ; thể hiện lòng tự hào, tự tôn dân tộc; phê phán những người từ bỏ tiếng mẹ đẻ với những lí do không thuyết phục; coi trọng việc học tiếng nước ngoài nhưng chỉ coi đó là cách để làm giàu cho tiếng mẹ đẻ).</p> <p>Từ đó, rút ra một bài học có ý nghĩa đối với bản thân về việc sử dụng tiếng Việt hoặc học tiếng nước ngoài. Câu trả lời phải chặt chẽ, có liên quan đến nội dung của văn bản, có tính thuyết phục cao.</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>+ Vẽ bản đồ tư duy bài học + Sưu tầm một số bài viết, bài thơ viết về vai trò của tiếng Việt. So sánh với quan điểm của Nguyễn An Ninh về tiếng Việt</p> <p>-HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Bài viết của Phạm Văn Đồng (Giữ gìn sự trong sáng của TV); bài thơ Tiếng Việt của Lưu Quang Vũ.</p>

.....

.....

.....

Tiết 103 – Tập làm

văn Ngày soạn:

Ngày kí :

LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN BÌNH LUẬN

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học Luyện tập thao tác lập luận bình luận

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Luyện tập thao tác lập luận bình luận

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết:Nắm được khái niệm về thao tác, bình luận;
- b/ Thông hiểu:Xác định đúng các thao tác lập luận bình luận trong những ngữ liệu cho trước
- c/Vận dụng thấp:Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với các thao tác lập luận bình luận;
- d/Vận dụng cao:Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp thao tác lập luận bình luận

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài có sử dụng thao tác lập luận bình luận
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng thao tác bình luận

3.Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác bình luận
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận
- c/Hình thành nhân cách:
 - Biết nhận thức được ý nghĩa của thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản
 - Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS thể hiện quan điểm cá nhân khi đánh giá các bài tập trong SGK, giải quyết được các tình huống GV đưa ra.

- Năng lực sáng tạo: tóm tắt, bình luận những thông tin liên quan để hình thành nội dung kiến thức bài học.

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Xác định câu văn bình luận trong đoạn văn sau:</p> <p><i>Khi Phăng-tin đã trút hơi thở cuối cùng mà Gia-ve vẫn điên cuồng chà đạp lên tình người thiêng liêng, mất hết cả tính người, tác giả đã để cho Giăng Van-giăng chuyển biến đột ngột trong hành động : "ông cầm lăm lăm cái thanh gươm trong tay và nhìn Gia-ve trừng trừng". Hành động đó làm Gia-ve phải lùi ra phía cửa, hấn thật sự "run sợ". Đó chính là cái thiện giành lại uy quyền, sức mạnh để đẩy lùi cái ác.</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: <i>Đó chính là cái thiện giành lại uy quyền, sức mạnh để đẩy lùi cái ác.</i></p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Người viết đã bình luận ý nghĩa hành động của <i>Giăng Van-giăng</i>. Tiết trước, chúng ta đã nắm vững lý thuyết về thao tác lập luận bình luận. Tiết này, chúng</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>Ôn lại phần lý thuyết.</p> <p>GV: Nhắc lại cách bình luận.</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày</p>	GV nhắc lại mục đích yêu cầu của thao tác LLBL.
* Thao tác 1: Giải các	

<p>bài tập phân luyện tập. GV: Đã là diễn đàn thì phải tranh luận cho vấn đề được sáng tỏ. Muốn vậy, không có kiểu bào nào tốt bằng kiểu bài nghị luận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung thực, khách quan nhưng cần gọn, rõ. - Phân tích các quan điểm, ý kiến khác nhau, đánh giá đúng sai và bảo vệ được sự đánh giá. - Mở rộng ý nghĩa, đề xuất giải pháp... <p>GV: HS chọn cách làm văn, kiểu câu viết phù hợp. HS: Tham khảo hai bài viết SGK. GV: Mời đại diện của một vài nhóm trình bày ý kiến của nhóm mình trước lớp. HS có thể tự xung phong. GV: Đề nghị HS nhận xét góp ý cho các bản trình bày về các mặt: nội dung, ý kiến, cách thức lập luận, ngôn ngữ, cử chỉ, tác phong. GV: Cho HS tự chọn chủ đề và viết một đoạn văn bình luận. HS: Trình bày trước lớp. GV nhận xét sửa chữa. GV: Yêu cầu HS về nhà viết thêm 1 đoạn bình luận một trong các chủ đề còn lại SGK.</p>	<p>Bài tập 1:</p> <p>a. Xác định những vấn đề cần thiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài viết nên là một bài bình luận vì tham gia diễn đàn tức là phát biểu ý kiến riêng của mình. Mà ý kiến riêng thì phải có nhận xét, đánh giá đúng sai, đề xuất cách giải quyết... bàn luận về vấn đề đặt ra. - Chọn vấn đề cho bài viết: chọn vấn đề mà mình tâm đắc, am hiểu nhất. Nên chọn chủ đề đang được tranh luận. - Dàn ý của bài viết nên theo ba phần: <ul style="list-style-type: none"> + Nêu vấn đề cần bình luận. <p>Vấn đề cần quan tâm của tuổi trẻ học đường là xây dựng phong cách văn hoá. Một trong những nội dung cần rèn luyện, cần phải tập trung “là lời ăn tiếng nói của một học sinh văn minh, thanh lịch”.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải quyết vấn đề <ul style="list-style-type: none"> * Chỉ ra vấn đề cần bình luận là gì? <p>Rèn luyện lời ăn tiếng nói để đảm bảo lời sống văn minh, thanh lịch là yêu cầu bức xúc hiện nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Khẳng định vấn đề: đúng * Mở rộng vấn đề: <ul style="list-style-type: none"> + Tại sao rèn luyện lời ăn tiếng nói hằng ngày để đảm bảo lời sống văn minh thanh lịch là yêu cầu bức xúc hiện nay? <p>(thực tiễn trong cuộc sống hàng ngày, yêu cầu về giao tiếp, những đòi hỏi về văn hoá ứng xử trong thời kỳ hội nhập, phát huy bản sắc, truyền thống văn hoá của cha ông từ ngàn xưa để lại- chứng minh bằng một số dẫn chứng tiêu biểu như giúp đỡ người già yếu, tàn tật, nói lời cảm ơn, giúp đỡ bạn khi gặp khó khăn...)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Làm thế nào để rèn luyện lời sống văn hoá (Mỗi người phải có ý thức rèn luyện, cả tập thể rèn luyện. Gia đình từ người trên đến người dưới đều rèn luyện, sao cho tất cả đều trở thành nếp sống trong xã hội. Trước khi nói phải xác định: Nói cho ai nghe, nói với ai? Nói ở đâu? Nói trong trường hợp nào? Không ngừng đấu tranh phê bình những người thực hiện chưa tốt). * Nêu ý nghĩa vấn đề + Kết thúc vấn đề <ul style="list-style-type: none"> * Liên hệ tới cuộc sống hiện tại * Ý thức trách nhiệm của bản thân. <p>b. Diễn đạt một luận điểm trong phần thân bài cho dàn ý vừa lập.</p>
--	---

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Vấn đề bảo vệ môi trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	<p>B1- Xác định vấn đề cần bình luận, thể khí, thể lỏng và sự sống của muôn loài. Một trong những vấn đề xã hội ngày nay đặt ra là bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường đã trở thành vấn đề bức xúc với mỗi người, mỗi đơn vị, mỗi cộng đồng. Bảo vệ môi trường chính là bảo vệ sự sống, duy trì sự sống.</p> <p>B2- khẳng định vấn đề</p> <p>Bảo vệ môi trường là bảo vệ và duy trì sự sống. Điều ấy đặt ra hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với nguyện vọng của sự phát triển loài người, là đáp ứng đòi hỏi chính đáng của chúng ta.</p> <p>B3- Mở rộng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao phải đặt ra vấn đề bảo vệ môi trường + Không khí chúng ta hít thở đòi hỏi phải trong sạch. Bầu khí quyển hiện nay ra sao? Khói những nhà máy lớn, khí thải của các động cơ, hệ thống lò gạch nhan nhản ở khắp nơi thực sự là mối nguy cơ cho bầu không khí. Tất cả đòi hỏi chúng ta phải có ý thức bảo vệ môi trường. + Nguồn nước cung cấp để duy trì sự sống ngày càng bị thu hẹp lại. Nước ngọt ở ai, hồ, sông, suối bị ô nhiễm vẫn đục, lẽ nào chúng ta không thấy. + Rừng và cây xanh là lá phổi tự nhiên bảo vệ con người. Lượng oxy thả ra và thu về cacbonic chỉ có cây xanh mới làm được. Thế mà rừng đầu nguồn bị khai thác bừa bãi. Nạn lâm tặc hoành hành. Những hàng tre hun hút, những hàng tre xanh làng tôi làng anh đâu còn nữa. Làm sao, ta không thấy. + Tất cả mọi cơ sở, nguồn cung cấp của môi trường ngày một mất dần đi, thu hẹp lại, nhưng con người thì cứ sinh sôi phát triển. Nhu cầu cung cấp cho đời sống con người đã vượt qua con số tính toán và tất nhiên nó phải vi phạm vào môi trường sống là điều không tránh khỏi. Chất thải của con người mỗi ngày không biết xử lý bằng cách nào. Nhiều địa phương đang lúng túng. Những cơ sở chế biến chất thải còn nhỏ hẹp không đáp ứng và chưa có tính phổ biến trên diện

	<p>rộng.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chất vô cơ sử dụng trong sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, diệt cỏ làm mất đi một số loài có lợi. Nguồn đất, nguồn nước bị ô nhiễm bởi thuốc trừ sâu. Một số cơ sở công nghiệp chế biến thức ăn gia súc đang gây ô nhiễm trong vùng lân cận. + Vấn đề xử lý nước thải của các nhà máy đang đặt ra nhiều khó khăn. Vùng hạ lưu các sông ở tỉnh Hà Nam, Ninh Bình đang kêu cứu./ <p>Tất cả những vấn đề trên đây đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ khẩn cấp phải bảo vệ môi trường sống.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ môi trường bằng cách nào? + Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho mỗi người, mỗi đơn vị, tập thể cộng đồng. + Đầu tư cho kế hoạch, có diện tích, có chiều sâu, những phương tiện bảo vệ môi trường. Đó là nhà <p>máy phải được quy hoạch, xử lý nước thải và khí độc làm ảnh hưởng môi trường xung quanh.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trồng cây gây rừng, khai thác phải đi đôi với trồng trọt. + Nghiêm cấm những việc làm có hại tới môi trường. + Khu dân cư đông đúc phải có hệ thống cống rãnh thông thoáng. + Khuyến khích, phổ biến trồng vườn cây ăn trái vừa có thu hoạch vừa tạo cảnh quan, vừa góp phần làm trong sạch môi trường. <p>B4- Nêu ý nghĩa tác dụng của vấn đề bảo vệ môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì sự sống của muôn loài + Con người + Loài vật + Cây cối <p>Vật nuôi, cây trồng lại có tác dụng trở lại môi trường.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ môi trường làm đẹp thêm cảnh + Núi phủ cây xanh không còn phơi đầu trọc + Bãi biển sạch, nơi nghỉ mát của du khách + Hồ, ao, sông ngòi không còn bị ô nhiễm + Làng xóm đẹp thêm
--	---

- Cuộc sống con người cũng tăng thêm tuổi thọ,

	hạnh phúc nào bằng.
--	---------------------

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Từ bài thơ Sa hành đoản ca (Bài ca ngắn đi trên bãi cát) của Cao Bá Quát, viết đoạn văn ngắn bình luận về con đường lập nghiệp của thanh niên hiện nay?</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>- Con đường lập nghiệp của thanh niên hiện nay rộng mở hơn, không chỉ giới hạn ở việc thi đỗ đại học ra làm “thầy”, mà có thể học làm “thợ”, thành những thợ lành nghề trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ mà nước ta đang rất thiếu.</p> <p>- Nếu không được đến trường, bạn vẫn có thể tự học hoặc vừa học vừa làm, học cách lao động tự kiếm sống và vươn lên làm giàu. “Trường đời là trường học lớn nhất” (Lấy một vài dẫn chứng thực tế để minh họa về việc nhiều cá nhân đã đi lên làm giàu bằng con đường tự học, tự lao động kiếm sống)...</p> <p>- Từ bài <i>Sa hành đoản ca</i>, từ thực tế đời sống, thanh niên có thể thay đổi cách học “tù chương, giáo điều”; “nhai văn nhá chữ”, coi trọng học đi đôi với hành, phát huy sáng tạo của người học (Liên hệ đến thực tế nhiều người không có bằng cấp mà đã sáng chế, sáng tạo ra nhiều công trình, công cụ lao động khoa học)...</p> <p>- Học không chỉ để mưu cầu danh lợi cho bản thân mà còn phải gắn với yêu cầu của gia đình xã</p>

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: + Tìm đọc thêm một số ngữ liệu nghị luận xã hội và nghị luận văn học có sử dụng thao tác lập luận</p> <p>-HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực</p>	<p>+ Sưu tầm qua sách tham khảo, thông tin chính thống trên mạng.</p>

hiện nhiệm vụ:	
----------------	--

Tiết t
104

BA CÔNG HIỆN VĨ ĐẠI CỦA CÁC MÁC
(Ăng- Ghen)

Ngày soạn:

Ngày kí :

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Ba công hiến vĩ đại của Các Mác

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Ba công hiến vĩ đại của Các Mác

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả và hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm
- b/ Thông hiểu: HS hiểu và lí giải được hoàn cảnh sáng tác có tác động và chi phối như thế nào tới nội dung tư tưởng của tác phẩm.
- c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) bàn về vấn đề xã hội rút ra từ văn bản.

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về tác giả, hoàn cảnh ra đời của tác phẩm để phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của bài văn nghị luận;

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài nghị luận về một tư tưởng đạo lí;
- b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận xã hội;

3.Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản nghị luận hiện đại;
- b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi tìm hiểu văn bản nghị luận nước ngoài;

c/Hình thành nhân cách:

- Biết nhận thức được ý nghĩa thời sự của bài văn nghị luận;
- Biết trân quý những giá trị văn hóa tinh thần mà bài văn nghị luận đem lại

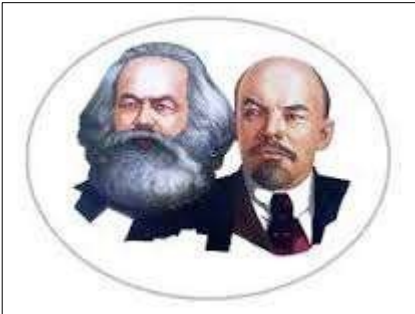
-Có ý thức tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh trong văn nghị luận nước ngoài;

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến văn nghị luận hiện đại nước ngoài;
- Năng lực đọc – hiểu các văn nghị luận hiện đại nước ngoài;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn nghị luận hiện đại nước ngoài;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về giá trị tư tưởng và nghệ thuật văn nghị luận của Ăng ghen;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của văn nghị luận của Ăng ghen với các tác giả khác;
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: +Trình chiếu tranh ảnh, cho hs xem tranh ảnh (CNTT) +Chuẩn bị bảng lắp ghép * HS:</p> <div data-bbox="185 1108 597 1419"></div> <p>+ Nhìn hình đoán tác giả <i>Các Mác, Ăng ghen</i>, ; + Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <ul style="list-style-type: none">- HS thực hiện nhiệm vụ:- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: <i>Lịch sử nhân loại đã ghi nhận nhiều tình bạn thắm thiết, thủy chung, trong đó có 2 người là Các Mác và Ăng ghen . Hai ông đồng thời là những người sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin - chủ nghĩa xã hội khoa học. Khi Các Mác qua đời, Ăng ghen đã đọc bài Điều trần để tưởng nhớ để đánh giá công lao sự nghiệp của người vừa qua đời.</i></p>	<ul style="list-style-type: none">- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.- Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>*Thao tác 1 : Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm GV: Tóm tắt những nét chính về tác giả Ăng-ghen và Các- Mác. HS dựa vào phần tiểu dẫn giới thiệu về tác giả. GV: Chốt lại những ý chính và mở rộng vấn đề, GV: Hoàn cảnh ra đời bài điều văn. HS Tái hiện kiến thức và trình bày. Các-mác (1818-1883) (SGK). - Là nhà triết học và lí luận chính trị vĩ đại, người Đức - Là lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới. - Ông sáng tạo chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, xây dựng học thuyết kinh tế mácxít, chủ nghĩa xã hội khoa học. - Học thuyết của ông là vũ khí lí luận và hành động của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống ách thống trị tư sản.. - Em hãy cho biết bài điều văn này được chia làm mấy phần? Nội dung của từng phần? GV hướng dẫn HS trả lời. HS trả lời: - Phần 1 (đoạn 1-2): Không gian, thời gian và tư thế ra đi của C.Mác - Phần 2 (đoạn 3-6): Những công lao và cống hiến của C.Mác đối với lịch sử phát triển nhân loại. - Phần 3 (đoạn 7 và câu kết): Giá trị tổng</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG: 1. Tác giả : Giới thiệu về : a. Ăng-ghen (1820-1895) (SGK) b. Các-mác (1818-1883) (SGK). 2/ Hoàn cảnh sáng tác: Văn bản “Ba cống hiến vĩ đại của Các-mác” là bài điều văn của Ăng-ghen đọc trước mộ Mác. Được sáng tác vào tháng 3/1883, sau khi Các-mác qua đời 14/03/1883 lúc 3 giờ 15 phút 3. Bố cục: 3 phần</p>
<p>* Thao tác 1 : Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản - GV tạo không khí trang nghiêm cho lớp học</p>	<p>II/ Đọc - hiểu văn bản: 1. Những công lao và cống hiến của Các-mác:</p>

- GV đọc mẫu sau đó gọi 1 HS đọc lại bằng giọng rõ ràng, dứt khoát, mạnh mẽ, trầm hùng, mang tính chất hùng biện, thể hiện sự tự hào.

Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:

Nhóm 1: Những công lao và cống hiến của Các-mác là gì?

* **Nhóm 1** trình bày kết quả thảo luận:

- Cống hiến đầu tiên của Mác là:
- + Tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người
- + Bản chất quy luật đó là: cơ sở hạ tầng quyết định thượng tầng kiến trúc. Nghĩa là: Tư liệu sản xuất, cách sản xuất, trình độ phát triển kinh tế quyết định hình thức, thể chế nhà nước, tôn giáo, văn học nghệ thuật.
- Cống hiến thứ hai của Mác là: Tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra. Đó là quy luật giá trị thặng dư.
- Cống hiến thứ ba của Mác là cống hiến quan trọng hơn cả. Đó là sự kết hợp giữa lí luận và thực tiễn, biến lí thuyết cách mạng khoa học thành hành động cách mạng: “Bởi lẽ.. kiên cường và có kết quả”.

Nhóm 2: Để làm nổi bật tầm vóc vĩ đại của Mác, Ăng – ghen đã sử dụng biện pháp so sánh tầng bậc. Biện pháp đó được thể hiện như thế nào trong bài điều văn này?

* **Nhóm 2** trình bày kết quả thảo luận:

- Ăng-ghen đã lập luận theo một trật tự tăng tiến. Cống hiến sau lớn hơn cống hiến trước.

Mặc dù chỉ một cống hiến cũng đã trở thành vĩ đại rồi.

- Ăng-ghen đã so sánh cống hiến của Mác với Đác-uyn nhà khoa học cùng thời đại để làm rõ thế kỉ XIX là thế kỉ của nhiều phát minh lớn ở Phương Tây: “Giống như Đác-uyn... lịch sử loài người”.

Mác đã nổi lên hàng đầu “nhà tư tưởng vĩ đại

- C.Mác là người tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người qua các thời kì lịch sử.....

- C.Mác đã tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất TBCN hiện nay và của XHTS do phương thức đó đẻ ra. Đó là quy luật về giá trị thặng dư

- C.Mác đã kết hợp giữa lí luận và thực tiễn, biến các lí thuyết cách mạng khoa học thành hành động cách mạng.

2. Nghệ thuật so sánh tầng bậc của bài điếu văn:

a. Đoạn văn mở đầu: Tình cảm tiếc thương vô hạn đối với sự ra đi của Mác  sự kính trọng của những người bạn những người đồng chí của Mác.

- Đoạn tiếp theo: Tiếc thương, kính trọng  Mác là nhà cách mạng của giai cấp vô sản và nhà khoa học lịch sử. Kết cấu trùng điệp  vĩ nhân của Các-Mác  Cái chết của Mác là nỗi trống trải, mất mát lớn đối với nhân loại.

b. Mô hình chung toàn bài: thông báo về cái chết  đánh giá sự nghiệp của người quá cố  bày

nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại”, như ánh sáng đã xuất hiện, trong khi mọi công trình nghiên cứu trước đây của các nhà kinh tế, học tư sản, các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa đều mờ mịt trong bóng tối”.

- Ăng- ghen đã làm cho người đọc, người nghe hiểu Mác từ hai phương diện. Một là con người của phát minh khám phá. Hai là con người của hoạt động thực tiễn. Cao hơn Ăng- ghen khẳng định: “Khoa học đối với Mác là động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng”. Cốt lõi là Mác là một nhà cách mạng.

- Ăng- ghen còn sử dụng những luận điểm, luận cứ rõ ràng. Hãy theo dõi sơ đồ sau đây:

+ Giống như Đác-uyn đã tìm ra... lịch sử loài người.

+ Sự thật đơn giản nhưng đã bị tầng tầng lớp lớp các tư tưởng phủ kín.

+ Con người trước hết cần phải có cái ăn.. tôn giáo.v.v...

Phương pháp này làm cho người đọc, người nghe dễ tiếp thu.

Nhóm 3: Phân tích thái độ và tình cảm của Ăng- ghen đối với Mác qua cách lập luận so sánh trong bài điều trần.

* **Nhóm 3** trình bày kết quả thảo luận:

- Thái độ: đề cao, ca ngợi.

- Tình cảm: tiếc thương xuất phát từ đáy lòng.

Nhóm 4: Về ý kiến của Ăng- ghen ở cuối bài thể hiện như thế nào?

* **Nhóm 4** trình bày kết quả thảo luận:

- Ăng- ghen hạ câu cuối trong lời kết:

“Và tôi có thể mạnh dạn nói rằng ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả. Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi”.

Cách lập luận của Ăng- ghen trong đoạn văn cuối này muốn người đọc, người nghe hiểu

tỏ sự tiếc thương đối với người đã khuất

- Mác được so sánh với các vĩ nhân khác cùng thời đại với những thành tựu khoa học nổi tiếng so sánh tương đồng.

- So sánh vượt trội: “ Nhưng không...thôi” --. Ý nghĩa to lớn mà Mác đã phát hiện.

- Các cụm từ: “ Con người khoa học”, “Một nhà cách mạng” được dùng theo cách tăng tiến sự tiếp

tục đi lên của Mác trong việc cống hiến cho loài người, vừa chỉ sự kết hợp chặt chẽ giữa con người khoa học và nhà cách mạng.

3. Thái độ và tình cảm của

Ăng- ghen đối với Mác.

- Thái độ: đề cao, ca ngợi.

- Tình cảm: tiếc thương xuất phát từ đáy lòng.

* Trong việc trình bày công lao: trình bày các phát hiện của Mác đã có sự kết hợp ca ngợi công lao. Đồng thời ca ngợi khẳng định thể hiện sự thương tiếc của Ăng- ghen đối với Mác.

4. Về ý kiến của Ăng- ghen ở cuối bài :

- Mác chống lại ai:

- Mác bênh vực ai:

- Những cống hiến của Mác có lợi cho ai:

=> Vì hành động của Mác không phải để phục vụ cho quyền lợi cá nhân mà cho quyền lợi toàn dân do đó “ Ông có thể...nào cả”.

<p>+ Mác chống lại ai: “tham gia... dựng lên”. Mác lên tiếng chống lại bất công, chống lại cường quyền bạo lực.</p> <p>+ Mác bênh vực ai: “tham gia vào ... tự giải phóng”. Mác bênh vực những người lao động, những người cùng khổ và mang đến cho họ niềm tin vào hạnh phúc ở một thế giới mới, trong đó họ chính là người làm chủ.</p> <p>+ Những cống hiến của Mác có lợi cho cả nhân loại này. Hoạt động của Mác không phải bênh vực cho quyền lợi cá nhân mà mang lại quyền lợi cho toàn dân. Vì thế “ông có thể... riêng nào cả”. Câu cuối cùng của Ăng- ghen như một lời cầu nguyện.</p>	
<p>Thao tác 4: Hướng dẫn HS tổng kết bài học</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự chặt chẽ của lập luận và những biện pháp so sánh tăng tiến. - Văn chính luận giàu chất biểu cảm. <p>2. Ý nghĩa văn bản: Với những đóng góp to lớn, Mác trở thành nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại. “Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!”.</p>

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 4:

(1)*Bởi lẽ trước hết Mác là một nhà cách mạng. Bằng cách này hay cách khác, tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế nhà nước do nó dựng lên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đem đến cho giai cấp ấy ý thức về địa vị và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để tự giải phóng, đó thật sự là sứ mệnh thiết thân của cuộc đời ông. Đấu tranh là hành động tự nhiên của Mác. Và Mác đã đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả, [...]*

dẫn đến sự xuất hiện Hội liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại [...], đây chính là sự nghiệp mà ai xây dựng nên đều lấy làm tự hào, thậm chí dù cho người đó không làm gì thêm nữa.

(2) Đó là lí do vì sao Mác là người bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thời đại ông. Các chính phủ- cả chuyên chế lẫn cộng hòa- đều trục xuất ông, bọn tư sản- cả bảo thủ lẫn dân chủ cực đoan- đều thi nhau vu khống và nguyên rửa ông. Mác đã gạt sang một bên tất cả các thứ đó, coi như cái mạng nhện vướng chân, chẳng thèm đếm xỉa, và chỉ đáp lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi. Và ông đã mất đi, hàng triệu người cộng sự cách mạng với ông ở khắp châu Âu và châu Mỹ, khắp những hầm mỏ Xi-bia đến tận Ca-li-phoóc-ni-a đã tôn kính, yêu mến và khóc thương ông, và tôi có thể mạnh dạn nói rằng ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả.

(Trích **Ba công hiến vĩ đại của Các Mác**” - Ăng- ghen, Tr 94, Ngữ văn 11 tập II, NXBGD 2007)

1) Nội dung chính của văn bản trên? Nội dung thức biểu đạt chính của văn bản?

2) Xác định phép điệp trong đoạn văn (1)? Cho biết tác dụng của phép điệp đó?

3) Xác định biện pháp tu từ về từ và biện pháp tu từ cú pháp trong đoạn văn (2)? Hiệu quả nghệ thuật của biện pháp tu từ đó là gì?

4) Tác giả đã tỏ thái độ và tình cảm gì khi viết về Các-Mác?

5) Tại sao tác giả có thể khẳng định : *tôi có thể mạnh dạn nói rằng ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả.*?

Trả lời:

1) Nội dung chính của văn bản: Khẳng định Mác là nhà cách mạng. Các Mác đã đứng ra tổ chức, vận động giai cấp công nhân vùng lên để tự giải phóng, lật đổ xã hội tư bản. Ông cũng là người đầu tiên đem đến cho giai cấp vô sản ý thức về địa vị và yêu cầu của mình.

2) Phép điệp trong đoạn văn (1): điệp từ *tham gia; ý thức; đấu tranh*.

Hiệu quả: Thông qua phép điệp từ, tác giả nhấn mạnh đóng góp của Các Mác không dừng lại ở lí thuyết mà chuyển thành hành động cách mạng.

3) Biện pháp tu từ về từ: so sánh: *Mác đã gạt sang một bên tất cả các thứ đó, coi như cái mạng nhện vướng chân*. Hiệu quả: Qua so sánh, tác giả khẳng định Mác không quan tâm đến các thế lực thù địch, mà chủ yếu tập trung tham gia vào các cuộc đấu tranh để lật đổ xã hội tư sản. Đó là một con người có nhân cách và bản lĩnh.

Biện pháp tu từ cú pháp: phép chêm xen *Các chính phủ- cả chuyên chế lẫn cộng hòa- đều trục xuất ông, bọn tư sản- cả bảo thủ lẫn dân chủ cực đoan- đều thi nhau vu khống và nguyên rửa ông.* ; phép liệt kê: *khắp châu Âu và châu Mỹ, khắp những hầm mỏ Xi-bia đến tận Ca-li-phoóc-ni-a*

Hiệu quả: Phép chêm xen giải thích rõ hơn các thế lực thù địch của Mác; phép liệt kê làm rõ tầm lòng ngưỡng mộ của mọi người dành cho Mác khi ông từ giã cuộc đời.

4) Tác giả khẳng định tên tuổi và sự nghiệp của Các Mác là bất diệt, khẳng định sự tôn kính, cảm phục sâu sắc và lòng tiếc thương vô hạn đối với Mác.

5) Các Mác *có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào cả*. Bởi vì, mục đích cả đời Các Mác, mọi tâm huyết và tài năng của ông là chống lại

toàn bộ chế độ tư sản và bảo vệ giai cấp vô sản và nhân dân lao động chứ không chống lại một người nào cụ thể.

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Lập dàn ý bài điều trần: - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	a. Đặt vấn đề - Giới thiệu thời gian, không gian Mác vĩnh biệt nhân loại và tình cảm tiếc thương. - Sự ra đi của Mác là một tổn thất b. Giải quyết vấn đề: Ca ngợi công lao của Mác và tiếc thương + Cống hiến thứ nhất của Mác là chỉ ra quy luật phát triển của loài người + Cống hiến thứ hai của Mác là tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra. + Khoa học đối với Mác là động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng. Lí luận của Mác đã được ứng dụng vào thực tế cách mạng, vào sự phát triển lịch sử. Mác đã tham gia vào việc lật đổ xã hội tư sản và các thiết chế mà nó dựng lên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản và đem đến cho họ ý thức về địa vị và yêu cầu của mình. c. Kết thúc vấn đề + Vì những cống hiến trên mà Mác bị căm ghét nhiều nhất. + Mác đã gạt đi tất cả và chỉ đáp lại khi thấy hết sức cần thiết + Người ta đi để lại tiếc thương cho hàng triệu người cộng sự và giai cấp công nhân trên toàn thế giới. + Mác có thể có nhiều kẻ đối địch nhưng không có một kẻ thù riêng nào. + Lời cầu nguyện

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Tìm tài liệu viết bài Tiểu sử tóm tắt Cacmac và Ang ghen -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Vận dụng bài làm văn đã học để tạo lập văn bản theo yêu cầu;

Tiết 105, 118 – Tiếng Việt

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN

Ngày soạn:

Ngày kí :

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học :

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Phong cách ngôn ngữ chính luận

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm ngôn ngữ báo chí, phong cách ngôn ngữ chính luận; các đặc trưng cơ bản của PCNN chính luận, phân biệt với các phong cách ngôn ngữ khác;

b/ Thông hiểu: Bước đầu làm quen với một số văn bản chính luận mức đơn giản;

c/Vận dụng thấp: Có kĩ năng lĩnh hội và phân tích văn bản thông dụng thuộc PCNN chính luận;;

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết phong cách ngôn ngữ chính luận để tạo lập văn bản chính luận trong cuộc sống.

2. Kĩ năng :

a/ Biết làm: một đoạn văn ngắn theo phong cách ngôn ngữ chính luận;

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày văn bản theo phong cách ngôn ngữ chính luận;

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản được viết theo phong cách ngôn ngữ chính luận;

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức phong cách ngôn ngữ chính luận;

c/Hình thành nhân cách: trung thực, có lập trường vững vàng khi viết văn chính luận

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

-Năng lực giải quyết vấn đề: HS biết viết văn bản theo phong cách ngôn ngữ chính luận;

-Năng lực sáng tạo:qua thực hành, HS biết đặt các câu hỏi khác nhau về một vấn đề, xác định và làm rõ thông tin...

-Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm.

-Năng lực giao tiếp:vận dụng những kiến thức tiếng Việt cũng như tri thức về bài học vào thực hành.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Văn bản sau đây viết về sự kiện chính trị gì?</p> <p><i>Thắng lợi của quân và dân trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến mà tiêu biểu là Thủ đô Hà Nội là sự cổ vũ rất lớn để quân và dân ta liên tiếp đánh thắng thực dân Pháp làm nên thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”, buộc thực dân Pháp phải ngồi vào bàn thương lượng và ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, công nhận độc lập,</i></p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p>

<p>chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, kết thúc 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. (Nguồn http://dantri.com.vn/chinh-tri/thu-do-70-nam-truoc-moi-ngoi-nha-la-mot-phao-dai-20161210144308322.htm, ngày 10-12-2016)</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Đó là sự kiện lịch sử kiên quan đến kỉ niệm 70 năm ngày toàn quốc kháng chiến (19- 12-1946_19-12-2016)</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Trong những ngày cuối năm 2016, cả nước chúng ta hướng về kỉ niệm 70 năm ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946_19-12-2016). Đây là một sự kiện chính trị quan trọng, giáo dục truyền thống tự hào dân tộc, uống nước nhớ nguồn. Đoạn văn trên được thể hiện bằng phong cách ngôn ngữ chính luận. Vậy phong cách này có những đặc trưng gì?</p>	<p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>
--	---

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>1. Văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận</p> <p>- SGK trình bày nội dung gì? HS trình bày.</p> <p>- Trong phần này SGK trình bày + Văn bản chính luận thời xưa viết theo thể hịch, cáo, thư sớ, chiếu, biểu chủ yếu bằng chữ Hán.</p> <p>a. Tuyên ngôn độc lập</p> <p>- Thể loại của văn bản? - Mục đích viết văn bản? - Văn chính luận</p> <p>Vì đó là tuyên ngôn dựng nước của nguyên thủ quốc gia. Bác đã dẫn lời bất hủ của bản <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> của Mĩ năm 1776 và lời tuyên bố hùng hồn của bản <i>Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền</i> năm 1791 của Cách mạng Pháp. Từ đó muốn nhấn</p>	<p>I.VĂN BẢN CHÍNH LUẬN VÀ NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN:</p> <p>1/ Tìm hiểu văn bản chính luận:</p> <p>a.Văn bản chính luận:</p> <p>- <i>Thời xưa</i>: Hịch, cáo, chiếu, biểu... - <i>Hiện đại</i>: Cương lĩnh, tuyên bố, tuyên ngôn, báo cáo, tham luận...</p> <p>b. Tìm hiểu ngữ liệu (SGK)</p> <p>* Đoạn trích: <i>Tuyên ngôn độc lập</i></p> <p>-Tuyên ngôn, tuyên bố ... nhằm trình bày quan điểm chính trị của một đảng phái hay quốc gia nhân dịp một sự kiện trọng đại</p> <p>* Đoạn trích: Cao trào chống Nhật cứu nước</p> <p>- Trích đoạn mở đầu trong tác phẩm chính luận CMDTDCND Việt Nam tập I</p>

lí, lẽ phải làm cơ sở để vạch tội ác của giặc Pháp đối với dân Việt Nam.

b. Cao trào chống Nhật

- Thể loại?

- Mục đích?

- Thái độ? Quan điểm của người viết?

- Văn chính luận

Trích trong tác phẩm chính luận *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân* của đồng chí Trường Chinh- Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam.

- Tổng kết một giai đoạn cách mạng thắng lợi và sách lược của cách mạng tháng Tám, tính chất và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám.

- Đứng trên lập trường dân tộc, lập trường của người cộng sản trong sự nghiệp chống đế quốc và phát xít giành tự do độc lập, tác giả chỉ rõ kẻ thù là phát xít Nhật và khẳng định Pháp không còn là đồng minh chống Nhật của chúng ta nữa.

c. *Việt Nam đi tới*

- Thể loại?

- Mục đích?

- Thái độ người viết?

- Văn chính luận

Vì thuộc bài bình luận trên báo.

- Phân tích thành tựu mới về các lĩnh vực của đất nước, vị thế của đất nước. Từ đó nêu triển vọng của cách mạng.

- Thể hiện niềm vui, tin tưởng qua giọng văn hào hứng sôi nổi.

- Em có nhận xét chung gì về 3 văn bản vừa khảo sát?

- Cả ba văn bản đều tiêu biểu cho phong cách ngôn ngữ chính luận

Hoàn thành bảng phân biệt giữa nghị luận và chính luận

Nghị luận

Chính luận

đồng chí Trường Chinh Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam.

* **Đoạn trích:** Việt Nam đi tới  Xã luận  trên báo

2/Nhận xét chung về văn bản chính luận và ngôn ngữ chính luận:

a. Văn bản chính luận:

- Ngôn ngữ chính luận còn được dùng trong các tài liệu chính trị khác, trong những tác phẩm lí luận có quy mô khá lớn: SGK.

- Ngôn ngữ chính luận tồn tại ở dạng viết mà cả ở dạng nói.

- Mục đích: Trình bày ý kiến hoặc bình luận, đánh giá một sự kiện, một vấn đề chính trị, một chính sách, chủ trương về văn hoá xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định.

b. Phân biệt giữa nghị luận và chính luận:

- Nghị luận: Dùng để chỉ một loại thao tác tư duy; Một loại văn bản một kiểu làm văn trong nhà trường.

- **Chính luận**: Chỉ một phong cách ngôn

		ngữ văn bản nhằm trình bày những quan điểm chính trị của quốc gia, đoàn thể, quan điểm chính trị...
<u>Nghị luận</u> Là một thao tác tư duy trong hệ thống các thao tác: miêu tả, tự sự, nghị luận. Cụ thể là: - Miêu tả - Tự sự - Thuyết minh - Nghị luận + Văn học + Đời sống	<u>Chính luận</u> Bao gồm các loại văn bản như: <u>Thời xưa</u> : Hịch, cáo, thư, sách, chiếu, biểu... <u>Ngày nay</u> : Các cương lĩnh, tuyên ngôn, tuyên bố, lời kêu gọi, hiệu triệu, công hàm, bình luận, xã luận, báo cáo, tham luận, phát biểu...	<u>c. Ngôn ngữ chính luận</u> : - <i>Ngôn ngữ chính luận là ngôn ngữ được dùng trong các văn bản chính luận hoặc lời nói miệng trong các hội nghị hội thảo...nhằm trình bày bình luận đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hoá... theo một quan điểm chính trị nhất định.</i>
<u>* Thao tác 1 :</u> Hướng dẫn HS luyện tập Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: Nhóm 1: Bài tập 2 * Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận: - Dùng nhiều từ ngữ chính trị. - Câu văn mạch lạc, chặt chẽ, tuy có thể dùng câu dài (câu thứ 3 ở ví dụ trong SGK) - Thể hiện rõ quan điểm chính trị về lòng yêu nước, đánh giá cao lòng yêu nước của nhân dân ta. - Đoạn văn có sức hấp dẫn và truyền cảm: nhờ lập luận chặt chẽ, nhờ những hình ảnh so sánh cụ thể, sát hợp. Nhóm 2: Bài tập 3 * Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận: - <i>Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến</i> của Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: + Tình thế nào buộc chúng ta phải chiến đấu? “Chúng ta.. đứng lên”. Bác sử dụng lớp từ chính trị: <i>hoà bình, cướp nước, hi sinh, mất nước, nô lệ</i> . Sử dụng lớp từ này thể hiện rõ lập trường quan điểm của người viết chỉ rõ âm mưu, dã tâm của thực dân Pháp. Đặc biệt từ ngữ được lặp lại: chúng ta, nhân nhượng thể hiện thiện chí hoà bình. Hai từ “càng” đặt trong mối quan hệ làm rõ thiện chí của nước ta. Vậy một bên		<u>LUYỆN TẬP:</u> Bài tập 1: SGK Bài tập 2: Chú ý các mặt hiệu hiện của phong cách chính luận trong đoạn văn: <

<p>kẻ thù lẫn tới, một bên là quyết tâm của dân tộc ta. Tình thế ấy buộc chúng ta phải chiến đấu.</p> <p>+ Chúng ta chiến đấu bằng vũ khí gì? “Bất kì đàn ông... giữ gìn đất nước”</p> <p>Các từ ngữ: súng, gươm, cuộc, thuồng, gây gộc khẳng định chúng ta đánh giặc bằng mọi vũ khí có trong tay. Đó là sức mạnh của cuộc chiến tranh nhân dân.</p> <p>+ Niềm tin chiến thắng như thế nào?</p> <p>“Dù phải gian lao kháng chiến... muôn năm”</p> <p>Những từ nhất định thắng lợi, độc lập, thống nhất đã khẳng định niềm tin của dân tộc chúng ta.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến đấu bằng mọi thứ có trong tay. - Niềm tin vào thắng lợi tất yếu của cuộc kháng chiến.
<p>Tìm hiểu các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của phong cách ngôn ngữ chính luận</p> <p>a./ Về mặt từ ngữ văn bản chính luận sử dụng ngôn ngữ như thế nào?</p> <p>b/Câu văn trong văn bản chính luận có kết cấu như thế nào ?</p> <p>c/Việc sử dụng cá biện pháp tu từ trong phong cách ngôn ngữ chính luận ra sao ?</p> <p>HS đọc văn bản <i>Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến</i> và phân tích việc dùng từ ngữ, cách kết cấu giản dị, dễ hiểu của tác giả. Lần lượt phân tích theo 3 phần của bài để trả lời các câu hỏi gợi ý của GV.</p> <p>-Sau khi HS phát biểu, GV sửa chữa , nhận xét bổ sung hoàn chỉnh kiến thức.</p> <p>-GV: Nêu những đặc trưng của</p>	<p>II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN:</p> <p>1. <u>Các phương tiện diễn đạt:</u></p> <p>a. Về từ ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản chính luận sử dụng ngôn ngữ thông thường nhưng có khá nhiều từ ngữ chính trị: độc lập, đồng bào, dân chủ... <p>b. Về ngữ pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu văn trong văn bản chính luận có kết cấu chuẩn mực gần với những phán đoán logic trong một hệ thống lí luận chặt chẽ. <p>VD: SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu phức thường dùng những từ ngữ liên kết như: Do vậy, bởi thế, cho nên... Cho lí luận được chặt chẽ. <p>c. Về biện pháp tu từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng rộng rãi các biện pháp tu từ. - Ngôn ngữ chính luận sử dụng các biện pháp tu từ đúng chỗ. Làm cho bài viết sinh động dễ hiểu, khắc sâu ấn tượng. <p>2. <u>Đặc trưng của ngôn ngữ chính luận:</u></p> <p>a. Tính công khai về quan điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chính luận không chỉ thông tin một cách khách quan mà phải thể hiện đường lối, quan điểm, thái độ chính trị của người viết (người nói) một cách công khai dứt khoát, không che giấu, úp

<p>phong cách ngôn ngữ chính luận.</p> <ul style="list-style-type: none">- Tính công khai thể hiện như thế nào ?- Khi lựa chọn từ ngữ cần lưu ý điều gì ? <p>-GV giảngbổ sung:“ Cao trào chống Nhật” sau khi phân tích và thái độ hành động của thực dân Pháp. Tác giả kết luận rõ ràng, dứt khoát “ Có thể nói...nhân dân ta”.</p> <p>-GV: Yêu cầu HS xem lại “tuyên ngôn độc lập”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”</p> <p>GV: Em cho biết ngôn ngữ chính luận có những đặc trưng gì ?</p> <p>-HS đọc lại VB (T1) và trả lời theo câu hỏi của GV</p> <p>HS phát biểu cá nhân theo sgk, GV diễn giảng bs.</p>	<p>mở.</p> <ul style="list-style-type: none">- Từ ngữ phải được cân nhắc kĩ càng, đặt biệt những từ thể hiện lập trường, quan điểm chính trị. <p>b. Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận:</p> <p>Hệ thống luận điểm chặt chẽ, từng ý, từng câu, từng đoạn được phối hợp với nhau một cách hài hoà, mạch lạc.</p> <p>c. Tính truyền cảm, thuyết phục:</p> <ul style="list-style-type: none">- Giọng văn hùng hồn tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.- Đối với người nói (diễn thuyết, tranh luận) thì nghệ thuật hùng biện là điều quan trọng để truyền cảm, thuyết phục trong đó ngữ điệu, giọng nói được coi là phương tiện cần thiết để hỗ trợ cho lí lẽ, ngôn từ.
<p>Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: Bài tập 1</p> <p>Nhóm 2: Bài tập 2</p> <p>Nhóm 3: Bài tập 3</p> <p>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>Bài tập 1: Các phép tu từ.</p> <ul style="list-style-type: none">- Điệp ngữ kết hợp điệp cú: Ai có ... dùng ...- Liệt kê: súng, gươm, cuốc, thuổng, gậy gộc.- Ngắt đoạn câu (phối hợp với các phép tu từ trên) để tạo giọng văn dứt khoát, mạnh mẽ. <p>* Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>Bài tập 2: Có thể nêu một số ý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Luận cứ: Ở thời điểm nào thì thanh niên cũng gánh vác nhiệm vụ quan trọng của đất nước, là trụ cột, là người chủ tương lai của đất nước.- Các luận chứng:<ul style="list-style-type: none">+ Thế hệ thanh niên trong CMT8+ Thế hệ thanh niên trong kháng chiến	<p>* <u>LUYỆN TẬP</u></p> <p>Bài tập 1: Các phép tu từ.</p> <p>Bài tập 2: Có thể nêu một số ý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Luận cứ:- Các luận chứng:- Kết luận: <p>Bài tập 3: Có thể nêu một số ý:</p>

chống Pháp và Mỹ.

+ Thế hệ thanh niên trong công cuộc xây dựng CNXH, hội nhập với thế giới.

- Kết luận: Thanh niên phải học tập để xây dựng đất nước.

* **Nhóm 3** trình bày kết quả thảo luận:

a. Lòng yêu nước có thể giáo dục từ truyền thống nhưng một phần khác bắt nguồn từ những tình cảm thiết thực "Nhỏ

bé" của mỗi người.: Yêu người thân: cha, mẹ, ông, bà; Yêu làng quê và những kỉ niệm thời thơ ấu.

b. Tình cảm cụ thể và nhỏ bé nhưng sâu sắc, thiết tha, lòng yêu nước trở thành một thứ tình cảm thiêng liêng và có ý thức thường trực trong mỗi con người.

c. Yêu nước là phải bảo vệ xây dựng đất nước

Hướng dẫn HS tổng kết bài học

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Đọc văn bản sau:</p> <p><i>"Thời gian đã lùi xa, nhưng Chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu mãi mãi là một mốc son chói lọi trong lịch sử và niềm tự hào của dân tộc Việt Nam, là sức mạnh tinh thần, nguồn cổ vũ, động viên to lớn, đồng thời để lại nhiều bài học quý giá đối với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hôm nay và mai sau.</i></p> <p><i>Đó là bài học về tiến hành chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa chống giặc đói, giặc dốt, vừa chống giặc ngoại xâm, tạo nên sức mạnh tổng hợp đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, dù cho chúng có mạnh tới đâu.</i></p>	<p><u>Trả lời:</u></p> <p>1/Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.</p> <p>2/ Biện pháp tu từ được sử dụng nhiều nhất trong văn bản trên là điệp (lặp) cấu trúc câu (Bài học về...). Tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó: nhấn mạnh những bài học quý giá được rút ra từ chiến thắng Điện Biên Phủ.</p> <p>3/ Cụm từ "...một mốc son chói lọi trong lịch sử" có ý nghĩa ca ngợi chiến thắng Điện Biên Phủ đã đi vào lịch sử dân tộc và thế giới, mở ra thời kì mới cho cách mạng Việt Nam.</p> <p>4/ Đặt tiêu đề cho văn bản trên (ví dụ: Bài học lịch sử từ chiến thắng</p>

Bài học về phát huy tinh thần yêu nước, ý chí quyết chiến, quyết thắng của toàn Điện Biên)

Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

Bài học về phát huy tinh thần độc lập tự chủ, tự lực, tự cường và sáng tạo, tìm tòi, xác định đúng đường lối cách mạng và nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Bài học về xây dựng sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà nòng cốt là liên

minh công nhân - nông dân - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế. "

(Trích Diễn văn của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang tại Lễ Mít tinh, diễu binh, diễu hành kỷ niệm 60 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/1954 - 7/5/2014).

1/Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ gì?

2/ Biện pháp tu từ nào được sử dụng nhiều nhất trong văn bản trên ? Nêu tác dụng của biện pháp nghệ thuật đó?

3/ Cụm từ "...một mốc son chói lọi trong lịch sử" nói lên điều gì?

4/ Đặt tiêu đề cho văn bản trên.

- HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết một đoạn văn (khoảng 200 từ) kêu gọi các bạn học sinh trong trường ủng hộ giúp đỡ đồng bào miền Trung bị lũ lụt năm 2016.	HS vận dụng đặc trưng phong cách ngôn ngữ chính luận để viết đoạn văn cho phù hợp.

<ul style="list-style-type: none"> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: 	
--	--

. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy +

.....

.....

.....

Tiết t

106,107

MỘT THỜI ĐẠI TRONG THI CA

(Hoài Thanh)

Ngày soạn:

Ngày kí :

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Một thời đại trong thi ca

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Một thời đại trong thi ca

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được tên tác giả trong Phong trào thơ Mới (1930-1945)

b/ Thông hiểu: HS hiểu được quan niệm của Hoài Thanh về tinh thần thơ mới trong ý nghĩa văn chương và xã hội.

c/Vận dụng thấp: Bàn về 1 nội dung mang tính lí luận trong bài phê bình của Hoài Thanh;

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về bài phê bình để phân tích những bài thơ đã học trong phong trào thơ Mới;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học thông qua bài phê bình;; b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận văn học;

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản phê bình văn học;

b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi tìm hiểu văn bản phê bình văn học;

c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa của bài phê bình trong lịch sử văn học dân tộc

-Biết trân quý những giá trị văn hóa mà bài phê bình đem lại

-Có ý thức tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh trong bài phê bình của

Hoài Thanh.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến bài phê bình thơ Mới của Hoài Thanh;

- Năng lực đọc – hiểu các bài phê bình văn học;

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về phê bình văn học;

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của những bài phê bình văn học;

- Năng lực phân tích, so sánh nghệ thuật phê bình văn học giữa các cây bút phê bình trong VH hiện đại VN.

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
- GV giao nhiệm vụ: Tổ chức TRÒ CHƠI Ô CHỮ liên quan đến	- Nhận thức được

tác giả, tác phẩm trong Thơ Mới đã học;

* HS:

- + Nhìn hình đoán tác giả *tiêu biểu trong phong trào thơ Mới*
- + Lắp ghép tác phẩm với tác giả
- + Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả, tác phẩm thơ Mới 1930- 1945

nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.

- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.

- Có thái độ tích cực, hứng thú.

- HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:

Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài:

“Cuộc đời của Hoài Thanh từ thuở thiếu thời cho đến lúc trái tim ngừng đập là một chuỗi dài của những

cuộc tìm kiếm đầy thích thú mê say cái hay và vẻ đẹp của văn chương. Như một nhà địa chất cần mẫn và yêu nghề, Hoài Thanh đã phát hiện được không ít vàng ngọc của thơ ẩn trong lớp bụi thời gian hoặc trong các mạch chìm nổi của cuộc đời, nhất là trong hiện tại” (Tì Sơn). Và cũng đúng như lời thơ bất hủ của Nguyễn Du: “Sống là thể phách, thác là tinh anh”, với

Hoài Thanh, cái tinh anh mà ông để lại cho đời chính là những tác phẩm phê bình văn học tài hoa và tinh tế, mà đỉnh cao là cuốn “Thi nhân Việt Nam”. Đoạn trích “Một thời đại trong thi ca” là đoạn trích tiêu biểu cho tài năng thẩm bình văn học của con người tài hoa này.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS tìm hiểu chung về tác giả và tác phẩm</p> <p>GV: Gọi một HS đọc phần tiểu dẫn.</p> <p>GV: Cho HS phát biểu những gì mà các em biết những gì mà các em biết về Tác giả..</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>- Hoài Thanh có biệt tài trong thẩm thơ.</p> <p>Ông gọi lối phê bình của mình là “lấy</p>	<p>I. TÌM HIỂU CHUNG:</p> <p>1.Tác giả:</p> <p>- Xuất thân trong gia đình nhà nho nghèo, sớm tham gia phong trào yêu nước. Viết văn từ những năm mới ngoài 20 tuổi. Hoạt động chủ yếu trong ngành văn hoá nghệ thuật: là nhà văn học xuất sắc nhất của văn học Việt Nam hiện đại.</p> <p>- Tác phẩm nổi tiếng nhất là “Thi nhân Việt Nam”. Ông được tặng giải</p>

<p>tôi để hiểu hồn người”. Cách phê bình của ông nhẹ nhàng, tinh tế, hài hòa và luôn thấp thoáng một nụ cười hóm hỉnh. Hoài Thanh được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đây là phần cuối của tiểu luận: “Một thời đại trong thi ca”. Tiểu luận mở đầu cuốn <i>Thi nhân Việt Nam</i>, là công trình tổng kết có giá trị về phong trào Thơ mới lãng mạn 1930-1945. - Văn bản thuộc loại Nghị luận về một vấn đề văn học. <p>GV: Dựa vào phần tiểu dẫn hãy giới thiệu vị trí đoạn trích?</p>	<p>HCM.</p> <p>2. Một thời đại trong thi ca:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản nghị luận về 1 vấn đề văn học - Là bài tiểu luận đặt ở đầu cuốn <i>Thi nhân Việt Nam</i> - Nội dung: tổng kết 1 cách sâu sắc về phong trào Thơ mới <p>3. Đoạn trích: a. Xuất xứ và vị trí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiểu luận mở đầu <i>Thi nhân Việt Nam</i> => Sự khám phá và đánh giá đầu tiên; là công trình tổng kết có giá trị về phong trào thơ mới. <p>b. Bố cục : 3 phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc để xác định tinh thần thơ mới - Tinh thần thơ mới: chữ tôi - Sự vận động của thơ mới xung quanh cái tôi và bi kịch của nó.
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv hướng dẫn HS cần xác định đúng giọng đọc và luyện đọc nhiều lần: giọng đọc kết hợp sự chậm rãi, bình tĩnh, sâu lắng và thiết tha, sôi nổi, có đoạn trầm ngâm nghĩ ngợi, có đoạn rõ ràng mạch lạc, có đoạn duyên dáng bay bổng, có đoạn nhịp nhàng như thơ. Chú ý đọc kĩ đoạn: Đòi chúng ta nằm trong vòng chữ tôi... cho đến hết. <p>* 1-2 HS đọc, cả lớp theo dõi.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: Em hiểu tinh thần thơ mới là gì? Có cách nói nào khác không? Để giải quyết nó, người viết gặp khó khăn gì và cách khắc phục của ông ra sao? Nhận xét cách vào đề của tác giả.</p> <p>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận:</p>	<p>II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN:</p> <p>1. Cách nhận diện “tinh thần thơ mới” của tác giả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cái khó trong việc tìm ra tinh thần thơ mới là ranh giới giữa thơ cũ và thơ mới không phải rạch ròi dễ nhận ra. <p>- Các nhận diện:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không thể căn cứ vào những bài thơ dở, thời nào chả có mà phải so sánh bài hay với bài hay. + Và chẳng cái mới và cái cũ vẫn tiếp nối qua lại cho nên phải so sánh trên đại thể.

Nêu chủ đề trực tiếp, ngắn gọn: tinh thần Thơ mới. Nói cách khác: đó là nội dung bản chất, cốt lõi, chi phối toàn bộ Thơ mới, làm nên đặc trưng của Thơ mới, mang tính khái quát cao cho cả phong trào Thơ mới, cái phân biệt thơ mới và thơ cũ một cách cơ bản và rõ ràng, nổi bật.

Nhóm 2: Làm thế nào để nhận diện chuẩn xác? Làm thế nào để nhận diện tinh thần thơ mới?

* Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận:

Tác giả đề nghị phương pháp của mình:

+ Chỉ căn cứ vào những bài thơ hay, so sánh bài hay với bài hay. Hoàn toàn không căn cứ vào các bài thơ dở. Vì cái dở chẳng tiêu biểu cho cái gì hết.

+ Phương pháp so sánh đối chiếu là phương pháp hữu hiệu. Không so sánh tỉ mỉ, vụn vặt, cá thể, mà so sánh thời đại

cùng thời đại và so sánh trên đại thể (khái quát bản chất phổ biến nổi bật). Lý do: cái cũ và cái mới vẫn nối tiếp thay đổi, thay thế nhau: Hôm nay phôi thai từ hôm qua, và trong cái mới vẫn còn rơi rớt ít nhiều cái cũ.

GV chốt lại: Tóm lại, đó là những phương pháp và biên pháp rất logic, khoa học để tìm hiểu, khám phá một vấn đề văn học phức tạp và mới mẻ mà nhà phê bình nghiên cứu đã đặt ra ngay từ đầu để hướng dẫn ngòi bút của mình.

Nhóm 3: ở đoạn tiếp theo, theo tác giả, tinh thần của Thơ mới là gì? Nhận xét cách diễn đạt của tác giả. Em hiểu thời

đại chữ tôi và thời đại chữ ta như thế nào?

* Nhóm 3 trình bày kết quả thảo luận:

2. Điều cốt lõi mà thơ mới đưa đến cho thi đàn VN lúc bấy giờ.

- Tinh thần thơ mới là chữ “Tôi”.
- + Cái khác ở chữ “Tôi” và chữ “Ta” .
Ngày trước là thời chữ “Ta”, bây giờ là thời chữ “Tôi”.
- + Chữ “Tôi” trước đây nếu có thì cũng phải ẩn mình sau chữ “Ta”. Chữ “Tôi” bây giờ là chữ “tôi” theo ý nghĩa tuyệt đối của nó.

3. Bi kịch của “cái tôi” trong thơ mới và hướng giải tỏa bi kịch.

- “Cái tôi” bây giờ đáng thương và tội nghiệp ở chỗ nó không còn cái cốt cách hiện ngang ngày trước: (dẫn chứng).

Thơ

mới đang diễn ngầm ngầm dưới những phù hiệu dễ dãi trong hồn người thanh niên.

- Họ giải quyết bi kịch bằng cách giữ cả vào Tiếng Việt là vong hồn các thế hệ đã

qua. d/c trang. 103.

<p>Tinh thần Thơ mới là ở chữ tôi. Cách nêu ngắn gọn, dứt khoát, chứng tỏ sự tự tin trong khám phá và kết luận khoa học. Cách diễn đạt: so sánh với thơ cũ, thời đại xưa: là ở chữ ta. Sự giống nhau đã rõ. Chủ yếu đi tìm sự khác nhau giữa hai tinh thần thơ mới và cũ, thời đại ngày nay (đương thời) và thời đại xưa.</p> <p>Chữ tôi gắn với cái riêng, cá nhân, cá thể (individu); chữ ta gắn với cái chung, tập thể cộng đồng, xã hội.</p> <p>Nhóm 4: đoạn văn Đòi chúng ta nằm trong vòng chữ tôi... cùng Huy Cận, khái quát vấn đề gì và khái quát như thế nào? Ấn tượng và cảm xúc của em khi đọc đoạn văn đó? Vì sao lại như vậy?</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận: Đặc sắc của đoạn văn là ngắn gọn, cô đúc mà chính xác lại cụ thể, không chỉ chỉ ra nguyên nhân mà còn thấy cả tiến trình và báo trước kết quả của tinh thần thơ mới, nét riêng đặc sắc, độc đáo và tính bi kịch bế tắc của nó. Lời văn vừa sôi nổi với các từ ta (chúng ta - người đọc - nhà nghiên cứu phê bình) vừa đồng hành, đồng sáng tạo cùng từng nhà thơ mới tài hoa nhất.</p>	
<p>Thao tác 3: Hướng dẫn HS tìm hiểu nghệ thuật viết văn nghị luận của Hoài Thanh:</p> <p>-Tính khoa học</p> <p>Hệ thống luận điểm, chuẩn xác, mới mẻ, sâu sắc, được sắp xếp mạch lạc.</p> <p>Dẫn chứng chọn lọc, lập luận chặt chẽ mà uyển chuyển, đầy sức thuyết phục.</p> <p>Sử dụng biện pháp đối chiếu, so sánh các cấp độ phù hợp, hiệu quả.</p> <p>Nhìn nhận, đánh giá vấn đề ở tầm sâu rộng, tinh tế, nhiều mặt cá nhân và xã hội, thời đại, văn học và hiện thực, chủ quan và khách quan, một cái nhìn vận động logic và biện chứng, khách quan.</p> <p>-Tính nghệ thuật</p>	<p>III. Tổng kết</p> <p>1. Nghệ thuật nghị luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính khoa học: <ul style="list-style-type: none"> + Cách lập luận chặt chẽ, từ khái quát đến cụ thể, từ xa đến nay, từ xa đến gần. Điều này đã được phản ánh tư duy khoa học, sự am hiểu thấu đáo đối tượng phân tích của tác giả. + Luôn gắn những nhận định khái quát với luận cứ cụ thể, đa dạng, có sức thuyết phục; có sự so sánh giữa thơ mới với thơ cũ; - Tính nghệ thuật: cách dẫn dắt ý theo mạch cảm xúc tinh tế, uyển chuyển và bằng ngôn ngữ hình ảnh, nhịp điệu.

<p>Lời văn thấm đẫm cảm xúc, giọng điệu thay đổi linh hoạt, giọng của người trong cuộc, giải bày, chia sẻ, đồng cảm (ta, chúng ta).</p> <p>Nhiều hình ảnh cụ thể, gợi hình, gợi cảm, gợi liên tưởng: gửi cả, yêu vô cùng, chia sẻ buồn vui, dón tình yêu quê hương, chưa bao giờ như bây giờ, nao nao trong hồn...</p> <p>Tình cảm, cảm xúc thành thực, nồng nhiệt gây truyền cảm, đồng cảm cao.</p> <p>Văn nghị luận phê bình nhưng không hề khô khan, cứng nhắc mà êm ả, ngọt ngào, dịu dàng, hấp dẫn như một bài thơ bằng văn xuôi về thơ mới.</p> <p>Thao tác 4:</p> <p>Hướng dẫn HS tổng kết bài học</p>	<p>2. Ý nghĩa văn bản:</p> <p>Nhận thức tinh tế, sâu sắc về tinh thần thơ mới, động lực thúc đẩy sự phát triển của thi ca Việt Nam hiện đại.</p>
---	---

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi từ 1 đến 4:</p> <p><i>Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận.</i></p> <p>1. Đoạn văn trên</p>	<p>Trả lời:</p> <p>1. Đoạn văn được trích từ bài <i>Một thời đại trong thi ca</i>, là bài tổng luận cuốn Thi nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân, được viết năm 1942.</p> <p>2. Đoạn văn đề cập đến cái tôi cá nhân - một nhân tố quan trọng trong tư tưởng và nội dung của thơ mới (1932 - 1945), đồng thời, nêu ngắn gọn những biểu hiện của cái tôi cá nhân ở một số nhà thơ tiêu biểu.</p> <p>Tác giả đã có cách diễn đạt khá đặc sắc, thể hiện ở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách dùng từ ngữ giàu hình ảnh (mất bề rộng, tìm bề sâu, càng đi sâu càng lạnh, phiêu lưu trong trường tình, động tiên đã khép, ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta...). - Câu văn ngắn dài linh hoạt, nhịp nhàng, thể hiện cảm xúc của người viết. Hình thức điệp cú pháp

thuộc văn bản nào? Tác giả của văn bản đó là ai? Viết trong thời gian nào?	thể hiện ở một loạt về câu (ta thoát lên tiên... ta phiêu lưu trong trường tình... ta điên cuồng... ta đắm say...) tạo nên ấn tượng mạnh ở người đọc.
2. Đoạn văn nói về vấn đề gì? Cách diễn đạt của tác giả có gì đặc sắc?	- Nghệ thuật hô ứng: ta thoát lên tiên - động tiên đã khép; ta phiêu lưu trong trường tình - tình yêu không bền; ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử- điên cuồng rồi tỉnh; ta đắm say cùng Xuân Diệu - say đắm vẫn bơ vơ. Nghệ thuật hô ứng làm cho các ý quần bên vào nhau rất chặt chẽ.
3. Anh (chị) hiểu như thế nào về <i>bề rộng</i> và <i>bề sâu</i> mà tác giả nói đến ở đây?	3. Bề rộng mà tác giả nói đến ở đây là cái ta. Nói đến cái ta là nói đến đoàn thể, cộng đồng, dân tộc, quốc gia. Thế giới của cái ta hết sức rộng lớn.
- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	Bề sâu là cái tôi cá nhân. Thế giới của cái tôi là thế giới riêng tư, nhỏ hẹp, sâu kín. Thơ mới từ bỏ cái ta, đi vào cái tôi cá nhân bằng nhiều cách khác nhau.

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Nội dung của đoạn văn giúp gì cho anh (chị) trong việc đọc - hiểu các bài thơ mới trong chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông? - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	Nội dung của đoạn văn trên giúp ta có cơ sở để đọc - hiểu một số bài thơ thuộc phong trào Thơ mới (1932 - 1945) trong chương trình Ngữ văn Trung học phổ thông. Trước hết, đoạn văn nhắc ta một điều quan trọng: Thơ mới là tiếng nói trữ tình của cái tôi cá nhân. Cũng qua đoạn văn trên, ta sẽ hiểu biết hơn về nét nổi bật của một số nhà thơ tiêu biểu trong phong trào Thơ mới.

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Tìm đọc toàn bộ bài tác phẩm phê bình thơ Mới.	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Sưu tầm qua sách tham khảo, truy cập mạng.

-HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	
---	--

Tiết 109-110:

MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: KỊCH, NGHỊ LUẬN

Ngày soạn:

Ngày kí :

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Một số thể loại văn học : Kịch, Nghị luận

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Một số thể loại văn học : Kịch, Nghị luận

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

- a/ Nhận biết: Nêu được khái niệm về kịch, nghị luận
- b/ Thông hiểu: Hiểu được một số thể loại văn học kịch, nghị luận;
- c/Vận dụng thấp: Cảm nhận được văn bản kịch, nghị luận căn cứ vào những hiểu biết về đặc điểm thể loại.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về kịch, nghị luận để viết bài văn nghị luận văn học theo đặc trưng thể loại;

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài đọc hiểu về lí luận văn học;
- b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một vấn đề mang tính chất lí luận văn học;

3. Thái độ :

- a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản lí luận văn học;
- b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về lí luận văn học;
- c/Hình thành nhân cách: có tình yêu văn học, hiểu biết về đặc trưng thể loại;

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến thể loại kịch, nghị luận;

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm văn học liên quan đến thể loại kịch, nghị luận
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về thể loại kịch, nghị luận;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về về thể loại kịch, nghị luận;
- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm sự khác nhau giữa thể loại kịch, nghị luận
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học

luận

;

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
- GV giao nhiệm vụ: Kể tên tác phẩm kịch, văn nghị luận đã học ở chương trình Ngữ Văn 11? - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: <i>Mỗi tác phẩm văn học bao giờ cũng được xếp vào một thể loại nhất định. Tìm hiểu thể loại sẽ giúp ta hiểu rõ hơn đặc điểm hình thức tổ chức của tác phẩm. Ở HKI, chúng ta đã tìm hiểu Truyện và Thơ. Hôm nay, chúng ta hãy tìm hiểu hai thể loại nữa, đó là Kịch và nghị luận;</i>	- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích cực, hứng thú.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
* Thao tác 1 :Khái niệm: <u>GVhỏi:</u> -Nội dung kịch bắt nguồn từ đâu? -Sự thật cuộc sống - con người trong kịch có gì đặc biệt? -Hành động kịch có đặc điểm gì? Ví dụ. -Nhân vật kịch có đặc điểm gì? Ví dụ. -Ngôn ngữ kịch có mấy loại? Ví dụ. -Nhìn chung, ngôn ngữ kịch phải đảm	<u>I/Kiến thức:</u> 1. Khái niệm: a/Khái niệm: (SGK) b/Đặc trưng của nghệ thuật kịch: -Xung đột và cách giải quyết xung đột kịch: +Đối tượng mô tả của kịch là những

<p>bảo những yêu cầu gì? Ví dụ.</p> <p>-Những từ, câu, đoạn in chữ nghiêng, hoặc trong dấu (...) nhằm mục đích gì?</p> <p>GV bổ sung: Xung đột bên ngoài, giữa nhân vật này với nhân vật khác, giữa nhân vật với gia đình, dòng họ, xã hội, thời đại...(dẫn chứng Rô-mê-ô và Giu-li-ét). Xung đột bên trong - xung đột nội tâm trong tâm trạng, tâm lí, tình cảm, cảm xúc của nhân vật (dẫn chứng: tâm trạng Vũ Như Tô...).</p> <p>HS lần lượt theo SGK để trả lời và phân tích ví dụ trong các đoạn kịch đã học.</p> <p>- Kịch có các đặc trưng</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chọn những xung đột trong đời sống làm đối tượng miêu tả. + Những vấn đề thuộc bản chất cuộc sống được dồn nén quy tụ. + Xung đột kịch được cụ thể hoá bằng hành động kịch. Đó là tổ chức cốt truyện, nhân vật, tình tiết, biến cố. Nhân vật chính bộc lộ tính cách. + Những nhân vật được xây dựng bằng ngôn ngữ. <p>Có 3 loại ngôn ngữ: đối thoại, độc thoại, đàm thoại.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ngôn ngữ kịch mang tính hành động và khẩu ngữ cao. <p>GV bổ sung: bi kịch: xung đột giữa cái mới - cũ, cao cả - thấp hèn; kết thúc cái mới, cái đẹp, cao cả tạm thời thất bại, kết thúc bi thảm (ví dụ: <i>Hăm-lét</i>); hài kịch: dùng tiếng cười hài hước châm biếm để xây dựng và kết thúc xung đột (ví dụ: <i>Trưởng giả học làm sang</i>; <i>Nghêu, Sò, Ốc, Hến</i>); chính kịch: phản ánh xung đột trong cuộc sống hằng ngày buồn vui lẫn lộn; ví dụ: <i>Tôi và chúng ta</i>; kịch lịch sử:</p>	<p>lấy đề tài và xung đột trong lịch sử (ví dụ:</p>
---	---

hoá bằng hành động kịch ☑ được thực hiện bởi các nhân vật kịch.

- Nhân vật kịch bộc lộ đặc điểm, tính cách của mình qua ngôn ngữ kịch (lời thoại). Có 3 loại : đối thoại; độc thoại và bàng thoại .

-Ngôn ngữ kịch mang tính hành động và tính khẩu ngữ cao.

c/.Phân

loại:

- Xét theo nội dung và ý nghĩa của xung đột ☑ : bi kịch, hài kịch, chính kịch.

-Xét theo hình thức ngôn ngữ:☑kịch thơ, kịch nói, ca kịch.

2.Yêu cầu về đọc kịch bản văn học:

4 bước

- Đọc kĩ lời giới thiệu, tiểu dẫn☑ hiểu tg, tp, thời đại và vị trí đoạn trích.

- Tập trung vào lời thoại ☑ xác định mối quan hệ, hiểu đặc điểm, tính cách nhân vật

- Phân tích hành động kịch☑ xác định xung đột, phân tích diễn biến, kết quả các

xung

đột

- Từ xung đột và nhân vật☑ xác định Chủ đề tư tưởng

+ Ý nghĩa xã hội.(xung đột là cơ sở của kịch)

<p><i>Bắc Sơn).</i></p> <p>GV hỏi:</p> <p>Ngôn ngữ trong kịch có những loại nào và có gì khác biệt ngôn ngữ trong truyện, thơ?</p> <p>* Thao tác 2 :Yêu cầu về đọc kịch bản văn học</p> <p>- Nêu những yêu cầu cơ bản khi đọc kịch bản văn học?</p>	
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS đọc - hiểu văn bản</p> <p>GV hỏi:</p> <p>Nghị luận là thể văn có đặc điểm chủ yếu gì?</p> <p>Thể nào là vấn đề? Mục đích của văn nghị luận? Làm thế nào để đạt mục đích ấy? Các thao tác chủ yếu của văn nghị luận là gì?</p> <p>Ví dụ: vấn đề hút thuốc lá, tham nhũng, quyền sống con người trong <i>Truyện Kiều</i>, <i>Ý nghĩa văn chương</i>, <i>Tinh thần yêu nước của nhân dân ta...</i></p> <p>GV hỏi: Xưa nay, người ta đã căn cứ vào đâu để phân loại văn nghị luận và phân loại như thế nào? Ví dụ.</p> <p>Thao tác 2:</p> <p>GV hỏi: Ngoài các yêu cầu chung như đối với một văn bản văn học, cần chú ý những yêu cầu đặc thù, riêng biệt gì khi đọc - hiểu văn bản nghị luận?</p> <p>HS nêu và diễn giải các yêu cầu chung và riêng của văn bản và văn bản nghị luận.</p> <p>Thao tác 4:</p>	<p>II. Văn Nghị luận:</p> <p>1. Khái lược về văn nghị luận:</p> <p>a./ Khái niệm: Nghị luận là thể loại văn học đặc biệt, dùng lập luận; luận điểm; luận cứ, để bàn luận về một vấn đề xã hội, chính trị hay văn học nghệ thuật.</p> <p>b./ Đặc điểm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sâu sắc về tư tưởng và tình cảm - Suy nghĩ và trình bày mạch lạc, chặt chẽ - Lập luận thuyết phục. - Ngôn ngữ giàu hình ảnh, biểu cảm, mang tính học thuật và xã hội cao. <p>c./ Phân loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét nội dung: Văn chính luận; Văn phê bình văn học - Theo Trung đại: Chiếu, cáo, hịch, bình sử, điều trần... - Hiện đại: Tuyên ngôn, kêu gọi, phê bình, tranh luận... <p>2.Yêu cầu đọc văn nghị luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tìm hiểu tác giả và hoàn cảnh ra đời tác phẩm -Chú ý đến luận đề, luận điểm, luận cứ và lập luận của bài nghị luận. - Phân tích nghệ thuật lập luận, nêu chứng cứ, dùng ngôn ngữ và các biện pháp tu từ. - Khái quát giá trị tác phẩm về nội dung và hình thức; rút ra bài học và tác dụng của tp với cuộc sống.

Hướng dẫn HS tổng kết bài học	
--------------------------------------	--

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	

Hoàn thành bảng sau

<i>Thời/Thế</i>	<i>Trung đại</i>	<i>Hiện đại</i>
Nghị luận		

Trả lời:

<i>Thời/Thế</i>	<i>Trung đại</i>	<i>Hiện đại</i>
Nghị luận	Chiếu, biểu, cáo, hịch, bình sử, điều trần, bài luận (<i>Chiếu dời đô, Chiếu cầu hiền, Hịch tướng sĩ, Đại Cáo bình Ngô</i>).	Tuyên ngôn, lời kêu gọi, bài bình luận, xã luận trên báo, phê bình, tranh luận, bút chiến,... (<i>Tuyên ngôn Độc lập là lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Đạo đức và luân lý Đông Tây, Một thời đại trong thi ca...</i>)

4. VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn phân tích xung đột kịch ở đoạn trích <i>Tình yêu và thù hận</i> (Sechxpia) - HS thực hiện	Thực ra trong đoạn trích không hề có xung đột giữa tình yêu và thù hận, chỉ có tình yêu vượt lên trên thù hận mà thôi. Xung đột ở đoạn trích <i>Tình yêu và thù hận</i> là xung đột tâm trạng. + Với Giu-li-ét * Tại sao chàng lại tên là Rô-mê-ô nhỉ? * Chàng hãy khước từ cha chàng và từ chối dòng

- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	<ul style="list-style-type: none"> * Em không là con cháu của nhà Ca-piu-lét nữa * Chỉ có tên họ của chàng là thù địch của em thôi. <p>Chàng ơi hãy mang tên họ khác đi. Cái tên ấy có nghĩa gì đâu. Bông hồng kia nếu chúng ta gọi bằng tên khác thì hương thơm vẫn ngọt ngào. Vậy nếu chàng Rô-mê-ô chẳng mang tên Rô-me-ô nữa thì mười phân chàng vẫn vẹn mười. Rô-mê-ô chàng ơi chàng hãy vứt bỏ tên họ của chàng đi. Chàng hãy đem tên họ ấy, nó đâu phải xương thịt của chàng đổi lấy cả em đây.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây. + Với Rô-mê-ô: * Ca ngợi sắc đẹp của Giu-li-ét * Sẵn sàng đổi tên họ * Thể hiện sức mạnh của tình yêu
--	--

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Tìm đọc thêm một số vở kịch nổi tiếng của Sechxpia, Molie, Lur Quang Vũ...; một số bài nghị luận trong VH hiện đại. Từ đó, nêu ngắn gọn biểu hiện đặc trưng thể loại qua tác phẩm. -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Truy cập ngữ liệu qua mạng, sánh tham khảo. Căn cứ vào bài học để vận dụng làm bài.

.....

.....

.....

Tiết

111

LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN

Ngày soạn:

Ngày thực hiện:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học :

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Nắm được khái niệm về thao tác, so sánh, phân tích, bình luận...

b/ Thông hiểu: Xác định đúng các thao tác lập luận thao tác, so sánh, phân tích, bình luận... trong những ngữ liệu cho trước

c/Vận dụng thấp: Xây dựng được dàn ý cho bài văn nghị luận gắn với kết hợp các thao tác lập luận ;

d/Vận dụng cao:Viết được bài văn nghị luận trong đó vận dụng kết hợp thao tác lập luận ;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài có sử dụng kết hợp thao tác lập luận ;

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận có sử dụng kết hợp thao tác lập luận ;

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: sử dụng kết hợp thao tác lập luận ;

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về kiểu bài văn nghị luận

c/Hình thành nhân cách:

-Biết nhận thức được ý nghĩa của thao tác lập luận trong lĩnh hội tạo lập văn bản

-Có ý thức sử dụng các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực giải quyết vấn đề: HS biết vận dụng các thao tác lập luận khi tạo lập văn bản;

- Năng lực sáng tạo: Biết cách vận dụng linh hoạt các thao tác lập luận trong giao tiếp ngôn ngữ;

- Năng lực hợp tác: thảo luận nhóm để hoàn thành công việc chung, HS biết cách lắng nghe người khác, hòa giải bất đồng và giải quyết vấn đề theo hướng dân chủ.
- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Đoạn văn sau bàn về nội dung gì? Sử dụng các thao tác lập luận nào? Sử dụng thao tác đó một cách rời rạc hay kết hợp?</p> <p><i>Mục đích lớn nhất của Nam Cao khi xây dựng nhân vật thị Nở là tạo ra một chất "xúc tác" để thể hiện trọn vẹn vấn đề trung tâm của tác phẩm: tính chất bi thảm trong bi kịch cuộc đời của Chí Phèo.</i></p> <p><i>Khi xuất hiện với tư cách một con người có tình thương ở bên cạnh Chí, thị Nở khiến Chí hồi sinh: thoát đầu là tỉnh rượu, tiếp đó là tỉnh ngộ rồi cuối cùng khát khao làm người lương thiện, khát khao hoàn lương. Nghĩa là, trong mối quan hệ với thị Nở, Chí Phèo đã trở lại với tính người toàn vẹn.</i></p> <p><i>Sự từ chối của thị Nở đẩy Chí từ đỉnh cao của khát khao hạnh phúc xuống đến tận cùng của nỗi bất hạnh, tủi nhục, khổ khổ vì bị một người đàn bà xấu ma chê quỷ hờn từ chối. Chí đau đớn, tuyệt vọng vì cánh cửa mở vào thế giới lương thiện đã bị đóng lại, con đường trở lại làm người lương thiện đã bị chặn đứng. Chí uất ức, hận thù vì bị khinh bỉ, coi thường, bị tước đi cơ hội sống như một con người,... Tất cả những yếu tố tâm lý ấy đẩy Chí đến chỗ tự sát một cách nhanh chóng, quyết liệt và bi thảm.</i></p> <p><i>(Theo Đỗ Ngọc Thống)</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Nội dung: Mục đích xây dựng nhân vật Thị Nở của Nam Cao. Người viết sử dụng kết hợp các thao tác phân tích, giải thích, so sánh, bình luận. Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Trong các tiết học trước, các em đã được tìm hiểu các thao tác lập luận rất phổ biến trong làm văn nghị luận đó là thao tác lập luận phân tích, so sánh, bình luận, bác bỏ.... Tuy nhiên trong thực tế nói và viết không phải bao giờ chúng ta cũng chỉ sử dụng một thao tác lập luận</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

riêng lẻ, mà phải biết vận dụng nhuần nhuyễn các thao tác lập luận thì nói, viết mới đạt hiệu quả giao tiếp cao. Vì vậy hôm nay chúng ta sẽ luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận trên.	
--	--

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>a. Đoạn trích viết về vấn đề gì? Quan điểm tác giả đối với vấn đề đó ra sao? HS Tái hiện kiến thức và trình bày. - Đoạn trích viết về ảnh hưởng của một số nhà thơ mới lãng mạn như : Thế Lữ, Xuân Diệu, Chế Lan Viên với cá nhà thơ Pháp Bô-đơ-le, Đơ Nô-ai, Gi- đơ, Véc-len. Nhà văn Mĩ như: Êt-ga Pô. - Quan điểm của tác giả là ảnh hưởng trong giao lưu là ngẫu nhiên.</p> <p>b. Tác giả sử dụng thao tác lập luận nào là chủ yếu? ngoài ra còn có thao tác nào? - Thao tác so sánh và phân tích. Cuối đoạn tác giả sử dụng thao tác bác bỏ và bình luận - Xuất phát từ vấn đề đặt ra mà chọn các thao tác. Dựa vào cách lập luận, giải quyết vấn đề đó có trọn</p>	<p>I. Đọc-tìm hiểu</p> <p>1. Đọc đoạn trích trả lời câu hỏi</p> <p>- Đoạn trích viết về ảnh hưởng của một số nhà thơ mới lãng mạn như: Thế Lữ, Xuân Diệu, Chế Lan Viên với cá nhà thơ Pháp Bô-đơ-le, Đơ Nô- ai, Gi- đơ, Véc-len. Nhà văn Mĩ như: Êt-ga Pô. - Quan điểm của tác giả là ảnh hưởng trong giao lưu là ngẫu nhiên. Song thơ Pháp không làm ảnh hưởng tới thơ Việt, không làm mất bản sắc thơ Việt. Các nhà thơ Việt vẫn có phong cách riêng. - Thao tác so sánh và phân tích Cuối đoạn tác giả sử dụng thao tác bác bỏ và bình luận Việc áp dụng nhiều thao tác chưa hẳn đã tốt. Áp dụng kết hợp nhiều thao tác phải phù hợp mới có hiệu quả. - Xuất phát từ vấn đề đặt ra mà chọn các thao tác. Dựa vào cách lập luận, giải quyết vấn đề đó có trọn vẹn không. Cách dùng từ, diễn đạt có hấp dẫn không.</p>
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>Hướng dẫn HS xây dựng đề cương, vận dụng các thao tác lập luận.</p> <p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: Lập dàn ý</p> <p>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận: Đặt vấn đề:</p>	<p>2. Xây dựng đề cương, vận dụng các thao tác lập luận. Bước 1: Chọn vấn đề cần nghị luận: Thanh niên ta ngày nay cần có ý chí vươn lên trong học tập và công tác.</p>

<p>+ Giới thiệu được vấn đề cần nghị luận</p> <p>Giải quyết vấn đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định rèn luyện ý chí vươn lên trong học tập và công tác là yêu cầu đúng đắn phù hợp với quy luật phát triển của con người ở thời đại mới. - Tại sao phải rèn luyện - Phê phán và bác bỏ những việc làm sai trái của một số thanh niên hiện nay. - Làm thế nào để rèn luyện tốt ý chí vươn lên trong học tập và công tác. <p>Kết thúc vấn đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ý nghĩa của vấn đề đặt ra - Bản thân phải có nhận thức và hành động gì <p>Nhóm 2: Xác định áp dụng thao tác lập luận nào?</p> <p>* Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận: Nên áp dụng thao tác:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bình luận + Giải thích + Chứng minh + Phản bác <p>Nhóm 3: Trình bày 1 luận điểm</p> <p>* Nhóm 3 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>Tại sao phải rèn luyện ý chí vươn lên trong học tập và công tác cho thanh niên ngày nay.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thanh niên ngày nay là lớp người sinh ra trong thời bình chưa biết đến chiến tranh gian khổ. + Một vài năm gần đây vấn đề giáo dục lí tưởng cho thanh niên bị coi nhẹ + Bị một số tiêu cực của xã hội tác động vì vậy cần phải đặt ra vấn đề giáo dục cho thanh niên. <p>Nhóm 4: Viết 1 đoạn trình bày trước lớp</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận: Viết đoạn văn trình bày trước lớp</p>	<p>Bước 2: Lập dàn ý</p> <p>Bước 3: Viết 1 đoạn văn trình bày trước lớp</p>
--	---

Nhận xét trên các mặt: nội dung trình bày, hình thức trình bày, tư thế thái độ trình bày.

3.LUYỆN TẬP (5 phút)	
Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt

<p>GV giao nhiệm vụ: Hãy xác định các thao tác lập luận trong đoạn văn sau của Hồ Chí Minh: <i>“Liêm là trong sạch, không tham lam.</i> <i>Ngày xưa, dưới chế độ phong kiến, người làm quan không đục khoét dân, thì gọi là liêm, chữ liêm ấy có nghĩa hẹp. Cũng như ngày xưa trung là trung với vua, hiếu là hiếu với cha mẹ mình thôi.</i> <i>Ngày nay, chữ liêm có nghĩa rộng hơn; là mọi người đều phải liêm. Cũng như trung là trung với Tổ quốc, hiếu là hiếu với nhân dân.</i> <i>Chữ liêm phải đi đôi với chữ kiệm. Có kiệm mới liêm được, vì xa xỉ sẽ sinh tham lam.</i> <i>Tham tiền của, tham địa vị, tham danh tiếng, tham ăn ngon, sống yên đều là bất liêm.</i> <i>Người cán bộ, cậy quyền thế mà khoét dân, ăn của đút, hoặc trộm của công thành của tư; người buôn bán, mua một bán mười hoặc mua gian bán lận chợ đen chợ đỏ, tích trữ đầu cơ; người có tiền, cho vay cắt cổ, bóp hầu bóp họng đồng bào; người cờ bạc, chỉ mong xoay của người làm của mình,.. đều là tham lam, đều là bất liêm.</i> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>Thao tác giải thích, phân tích, so sánh, bình luận.</p>
--	---

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: <i>Hãy bàn về bệnh quay cóp của HS trong thi kiểm tra.</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>+ Có thể triển khai đoạn theo bố cục sau: Thực trạng của bệnh quay cóp trong HS ngày nay. Tác hại của bệnh quay cóp. Lời khuyên . + Có thể chọn 1 trong các ý trên để dựng đoạn. * Về kĩ năng: Vận dụng kết hợp ít nhất 2 th/tác lập luận</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Tìm đọc thêm một số Ngữ liệu thuộc kiểu bài NLXH và NLVH có sử dụng kết hợp thao tác lập luận. Phân tích biểu hiện sự vận dụng kết hợp đó. -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm ngữ liệu qua sách tham khảo, truy cập mạng. Vận dụng kiến thức đã học để xác định đúng các thao tác lập luận đó trong ngữ liệu đã tìm.

.....

.....

.....

Tiết 112, 113 – Đọc văn

ÔN TẬP VĂN HỌC

Ngày soạn:

Ngày kí:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học :

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1/Thầy

-Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Tranh ảnh về nhà văn, hình ảnh, phim về lịch sử VN, nước ngoài giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX đến hết XX;

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

2/Trò

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

- Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)
- Đồ dùng học tập

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Ôn tập văn học

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết:Nêu được hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa của giai đoạn VH thuộc chương trình Ngữ Văn 11-Nêu được chủ đề, những thành tựu của các thể loại qua các chặng đường phát triển.

b/ Thông hiểu:Ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử xã hội văn hóa đến sự phát triển của văn học.Những đóng góp nổi bật của giai đoạn văn học từ nửa cuối thế kỷ XIX và đầu XX đến 8-1945. Lý giải nguyên nhân của những hạn chế

c/Vận dụng thấp: Lấy được những dẫn chứng để chứng minh.

d/Vận dụng cao:- Vận dụng hiểu biết về hoàn cảnh lịch sử xã hội ra để lí giải nội dung,nghe thuật của tác phẩm văn học.

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu về văn học sử

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày một bài nghị luận về văn học sử

3.Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: đọc hiểu văn bản văn học sử

b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về văn học sử

c/Hình thành nhân cách: có tinh thần yêu nước, yêu văn hoá dân tộc

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến giai đoạn văn học nửa cuối thế kỷ XIX và từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945; Văn học nước ngoài.

- Năng lực đọc – hiểu các tác phẩm văn học giai đoạn văn học nửa cuối thế kỷ XIX và từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 ;Văn học nước ngoài.

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về giai đoạn văn học.

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về thành tựu, hạn chế, những đặc điểm cơ bản, giá trị của những tác phẩm văn học của giai đoạn này

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của các bộ phận văn học, xu hướng văn học giai đoạn này;

- Năng lực tạo lập văn bản nghị luận văn học.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
---	--

GV giao nhiệm vụ:

<p>+Trình chiếu tranh ảnh các tác giả tiêu biểu Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX đến cách mạng tháng tám năm 1945, tác giả VHNN, cho hs xem tranh ảnh (CNTT)</p> <p>+Chuẩn bị bảng lắp ghép</p> <p>* HS:</p> <p>+ Nhìn hình đoán các tác giả, tác phẩm;</p> <p>+ Lắp ghép tác phẩm với tác giả</p> <p>+ Đọc, ngâm thơ liên quan đến tác giả - HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- GV nhận xét và dẫn vào bài mới: Như vậy là chúng ta đã thực hiện nội dung đọc hiểu Văn bản Ngữ văn 11. Hôm nay, chúng ta ôn lại văn học giai đoạn này để khắc sâu kiến thức.</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>
--	--

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(70 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>-GV: yêu cầu HS ôn tập và hệ thống kiến thức theo câu hỏi trong sgk</p> <p>HS Tái hiện kiến thức và trình bày.</p> <p>- Điểm khác nhau giữa thơ mới và thơ trung đại trên các bình diện: nội dung cảm hứng; cách cảm nhận thiên nhiên, con người; cảm hứng chủ đạo; hình thức nghệ thuật...</p> <p>² Hs trả lời câu 1 theo cá nhân, cho ví dụ; GV nhận xét, giảng bổ sung và chốt ý chính cần ghi nhớ.</p> <p>GV hỏi nâng cao: Các bài <i>Tràng giang</i>, <i>Đập thuyền Vĩ Dạ</i> đều theo thể thất ngôn trường thiên (3 hoặc 4 khổ); nhưng tại sao không phải là thơ cũ?</p> <p>- Đó chỉ là sự giống nhau về phần xác (hình thức); còn phần hồn (tinh thần của cái "tôi" cá nhân, nỗi buồn cô đơn trước mệnh mông trời rộng</p>	<p>* <u>CÂU</u></p> <p>1:</p> <p>+Thơ mới nảy sinh trong hoàn cảnh XH thực dân nửa PK.</p> <p>+Tác giả thơ mới: tri thức Tây học (thơ trung đại: Nho sĩ và quan lại)</p> <p>+Thơ mới thể hiện cái tôi cá nhân một cách tuyệt đối (thơ trung đại cái ta -tính phi ngã)</p> <p>+Thơ mới ảnh hưởng thi pháp VH Phương Tây (thơ trung đại ảnh hưởng thi pháp VH trung đại Trung Hoa)</p>

<p>vì mong mỏi, hi vọng và thất vọng với một mối tình đơn phương trong bệnh tật (<i>Đây thôn Vĩ Dạ</i>), thì chỉ có trong thơ mới.</p>	
<p>Định hướng: học sinh bám vào nội dung và nghệ thuật của hai tác phẩm, để lập bảng so sánh. Hướng dẫn học sinh lập bảng so sánh hai tác phẩm * GV cho HS thảo luận Câu 2 đến câu 8 và gọi HS phát biểu. ² Hs phát biểu Vì sao phải đến Xuân Diệu quá trình hiện đại hoá văn học mới vươn tới đỉnh cao của sự hoàn tất? *GV hướng dẫn HS kẻ bảng hệ thống Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm: Nhóm 1: Câu 2+3 SGK Nhóm 2: Câu 4+5 SGK Nhóm 3: Câu 6 SGK Nhóm 4: Câu 7+8 SGK</p>	<p>- <i>Lưu biệt khi xuất dương</i> và <i>Hầu Trời</i> là hai bài thơ ra đời vào đầu thế kỉ XX. Cụ thể là Phan Bội Châu viết <i>Lưu biệt khi xuất dương</i> năm 1905 và Tản Đà viết <i>Hầu Trời</i> năm 1921. Đây là thời kì mở đầu cho quá trình hiện đại hoá. Thành tựu chưa có gì nổi bật. Cả hai bài thơ mới chỉ đề cập được phần nào cái tôi- ý thức cá nhân  khẳng định mạnh mẽ để tạo nên vẻ đẹp lãng mạn hào hùng ở Phan Bội Châu, tài hoa, phóng túng, ngông nghênh hơn người ở Tản Đà. Hai bài thơ này chỉ là điểm giao thời, một gạch nối của hai thời đại thi ca.</p> <p>- Phải đến <i>Vội vàng</i> của Xuân Diệu thì ý thức cá nhân của con người mới thực sự trỗi dậy mạnh mẽ. Đó là sự cuồng nhiệt đến hết mình khi giao cảm với thiên nhiên và con người. Nhà thơ bộc lộ khát vọng: “tôi muốn tắt nắng đi... bay đi”. Giao cảm hết mình với đời, Xuân Diệu đã xây dựng một thiên đường mặt đất và có quan niệm mới mẻ về nhân sinh, về thời gian và đời người. Một chút buồn thì sẽ gửi cùng thiên nhiên, chia sẻ với con người. Để từ đó bộc lộ cách sống vội vàng.</p> <p>- Phải đến Xuân Diệu quá trình hiện đại hoá văn học mới vươn tới đỉnh cao của sự hoàn tất.</p>

* **Nhóm 1** trình bày kết quả thảo luận: **Câu 2+3 SGK**

Lập bảng thống kê về 2 tác phẩm		
	Lưu biệt khi xuất dương	Hầu Trời
Nội dung	<p>- Lí tưởng của trang nam nhi là chủ động xoay trời chuyển đất, làm việc kì lạ, không để cuộc sống chỉ đạo mình.</p> <p>- Khẳng định sự đóng góp của cá nhân với cuộc đời và tin tưởng vào thế hệ</p>	<p>- Một cái tôi tài hoa, phóng túng, khẳng định tài năng văn chương hơn người và khao khát được thể hiện giữa cuộc đời.</p> <p>- Phần nào nêu được cuộc sống của người cầm bút.</p>

Nghệ thuật	mai sau theo dòng lịch sử. - Xót xa trước tình cảm đất nước, phê phán học vắn nên thi cử đạo Nho. - Khát vọng mạnh mẽ lên đường - Xây dựng được hình tượng mang vẻ đẹp lãng mạn, hào hùng - Thể hiện thơ tuyên truyền của Phan Bội Châu  hướng ngoại xây dựng hình ảnh kì vĩ, mạnh mẽ.	- Có nhiều sáng tạo. giọng điệu tự nhiên, ngôn ngữ giản dị, hóm hỉnh.
------------	---	---

* **Nhóm 2** trình bày kết quả thảo luận: **Câu 4+5 SGK**

	Nội dung	Nghệ thuật
<i>Vội vàng</i> của Xuân Diệu	- Sự giao cảm hết mình với thiên nhiên, với con người, với cái đẹp của thiên nhiên, cái vẻ đẹp của con người. Từ đó có quan niệm mới mẻ về nhân sinh. Nỗi buồn về thời gian một đi không bao giờ trở lại, đời người hữu hạn. Để từ đó có cách sống vội vàng.	- Giọng điệu say mê sôi nổi, có nhiều sáng tạo về ngôn ngữ và hình ảnh. - Kết hợp giữa cảm xúc và mạch luận lí.
<i>Tràng giang</i> của Huy Cận	- Huy Cận gửi nỗi buồn của mình, cái tôi cô đơn trước thiên nhiên sông dài trời rộng và cả những vật hữu hình nhỏ bé, trôi nổi. Đồng thời đọng lại trong tình yêu quê hương đất nước.	- Bài thơ mang màu sắc cổ điển mà vẫn có giọng điệu gần gũi thân thuộc ở hình ảnh trong thơ.
<i>Đây thôn Vĩ Dạ</i> của Hàn Mặc Tử	- Bức tranh đẹp trong sự giao cảm với thiên nhiên và con người, để từ đó nhà thơ bộc lộ nỗi buồn gợi nhớ đến băng khuâng. Một nỗi buồn với bao uẩn khúc trong lòng. Một tình cảm tha thiết với đời, với người.	- Giàu hình ảnh biểu hiện nội tâm. Ngôn ngữ tinh tế, giàu sức liên tưởng.
<i>Tương tư</i> của Nguyễn Bính	- Diễn tả tâm trạng của chàng trai lúc tương tư. Để từ đó thấy được hồn quê hoà lẫn với cảnh quê. Từ thương nhớ đến hờn giận, trách móc, chàng trai bộc lộ khát vọng hạnh phúc lứa đôi.	- Miêu tả diễn biến tâm trạng. Kết hợp giữa hồn quê và cảnh quê. Thể thơ lục bát, ngôn ngữ giản dị, giọng thơ ngọt ngào, tha thiết làm sống dậy hồn xưa đất nước.
<i>Chiều xuân</i> của Anh Thơ	- Bức tranh chiều xuân tiêu biểu ở đồng bằng Bắc bộ hiện lên với không khí và nhịp sống ở nông thôn. - Với cảnh vật của mùa xuân êm ả.	- Thủ pháp gợi tả làm nổi bật không khí, nhịp sống ở nông thôn. - Dùng cái động để tả cái tĩnh.

Câu 5:

	Nội dung	Nghệ thuật
<i>Chiều tối</i> Hồ Chí	Tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc	Bài thơ là sự kết hợp giữa vẻ

<p>Minh</p> <p><i>Lai Tân Hồ Chí Minh</i></p> <p><i>Từ ấy Hồ Chí Minh</i></p>	<p>sống, ý chí vươn lên hoàn cảnh khắc nghiệt của người tù cộng sản. Bài thơ thể hiện tinh thần lạc quan của Bác.</p> <p>- Bài thơ như một tứ cười hóm hỉnh đầy tính chất trào lộng thâm thuý vào xã hội Trung Hoa dân quốc thời Tưởng</p> <p>Lời tâm nguyện của người thanh niên trong bước đường giác ngộ lý tưởng Đảng. Đồng thời bộc lộ niềm vui, say, tràn trề sức sống khi đón nhận lý tưởng Đảng.</p>	<p>đẹp cổ điển mà hiện đại. Mạch thơ có sự vận động mạnh mẽ.</p> <p>Tạo nên kết cấu đặc biệt ở câu cuối để giọng điệu châm biếm nhẹ mà đau.</p> <p>Vận động về tâm trạng thể hiện qua ngôn ngữ, hình ảnh, nhạc điệu.</p>
<p><i>Nhớ đồng Tố Hữu</i></p> <p><i>Tôi yêu em Pu- skin</i></p> <p><i>Nhân vật Bê-li-cốp Sê- khốp</i></p> <p><i>Giăng Van- giăng Huy- gõ</i></p>	<p>Nỗi nhớ da diết của nhà thơ với quê hương, con người, Qua đó bộc lộ niềm say mê lý tưởng, khát khao tự do.</p> <p>Lời giải bày tình yêu, thăm nỗi buồn của tâm hồn yêu chân thành, mãnh liệt, nhân hậu, vị tha.</p> <p>Qua nhân vật này, Sê- khốp phê phán lối sống hèn nhát, bạc nhược, bảo thủ, ích kỷ của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Từ đó nhà văn thức tỉnh mọi người: không thể sống như thế mãi được.</p> <p>Người bạn phát tình thương cho những kẻ khốn khổ</p> <p>Chịu nhiều hy sinh, thiệt thòi vì người khác.</p> <p>Trong hoàn cảnh bất công, tuyệt vọng, con người chân chính vẫn có thể bằng ánh sáng yêu thương đẩy lùi bóng tối của cường quyền. Nhóm ngọn lửa niềm tin vào tương lai.</p>	<p>Sử dụng thơ có kết cấu điệp thể hiện diễn biến tâm trạng</p> <p>Ngôn ngữ giản dị kết hợp giữa cảm xúc và lý trí</p> <p>Xây dựng nhân vật điển hình. Giọng kể chậm rãi, giễu cợt châm biếm, mỉa mai mà pha chút buồn đời. Chi tiết ấy ẩn tượng: cái vỏ bao</p> <p>Xây dựng cử chỉ, lời nói nhân vật.</p> <p>Tạo nên sự đối lập giữa nhân vật Giăng Van- giăng và Gia-ve.</p> <p>Nụ cười trên môi của Phăng-tin là hình ảnh lãng mạn tăng thêm vẻ đẹp của Giăng Van-giăng.</p>

* **Nhóm 3** trình bày kết quả thảo luận: Bài thơ *Tôi yêu em* của Puskin hay và sâu sắc như thế nào?

-Thấm đượm nỗi buồn của mối tình đơn phương, vô vọng nhưng trong sáng của một tâm hồn chân thành, mãnh liệt, nhân hậu, vị tha.

-Ngôn từ giản dị, tinh tế.

-Điệp ngữ tôi yêu em.

* **Nhóm 4** trình bày kết quả thảo luận:

	Nội dung	Nghệ thuật
<i>Nhân vật Bê-li-cốp</i> Sê- khốp	Qua nhân vật này, Sê- khốp phê phán lối sống hèn nhát, bạc nhược, bảo thủ, ích kỉ của một bộ phận trí thức Nga cuối thế kỉ XIX. Từ đó nhà văn thức tỉnh mọi người: không thể sống như thế mãi được.	Xây dựng nhân vật điển hình. Giọng kể chậm rãi, giễu cợt châm biếm, mỉa mai mà pha chút buồn đời. Chi tiết ấy ẩn tượng: cái vỏ bao
<i>Giăng Van- giăng</i> Huy- gõ	Người bạn phát tình thương cho những kẻ khốn khổ Chịu nhiều hy sinh, thiệt thòi vì người khác. Trong hoàn cảnh bất công, tuyệt vọng, con người chân chính vẫn có thể bằng ánh sáng yêu thương đẩy lùi bóng tối của cường quyền. Nhóm ngọn lửa niềm tin vào tương lai.	Xây dựng cử chỉ, lời nói nhân vật. Tạo nên sự đối lập giữa nhân vật Giăng Van- giăng và Gia- ve. Nụ cười trên môi của Phăng- tin là hình ảnh lãng mạn tăng thêm vẻ đẹp của Giăng Van- giăng.

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Viết đoạn văn ngắn cảm nhận về hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ Tràng giang (Huy Cận) - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết	Hình tượng nhân vật trữ tình : con người trước bao la trời rộng, sông dài, con người khao khát tình đời, tình người, cảm nhận thấm thía nỗi sầu cô đơn "Mênh mông không một chuyến đò ngang - Không cầu gợi chút niềm thân mật - Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng". Nỗi buồn nhân thế vốn có cơ sở thực tại, khi nó tìm thấy những đồng điệu ấy là khi nó thể hiện được tiếng nói của một thế hệ, thế hệ "Bần khổ đi kiếm lẽ yêu đời" trong hoàn cảnh đất nước mất chủ quyền. Nỗi "nhớ nhà" như thế không cần một hình ảnh tương đồng, nó sẵn chất chứa trong lòng người, phản chiếu tình cảm lớn : tình cảm với Tổ quốc, đất nước.

quả thực hiện nhiệm vụ:	
-------------------------	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Theo nhà văn Hoài Thanh, Xuân Diệu là nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới". Đặc điểm đó của thơ Xuân Diệu được thể hiện như thế nào ở bài thơ Vội vàng?</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>1.Giải thích : "mới" : là mới mẻ, hiện đại. Ở đây bao hàm sự so sánh giữa thơ Việt Nam hiện đại đầu thế kỉ XX với thơ Việt Nam thời kì trung đại ; "mới nhất" : là từ chỉ tính chất hiện đại được thể hiện ở mức độ cao nhất, nhiều nhất ; "Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" là ý kiến khẳng định Xuân Diệu là nhà thơ hàng đầu trong phong trào Thơ mới với các đặc điểm nội dung (quan niệm, đề tài, chủ đề tư tưởng,...) và nghệ thuật (thể loại, ngôn ngữ thơ, cách thể hiện ý, tình trong thơ,...).</p> <p>2.Phân tích :</p> <p>- Quan niệm về thời gian, tuổi trẻ, hạnh phúc và khát vọng sống mãnh liệt của nhà thơ Xuân Diệu trong bài thơ (ngợi ca mùa xuân, ngợi ca cuộc đời, ngợi ca tuổi trẻ, sự tiếc nuối thời gian, tiếc nuối tuổi xuân đi qua không trở lại, lời kêu gọi sống hết mình, sống cuồng nhiệt, sống đến kiệt cùng của cảm giác, cảm xúc,...) so với xúc cảm và quan niệm của một số tác giả tiêu biểu của phong trào Thơ mới mà các em đã biết (Thế Lữ, Hàn Mặc Tử, Huy Cận,...).</p> <p>- Những cách tân về thể loại, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và quan niệm mang tính triết lí; giọng điệu trữ tình sôi nổi, mê say (vui vẻ, ngập tràn hạnh phúc trước vẻ đẹp của mùa xuân, cuộc đời, nhạy cảm trước sự trôi chảy của thời gian, giục giã, hối hả tận hưởng cuộc sống tuổi trẻ,...), ngôn ngữ nghệ thuật giàu tính hình tượng, giàu cảm xúc,... so với những cách tân nghệ thuật ở một số tác phẩm của tác giả tiêu biểu trong phong trào Thơ mới mà các em đã biết (Thế Lữ, Hàn Mặc Tử, Huy Cận,...).</p> <p>3. Khẳng định giá trị của tác phẩm và những đóng góp to lớn của Xuân Diệu cho công cuộc cách mạng thơ ca Việt Nam</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Chọn một bài thơ cách mạng của Bác Hồ, Tố Hữu (ngoài SGK) hoặc của tác giả khác; học thuộc và viết lời bình khoảng 1 - 2 trang. -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Suu tầm và viết lời bình khoảng 1 - 2 trang về những bài thơ đã được chọn.

.....
.....
.....

Tiết 114 – Là m vă n

TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Ngày soạn:

Ngày kí:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Tóm tắt văn bản nghị luận

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

Giáo án

-Phiếu bài tập, trả lời câu hỏi

-Ngữ liệu nghị luận xã hội và nghị luận văn học để tóm tắt;

-Bảng phân công nhiệm vụ cho học sinh hoạt động trên lớp

-Bảng giao nhiệm vụ học tập cho học sinh ở nhà

2/Trò

-Đọc trước ngữ liệu trong SGK để trả lời câu hỏi tìm hiểu bài

-Các sản phẩm thực hiện nhiệm vụ học tập ở nhà (do giáo viên giao từ tiết trước)

-Đồ dùng học tập

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Tóm tắt văn bản nghị luận

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :
- a/ Nhận biết: Mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận;
b/ Thông hiểu: Cách tóm tắt văn bản nghị luận dựa theo nhân vật chính.
c/Vận dụng thấp: Tóm tắt được tất cả văn bản nghị luận trong và ngoài chương trình
d/Vận dụng cao: Sử dụng văn bản tóm tắt để làm bài văn nghị luận văn học.
2. Kỹ năng :
- a/ Biết làm: bài tóm tắt văn bản nghị luận;
b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày văn bản tóm tắt
3. Thái độ :
- a/ Hình thành thói quen: tóm tắt văn bản nghị luận dùng trong các yêu cầu khác nhau;
b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về văn bản tóm tắt;
c/Hình thành nhân cách: có ý thức vận dụng văn bản tóm tắt trong giao tiếp ngôn ngữ.
- 4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:**
- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến các bước tóm tắt văn bản nghị luận;
 - Năng lực đọc – hiểu và tóm tắt văn bản nghị luận;
 - Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản nghị luận;
 - Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về những kiến thức đã tóm tắt được từ văn bản nghị luận
 - Năng lực tạo lập văn bản tóm tắt.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<ul style="list-style-type: none"> - GV giao nhiệm vụ: Ở lớp 10, các em đã học cách tóm tắt những loại văn bản nào? - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Tóm tắt văn bản tự sự-Tóm tắt văn bản thuyết minh. <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu <i>Vào bài</i>: Văn bản nghị luận thường chứa đựng dung lượng nội dung rất lớn. Muốn nắm được các nội dung đó, ngoài phương pháp đọc – hiểu văn bản, chúng ta cần phải biết tóm tắt văn bản để đúc rút những nội dung cơ bản được phản ánh trong văn bản đó. Vậy để đáp ứng được những yêu cầu</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học. - Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ. - Có thái độ tích

vừa nêu, nội dung của tiết học này sẽ cung cấp cho chúng ta cách tóm tắt văn bản nghị luận.	cực, hứng thú.
---	----------------

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>-GV: Tóm tắt là gì ? -Thế nào là tóm tắt VBNL?- Nêu mục đích, yêu cầu của tóm tắt VBNL ?</p> <p>- GV nhận xét khái quát và bổ sung kiến thức.</p> <p>-GV: vì sao khi tóm tắt VBNL yêu cầu ta phải trung thành với các tư tưởng, luận điểm của VB gốc ?</p> <p>HS xem sgk trả lời.</p> <p>- Trình bày lại một cách ngắn gọn nội dung của văn bản nghị luận gốc theo mục đích đã định trước.</p> <p>- Mục đích quyết định lựa chọn những thông tin đưa vào văn bản</p> <p>nhằm:</p> <p>+ Hiểu được bản chất của văn bản</p> <p>+ Nguồn dữ liệu dùng vào nhiều trường hợp</p> <p>+ Người đọc nắm chắc các thao tác, có dịp rèn luyện tư duy và cách diễn đạt cho mình.</p> <p>Mục đích, yêu cầu của tóm tắt VBNL</p> <p>- Đảm bảo hình thành các tư tưởng, luận điểm của văn bản gốc.</p> <p>- Không được xuyên tạc và tự ý thêm những điểm không có trong văn bản gốc.</p> <p>- Diễn đạt ngắn gọn súc tích, loại bỏ những thông tin không phù hợp</p> <p>* Thao tác 1 :</p>	<p>I.ÔN TẬP CHUNG :</p> <p>1-Tóm tắt viết; kê lại một cách ngắn gọn, khách quan những nội dung chính của văn bản.</p> <p>Khi tóm tắt- rút ngắn, cần giữ được những nội dung cơ bản, quan trọng của văn bản gốc.</p> <p>-Tóm tắt văn bản nghị luận : một hình thức làm văn kết hợp kỹ năng đọc - hiểu với kỹ năng diễn đạt, đáp ứng nhu cầu học tập suy nghĩ trong thực tế.</p> <p>2. Mục đích, yêu cầu của tóm tắt VBNL:</p> <p>- Mục đích:</p> <p>+ Giúp ta có những hiểu biết khái quát, chính xác và sâu sắc về VB gốc.</p> <p>+ Tích lũy tư liệu và kiến thức cần thiết làm tài liệu.</p> <p>+ Học tập cách tư duy và diễn đạt trong văn NL.</p> <p>+ Rèn luyện kỹ năng đọc – hiểu, tiếp nhận văn bản và tóm tắt VBNL.</p> <p>- Yêu cầu:</p> <p>+ Phản ánh trung thành các tư tưởng, luận điểm của VB gốc; không tự ý thêm bớt.</p> <p>+Diễn đạt ngắn gọn, súc tích, loại bỏ những thông tin không phù hợp với mục đích tóm tắt.</p>
* Thao tác 1 :	II/CÁCH TÓM TẮT VBNL: - Ghi

<p>GV yêu cầu HS đọc văn bản Về luân lí xã hội ở nước ta (Phan Châu Trinh), sau đó tìm hiểu và trả lời các câu hỏi ở mục II trong SGK tr.117 - 118.</p> <p>Gợi ý:</p> <p>Tóm tắt: Nước ta có luân lí xã hội hay không? Câu trả lời là: Không!</p> <p>Ở một đất nước mà vua thì dùng chính sách ngu dân để duy trì sự thống trị của mình, quan thì tìm mọi cách nịnh trên nạt dưới để vơ vét cho cái túi tham không đáy của mình thì làm gì có luân lí! Hơn nữa, dân thì cơ hàn, chỉ loay hoay với miếng cơm manh áo đã đủ một nhòai, còn đâu thời gian học hành để mở mang hiểu biết. Vì không hiểu biết nên không tổ chức được các đoàn thể để giúp đỡ lẫn nhau, mà ngược lại còn dùng vũ lực trước nỗi thống khổ của nhau. Trong hoàn cảnh dân trí tối tăm như vậy thì làm sao có thể tiếp thu được những tư tưởng tiến bộ của thời đại?</p> <p>Muốn Việt Nam có luân lí thì trước hết phải biết đoàn kết trong một tổ chức đoàn thể nhất định.</p>	<p>nhớ (sgk)</p> <p>- Bước 1: Đọc kĩ văn bản gốc. Dựa vào nhan đề, phần mở đầu và kết thúc  lựa chọn những ý, những chi tiết phù hợp với mục đích tóm tắt.</p> <p>- Bước 2: Đọc từng đoạn trong phần triển khai (thân bài)  nắm được các luận điểm, luận cứ làm sáng tỏ vấn đề.</p> <p>- Bước 3: Lập dàn ý trình bày lại một cách hệ thống những luận điểm của văn bản được tóm tắt.</p> <p>- Bước 4: Dùng lời văn của mình để thuật lại nội dung cơ bản của văn bản được tóm tắt nhưng cần giữ lại bố cục và những câu văn quan trọng của văn bản gốc.</p>
<p>Thao tác 2: Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1+2: Bài 1</p> <p>* Nhóm 1+2 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>Chủ đề của văn bản a: Sự đa dạng mà thống nhất của In-đô-nê-xi-a.</p> <p>Chủ đề của văn bản b: Xuân Diệu - nhà nghiên cứu, phê bình văn học.</p> <p>Nhóm 3+4: Bài 2</p> <p>* Nhóm 3+4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>a. Xác định vấn đề và mục đích nghị luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nước ngọt ngày càng bị khan hiếm - Liên hiệp quốc đã ra lời kêu gọi bảo vệ nguồn nước ngọt. - Sử dụng lãng phí nước. <p>Trên đây cũng là vấn đề nghị luận. Mục đích của</p>	<p>III/LUYỆN TẬP: (sgk-118-119)</p> <p>-BT1:</p> <p>a) Chủ đề NL :Bàn về đặc trưng tổng thể của đất nước Indonesia.</p> <p>b) CD NL :nói về tài năng của Xuân Diệu trong việc nghiên cứu , phê bình VH.</p> <p>BT2:</p> <p>a.V/đề NL: Tình trạng sử dụng nguồn nước ngọt không hợp lý và tình trạng nguồn nước ngày càng bị cạn kiệt và ô nhiễm.</p> <p>b.Mục đích NL: nhằm nhắc nhở mọi người nhận thức giá trị và tầm quan trọng của tài nguyên nước  kêu gọi mọi người hãy tiết kiệm</p>

văn bản là:

+ Để mọi người thấy nước ngọt ngày càng khan hiếm mà lượng người sử dụng ngày một nhiều. Công nghiệp phát triển thì nước ngọt ngày càng bị ô nhiễm làm giảm lượng nước ăn, chăn nuôi và trồng trọt.

+ Mọi người phải có trách nhiệm tiết kiệm nước.

+ Tham gia vào việc bảo vệ nguồn nước ngọt chống ô nhiễm.

b. Tìm các luận điểm trong văn bản

1. Trong đời sống chúng ta, thứ tài sản bị huỷ hoại và lãng phí nhiều nhất là nước.

2. Các nhà khoa học đã cho biết nước ngọt trên trái đất này có hạn.

3. Trên trái đất không phải nước nào cũng may mắn được trời cho đủ nước ngọt để dùng.

4. Liên hiệp quốc đã ra lời kêu gọi bảo vệ nguồn nước ngọt.

c. Tóm tắt văn bản bằng 3 câu

Tài sản bị huỷ hoại và lãng phí nhiều nhất là nước ngọt. Nước ngọt trên trái đất có hạn, người tăng lên, công nghiệp phát triển, nước sử dụng nhiều

và nước thải làm ô nhiễm hồ, ao, sông, ngòi.

Chúng ta phải biết tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước sạch.

* Tổng kết bài học theo những câu hỏi của GV.

Thao tác 3: Hướng dẫn HS tổng kết bài học

và tránh làm ô nhiễm nguồn nước.

c. Các LD chính:

LD 1: Đặt v/đ: nước là tài sản quý báu nhưng đang bị huỷ hoại và lãng phí nhiều nhất.

LD 2: CM và PT  Tài nguyên nước trong tương lai sẽ không đáp

ứng đủ cho yêu cầu của đ/s con người.

LD 3: CM  Tình trạng khan hiếm và ô nhiễm môi trường nước trên

thế giới.

LD 4: Lời kêu gọi của LHQ về việc bảo vệ nguồn nước ngọt, chống ô nhiễm môi trường.

d. Tóm tắt VBNL trong ba câu:

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Văn bản sau thuộc loại văn bản gì? Hãy tóm tắt văn bản đó.</p> <p><i>"Làm sao trong đêm tối ngày xưa đó, Ngó Tắt Tó đã mò ra được những thực tế đó và trong đêm tối, ông lụi hụi thấp được bó hương mà tự mình soi đường cho nhân vật mình đi? Lúc đó, không phải là không ai nói về làng xóm dân cày, nhưng người ta nói năng khác ông, người ta bàn cãi lương hương ẩm, người ta xoa xoa mà ngư ngư</i></p>	<p>- Văn nghị luận; - Tóm tắt ngắn gọn khoảng 4 dòng. Chú ý chọn những câu có quan hệ so sánh để tóm tắt.</p>

<p><i>tiêu tiêu canh canh mục mục. Còn Ngô Tất Tố thì xui người nông dân nổi loạn. Cái cách viết lách như thế, cái cách dựng truyện như thế, không là phát động quần chúng nông dân chống quan Tây, chống vua ta thì còn là cái gì nữa!"</i> (Nguyễn Tuân)</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	
---	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Tóm tắt đoạn trích “<i>Một thời đại trong thi ca</i>” của Hoài Thanh trong khoảng 15 dòng.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>Đoạn trích có 21 đoạn xuống dòng, GV chia từng bước, hướng dẫn HS tóm tắt.</p> <p>Các câu chủ đề ấy phải làm rõ được nội dung của đoạn trích: (1)Đặt ra nhiệm vụ đi tìm “<i>Tinh thần thơ mới</i>”.(2) Bởi vì các thời đại liên tiếp cùng nhau cho nên phải tìm cái chung của mỗi thời đại.(3) Xã hội Việt Nam xưa không có cá nhân, chỉ có đoàn thể.(4)Cái bản sắc của cá nhân chìm đắm trong gia đình, trong quốc gia như một giọt nước trong biển cả.(5) Cũng có những bậc kì tài để cho cái tôi xuất đầu lộ diện. (6) Họ dùng chữ tôi để nói chuyện với người khác chứ tuyệt không nói đến mình. (7) Bởi họ cầu cứu đến đoàn thể để trốn cô đơn.</p> <p>(8) Khi chữ tôi xuất hiện với cái nghĩa tuyệt đối của nó trên thi đàn Việt Nam gây khó chịu cho bao nhiêu người.(9) Khi nhìn đã quen thì cái tôi đó thật tội nghiệp, thi nhân mất hết cái cốt cách từ trước.(10)Tâm hồn họ chỉ vừa thu trong khuôn chữ tôi.</p> <p>(11) Bi kịch của cái tôi là đi đâu cũng không thoát khỏi sự bơ vơ, cô đơn. (12) Phương Tây đã trao trả hồn ta lại cho ta, nhưng ta thiếu một niềm tin đầy đủ.(13) Họ gửi tất cả bi kịch vào tiếng Việt. (14) Họ tìm thấy linh hồn nòi giống trong tiếng Việt. (15) Họ tìm về dĩ vãng để vịn vào những bất diệt</p>

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Vẽ bản đồ tư duy bài học + Suu tầm một vài ngữ liệu tiêu biểu liên quan đến NLXH và NLVH . Sau đó, viết văn bản tóm tắt những ngữ liệu đó. -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Vẽ đúng bản đồ tư duy + Tìm ngữ liệu qua sách tham khảo, truy cập mạng IE. Tiến hành tóm tắt theo yêu cầu.

.....

.....

.....

Tiết 115-116 – Tiếng Việt

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

Ngày soạn:

Ngày kí:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Ôn tập tiếng Việt

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Ôn tập tiếng Việt

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

-Ôn tập và củng cố những kiến thức đã học về tiếng Việt ở lớp 11.

-Rèn luyện kỹ năng sử dụng Tiếng Việt chuẩn mực và đúng phong cách.

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được các khái niệm liên quan đến phần Tiếng Việt Ngữ văn 11;

b/ Thông hiểu: HS hiểu những nội dung kiến thức cơ bản phần Tiếng Việt Ngữ văn 11;

c/Vận dụng thấp: Đọc hiểu văn bản

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về tiếng Việt để cảm thụ tác phẩm văn học;

2. Kỹ năng :

a/ Biết làm: bài đọc hiểu văn bản; bài nghị luận văn học;

b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt trong quá trình lĩnh hội và tạo lập văn bản

3. Thái độ :

a/ Hình thành thói quen: sử dụng TV trong giao tiếp

b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi sử dụng TV trong giao tiếp

c/Hình thành nhân cách:

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến Tiếng Việt

- Năng lực đọc – hiểu các văn bản liên quan đến Tiếng Việt

- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về vẻ đẹp của tiếng Việt

- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về hoạt động giao tiếp, phong cách

ngôn ngữ văn bản

- Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của Tiếng Việt với loại hình ngôn ngữ

khác;

- Năng lực tạo lập văn bản .

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: GV tổ chức TRÒ CHƠI Ô CHỮ liên quan đến tiếng Việt để tạo không khí sôi động cho HS.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: trả lời tìm ra đáp số ô chữ thích hợp do GV gợi ý.</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Như vậy, Tiếng Việt là một trong 3 phân môn quan trọng trong quá trình đọc hiểu văn bản. Hôm nay, chúng ta sẽ tổng kết lại toàn bộ nội dung phần TV đã học ở Ngữ văn 11.</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>-GV tổ chức HS thảo luận nhóm và lên bảng trình bày phần ôn tập dựa theo hệ thống câu hỏi trong sgk đã cho chuẩn bị trước ở nhà , kết hợp cho điểm thực hành .</p> <p>-Câu 1: Vì sao nói ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội ? Thế nào là lời nói cá nhân ?</p> <p>-HS nhớ lại kiến thức đã học, phát biểu và cho ví dụ minh họa.</p> <p>a/Ngôn ngữ là tài sản chung của XH:</p> <p>-Bao gồm những yếu tố chung cho mọi thành viên trong XH như: âm vị, tiếng, từ, cụm từ cố định.</p> <p>-Những quy tắc NP chung cho mọi người cần tuân theo như: tổ chức câu, trật tự từ, dấu câu,...</p> <p>-Ngôn ngữ là sản phẩm chung của hoạt động giao tiếp xã hội.</p> <p>b/Lời nói cá nhân:</p> <p>-Sự vận dụng các yếu tố chung để tạo thành lời nói cụ thể.</p> <p>-Vận dụng linh hoạt các quy tắc ngữ pháp.</p> <p>-Mang dấu ấn cá nhân về nhiều phương diện như: trình độ, hoàn cảnh sống, sở thích cá nhân,...</p>	<p><u>CÂU 1: Phân biệt t ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân ?</u></p> <p>a/Ngôn ngữ là tài sản chung của XH:</p> <p>b/Lời nói cá nhân:</p>
<p>* Thao tác 1 : Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:</p> <p>Nhóm 1: Câu 2+3 SGK</p> <p>* Nhóm 1 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>-Bài thơ gồm 56 tiếng, đều là ngôn ngữ chung</p> <p>-Sự vận dụng sáng tạo của Tú Xương:</p> <p>+ “Lặn lội thân cò” lấy từ ngôn ngữ chung, nhưng đã đảo trật tự từ</p> <p>+ “Eo sèo mặt nước” (tương tự)</p> <p>+ “Năm nắng mười mưa” (vận dụng thành ngữ)</p>	<p>Câu 2: Phân tích mối quan hệ hai chiều giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân thể hiện qua việc sử dụng ngôn ngữ để sáng tạo nên hình tượng bà Tú trong bài thơ “Thương vợ” của Tú Xương?</p> <p><u>Câu 3: Ngữ cảnh là:</u></p> <p>A. những câu văn đi trước và những câu văn đi sau một câu văn nào đó.</p> <p>B. là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội được nội dung ý nghĩa của lời nói.</p>

<p>Tất cả: thể hiện sự chịu thương, chịu khó, tần tảo đảm đang của bà Tú.</p> <p>- Câu 3: (Đáp án :B)</p> <p>Nhóm 2: Câu 4 SGK</p> <p>* Nhóm 2 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>- Bối cảnh rộng: hoàn cảnh đất nước bị xâm lược</p> <p>- Bối cảnh hẹp: Nghĩa sĩ nông dân tự vũ trang tập kích giặc ở đồn Cần Giuộc.</p> <p>Trong cuộc chiến đấu không cân sức ấy: 21 nghĩa sĩ đã hi sinh  bài văn tē ra đời trong bối cảnh chung và cụ thể đó.</p> <p>Nhóm 3: Câu 5+6 SGK</p> <p>* Nhóm 3 trình bày kết quả thảo luận:</p> <p>a/Nghĩa sự việc: nghĩa tương ứng với sự việc được đề cập đến trong câu</p> <p>- Sự việc có thể là hành động, trạng thái, quá trình, tư thế, sự tồn tại, quan hệ</p> <p>- Do CN, VN, trạng ngữ, khởi ngữ, thành phần phụ khác của câu biểu hiện</p> <p>b/Nghĩa tình thái: thái độ, sự đánh giá của người nói  sự việc ; người nghe.</p> <p>- Biểu hiện qua các từ ngữ tình thái.</p> <p>Câu 6 :“Dễ họ không phải đi gọi đâu”</p> <p>Nghĩa sự việc là: câu biểu hiện hành động</p> <p>Nghĩa tình thái là: phỏng đoán sự việc</p> <p>Nhóm 4: Câu 7+8 SGK</p> <p>* Nhóm 4 trình bày kết quả thảo luận:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp 2. Từ không biến đổi hình thái 3. Ý nghĩa ngữ pháp : ở chỗ sắp đặt từ theo thứ tự trước sau và cách dùng hư từ <p>Ví dụ minh họa</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. “Thôn/ Đoài/ ngòi/ nhớ/ thôn /Đông” 2. “Con ngựa <u>đá</u> con ngựa <u>đá</u>” 3. ở đây cấm không được câu cá; ở đây được câu cá không cấm; <p><u>PCNN Báo chí :</u></p>	<p>+Từ vựng (phong phú) cho từng loại</p> <p>+Ngữ pháp: câu đa dạng, ngắn gọn</p>
---	---

**Các phương tiện diễn đạt:*

C. là hoàn cảnh khách quan được nói đến trong câu.

D. là hoàn cảnh ngôn ngữ vào một thời kì nhất định.

Câu 4: Bối cảnh sáng tác bài “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” ?

Câu 5:

a/Nghĩa sự việc:

b/Nghĩa tình

thái: Câu 6 :

Câu 7: Đặc điểm loại hình của tiếng Việt

Câu 8:

a/PCNN Báo chí :

b/PCNN Chính luận

+Biện pháp tu từ: không hạn chế * Đặc trưng cơ bản: +Tính thông tin, thời sự +Tính ngắn gọn +Tính sinh động hấp dẫn PCNN Chính luận *Các phương tiện diễn đạt: +Từ ngữ chung, lớp từ chính trị +NP: câu chuẩn mực +Biện pháp tu từ: sử dụng nhiều * Đặc trưng cơ bản: +Tính công khai về quan điểm chính trị +Tính chặt chẽ trong diễn đạt suy luận +Tính truyền cảm, thuyết phục.	
---	--

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: Phân tích ngữ cảnh câu văn sau trong truyện Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân) <i>Dạ bầm, thế ra y văn võ đều có tài cả.</i> - HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	Ngữ cảnh của câu nói <i>Dạ bầm, thế ra y văn võ đều có tài cả.</i> + Nhân vật giao tiếp: Câu nói trên là của nhân vật thầy thơ lại, nói với nhân vật đang giao tiếp cùng là viên quản ngục. Trong đó, thầy thơ lại là người giúp việc cho viên quản ngục - người đứng đầu trại giam tỉnh Sơn. Do đó câu nói mang sắc thái tôn trọng, nể vì (Dạ bầm). + Bối cảnh ngoài ngôn ngữ: Bối cảnh giao tiếp rộng: xã hội Việt Nam thời phong kiến, triều đình phong kiến đang trên đà suy thoái, những cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình nổ ra ở khắp nơi. Bối cảnh giao tiếp hẹp: Câu nói trên có bối cảnh hẹp là thư phòng của viên quan coi ngục, vào lúc trời tối, sau khi quản ngục nhận được công văn từ dinh quan Tổng đốc. Hiện thực được nói tới: Câu nói của thầy thơ lại đề cập đến Huân Cao , một tử tù với tội danh phản nghịch triều đình sắp được áp giải đến trại giam của viên quan coi ngục. Thầy thơ lại nhận định Huân Cao là người “văn võ song toàn”. + Văn cảnh: Sở dĩ người đọc có thể hiểu ý là Huân Cao vì trước đó, lời đối thoại của hai nhân vật quan quản ngục và thầy thơ lại có nhắc đến tên tuổi, đặc điểm của nhân vật: người đứng đầu bọn phản nghịch là Huân Cao; Huân Cao hay

	là cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không?; Thầy có nghe thấy người ta đồn Huân Cao, ngoài cái tài viết chữ tốt, lại còn có tài bẻ khóa và vượt ngục nữa không?...
--	---

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Thống kê các từ láy trong đoạn văn sau và cho biết giá trị biểu cảm của các từ láy ấy. <i>Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít. Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ: hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi, hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến trong xanh, tất cả đều lóng lánh lung linh trong nắng. Chào mào, sáo sậu, sáo đen... đàn đàn lũ lũ bay đi bay về, lượn lên lượn xuống. Chúng nó gọi nhau, trò chuyện, trêu ghẹo và tranh cãi nhau, ồn mà vui không thể tưởng tượng được. Ngày hội mùa xuân đấy. (Vũ Tú Nam)</i> - HS thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p><u>Trả lời:</u> <i>ríu rít</i> gợi ra cảm giác đông vui, nhộn nhịp; <i>sừng sững</i> gợi ra vóc dáng vẻ chiều cao bề thế của sự vật; <i>lóng lánh, lung linh</i> gợi ra vẻ đẹp huyền ảo của sự vật.</p>

TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt	Năng lực cần hình thành
<p>GV giao nhiệm vụ: + Lập bảng thống kê toàn bộ nội dung phần tiếng Việt đã học ở lớp 11</p>	<p>+ Hệ thống kiến thức cơ bản theo bảng biểu + Tìm ngữ liệu qua sách tham khảo, những thông tin chính</p>	<p>Năng lực tự học.</p>

+ Tìm thêm các ngữ liệu liên quan đến các bài tiếng Việt đã học + Vận dụng tích hợp phần tiếng Việt làm bài tập Đọc hiểu văn bản -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	thống trên mạng.	
--	------------------	--

.....

.....

.....

Tiết 117 – Là m ẫ n

LUYỆN TẬP TÓM TẮT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Ngày soạn:

Ngày kí:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:

+ SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.

+ Máy tính, máy chiếu, loa...

- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Luyện tập tóm tắt văn bản nghị luận

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: Mục đích, yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận;

b/ Thông hiểu: Cách tóm tắt văn bản nghị luận dựa theo nhân vật chính.

c/Vận dụng thấp: Tóm tắt được tất cả văn bản nghị luận trong và ngoài chương trình

d/Vận dụng cao: Sử dụng văn bản tóm tắt để làm bài văn nghị luận văn học.

2. Kỹ năng :

- a/ Biết làm: bài tóm tắt văn bản nghị luận;
 b/ Thông thạo: sử dụng tiếng Việt khi trình bày văn bản tóm tắt 3.Thái độ :
 a/ Hình thành thói quen: tóm tắt văn bản nghị luận dùng trong các yêu cầu khác nhau;
 b/ Hình thành tính cách: tự tin khi trình bày kiến thức về văn bản tóm tắt;
 c/Hình thành nhân cách: có ý thức vận dụng văn bản tóm tắt trong giao tiếp ngôn ngữ.

4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:

- Năng lực thu thập thông tin liên quan đến các bước tóm tắt văn bản nghị luận;
- Năng lực đọc – hiểu và tóm tắt văn bản nghị luận;
- Năng lực trình bày suy nghĩ, cảm nhận của cá nhân về văn bản nghị luận;
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về những kiến thức đã tóm tắt được từ văn bản nghị luận
- Năng lực tạo lập văn bản tóm tắt.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kĩ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Tóm tắt văn bản nghị luận sau: <i>Tinh thần thời đại trong bài thơ Chiều tối của Hồ Chí Minh thể hiện ở sự vận động của cảm hứng thơ: Hai câu thơ đầu mang đến cho người đọc cảm giác u buồn, cô đơn khi cảm nhận cảnh chiều đồng thời có cảm giác rằng nỗi buồn, nỗi cô đơn sẽ càng trĩu nặng khi màn đêm buông xuống mà người tù vẫn mỗi một trên bước đường gian lao. Nhưng thật bất ngờ khi ở hai câu cuối, người tù lại hướng tâm tư, cảm xúc của mình đến ánh lửa hồng và gương mặt của người thiếu nữ sơn cước đang xay ngô bên bếp lửa. Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh lò than rực hồng - điểm sáng nổi bật giữa màn đêm, điểm sáng ấm áp của sự sống, cũng là nguồn sáng của tình đời, tình người và vẻ đẹp khoẻ khoắn của người lao động,...</i></p> <p><i>Tinh thần thời đại còn thể hiện ở sự vận động của tâm hồn thi sĩ - chiến sĩ: Bài thơ mở ra với những hình ảnh và cảm hứng mang đậm chất cổ điển về một bức tranh chiều tĩnh lặng và u buồn, nhưng mạch thơ lại có sự chuyển đổi thật khoẻ khoắn, hướng về sự sống, ánh sáng, niềm vui. Đó chính là sự thể hiện tinh thần lạc quan và tấm lòng nhân ái của người tù - chiến sĩ - thi sĩ Hồ Chí Minh.(Theo Đỗ Ngọc Thống)</i></p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

<p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: <i>Tinh thần thời đại trong bài thơ Chiều tối của Hồ Chí Minh thể hiện ở sự vận động của cảm hứng thơ: từ cô đơn, u buồn (2 câu đầu) đến ấm áp sự sống (2 câu sau), ở sự vận động của tâm hồn thi sĩ-chiến sĩ...</i></p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Ở tiết học trước, chúng ta đã tìm hiểu các bước tóm tắt văn bản nghị luận. Ở tiết học hôm nay, chúng ta tiếp tục bài học với phần thực hành nhằm củng cố kiến thức đã học.</p>	
---	--

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>* Thao tác 1 :</p> <p>GV yêu cầu HS tìm hiểu và thực hiện yêu cầu ở mục 1.</p> <p>HS có thể bổ sung 2 ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Nhược điểm của thơ mới là không nói đến đấu tranh cách mạng. -Thơ mới đã đổi mới sự biểu hiện của cảm xúc, góp phần vào sự phát triển của tiếng Việt. <p>GV yêu cầu HS tìm hiểu và thực hiện yêu cầu ở mục 2.</p> <p>HS tìm hiểu và thực hiện yêu cầu ở mục 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Vấn đề nghị luận: Tinh thần thơ mới. -Mục đích nghị luận: Giúp người đọc nhận thức đúng về cuộc "cách mạng" của thơ mới với hai thành tựu nổi bật là công bố "cái "tôi" - cá nhân, cá thể" và đưa tiếng Việt lên một tầm cao mới. -Bố cục của văn bản trích <ul style="list-style-type: none"> +Phần mở bài: câu đầu +Thân bài gồm các ý chính sau: 	<p>BT1:(trang 122-123):</p> <ul style="list-style-type: none"> -Những nội dung mà bạn HS dự định tóm tắt văn bản cần sửa chữa như sau: +L/Đ 1: “Thơ mới là phong trào văn học phong phú, một phong trào sáng tạo dồi dào , có nhiều yếu tố tích cực” +L/Đ 2: Phong trào Thơ mới có nhiều đóng góp về nghệ thuật thơ; đã góp phần trau dồi tiếng Việt. +LĐ 3: Thơ mới xứng đáng mệnh danh là “một thời đại trong thi ca” <p>BT2:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Chủ đề NL: Tinh thần Thơ Mới. -Mục đích NL: khắc họa tinh thần thơ Mới là sự cách tân về thơ, từ “cái ta “chuyển sang “cái tôi” đầy màu sắc cá nhân,là tình yêu tha thiết T.V -Bố cục VB: <ul style="list-style-type: none"> +Phần mở bài :Nêu v/đ NL. +Phần thân bài: gồm các ý : <ul style="list-style-type: none"> *Cái khó trong việc tìm ra tinh thần thơ Mới và xác định cách tiếp cận đúng đẫn cần phải có. *Những biểu hiện của “cái Tôi” cá nhân trong thơ Mới. “cái tôi” buồn

<p>++Cái khó trong việc tìm ra tinh thần thơ mới và xác định cách tiếp cận đúng đắn cần phải có.</p> <p>++Những biểu hiện của "cái "tôi" - cá nhân, cá thể" trong thơ mới, "cái "tôi"" buồn nhưng đầy khát vọng.</p> <p>++Tình yêu, sự tôn vinh đối với tiếng Việt.</p> <p>+Phần kết bài: nhấn mạnh tinh thần thơ mới.</p>	<p>*Tình yêu, lòng say mê, nâng niu đối với TV.</p> <p>+Phần Kết bài : Nhấn mạnh tinh thần Thơ Mới.</p>
<p>Hướng dẫn HS rút ra kết luận về phương pháp tóm tắt bản nghị luận HS trả lời</p>	<p><u>II/KẾT LUẬN:</u></p> <p>1/Khi tóm tắt văn bản nghị luận cần nắm vững những yêu cầu của việc tóm tắt văn bản nghị luận .</p> <p>2/Lưu ý : tránh sa vào phân tích dài dòng, lan man, xa nội dung của văn gốc .</p>

3.LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	

Tóm tắt văn bản sau:

XIN-GA- PO - "NGÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU"

Thời điểm này, khi kết quả tuyển sinh ĐH, CĐ đã được công bố cũng là lúc nhiều người tìm đến con đường du học để chuẩn bị cho tương lai. Xin-ga-po là một sự lựa chọn của nhiều học sinh, sinh viên và cha mẹ các em bởi đảo quốc này thực sự là một ngôi trường toàn cầu, nơi mỗi người học có cơ hội hoà nhập vào một nền giáo dục luôn hướng đến sự hoàn thiện và được trở thành một thành viên của cộng đồng dân cư tiến bộ.

Ngay từ khi quốc gia này trở thành một nước cộng hoà độc lập, Chính phủ Xin-ga-po đã coi sự nghiệp giáo dục là yếu tố then chốt cho sự tăng trưởng và phát triển của đất nước. Trải qua bao năm, thừa hưởng và phát triển từ hệ thống giáo dục lâu đời của Anh, trong đó nền giáo dục được thiết lập nhằm đáp ứng nhu cầu của mọi cá nhân và tìm kiếm tài năng, đồng thời với sự đầu tư của Chính phủ, giáo dục Xin-ga-po đã xây dựng hệ thống trường công lập danh tiếng về chất lượng với những cái tên như ĐH

Quốc gia Singapore (NUS), ĐH Công nghệ Nanyang (NUT), ĐH Quản trị Singapore (SMU). Dù đã được xếp hạng trong số các trường đứng đầu thế giới (NUS xếp thứ 18 trong số 200 trường ĐH tốt nhất, NUT nằm trong số 100 trường đào tạo thạc sĩ quản trị hàng đầu thế giới, xếp thứ 5 và thứ 9 ở khu vực châu Á), nhưng để sinh viên của mình có thể lựa chọn chương trình học phù hợp và có được những tấm bằng có giá trị quốc tế, các trường này còn liên kết với các trường đại học tên tuổi. Họ đặt mục tiêu trong một hai năm tới sẽ có 50% sinh viên của mình có cơ hội được tham gia vào các chương trình trao đổi với nước ngoài. Đây là một con đường để giáo dục Xin-ga-po thực hiện mục tiêu đưa đảo quốc này trở thành "Ngôi trường toàn cầu".

Cũng vì mục tiêu trên, Xin-ga-po đã có những chính sách nhằm thu hút các trường đại học có uy tín trên thế giới đặt phân hiệu ở đây như ĐH New South Wales (Ôt-xtrây-li-a), Trường nghệ thuật Tisch (Mỹ), ĐH Las Vegas (Nevada), ESSEC (trường hàng đầu về thương mại của Pháp), Top European MBA Scholl INSEAD, SP Jain Centre of Management (Ấn Độ)... Xin-ga-po còn thu hút sự chú ý của 10 trường ĐH hàng đầu thế giới có mối liên kết chặt chẽ với các ngành công nghiệp đến thành lập các trung tâm giáo dục và nghiên cứu như INSEAD của Pháp, Massachusetts, ĐH Chicago (Mỹ). Với sự góp mặt của các trường đại học quốc tế nổi tiếng và một hệ thống giáo dục đào tạo chất lượng cao, nghiêm túc của một quốc gia luôn chú trọng đầu tư vào giáo dục, sinh viên đến Xin-ga-po sẽ được hưởng một chương trình giáo dục hoàn hảo và phong phú.

Những năm vừa qua, quản trị kinh doanh, ma-két-tinh, truyền thông, công nghệ thông tin là những ngành được nhiều người học lựa chọn. Tuy nhiên, dự báo trong những năm tới, những ngành học được ưa chuộng và nghề nghiệp triển vọng nhất sẽ là quản trị du lịch, khách sạn, nhà hàng, nghệ thuật, thiết kế và truyền thông mới. Năm bắt được xu hướng này, các cơ sở đào tạo của Xin-ga-po đã chuẩn bị những khoá học toàn diện và cơ hội thực tập tốt cho sinh viên. Không chỉ có các trường giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc bằng các khoá học gắn liền với thực tiễn, quốc gia này còn đặt ra mục tiêu thu hút 17 triệu lượt khách du lịch vào năm 2015, tăng 6 triệu so với hiện nay, nên sẽ có 100.000 cơ hội việc làm trong 10 năm tới cho sinh viên tốt nghiệp các ngành này. Ngoài ra, CĐ nghệ thuật LASSLE, Học viện nghệ thuật Nanyang, Học viện thiết kế Raffles... hay những trường đại học có chi nhánh tại Xin-ga-po như ĐH nghệ thuật Tisch với những chương trình giảng dạy phong phú và có chất lượng về thiết kế, nghệ thuật truyền thông mới có thể đáp ứng nhu cầu nhân lực rất lớn, song hiện số người được đào tạo bài bản không nhiều, trong những ngành này.

Ngoài chương trình đào tạo, đến với các cơ sở giáo dục của Xin-ga-po, người học còn được học tập trong một môi trường tự nhiên và xã hội trong sạch. Đất nước này có nền kinh tế, chính trị ổn định nên tuy rất nhỏ bé như đã trở thành trung tâm tài chính, thương mại nổi tiếng và quan trọng, có hải cảng sầm uất, là nước đứng thứ 3 trong số 45 nước trên thế giới có môi trường kinh doanh thuận lợi theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới và có tiêu chuẩn sống cao cấp, ổn định về ăn ở, đi lại, chăm sóc y tế, ô nhiễm môi trường. Trong các trường công, khu kí túc xá hiện đại dành cho sinh

viên luôn được mở rộng với đầy đủ tiện nghi, ngoài ra còn có rất nhiều kí túc xá tư cho sinh viên lựa chọn. Với những ưu việt ấy nên Xin-ga-po là điểm đến của nhiều du học sinh từ các nước. Chỉ tính riêng trong năm 2006, đảo quốc này đã thu hút hơn 80.000 học sinh của 120 nước, tăng 46% so với năm 2003. Con số này sẽ lên 150.000 vào năm 2015. Để đạt mục tiêu ấy, Chính phủ Xin-ga-po sẽ tiếp tục đầu tư cho giáo dục để quốc gia này trở thành "Ngôi trường toàn cầu". Và vì thế, du học Xin-ga-po được coi là một lựa chọn đúng đắn.

(Vân Vũ, báo Hà Nội mới số 13832 ngày 21 - 8 - 2007)

Trả lời:

-Sự lựa chọn Xin-ga-po làm điểm đến du học của học sinh, sinh viên Việt Nam nói riêng, sinh viên các nước khác nói chung.

-Cách thức xây dựng và quảng bá "thương hiệu" ở các trường đại học thuộc đảo quốc Xin-ga-po.

-Mục tiêu phấn đấu của nền đại học Xin-ga-po.

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Tóm tắt văn bản nghị luận sau:

“Con gái là con người ta”; “Đàn bà xây tổ ấm” ;” Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô” – đó là những câu đức kết xưa và đến nay vẫn còn nguyên giá trị với không ít gia đình Việt Nam. Hay nói cách khác, rất nhiều gia đình Việt xem đó nhưng là chuẩn mực văn hóa, chuẩn mực xã hội để điều chỉnh gia đình mình. Và cũng từ đây, không ít những câu chuyện đau lòng đã xảy ra.

Từ chối tiền mừng vì “con gái là con người ta” - đó là phong tục tại nhiều xóm chài ở Nghệ An. Theo thông tin từ báo chí, xóm Kim Liên, xã Diễn Kim, Nghệ An có gần 100% hộ gia đình duy trì phong tục này vì nhiều người cho rằng trước cha ông từng dạy, vì con gái khi đi lấy chồng là mất con, mất họ nên nhà gái không lấy quà mừng. Trong khi đó, con trai lấy vợ là được thêm người, thêm của nên nhà trai được phép lấy tiền mừng của mọi người.

Luật tục này tồn tại từ nhiều đời nay đã vô tình làm nhiều gia đình có con gái rơi vào tình trạng khó khăn hơn về kinh tế, cũng như khoét sâu thêm sự bất bình đẳng nam

nữ tại các vùng quê. Ở một câu chuyện khác, một cô gái đi lấy chồng cô luôn bị chồng bạo hành, đánh đập, nhưng mẹ cô không cho phép trở về quê hương vì “con gái là con người ta”, dù cô đã nhiều lần cầu xin do không chịu nổi sự ngược đãi. Bản thân người

mẹ của cô gái, lúc còn trẻ chồng mất sớm vì bệnh tật, cũng đã cầu xin cha mẹ mình cho về quê ngoại để kiếm sống nuôi con, nhưng tất cả những gì nhận được là cái lắc đầu bởi “con gái là con người ta, con gái gả đi lấy chồng là đi hẳn, quay về xóm làng dị nghị”. (Theo Hồng Minh-<http://baophapluat.vn/rubic-cuoc-song/chuan-muc-van->

hoa- lac-hau-tiep-tay-cho-bao-luc-gia-dinh-310516.html)

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
GV giao nhiệm vụ: + Tóm tắt những văn bản nghị luận đã học trong chương trình Ngữ văn 11 -HS thực hiện nhiệm vụ: - HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:	+ Hệ thống lại các bài nghị luận. Vận dụng kiến thức đã học để tóm tắt thành những đoạn văn ngắn.

Tiết 118 – Là m văn

ÔN TẬP LÀM VĂN

Ngày soạn:

Ngày kí:

A. VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

I. Tên bài học : Ôn tập phần Làm văn

II. Hình thức dạy học : DH trên lớp.

III. Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

1. Giáo viên:

- Phương tiện, thiết bị:
- + SGK, SGV, Tư liệu Ngữ Văn 11, thiết kế bài học.
- + Máy tính, máy chiếu, loa...
- PPDH: Phát vấn, thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, trò chơi

2. Học sinh: Sách giáo khoa, bài soạn.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Ôn tập phần làm văn

C. MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức :

a/ Nhận biết: HS nhận biết, nhớ được các khái niệm thao tác lập luận đã học;

b/ Thông hiểu: HS hiểu và nhận dạng được các thao tác lập luận trong văn bản;

c/Vận dụng thấp: Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ về vấn đề xã hội hoặc văn học đặt ra từ tác phẩm.

d/Vận dụng cao:

- Vận dụng hiểu biết về lí thuyết làm văn đã học để tạo lập văn bản nghị luận.

2. Kỹ năng :
- a/ Biết làm: bài nghị luận xã hội, nghị luận văn học; b/ Thông thạo: các bước làm bài nghị luận
3. Thái độ :
- a/ Hình thành thói quen: sử dụng thao tác lập luận theo yêu cầu;
b/ Hình thành tính cách: tự tin , sáng tạo khi lĩnh hội và tạo lập văn bản; c/Hình thành nhân cách:
- Có ý thức tìm tòi về cách diễn đạt trong quá trình làm văn nghị luận.
4. Những năng lực cụ thể học sinh cần phát triển:
- Năng lực thu thập thông tin liên quan các dạng bài làm văn trong chương trình ngữ văn 11;
 - Năng lực đọc – hiểu các văn bản nghị luận;
 - Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận về cách làm bài văn nghị luận
 - Năng lực phân tích, so sánh đặc điểm của các thao tác lập luận khi tạo lập văn bản;
 - Năng lực tạo lập văn bản nghị luận.

D. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC BÀI HỌC

1. KHỞI ĐỘNG (5 phút)

<i>Hoạt động của Thầy và trò</i>	<i>Chuẩn kiến thức kỹ năng cần đạt, năng lực cần phát triển</i>
<p>- GV giao nhiệm vụ: Đoạn văn sau đây sử dụng thao tác lập luận gì?</p> <p><i>“Ai cũng biết Hàn Quốc phát triển kinh tế khá nhanh, vào loại “con rồng nhỏ” có quan hệ khá chặt chẽ với các nước phương Tây, một nền kinh tế thị trường nhộn nhịp, có quan hệ quốc tế rộng rãi. Khắp nơi đều có quảng cáo, nhưng không bao giờ quảng cáo thương mại được đặt ở những nơi công sở, hội trường lớn, danh lam thắng cảnh. Chữ nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh, nếu có thì viết nhỏ đặt dưới chữ Triều Tiên to hơn ở phía trên. Đi đâu. nhìn đâu cũng thấy nổi bật những bảng hiệu chữ Triều Tiên. Trong khi đó thì ở một vài thành phố của ta nhìn vào đâu cũng thấy tiếng Anh, có bảng hiệu của các cơ sở của ta hẳn hoi mà chữ nước ngoài lại lớn hơn cả chữ Việt, có lúc ngỡ ngàng tưởng như mình lạc sang một nước khác”. (Chữ ta, bài Bản lĩnh Việt Nam của Hữu Thọ)</i></p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ: Thao tác lập luận so</p>	<p>- Nhận thức được nhiệm vụ cần giải quyết của bài học.</p> <p>- Tập trung cao và hợp tác tốt để giải quyết nhiệm vụ.</p> <p>- Có thái độ tích cực, hứng thú.</p>

<p>sánh: chữ nước ngoài với chữ ta</p> <p>Từ đó, giáo viên giới thiệu Vào bài: Từ đầu chương trình Ngữ văn 11 đến nay, các em đã được học rất nhiều bài liên quan đến Làm văn. Đoạn văn sử dụng thao tác lập luận so sánh trên là một trong những nội dung của phần LV. Để có cái nhìn tổng thể về làm văn, chúng ta đi vào ôn tập, hệ thống hoá kiến thức cơ bản các bài đã học, đồng thời có cơ sở tích hợp với các phân môn khác để lĩnh hội và tạo lập văn bản trong làm văn.</p>	
---	--

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC(30 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt								
<p>* Thao tác 1 :</p> <p><u>Ôn tâ p về các thao tác lâ p luậ n:</u></p> <p>-GV(lần lượt gọi 4 em) Trong văn nghị luận có các thao tác nào ? Trình bày mục đích, yêu cầu và cách thức tiến hành của các thao tác đó ?cho vđ ?</p> <p>-HS dựa trên sự chuẩn bị soạn bài ở nhà để trả lời cá nhân về 4 thao tác đã học</p> <p>-GV nhận xét-bổ sung và cho điểm.</p> <p>HS thống kê, phân loại và hệ thống hoá các bài học phần Làm văn trong SGK Ngữ văn 11:</p> <ol style="list-style-type: none">1. Phân tích lập dàn ý bài văn nghị luận.2. Thao tác lập luận phân tích3. Luyện tập thao tác lập luận phân tích4. Thao tác lập luận so sánh5. Luyện tập thao tác lập luận so sánh6. Luyện tập kết hợp thao tác phân tích và so sánh7. Bản tin8. Luyện tập viết bản tin9. Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn10. Thao tác lập luận bác bỏ11. Luyện tập thao tác lập luận bác bỏ12. Tiểu sử tóm tắt13. Luyện tập viết tiểu sử tóm tắt14. Thao tác lập luận bình luận	<p><u>I/ Ôn tâ p về các thao tác lâ p luậ n:</u></p> <p>1. Thao tác lập luận phân tích 2. Thao tác lập luận so sánh 3. Thao tác lập luận</p> <table><tr><th>Nội dung</th><th>Quan niệm</th><th>Yêu cầu và cách</th></tr><tr><td>So sánh</td><td>So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng</td><td>Phải đặt đối tượng so sánh trong cùng một bình diện Đánh giá trên cùng một tiêu chí Nêu rõ quan điểm của</td></tr></table>			Nội dung	Quan niệm	Yêu cầu và cách	So sánh	So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng	Phải đặt đối tượng so sánh trong cùng một bình diện Đánh giá trên cùng một tiêu chí Nêu rõ quan điểm của
Nội dung	Quan niệm	Yêu cầu và cách							
So sánh	So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng	Phải đặt đối tượng so sánh trong cùng một bình diện Đánh giá trên cùng một tiêu chí Nêu rõ quan điểm của							

luận. Thống kê các thao tác làm văn			Phân tích	Chia tách tháo gỡ một vấn đề ra thành những vấn đề nhỏ để chỉ ra bản chất của chúng	Phân tích để thấy được bản chất sự vật sự việc. Phân tích phải đi liền với tổng hợp
Nội dung Thao tác	Quan niệm	Yêu cầu và cách làm			
So sánh	So sánh để tìm ra những điểm giống và khác nhau giữa hai hay nhiều đối tượng	Phải đặt đối tượng so sánh trong cùng một bình diện Đánh giá trên cùng một tiêu chí Nêu rõ quan điểm của người nói, viết			
Phân tích	Chia tách tháo gỡ một vấn đề ra thành những vấn đề nhỏ để chỉ ra bản chất của chúng	Phân tích để thấy được bản chất sự vật sự việc. Phân tích phải đi liền với tổng hợp			
Bác bỏ	Dùng lí lẽ dẫn chứng để phê phán gạt bỏ những quan điểm và ý kiến sai lệch từ đó nêu ý kiến đúng thuyết phục người đọc người nghe.	Bác bỏ luận điểm hay luận cứ Phân tích chỉ ra cái sai Cần phải diễn đạt rành mạch, sáng sủa.			
Bình luận	Đề xuất ý kiến thuyết phục người đọc người nghe đồng tình với nhận xét đánh	Trình bày rõ ràng trung thực hiện tượng bàn luận Có những lời	Bình luận	Đề xuất ý kiến thuyết phục người đọc	Trình bày rõ ràng trung thực hiện

	giá của mình về đời sống hoặc văn học.	bàn sâu rộng Đề xuất được ý kiến đúng Nêu được ý nghĩa tác dụng vấn đề		người nghe đồng tình với nhận xét đánh giá của mình về đời sống hoặc văn học.	tượng bàn luận Có những lời bàn sâu rộng Đề xuất được ý kiến đúng Nêu được ý nghĩa tác dụng vấn đề	
Tóm tắt văn bản nghị luận	Tóm tắt văn bản nghị luận là trình bày ngắn gọn nội dung của văn bản gốc theo một mục đích	Đọc kĩ văn bản gốc. Lựa chọn ý chi tiết cho phù hợp với mục đích tóm tắt. Tìm cách diễn đạt lại luận điểm.				
Viết tiểu sử tóm tắt	Là văn bản chính xác cụ thể về cuộc đời, sự nghiệp và quá trình sống của người được giới thiệu.	Nguồn gốc Quá trình sống Sự nghiệp Những đóng góp				

*** Thao tác 1 :**

Tổ chức cho HS thảo luận nhóm:

Nhóm 1: Mục II.1/ tr 124

* **Nhóm 1** trình bày kết quả thảo luận:

Phan Châu Trinh sử dụng:

- + Thao tác lập luận bác bỏ
- + Thao tác lập luận phân tích
- + Thao tác lập luận bình luận

Nhóm 2: Mục II.2/ tr 124

* **Nhóm 2** trình bày kết quả thảo luận:

Phân tích:

- Cơ sở nào đề xuất hiện câu “Thất bại là mẹ thành công”
 - + Trải qua thất bại.
 - + Biết rút ra bài học kinh nghiệm thực tế.
- Bác bỏ:
- + Sợ thất bại nên không dám làm gì

II/ Luyện tập

1/ Các thao tác lập luận trong bài *Về luận lí xã hội ở nước ta*:

2/ Trình bày câu cách ngôn *Thất bại là mẹ thành công*

+ Bị quan chán nản khi gặp thất bại

+ Không biết rút ra bài học Chứng minh ...

Nhóm 3: Mục II.3/ tr 124

* **Nhóm 3** trình bày kết quả thảo luận:

- Tác giả bác bỏ hạng người không biết sợ cái gì trên đời này. Đây là quỷ chứ đâu phải là người. Loại người này rất hiếm thực ra không có.

- Tác giả làm xuất hiện loại người thứ hai “Loại người sau đây thì chắc không ít: sợ rất nhiều thứ ... đời bại nhất”. Tác giả đã bác bỏ.

3. Tác dụng thao tác lập luận bác bỏ trong văn bản của Nguyễn Đăng Mạnh.

3. LUYỆN TẬP (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ: Đọc kĩ đoạn văn sau, và trả lời các câu hỏi.</p> <p><i>"Nhưng trong xã hội này, bản thủ và bản tiện thì có lẽ không ai bằng Sở Khanh. Trong các nghề bất chính ngày xưa, có một cái nghề rất tồi tàn là nghề sống bám các thanh lâu, nghề làm chồng hờ của gái điếm. Nhưng trong cái bọn tồi tàn ấy cũng ít ai tồi tàn như Sở Khanh. Sở Khanh vờ làm nhà nho, làm hiệp khách và Sở Khanh vờ yêu để kiếm chác, để đánh lừa một người con gái. Người ấy lại là người vì hiếu thảo mà rơi vào chôn lều xanh, lại là người đã tỏ ra rất tin, rất đội ơn Sở Khanh. Và Sở Khanh lừa người ta là để người ta bị đánh đập tới bời, bị ném vào kiếp lều xanh không cách gì cưỡng lại. Cho nên lúc Tú Bà đuổi tới nơi và Sở Khanh rẽ dây cương biến mất, tâm lí của bất kì ai, dầu hiền lành đến mấy, khi đọc tới đó là: giá có cách gì tóm được Sở Khanh thì cái việc đầu tiên là phải đánh cho một trận. Nhưng cái tàn nhẫn và vô liêm sỉ của Sở Khanh không phải chỉ có</i></p>	<p>Trả lời:</p> <p>1/Luận điểm được thể hiện trong đoạn văn là: Sở Khanh là kẻ bản thủ, bản tiện, đại diện cao nhất của sự đời bại trong xã hội Truyện Kiều.</p> <p>2/Các luận cứ:</p> <p>-Sở Khanh sống bằng một cái nghề tồi tàn.</p> <p>-Sở Khanh là kẻ tồi tàn nhất trong số những kẻ tồi tàn.</p> <p>3/Sự kết hợp giữa phân tích và tổng hợp: Sau khi phân tích các biểu hiện cụ thể, sinh động về sự "tồi tàn" của Sở Khanh, tác giả khái quát thành một vấn đề mang tính bản chất của xã hội: "Nó là cái mức cao nhất của tình hình đời bại trong xã hội này".</p>

<p>thế. Hắn còn đi xa hơn nữa. Sau đó, hắn còn dẫn mặt mo đến, mắng át Kiều và toan đánh Kiều nữa. Cái trò lừa bịp và lừa bịp xong là trở mặt này lại không phải là chuyện ngẫu nhiên, chuyện một lần. Theo Mã Kiều thì cái chuyện này hắn đã diễn ra không biết lần thứ mấy, hắn đã thành tay nổi tiếng bạc tình. Nhân vật Sở Khanh hoàn thành bức tranh về các nhà chứa. Nó là cái mức cao nhất của tình hình đồi bại trong xã hội này". (Hoài Thanh)</p> <p>Câu hỏi:</p> <p>1/Tìm luận điểm được thể hiện trong đoạn văn.</p> <p>2/Để làm sáng tỏ luận điểm, tác giả đã phân tích thành những luận cứ nào?</p> <p>3/Chỉ ra sự kết hợp một cách chặt chẽ giữa phân tích và tổng hợp trong đoạn văn.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	
---	--

4.VẬN DỤNG (5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>Lập dàn ý:</p> <p>Suy nghĩ của anh (chị) về phong cách thời trang của tuổi trẻ học đường hiện nay.</p> <p>- HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>1.Dẫn dắt và nêu vấn đề (tâm lí tuổi trẻ, nhất là học sinh có hứng thú đặc biệt với cái đẹp, cái mới. Trong đó, thời trang học đường có những xu hướng và biểu hiện đáng quan tâm và quan điểm, thái độ của bản thân đối với thời trang học đường).</p> <p>2.Phác họa bức tranh chung về thời trang củaa tuổi trẻ học đườn g:</p> <p>+ Phần lớn học sinh đến trường ăn mặc theo khả năng kinh tế và hướng dẫn của gia đình, nhà trường. Những bộ đồng phục học đường với áo sơ mi trắng hoặc áo dài trắng đã được lựa chọn và mức độ cảm mến của học sinh, phụ huynh và các thầy cô giáo đối với những trang phục này.</p> <p>+ Một bộ phận học sinh chú trọng ăn mặc ấn tượng, gây chú ý với mọi người bởi sự "sành điệu" hơn thời làm nổi</p>

thích, mang những chiếc cặp sách, ba lô với đủ các màu sắc, kiểu dáng và những phụ kiện, kín đáo "theo thời",...

	<p>3.Suy nghĩ (nhận xét, đánh giá, lựa chọn,...) của bản thân về :</p> <p>+ Trang phục học sinh (đẹp. theo thời hay đơn giản, phù hợp với điều kiện kinh tế của phần đông các gia đình có con đang đi học) và nét đẹp văn hoá học đường (thể hiện nét đẹp trong sáng, hồn nhiên, phù hợp với lứa tuổi, với yêu cầu của việc học tập,...);</p> <p>+ Lứa tuổi học sinh và vấn đề thời trang (tâm lí ham thích cái mới, cái đẹp,...; khả năng tạo dựng hình ảnh cho bản thân bằng những trang phục làm toát lên vẻ đẹp trẻ trung, hợp với xu thế thời đại, năng động, cá tính,... của bản thân ; yêu cầu của việc học tập và những tác động không mong muốn mà thời trang có thể gây ra cho học sinh,...);</p> <p>+ Những quy định cần thiết về việc ăn mặc khi đến trường và sự lựa chọn của bạn chấp hành những quy định về trang phục khi đến trường.</p> <p>4.Khẳng định lại quan điểm, thái độ của bản thân về vấn đề thời trang học đường.</p>
--	---

5. TÌM TÒI, MỞ RỘNG.(5 phút)

Hoạt động của GV - HS	Kiến thức cần đạt	Năng lực cần hình thành
<p>GV giao nhiệm vụ:</p> <p>+ Vẽ bản đồ tư duy bài học</p> <p>+ Cập nhật những ngữ liệu mang tính thời sự để lập dàn ý bày tỏ suy nghĩ về những vấn đề xã hội đặt ra từ văn bản đó.</p> <p>-HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>+ Vẽ đúng bản đồ tư duy</p> <p>+ Tìm ngữ liệu qua sách, báo, chọn lựa ngữ liệu thông qua thông tin chính thống trên mạng. Lập dàn ý theo yêu cầu.</p>	Năng lực tự học.

Tiết 119-120 – Là m vă n

BÀI VIẾT SỐ 7

Thi theo đề chung của Sở

Tiết 121 – Là m vă n TRẢ BÀI VIẾT SỐ 7

Chữa bài viết số 7 theo đáp án của sở